

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

NGUYỄN THỊ NGÀ

**QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ
HỘI CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC
(1990 – 2015)**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

HÀ NỘI – 2020

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

NGUYỄN THỊ NGÀ

**QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ
HỘI CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC
(1990 – 2015)**

*Chuyên ngành: Lịch sử thế giới
Mã số: 9.22.90.11*

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS Đào Tuấn Thành 2. GS.TS Trần Thị Vinh

HÀ NỘI – 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của cá nhân. Các tư liệu được sử dụng trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về các kết quả nghiên cứu của luận án.

Tác giả

Nguyễn Thị Nga

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ sự kính trọng và lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS Đào Tuấn Thành và GS.TS Trần Thị Vinh đã luôn tận tình hướng dẫn, động viên và giúp đỡ tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu để hoàn thành luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo, các thầy, cô Tổ Lịch sử Thế giới, Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã đóng góp ý kiến và tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong quá trình học tập tại Khoa.

Tôi xin gửi lời cảm ơn trường Đại học Sư phạm Hà Nội nơi đã cho tôi những cơ hội học tập và phát triển bản thân trong những năm tháng học đại học và sau đại học.

Tôi xin được cảm ơn gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và những người đã luôn giúp đỡ tôi trong suốt bốn năm học tập vừa qua.

Hà Nội, ngày ... tháng năm 2020
Tác giả

Nguyễn Thị Nga

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.....	3
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu	4
4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu	4
5. Đóng góp của luận án	5
6. Bố cục của luận án.....	6
NỘI DUNG	6
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI	6
1.1. Nghiên cứu tổng quan về kinh tế, xã hội của CHLB Đức (1990 – 2015)	6
1.1.1. Công trình của các nhà nghiên cứu trong nước	6
1.1.2. Công trình học của các nhà nghiên cứu nước ngoài	8
1.2. Nghiên cứu về kinh tế Đức	10
1.2.1. Công trình của các nhà nghiên cứu trong nước	10
1.2.2. Công trình của các nhà nghiên cứu nước ngoài	13
1.3. Nghiên cứu về xã hội Đức	21
1.3.1. Công trình của các nhà nghiên cứu trong nước	21
1.3.2. Công trình của các nhà nghiên cứu nước ngoài	22
1.4. Một số nhận xét và những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết	25
1.4.1. Nhận xét về tình hình nghiên cứu đề tài	25
1.4.2. Những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết.....	26
Chương 2: CƠ SỞ CỦA QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC (1990 - 2015)	27
2.1. Tình hình quốc tế	27
2.1.1. Những chuyển biến của tình hình thế giới sau Chiến tranh lạnh	27
2.1.2. Xu hướng toàn cầu hóa	29
2.1.3. Xu thế khu vực hóa	30
2.1.4. Tình trạng gia tăng dân số và sự thay đổi của môi trường.....	32

2.2. Tình hình khu vực	34
2.2.1. Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội và quá trình chuyển đổi kinh tế, xã hội ở Đông Âu và Liên Xô	34
2.2.2. Quá trình mở rộng và tăng cường liên kết của EU	36
2.3. Tình hình CHLB Đức	37
2.3.1. Điều kiện tự nhiên.....	37
2.3.2. Nguồn nhân lực	38
2.3.3. Điều kiện chính trị.....	39
2.3.4. Điều kiện kinh tế, xã hội	44
Tiểu kết chương 2	48
Chương 3: CHÍNH SÁCH VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC GIAI ĐOẠN 1990 – 2005	49
3.1. Chính sách phát triển kinh tế, xã hội	49
3.1.1. Mục tiêu	49
3.1.2. Biện pháp	51
3.1.3. Quá trình thực hiện.....	52
3.2. Tình hình phát triển kinh tế	69
3.2.1. Nền kinh tế tăng trưởng chậm sau thống nhất	69
3.2.2. Sự hội nhập kinh tế của hai miền Đông - Tây Đức.....	72
3.2.3. Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng hiện đại và phát triển bền vững.....	75
3.2.4. Sự gắn kết của kinh tế Đức với thị trường châu Âu và toàn cầu	78
3.3. Tình hình phát triển xã hội	80
3.3.1. Sự thay đổi về cấu trúc xã hội và tình trạng đói nghèo.....	80
3.3.2. Sự biến động của tình hình dân số, di dân và nhập cư.....	81
3.3.3. Những chuyển biến của thị trường lao động, việc làm và đào tạo nghề.....	83
3.3.4. Tình hình giáo dục, khoa học – công nghệ và văn hóa.....	85
3.3.5. Sự mở rộng của hệ thống an sinh và phúc lợi xã hội	88
Tiểu kết chương 3	91

Chương 4: SỰ ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC GIAI ĐOẠN 2005 – 2015	93
4.1. Những nhân tố mới tác động đến sự phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức (2005 – 2015)	93
4.1.1. Các cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính thế giới và châu Âu.....	93
4.1.2. Di dân và khủng hoảng di dân ở châu Âu.....	96
4.1.3. Quá trình cầm quyền của Thủ tướng Angela Merkel	97
4.2. Những điều chỉnh về chính sách phát triển kinh tế, xã hội	97
4.2.1. Mục tiêu	97
4.2.2. Biện pháp	99
4.2.3. Quá trình thực hiện.....	99
4.3. Những chuyển biến của nền kinh tế Đức	106
4.3.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định	106
4.3.2. Cơ cấu kinh tế theo định hướng phát triển bền vững tiếp tục được củng cố	108
4.3.3. Tăng cường hội nhập và gắn kết kinh tế.....	111
4.4. Những chuyển biến về xã hội	116
4.4.1. Sự gia tăng phân hóa xã hội và tình trạng đói nghèo	116
4.4.2. Những thay đổi trong cấu trúc dân số, di dân và nhập cư.....	117
4.4.3. Sự tăng trưởng của thị trường lao động, việc làm.....	118
4.4.4. Sự phát triển giáo dục, khoa học – công nghệ và văn hóa	120
4.4.5. Những chuyển biến về an sinh xã hội	121
Tiểu kết chương 4	123
Chương 5: MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC (1990 – 2015)	125
5.1. Nhận xét về quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức (1990- 2015)	125
5.1.1. Sự chuyển biến rõ rệt về kinh tế, xã hội của CHLB Đức sau khi tái thống nhất	125
5.1.2. Sự phát triển kinh tế, xã hội gắn liền với quá trình tái thống nhất nước Đức	129

5.1.3. Tăng trưởng kinh tế luôn song hành với đảm bảo an sinh xã hội và phát triển bền vững.....	132
5.1.4. Sự phát triển kinh tế, xã hội gắn liền với quá trình hội nhập với khu vực và thế giới.....	133
5.1.5. Vai trò của các Thủ tướng Đức.....	134
5.2. Vị trí, ý nghĩa của quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức (1990 – 2015).....	137
5.2.1. Đối với nước Đức.....	137
5.2.2. Đối với EU và thế giới.....	138
5.3. Một số kinh nghiệm từ quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức (1990 – 2015).....	141
5.3.1. Thận trọng với những liệu pháp “sốc” trong chuyển đổi kinh tế, xã hội.....	142
5.3.2. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với thực hiện an sinh xã hội.....	142
5.3.3. Tạo ra tính linh hoạt của nền kinh tế, xã hội thông qua các công ty vừa và nhỏ ...	144
5.3.4. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của xã hội.....	145
5.3.5. Đảm bảo ổn định chính trị và an ninh.....	145
Tiểu kết chương 5.....	146
KẾT LUẬN.....	148
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	153
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	154
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

Ký hiệu viết tắt	Tên gốc	Tên tiếng Việt
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
AU	African Union	Liên minh châu Phi
ASEM	The Asia-Europe Meeting	Hội nghị thượng đỉnh Á – Âu
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CDU	Christlich Demokratische Union	Liên minh Dân chủ Cơ đốc giáo
CHLB	Cộng hòa Liên bang	
CHDC	Cộng hòa Dân chủ	
CNXH	Chủ nghĩa xã hội	
CSU	Christlich Soziale Union	Liên minh Xã hội Cơ đốc giáo
ECB	European Central Bank	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EERP	European Economic Recovery Plan	Kế hoạch phục hồi kinh tế châu Âu
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FAO	Food and Agriculture Organization of the United Nations	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc
FDP	Freie Demokratische Partei	Đảng Dân chủ Tự do
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ quốc tế
IPCC	Intergovernmental Panel on Climate Change	Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu
NICs	Newly Industrialized Countries	Các nước mới công nghiệp hóa
OAU	Organisation of African Unity	Tổ chức thống nhất châu Phi
OECD	The Organisation for Economic Co-operation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
SPD	Sozialdemokratische Partei Deutschlands	Đảng Dân chủ Xã hội Đức
UNFCCC	United Nations Framework Convention on Climate Change	Công ước khung của Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu
WEF	World Economic Forum	Diễn đàn kinh tế thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1. Các khoản đầu tư của Chính phủ Liên bang Đức vào các bang mới (1991 – 2003).....	59
Bảng 3.2. Sản xuất công nghiệp của CHLB Đức (1990 – 2005).....	76
Bảng 3.3. Tình hình thương mại của CHLB Đức (1990 – 2005).....	78
Bảng 3.4. Tình hình đầu tư của Đức (1995 – 2005).....	79
Bảng 3.5. Các chỉ số nghèo đói ở Đức (1995 – 2005).....	81
Bảng 3.6. Tình hình nhập cư và di cư ở Đức (1991 – 2005).....	82
Bảng 3.7. Tình hình dân số, lao động và việc làm ở Đức (1991 – 2005)	84
Bảng 3.8. Chi phí ngân sách xã hội của CHLB Đức (1991 – 2005).....	89
Bảng 4.1. Sản xuất công nghiệp của CHLB Đức (2005 – 2015).....	109
Bảng 4.2. Tình hình thương mại của CHLB Đức (2005 – 2015).....	113
Bảng 4.3. Nhóm các mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất năm 2015	114
Bảng 4.4. Nhóm các mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn nhất năm 2015	114
Bảng 4.5. Tình hình đầu tư của Đức (2005 – 2015).....	115
Bảng 4.6. Các chỉ số nghèo đói ở Đức (2005 – 2015).....	116
Bảng 4.7. Tình hình nhập cư và di cư ở Đức (2005 – 2015).....	118
Bảng 4.8. Tình hình dân số, lao động và việc làm ở Đức (2005 – 2015)	119
Bảng 4.9. Chi phí ngân sách xã hội của CHLB Đức (2005 – 2015).....	121
Bảng 5.1. So sánh một số dữ liệu kinh tế Đông – Tây Đức (1991 – 2014)	130

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1.	Tốc độ tăng trưởng kinh tế của CHLB Đức (1990 – 2005)	70
Biểu đồ 3.2.	GDP so với năm trước của các bang cũ và các bang mới (1992 – 2005)....	74
Biểu đồ 3.3.	Cơ cấu kinh tế của CHLB Đức (1991- 2005).....	75
Biểu đồ 4.1.	Tốc độ tăng trưởng kinh tế của CHLB Đức (2005 – 2015)	106
Biểu đồ 4.2.	Cơ cấu kinh tế của CHLB Đức (2005 – 2015).....	108
Biểu đồ 4.3.	Sản lượng và tỉ trọng năng lượng tái tạo của Đức (2005 – 2015).....	110
Biểu đồ 4.4.	GDP so với năm trước của các bang cũ và các bang mới (2005 – 2015)..	112

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trải qua những diễn biến chính trị sôi động trong những năm 1989 – 1990, hai nhà nước Cộng hòa Dân chủ Đức và Cộng hòa Liên bang Đức đã đi đến ký kết Hiệp ước thống nhất. Ngày 3/10/1990, nước Đức chính thức được thống nhất. Đây không phải lần đầu tiên nước Đức thống nhất nhưng khác với trong thế kỉ XIX, lần này nước Đức đã được thống nhất bằng con đường hòa bình. Một nước Đức bị chia rẽ trong suốt hơn 40 năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã được thay thế bằng nhà nước thống nhất ở trung tâm của châu Âu. Kể từ mùa thu năm 1990, Cộng hòa Liên bang Đức chính thức bước sang một thời kỳ mới trong quá trình phát triển đất nước.

Đạt được sự thống nhất về chính trị nhưng vấn đề đặt ra cho nước Đức là sự thống nhất trên các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội. Do vậy, quá trình phát triển kinh tế, xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức sau năm 1990 phải giải quyết song song hai nhiệm vụ là “phát triển” đối với nước Đức nói chung và “chuyển đổi” ở các bang mới miền Đông. Đây là một quá trình chưa từng có tiền lệ trong lịch sử nước Đức cũng như lịch sử của các quốc gia trên thế giới. Bởi vì, khác với các nền kinh tế chuyển đổi ở Trung và Đông Âu là Cộng hòa Liên bang Đức chỉ thực hiện chuyển đổi kinh tế, xã hội ở một phần đất nước. Trong lịch sử thế giới cũng chưa từng có quốc gia nào sau khi thống nhất đất nước phải hòa nhập hai mô hình kinh tế, xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa để đưa đất nước phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, quá trình phát triển kinh tế, xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức từ sau năm 1990 sẽ để lại những kinh nghiệm và bài học thực tiễn về sự chuyển đổi và hòa nhập các mô hình kinh tế, xã hội.

Vào thời điểm năm 1990 khi nước Đức được tái thống nhất, không chỉ các chính khách và người dân Đức rất tin tưởng và hy vọng về sự thống nhất căn bản, toàn vẹn sẽ diễn ra nhanh chóng mà các nhà lãnh đạo trên thế giới cũng tin tưởng về một cường quốc Đức nằm ở trung tâm châu Âu. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế, xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức sau năm 1990 đã cho thấy để có được sự thống nhất diễn ra ở tận tầng sâu của đời sống xã hội không phải dễ dàng. Sự kiện ngày 3/10/1990 chỉ là một dấu mốc khởi đầu cho sự thống nhất thực sự đối với Cộng hòa Liên Bang Đức. Một “cú sốc thống nhất” đã tác động đến đời sống kinh tế, xã hội của Đức. Người Đức đã phải trả giá cho sự thống nhất đất nước bằng sự sụt giảm trong tăng trưởng kinh tế và những hố ngăn cách xã hội Đông và Tây Đức. Mặc dù vậy, trải qua suốt 25 năm với các chính sách phát triển miền Đông của Chính phủ Liên bang và sự đóng góp của người dân Đức, các kết quả thống nhất đang dần hoàn thiện hơn. Có thể những khoảng cách chưa thể xóa bỏ hoàn toàn nhưng một bức tranh kinh tế, xã hội mới đã hiện ra ở các bang miền Đông của nước Đức. Ngày nay, Đông Đức đang tiệm cận với sự phát triển của phía Tây Đức, thậm chí ở một số lĩnh vực của cơ sở hạ tầng

Đông Đức còn mới mẻ và hiện đại hơn so với các bang miền Tây. Các thành tựu phát triển kinh tế, xã hội cho thấy nước Đức về cơ bản đã hoàn thành quá trình thống nhất đất nước. Cộng hòa Liên bang Đức đã từng là nơi chia cắt gay gắt nhất trong thời kì Chiến tranh lạnh, lại tiếp tục trở thành một hình mẫu về sự gắn kết và hòa nhập các vùng đất chia cắt hậu Chiến tranh lạnh.

Sau khi thống nhất đất nước, quá trình phát triển kinh tế, xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức diễn ra trong bối cảnh quan hệ quốc tế đang chuyển động từ lưỡng cực sang đa cực. Tình hình kinh tế, chính trị ở châu Âu và thế giới đã chuyển biến rất nhanh. Trong ¼ thế kỉ nước Đức và thế giới đã phải hứng chịu hai cuộc khủng hoảng lớn là cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế toàn cầu năm 2008 – 2009 và cuộc khủng hoảng nợ công ở châu Âu năm 2010 – 2012. Thêm vào đó là tình trạng bất ổn của chính trị quốc tế. Chính vì thế, trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội, ngoài “cú sốc thống nhất” thì Cộng hòa Liên bang Đức còn phải đối diện với rất nhiều thách thức khách quan và chủ quan. Đó là sự tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ và toàn cầu hóa, những thách thức từ các cuộc khủng hoảng di dân, tình trạng đói nghèo, biến đổi khí hậu toàn cầu và già hóa dân số... Đứng trước những khó khăn và thách thức như vậy, Cộng hòa Liên bang Đức đã không bị rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng mà còn trở thành đầu tàu kinh tế của Liên minh châu Âu và là một trong những mô hình kinh tế, xã hội thành công nhất sau Chiến tranh lạnh. Các kết quả đó có được là do Chính phủ Liên bang Đức đã đưa ra các chính sách, biện pháp phát triển kinh tế, xã hội kịp thời, phù hợp và mang đặc trưng của người Đức. Vì vậy, nước Đức sau khi thống nhất tiếp tục trở thành hình mẫu về phát triển kinh tế, về mô hình nhà nước phúc lợi. Thành công mà nước Đức đạt được trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội đã tiếp tục làm lan tỏa những giá trị của Đức ra châu Âu và thế giới.

Từ năm 1990 đến năm 2015 là một giai đoạn phát triển đáng ghi nhận với những đặc điểm, chưa từng có tiền lệ của lịch sử nước Đức. Vì vậy, những nghiên cứu về kinh tế, xã hội nước Đức thời gian này sẽ mang lại những hiểu biết về thực tiễn sinh động của sự phát triển kinh tế, phát triển xã hội và kết nối các mô hình kinh tế, xã hội đối lập ở Cộng hòa Liên bang Đức sau khi thống nhất. Đồng thời, những nghiên cứu này còn đóng góp vào những tri thức về lý luận, về thực tiễn của các mô hình phát triển và chuyển đổi kinh tế, xã hội ở các quốc gia từng bị chia cắt trong Chiến tranh lạnh. Ngoài ra, nghiên cứu về kinh tế, xã hội của CHLB Đức sau năm 1990 từ Việt Nam còn cung cấp thêm những thông tin, những tư liệu về đối tác lớn nhất và quan trọng nhất của Việt Nam trong EU. Mặc dù Việt Nam và Đức đã thiết lập quan hệ ngoại giao từ ngày 23/7/1975, nhưng các kết quả ngoại giao đáng ghi nhận chỉ thực sự đạt được sau khi nước Đức thống nhất. Từ đó, quan hệ giữa hai nước ngày càng phát triển tốt đẹp và trở thành đối tác chiến lược của nhau từ năm 2011. Trong số các thành viên của EU, Việt Nam luôn coi trọng phát triển quan hệ với Đức và hợp tác kinh tế là trọng tâm ưu tiên hàng đầu. Đức

cũng là cửa ngõ trung chuyển quan trọng của hàng hoá Việt Nam sang các thị trường khác ở châu Âu. Đồng thời, với những kết quả đạt được từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đã khiến cho chính phủ Đức ngày càng quan tâm đến hợp tác thương mại với Việt Nam. Phía Đức nhìn nhận Việt Nam là một quốc gia có nguồn nhân lực dồi dào, thị trường tiềm năng lớn, chính trị ổn định và được đánh giá là một điểm sáng về phát triển kinh tế. Năm 2015, Việt Nam được Đức xếp hạng đối tác thương mại thứ 40/144 nước xuất khẩu hàng hoá vào Đức, hạng 55/144 nước nhập khẩu hàng hoá từ Đức và hạng 47/144 nước đối tác thương mại chính trên kim ngạch hai chiều [9;16]. Vì vậy, nghiên cứu về Cộng hòa Liên bang Đức còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc góp phần thúc đẩy sự phát triển mối quan hệ giữa hai nước.

Với những ý nghĩa khoa học và thực tiễn nêu trên, chúng tôi lựa chọn đề tài “*Quá trình phát triển kinh tế, xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức (1990 – 2015)*” làm hướng nghiên cứu của Luận án tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử thế giới.

2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình vận động và sự chuyển biến về kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2015.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Về thời gian: Luận án nghiên cứu quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2015. Năm 1990 là năm nước Đức được tái thống nhất từ hai nhà nước ra đời trong Chiến tranh lạnh là Cộng hòa liên bang Đức và Cộng hòa dân chủ Đức. Từ đó, đã mở ra một thời kỳ phát triển mới của lịch sử nước Đức với một nhà nước tư bản duy nhất là CHLB Đức. Năm 2015, là vừa tròn 25 năm sau khi nước Đức thống nhất cũng là đúng 10 năm cầm quyền của nữ Thủ tướng đầu tiên trong lịch sử nước Đức – bà Angela Merkel. Vì vậy, năm 2015 chính là thời điểm thích hợp để nghiên cứu, đánh giá về tình hình kinh tế, xã hội của CHLB Đức. Trong quá trình thực hiện, đề tài đã được phân chia thành hai giai đoạn nhỏ là 1990 – 2005 và 2005 – 2015. Sở dĩ năm 2005 được lựa chọn phân chia sự phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức vì đó là năm kết thúc sự cầm quyền của hai Thủ tướng miền Tây Đức và bắt đầu cho giai đoạn cầm quyền của nữ Thủ tướng đến từ miền Đông Đức là Angela Merkel. Nếu từ năm 1990 đến năm 2005, các Thủ tướng Helmut Kohl và Gerhard Schröder, nước Đức đã hoàn thành việc chuyển đổi kinh tế, xã hội của các bang mới miền Đông, mở ra cánh cửa cải cách toàn diện nước Đức; thì Thủ tướng Angela Merkel đã đưa nước Đức trở thành một trong những biểu tượng thành công nhất về tăng trưởng kinh tế, xã hội trên thế giới kể từ sau Chiến tranh lạnh.

Về không gian: đề tài tập trung vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức. Tuy nhiên, sự phát triển của CHLB Đức có sự tương tác với sự phát triển của EU và thế giới, do vậy đề tài sẽ phân tích bối cảnh và những vấn đề ở châu Âu và thế giới có liên quan trong 25 năm qua.

Về nội dung: Luận án nghiên cứu về quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2015. Cụ thể, đối với quá trình phát triển kinh tế, luận án sẽ tập trung phân tích tốc độ tăng trưởng, cơ cấu, xu thế hội nhập kinh tế bên trong và bên ngoài của Đức; đối với quá trình phát triển xã hội, luận án sẽ nghiên cứu về cấu trúc xã hội, tình hình dân số, giáo dục, khoa học và văn hóa; đặc biệt là thị trường lao động việc làm và an sinh xã hội của Đức. Nguyên nhân, luận án lựa chọn các lĩnh vực kinh tế, xã hội như vậy là vì đó chính là những biểu hiện nổi bật làm rõ được bức tranh kinh tế, xã hội của Đức những năm 1990 - 2015. Ngoài ra, các lĩnh vực này còn thể hiện những đặc trưng trong mô hình phát triển kinh tế, xã hội của Đức.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là tập trung làm rõ những vấn đề cơ bản của sự phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức kể từ khi thống nhất cho đến năm 2015 trải qua hai giai đoạn nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu chính: nước Đức đã có những chuyển biến thực chất như thế nào về kinh tế, xã hội từ năm 1990 đến năm 2015. Trên cơ sở làm rõ những vấn đề cốt lõi của sự phát triển kinh tế, xã hội Đức trong vòng ¼ thế kỷ, đề tài chỉ ra những đặc điểm trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu đề ra, nhiệm vụ của đề tài là:

- Làm rõ những cơ sở chủ quan và khách quan của quá trình phát triển kinh tế, xã hội CHLB Đức từ sau khi thống nhất đến năm 2015. Làm rõ các chính sách phát triển kinh tế, xã hội của Chính phủ Đức.

- Phân tích bức tranh toàn cảnh về kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2015. Những thành tựu nổi bật nhất, cũng như những hạn chế còn đang tồn tại trong sự phát triển của nước Đức.

- Chỉ ra những đặc điểm trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức.

- Đưa ra những nhận xét, đánh giá và bài học kinh nghiệm từ quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức cho Việt Nam và các nền kinh tế đang thực hiện chuyển đổi, cải tổ.

4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn tài liệu

Để thực hiện nghiên cứu, luận án đã khai thác nguồn tài liệu tiếng Việt, tiếng Đức và tiếng Anh. Trong đó bao gồm:

- Tài liệu gốc: Các Hiệp ước, văn bản luật; các báo cáo kinh tế, xã hội hàng năm của Chính phủ CHLB Đức, các Bộ, các đơn vị trực thuộc; các thống kê của Văn phòng thống kê Liên bang của CHLB Đức, Hội đồng châu Âu, Ngân hàng thế giới.

- Tài liệu tham khảo khác là các công trình khoa học, chuyên khảo, bài viết tạp chí đã được công bố có liên quan đến luận án.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án là một đề tài nghiên cứu thuộc chuyên ngành lịch sử thế giới, được tiến hành dựa trên cơ sở phương pháp luận là tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong nghiên cứu lịch sử.

Luận án sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic là phương pháp nghiên cứu chủ đạo. Trong đó, phương pháp lịch sử được sử dụng trong việc thu thập, khảo cứu tài liệu từ các nguồn khác nhau để phục dựng lại một bức tranh toàn cảnh theo tiến trình lịch sử về sự phát triển kinh tế, xã hội Đức trong vòng 25 năm (1995 - 2015). Qua đó, luận án làm rõ quá trình chuyển biến kinh tế, xã hội của nước Đức sau khi thống nhất. Bên cạnh đó, luận án còn sử dụng các phương pháp phân tích, thống kê, so sánh....

Luận án cũng sử dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành, kết hợp phương pháp nghiên cứu lịch sử với phương pháp nghiên cứu xã hội học, kinh tế học khi nghiên cứu về sự phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức trong những năm 1990 – 2015. Các phương pháp này giúp cho việc thu thập số liệu, phân tích số liệu định tính và định lượng để đưa đến các kết quả nghiên cứu.

5. Đóng góp của luận án

Đề tài là công trình nghiên cứu có hệ thống và chuyên sâu về sự phát triển kinh tế, xã hội CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2015 từ góc độ của nhà nghiên cứu Việt Nam. Trên cơ sở khai thác một khối lượng tư liệu phong phú, đa dạng, cập nhật, đặc biệt là những báo cáo phát triển thường niên của chính quyền Liên bang Đức về chính sách phát triển và những thành tựu kinh tế, xã hội của CHLB Đức, luận án sẽ làm rõ những vấn đề cốt lõi về sự phát triển kinh tế, xã hội, chỉ ra sự chuyển biến của CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2015.

Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ là tài liệu tham khảo trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thế giới hiện đại nói chung, lịch sử châu Âu và nước Đức nói riêng. Đồng thời, luận án cũng góp phần vào việc đề xuất những gợi ý, kinh nghiệm, có thể tham khảo cho Việt Nam khi xây dựng chính sách phát triển kinh tế, xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục. Nội dung của đề tài được chia làm 5 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài

Chương 2: Cơ sở của quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức (1990 – 2015)

Chương 3: Chính sách và thực trạng phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức (1990 – 2005)

Chương 4: Sự điều chỉnh chính sách và thực trạng phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức (2005 – 2015)

Chương 5: Một số nhận xét và bài học kinh nghiệm về quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức (1990 – 2015)

NỘI DUNG

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

1.1. Nghiên cứu tổng quan về kinh tế, xã hội của CHLB Đức (1990 – 2015)

1.1.1. Công trình của các nhà nghiên cứu trong nước

Về chính sách kinh tế, xã hội: Từ sau khi thống nhất đến năm 2015, tình hình kinh tế, xã hội của CHLB Đức đã trải qua rất nhiều biến động, bên cạnh quá trình tăng trưởng là những giai đoạn thăng trầm do khủng hoảng trong nước và bên ngoài. Chính vì vậy, Đức đã có những điều chỉnh trong chính sách phát triển toàn diện đất nước. Các nhà nghiên cứu Việt Nam khi nghiên cứu về nước Đức sau năm 1990, cũng đã có những nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức nhưng chưa nhiều.

Năm 2000, tác giả An Mạnh Toàn đã giới thiệu trên tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 4, công trình: *Tìm hiểu những định hướng chiến lược phát triển và cạnh tranh kinh tế của Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay*. Tác giả đã giới thiệu chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của chính phủ Đức được đặt tên là “*Khởi hành và đổi mới – con đường của nước Đức đi vào thế kỉ XXI*”. Các khía cạnh trong chiến lược phát triển của Đức được đề cập bao gồm: Tập trung chú ý tăng trưởng kinh tế là nhiệm vụ hàng đầu trong bất kỳ hoàn cảnh nào; thực hiện đổi mới trên tất cả các lĩnh vực của đời sống – xã hội; tích cực và khẩn trương tìm mọi biện pháp để giảm bớt gánh nặng thất nghiệp và giải quyết công ăn việc làm; xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội – sinh thái và xã hội dịch vụ phù hợp với sinh thái; chú trọng hơn nữa tới khoa học, công nghệ và chất lượng sản phẩm Đức, đảm bảo vị thế cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới; chú ý giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đủ đáp ứng đòi hỏi mới của thời đại toàn cầu hóa ngày càng tăng. Một nghiên cứu của tác giả Kim Quốc Chính: *Một số nội dung chương trình cải cách kinh tế - xã hội năm 2010 của Cộng hòa Liên bang Đức*, Tạp chí kinh tế và dự báo, Số 387, năm 2005. Bài viết tóm tắt những nét cơ bản về chương trình cải cách kinh tế đến năm 2010 (Agenda 2010) của CHLB Đức.

Tiêu biểu nhất phải kể đến công trình do TS. Đặng Minh Đức làm chủ biên *Điều chỉnh chính sách phát triển của CHLB Đức sau khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu*, được Nxb Khoa học xã hội công bố năm 2013. Với nguồn tư liệu phong phú, các tác giả đã phân tích những nhân tố tác động đến sự điều chỉnh chính sách kinh tế, xã hội của Đức sau khủng hoảng toàn cầu năm 2008 – 2009. Một nội dung rất có giá trị trong công trình chính là các chính sách của Đức sau khi điều chỉnh trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội và chính trị. Công trình cũng cung cấp một hệ thống bảng số liệu về nợ công, GDP, thương mại, tỉ lệ thất nghiệp... ở Đức trước và sau khủng hoảng kinh tế.

Cùng đề cập đến sự chuyển đổi của chính sách phát triển kinh tế, xã hội của Cộng

hòa Liên bang Đức là công trình do PGS.TS Nguyễn An Hà làm chủ biên là: *Điều chỉnh chính sách phát triển của một số quốc gia chủ chốt châu Âu giai đoạn khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu*, Nxb Khoa học xã hội, năm 2013. Nội dung của công trình là sự phân tích sâu sắc tác động của cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế năm 2008 – 2009 đến các quốc gia châu Âu trong đó có Cộng hòa Liên bang Đức. Đứng trước những khó khăn chung, CHLB Đức đã đưa ra sự điều chỉnh chính sách kịp thời để không rơi vào khủng hoảng trầm trọng, giữ được sự ổn định và phát triển.

Sự phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ đầu thế kỉ XXI không chỉ chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế toàn cầu mà còn phải hứng chịu cuộc khủng hoảng nợ công ở châu Âu. Vì vậy, năm 2016, PGS.TS Đinh Công Tuấn đã làm chủ biên công trình nghiên cứu là “*Tác động của cuộc khủng hoảng nợ công tới thể chế kinh tế, chính trị của Liên minh châu Âu (EU)*”, Nxb Khoa học xã hội. Các nhà nghiên cứu đã phân tích sự điều chỉnh chính sách phát triển ứng phó với khủng hoảng nợ công của Đức. Các chính sách này đã trở thành điển hình trong các biện pháp thoát ra khỏi khủng hoảng. Nhờ vậy, CHLB Đức tiếp tục dẫn dắt các quốc gia châu Âu.

Đối với chiến lược phát triển bền vững, kinh tế xanh đã được nêu lên trong các công trình: *Khung phát triển bền vững của Cộng hòa Liên bang Đức*, Tạp chí nghiên cứu phát triển bền vững, số 3, năm 2005 của Vũ Quế Hương; Đặc biệt là *Kinh tế xanh ở CHLB Đức và một số bài học rút ra*, của Trung tâm thông tin – tư liệu (2017), Viện nghiên cứu quản lí kinh tế trung ương đã khái quát về chiến lược kinh tế xanh của CHLB Đức. Công trình của Trung tâm thông tin – tư liệu đã khái quát chiến lược, chính sách, chương trình, kế hoạch hành động của chính phủ Đức để phát triển bền vững và xây dựng nền kinh tế xanh. Một phần nhỏ trong công trình cũng được dành để nêu lên các kết quả đạt được từ các chính sách phát triển của CHLB Đức.

Nhìn chung, ở Việt Nam chưa có nhiều các công trình chuyên khảo về chính sách phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2015.

Về tình hình kinh tế, xã hội: Trong các nghiên cứu về chính sách kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ 1990 – 2015 cũng đã phần nào nêu lên tình hình, thực trạng phát triển kinh tế cũng như các vấn đề xã hội của Đức. Tuy nhiên, cũng có những nghiên tập trung vào phân tích tình hình và thực trạng của nền kinh tế, xã hội của Đức.

Một tác phẩm được xuất bản thành sách đó là: *Nền kinh tế thị trường xã hội* xuất bản năm 1992, Nxb Sự thật, Hà Nội. Do xuất bản ngay sau khi nước Đức được thống nhất nên công trình vẫn chưa phân tích được nhiều về tình hình kinh tế, xã hội Đức sau năm 1990.

Tác giả An Mạnh Toàn đã có nghiên cứu: *Cộng hòa Liên bang Đức sau 9 năm tái thống nhất đất nước*, tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 1/1999. Khi đề cập đến tình hình kinh tế, xã hội của 9 năm sau khi thống nhất, tác giả chú ý đến khắc họa sự chênh lệch trong phát triển của Đông Đức và Tây Đức.

Mô hình nhà nước kinh tế thị trường xã hội lại là nội dung nghiên cứu trong: *Những đặc trưng cơ bản của mô hình kinh tế thị trường xã hội Đức* của Đỗ Hồng Huyền, tạp chí Nghiên cứu châu Âu số 5/2001; *Mô hình thể chế kinh tế thị trường xã hội của Cộng hòa liên bang Đức* của An Như Hải, tạp chí châu Á Thái Bình Dương số 25/2006. Đây là nội dung nghiên cứu đã được một số học giả Việt Nam lựa chọn. Qua đó, những đặc trưng cơ bản, các biểu hiện của nhà nước Đức đã được nêu lên.

Trong quá trình nghiên cứu về tình hình kinh tế, xã hội nói thì vấn đề phát triển kinh tế xanh, phát triển bền vững của CHLB Đức từ đầu thế kỉ XX cũng được chú ý. Các nghiên cứu bao gồm: *Một chương trình rộng lớn về hiện đại hóa môi trường sinh thái của CHLB Đức cho thế kỉ XXI*, tạp chí Nghiên cứu châu Âu, Số 1/2000 của An Mạnh Toàn; *Xây dựng kinh tế xanh - Kinh nghiệm của Cộng hòa Liên bang Đức và bài học cho Việt Nam* của Vũ Thị Thanh Xuân, tạp chí Nghiên cứu châu Âu, Số 4/2016; *Phát triển bền vững theo vùng lãnh thổ: kinh nghiệm từ Cộng hòa Liên bang Đức*, tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, số 7/2017 của hai tác giả Phạm Thị Hạnh; Trần Việt Anh.

1.1.2. Công trình học của các nhà nghiên cứu nước ngoài

1.1.2.1. Các nhà nghiên cứu Đức

Từ năm 1990 đến năm 2015 là một giai đoạn lịch sử rất đặc biệt của nước Đức. Vì vậy, ngay từ đầu những năm 1990 đến nay, đã có rất nhiều những nghiên cứu về kinh tế, xã hội. Mỗi công trình nghiên cứu lại có những phương pháp tiếp cận, cách phân tích, đánh giá khác nhau cung cấp cách nhìn đa chiều về sự phát triển kinh tế, xã hội của nước Đức.

Về chính sách kinh tế, xã hội: 25 năm sau khi được thống nhất là giai đoạn chưa từng có tiền lệ trong lịch sử nước Đức. Chính phủ Đức đã phải ban hành và thực thi các chính sách để đáp ứng yêu cầu phát triển của kinh tế, xã hội. Vì vậy, nhiều học giả Đức thuộc các chuyên ngành khác nhau đã có những nghiên cứu, đánh giá về các chính sách kinh tế, xã hội của Đức.

Nghiên cứu *Germany Case Study Analysis of National Strategies for Sustainable Development (Nghiên cứu trường hợp: phân tích chiến lược quốc gia vì sự phát triển bền vững)* của Trung tâm nghiên cứu chính sách môi trường (Environmental Policy Research Centre - Freie Universität Berlin) năm 2004. Đây là một nghiên cứu đã tóm tắt nội dung, phân tích về chiến lược quốc gia vì sự phát triển bền vững. Đây là một chiến lược trọng tâm xuyên suốt trong định hình chính sách phát triển kinh tế, xã hội và chính trị của Chính phủ Liên bang từ đầu thế kỉ XXI trở đi.

Chương trình nghị sự Agenda 2010 được đưa ra lần đầu tiên năm 2003, đã trở thành một chính sách phát triển chủ yếu làm thay đổi kinh tế, xã hội Đức từ đó về sau. Vì vậy, đã có nhiều nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế, xã hội của các học giả Đức. Năm 2004, Guenther Sandleben đã công bố nghiên cứu: *Agenda 2010: Sozialkahlsschlag, Gründe, Alternativen (Chương trình nghị sự 2010: Cắt giảm an sinh*

xã hội, lý do và giải pháp thay thế). Công trình đã phân tích những cơ sở đưa đến các nội dung trong Chương trình nghị sự. Năm 2010, hai nhà nghiên cứu Hilmar Schneider và Klaus F. Zimmermann đã tóm tắt nội dung Chương trình Nghị sự 2010 trên cơ sở 4 nội dung là: cải cách giáo dục, cải cách nhà nước phúc lợi, cải cách dịch vụ việc làm và cải cách chính sách nhập cư trong công trình nghiên cứu *Agenda 2020: Strategien für eine Politik der Vollbeschäftigung (Chương trình nghị sự 2020: Chiến lược cho một chính sách công ăn việc làm đầy đủ)*. Công trình *Agenda 2010 – zur Diskussion über weitere Reformen der Reform (Chương trình nghị sự 2010 - để thảo luận về cải cách hơn nữa của cải cách)* năm 2017 của các tác giả Peter Haller, Elke J. Jahn, Gesine Stephan, Simon Trenkle, Enzo Weber. Các nghiên cứu này không chỉ đơn thuần nghiên cứu, phân tích các chính sách trong Agenda 2010 mà qua đó còn cho thấy những kết quả thực tiễn của nước Đức.

Về tình hình kinh tế, xã hội: Joachim Ragnitz – một chuyên gia kinh tế của Đức, đã có một nghiên cứu tổng hợp về tình hình kinh tế, xã hội nước Đức năm 2005 là *Germany: Fifteen years after Unification (CHLB Đức: 15 năm sau khi tái thống nhất)*. Trải qua 15 năm, có những kết quả tích cực nhưng nhìn chung khoảng cách kinh tế, khoảng cách xã hội vẫn đang tồn tại trong lòng nước Đức.

Năm 2012, Michael Dauderstädt, Julian Dederke đã công bố nghiên cứu: *Reformen und Wachstum - Die deutsche Agenda 2010 als Vorbild für Europa?(Cải cách và tăng trưởng- Chương trình Agenda 2010 có phải như một mô hình cho châu Âu?)*. Các tác giả đã đưa quan điểm mặc dù Chương trình Nghị sự 2010 của Đức vẫn còn gây tranh cãi thì nó vẫn có thể được coi là giải pháp kiểu mẫu để đối mặt với tình trạng thất nghiệp và suy thoái kinh tế. Biểu hiện cho thành công đó ở Đức chính là: tăng trưởng kinh tế và việc làm, phúc lợi được đảm bảo, nợ công thấp... Để đi đến kết luận hai tác giả đã so sánh các chỉ số phát triển trước khi Đức thực hiện Agenda 2010. Cùng đứng trên quan điểm về những tác dụng tích cực của Agenda 2010 đối với kinh tế, xã hội của Đức, năm 2013, nhóm các học giả là: Henry Goecke, Jochen Pimpertz, Holger Schäfer, Christoph Schröder đã có công trình nghiên cứu *Zehn Jahre Agenda 2010 - Eine empirische Bestandsaufnahme ihrer Wirkungen (Chương trình nghị sự năm 2010 – một thống kê thực tế về những tác dụng của nó)*. Các tác giả đã đánh giá một cách toàn diện về Chương trình Nghị sự 2010 thông qua các thống kê về thị trường lao động, việc làm; an sinh xã hội; y tế; giáo dục... Nghiên cứu của nhóm tác giả đều được dựa trên nguồn tư liệu chính thống như Tổng cục thống kê Liên bang, cơ quan việc làm của Chính phủ... nên rất khách quan và tin cậy.

Ở Việt Nam, cuốn hồi ký của nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức (SED) đã được dịch và xuất bản là “*Mùa thu Đức 1989*” năm 2010, đã có những phân tích về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của nước Đức đứng trước ranh giới của sự thống nhất thông qua tiếng nói của người trong cuộc.

1.1.2.2. Các nhà nghiên cứu nước ngoài khác

Về chính sách kinh tế, xã hội: Văn phòng nghiên cứu của Konrad-Adenauer-Stiftung ở Ukraine đã công bố công trình *Sustainable development policy: experience of Germany in combating environmental and social risks, possible ways to implement it in Ukraine* (Chính sách phát triển bền vững: kinh nghiệm của Đức trong việc chống lại rủi ro môi trường và xã hội, những cách thức khả thi để thực hiện ở Ukraine) năm 2017. Đây là công trình của các nhà nghiên cứu thuộc trường Đại học kinh tế quốc gia Ukraine và Đại học Bremen của Đức. Các tác giả đã chỉ ra nguyên nhân tại sao chính sách phát triển bền vững lại là cơ sở nền tảng cho chính sách phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức; bản chất và mục tiêu khi thực hiện chính sách phát triển bền vững. Đặc biệt, về các công cụ tài chính và vai trò của Chính phủ Liên bang khi được thực hiện phát triển bền vững cũng được các tác giả phân tích, đánh giá.

Về tình hình kinh tế, xã hội: Công trình *Germany since Unification, The Development of the Berlin Republic* (Nước Đức từ khi thống nhất, sự phát triển của Cộng hòa Berlin) năm 2001. Trong công trình này, Klaus Larres và các tác giả khác đã những phân tích tập trung vào việc đánh giá những biến động của tình hình chính trị và kinh tế của nước Đức. Trong đó, ảnh hưởng chính trị lớn nhất đối với nền kinh tế là việc nước Đức được thống nhất. Các tác giả đã đặc biệt chú ý đến việc làm rõ sự chuyển đổi của hai nền kinh tế của Đức thời kỳ Chiến tranh lạnh đến một nền kinh tế duy nhất khi nước Đức được thống nhất. Bên cạnh những nghiên cứu về tình hình kinh tế, chính trị đó, các tác giả còn đề cập đến một vấn đề xã hội khác đó là chủ nghĩa chủng tộc trong “nước Đức mới”. Vì vậy, có thể xem đây là một công trình nghiên cứu tổng hợp, có nhiều đánh giá và minh họa về CHLB Đức từ năm 1990 đến đầu thế kỉ XXI.

Nghiên cứu về sự phát triển của Đức sau hai mươi năm thống nhất, có công trình của hai tác giả Marta Zawilsk, Florczuk Artur Ciechanowicz người Ba Lan là *One country, two societies? Germany twenty years after reunification* (Một đất nước, hai xã hội? Nước Đức hai mươi năm sau ngày thống nhất) năm 2010 với bản dịch tiếng Anh của Ilona Duchnowicz. Nghiên cứu đã chỉ ra con đường để đi đến thống nhất nước Đức. Trên cơ sở đó, các tác giả đã phân tích và đánh giá về thực trạng xã hội của Đức sau hai thập niên được thống nhất. Và để bức tranh xã hội Đức có tính chất tổng quan hơn, trong nghiên cứu cũng làm rõ cả về hệ thống chính trị và kinh tế của CHLB Đức.

1.2. Nghiên cứu về kinh tế Đức

1.2.1. Công trình của các nhà nghiên cứu trong nước

Về chính sách kinh tế: Từ sau khi thống nhất, sự phát triển kinh tế của CHLB Đức đã mang đến cho thế giới rất nhiều ngạc nhiên về cách thức nước Đức vượt qua những cú sốc khủng hoảng để tiếp tục khẳng định vị thế nền kinh tế lớn thứ tư thế giới và lớn nhất châu Âu.

Đối với việc nghiên cứu chính sách kinh tế ở tầm vĩ mô, xem xét mô hình phát triển của nhà nước Đức đã có hai nghiên cứu là: *Kinh tế thị trường xã hội ở Cộng hòa Liên bang Đức và khả năng áp dụng đối với Việt Nam*, Tạp chí Thông tin công tác tư tưởng lý luận, số 10/2005 của Đinh Quang Ty và *Chức năng kinh tế và nhiệm vụ của nhà nước Đức trong nền kinh tế thị trường xã hội và gợi mở chính sách cho Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 9/2013 của Nguyễn Đức Minh.

Các nhà nghiên cứu Việt Nam khi nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế của CHLB Đức đã tập trung tìm hiểu những điều chỉnh chính sách của Đức từ đầu thế kỉ XXI khi mà Đức rơi vào khủng hoảng trầm trọng buộc phải cải tổ mạnh mẽ. Tạp chí Nghiên cứu châu Âu đã đăng những bài nghiên cứu đáng chú ý là: *Một số điều chỉnh chính sách kinh tế của nước Đức trong bối cảnh nợ công châu Âu*, số 10/2013 của Đặng Minh Đức; *Chính sách công nghiệp ở Cộng hòa Liên bang Đức*, số 4/2016 của Đỗ Tá Khánh. Trong đó, tác giả Đặng Minh Đức đi từ những phân tích sắc bén về tác động của khủng hoảng nợ công đến kinh tế, xã hội của Đức, sau đó là những điều chỉnh kịp thời của về các gói kích thích tăng trưởng trên các lĩnh vực của nền kinh tế. Còn nghiên cứu của Đỗ Tá Khánh chú trọng đến phân tích vào các chính sách đối với ngành công nghiệp, những thay đổi để phục vụ cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang xã hội dịch vụ của Đức.

Về kinh tế ở Đông Đức: Khi chủ nghĩa xã hội sụp đổ ở Đông Đức và Đông Âu đã khiến cho rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đến sự chuyển đổi của các nền kinh tế đó, đặc biệt là đối với quá trình tư nhân hóa. Ở Việt Nam cũng không ngoại lệ, mặc dù chưa có những công trình nghiên cứu công phu được xuất bản, nhưng đã có nhiều bài nghiên cứu. Tiêu biểu nhất phải kể đến tác giả Nguyễn Thanh Đức với một loạt bài: *Tư nhân hoá ở Đông đức sau ngày thống nhất - một chính sách đặc biệt trong bối cảnh đặc biệt*, số 1, năm 1998 và *Các phương pháp tư nhân hóa ở Đông Đức*, số 1 năm 2004, tạp chí Những vấn đề Kinh tế và chính trị thế giới; *Những vấn đề tư nhân hóa ở Đông Đức*, số 3 năm 2000, *Xây dựng các điều kiện thị trường trong quá trình tư nhân hóa ở Đông Đức*, số 1 năm 2004, tạp chí Nghiên cứu châu Âu. Thông qua các công trình nghiên cứu đó, các vấn đề lý thuyết và thực tiễn của quá trình tư nhân hóa ở Đông Đức đã được tái hiện. Các biện pháp tư nhân hóa đã được đưa ra một cách quyết liệt bởi chính phủ của nước Đức thống nhất. Quá trình tư nhân hóa, cũng là nội dung nghiên cứu trong công trình *Sự thăng trầm của doanh nghiệp nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế thị trường xã hội ở Cộng hòa Liên bang Đức*, của hai tác giả Lê Thanh Bình và Vũ Hùng Cường, tạp chí Nghiên cứu châu Âu, Số 4, năm 2015.

Về công nghiệp: Trong công trình nghiên cứu *Kinh tế thế giới 1993 và triển vọng*, Nxb Khoa học xã hội năm 1994 do Kim Ngọc làm chủ biên, có một nghiên cứu rất đáng chú ý của tác giả Lê Minh là: *Cộng hòa Liên bang Đức: khủng hoảng kinh tế*. Với rất nhiều số liệu cụ thể, chi tiết được đưa ra, tác giả không chỉ cho thấy sự khủng

hoảng của nền kinh tế Đức đầu những năm 1990 mà còn phân tích những nguyên nhân của tình trạng đó. Lê Minh đã ưu tiên nghiên cứu hai lĩnh vực kinh tế là công nghiệp và tài chính, ngân hàng. Đến năm 1999, tác giả Trần Danh Tạo đã công bố trên tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 2, công trình nghiên cứu về: *Đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở CHLB Đức*. Giống như tên gọi được nêu ra, tác giả tập trung làm nổi bật những cải cách công nghệ của các nhà máy, xí nghiệp của Đức.

Về nông nghiệp: Các nhà nghiên cứu ở Việt Nam thường xem xét tình hình kinh tế nông nghiệp của CHLB Đức trong nghiên cứu tổng quan về kinh tế hoặc kinh tế, xã hội của nước Đức. Tuy nhiên, năm 2015 tác giả Nguyễn Trung Dũng đã có công trình nghiên cứu: *Kinh nghiệm phát triển không gian nông thôn ở Đức*. Tác giả đã đưa ra khái niệm không gian nông thôn là những vùng thưa hay ít dân nằm ở rìa những vùng phát triển tập trung là các đô thị. Để làm nổi bật trọng tâm nghiên cứu là phát triển không gian vùng nông thôn, tác giả đã nêu và phân tích những chính sách phát triển nông nghiệp – yếu tố kinh tế quan trọng nhất của vùng nông thôn của EU như: *Chương trình hỗ trợ phát triển nông nghiệp LEADER*, Quỹ hỗ trợ phát triển nông nghiệp ELER (Europäische Landwirtschaftsfonds für die Entwicklung des ländlichen Raums), Chính sách nông nghiệp chung CAP (Common Agricultural Policy) qua đó Đức đề ra Chính sách Phát triển toàn diện nông thôn ILE (*Integriertes ländliches Entwicklungskonzept*). Những chính sách này cũng đã tác động đến sự phát triển kinh tế nông nghiệp của CHLB Đức.

Về thương mại, đầu tư: Năm 1999, tác giả Hoàng Xuân Hòa đã có nghiên cứu *Cộng hòa Liên bang Đức – một cường quốc về ngoại thương trong cuộc cạnh tranh quốc tế hiện nay*, đăng trên tạp chí Nghiên cứu châu Âu, Số 2. Trong nghiên cứu này, tác giả đã phân tích các số liệu của Tổng cục thống kê CHLB Đức, tổ chức thương mại thế giới (WTO)... để cho thấy sự phát triển ngoại thương của Đức trong những năm 1980 – 1990 của thế kỉ XX thể hiện qua giá trị thương mại, tỉ trọng xuất – nhập khẩu và các đối tác thương mại chủ yếu của CHLB Đức. Đối với đầu tư nước ngoài, có công trình đồng tác giả: *CHLB Đức với vấn đề đầu tư nước ngoài*, tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 6/1999 của Hải Hưng và Ngọc Lan.

Khi nghiên cứu về thương mại, đầu tư của CHLB Đức, các học giả của Việt Nam thường xem xét trong mối quan hệ tương tác với Việt Nam như: *Kinh tế thương mại của CHLB Đức và quan hệ với Việt Nam*, tạp chí Thương mại, Kỳ II, Số 11/1995 của Lê Thủy; và cuốn sách *Quan hệ thương mại và đầu tư Việt Nam – CHLB Đức*, Nxb Khoa học xã hội năm 2005 của Nguyễn Thanh Đức; *Quan hệ thương mại Việt Nam – CHLB Đức những năm gần đây*, Tạp chí nghiên cứu châu Âu, Số 6/2011 của Hoàng Phúc Lâm, Phạm Thị Thu Hiền.

Về tài chính, ngân hàng: Trong công trình *Chính sách tiền tệ của Cộng hòa Liên bang Đức*, Nxb Văn hóa, năm 1994 của Trần Đức Mậu đã được nghiên cứu dưới góc độ

lịch sử tiền tệ. Đến năm 2016, tác giả Trần Quang Khánh đã đưa ra nghiên cứu về: *Hoàn thiện mô hình tổ chức tín dụng là hợp tác xã ở Việt Nam - Bài học từ mô hình ngân hàng hợp tác xã ở Cộng hoà Liên bang Đức*, tạp chí Ngân hàng, số 13/2016. Bài viết đã trình bày các cấp độ của hợp tác xã tín dụng của Đức, đặt ra những yêu cầu cải cách.

1.2.2. Công trình của các nhà nghiên cứu nước ngoài

1.2.2.1. Các nhà nghiên cứu Đức

Về chính sách kinh tế: Trước hết, khi nghiên cứu về quá trình tư nhân hóa từ phương diện chính sách, năm 1991, Peter Bardura đã có công trình *Constitutional and Legal Problems of Privatization in Germany (Hiến pháp và các vấn đề pháp lý về tư nhân hóa ở Đức)*. Ông đã nêu lên khung chính trị, pháp lý, các nguyên tắc thực hiện tư nhân hóa ở Đức. Công trình cũng nêu lên quá trình tái thiết Đông Đức thông qua hoạt động của Treuhandanstalt.

Nhà nghiên cứu Lothar Funk vào năm 2012 đã đưa ra nghiên cứu là *The German economy during the financial and economic crisis since 2008/2009 – an unexpected success story revisited (Kinh tế Đức trong cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế năm 2008/2009 – một câu chuyện thành công đáng tự hào)*. Nước Đức đã không nằm ngoài phạm vi càn quét của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ nước Mỹ rồi lan ra toàn thế giới. Tuy nhiên, không giống như nhiều quốc gia khác bị chìm sâu vào khủng hoảng, kinh tế Đức chỉ bị sụt giảm GDP đúng một năm 2009 sau đó trở lại quỹ đạo tăng trưởng. Kết quả như vậy là xuất phát từ những chính sách cải cách kinh tế kịp thời của Đức. Các cải cách trong Chương trình Nghị sự 2010 vẫn có tác dụng cho sự trụ vững và ổn định của kinh tế Đức.

Về tình hình kinh tế nói chung: Năm 1995, các chuyên gia kinh tế Đức là Herbert Giersch, Karl-Heinz Paque Holger Schmieding đã công bố công trình: *The fading miracle Four decades of market economy in Germany (Phép lạ dần biến mất của bốn thập kỷ nền kinh tế thị trường xã hội ở Đức)* là công trình nghiên cứu về nền kinh tế thị trường xã hội ở CHLB Đức từ khi thành lập năm 1949 đến khi nước Đức được tái thống nhất năm 1990. Các tác giả phân tích về sự tăng trưởng kinh tế, sự vươn lên của CHLB Đức trong không gian châu Âu. Phần cuối của công trình, các tác giả đưa ra những đánh giá về hậu quả của sự thống nhất nước Đức đối với nền kinh tế của CHLB Đức cũng như đưa ra những quan điểm về triển vọng kinh tế của miền Đông Đức. Vào năm 1996, Martin Diewald và Karl Ulrich Mayer đã có nghiên cứu *Zwischenbilanz der Wiedervereinigung: Strukturwandel und Mobilitat im Transformations prozeß (Thống nhất tạm thời: thay đổi cấu trúc và tính di động trong quá trình chuyển đổi)*. Công trình tập trung vào những sự thay đổi của nền kinh tế nước Đức sau khi được thống nhất. Mặc dù sự thống nhất về mặt nhà nước đã được hợp thức hóa nhưng sự thống nhất về kinh tế chỉ mới đang được đặt nền móng, cấu trúc còn hết sức lỏng lẻo. Bản thân nền kinh tế Đức đã và đang trải qua quá trình

chuyển đổi, dịch chuyển để đi đến những mục tiêu thống nhất lý tưởng hơn. Đến năm 2000, Hans-Werner Sinn đã khái quát bức tranh kinh tế 10 năm của nước Đức thống nhất trong nghiên cứu *Germany's Economic Unification: An Assessment after Ten Years (Thống nhất kinh tế Đức: Đánh giá sau mười năm)*.

Vào năm 2003, khi nền kinh tế Đức đang ở trong thời điểm khủng hoảng, tác giả Horst Siebert đã đi tìm nguyên nhân trong nghiên cứu *Why Germany Has Such a Weak Growth Performance (Tại sao Đức lại có hiệu suất tăng trưởng yếu như vậy)*. Không cho rằng các cú sốc bên ngoài, sự suy giảm kinh tế toàn cầu là nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm về tăng trưởng của kinh tế Đức, tình trạng thất nghiệp tăng cao... Horst Siebert đã đi tìm những nguyên nhân trong bản thân nền kinh tế và xã hội Đức. Bằng sự phân tích sắc sảo, tác giả đã chỉ ra một loạt các nguyên nhân như: mất động lực kinh tế, cú sốc của quá trình thống nhất; tỉ lệ đầu tư giảm; sự thay đổi về cơ cấu kinh tế; hiệu suất sáng tạo thấp; vị trí xuất khẩu bị lung lay...

Một nghiên cứu rất sâu sắc về kinh tế CHLB Đức sau khi thống nhất là *Berlin Rules: Europe and the German Way (Con đường từ Berlin đến EU – Cách của người Đức – đã được dịch và xuất bản ở Việt Nam năm 2018 của Paul Lever – nguyên Đại sứ Anh tại Đức từ năm 1997 đến năm 2003*. Ông đã đưa ra những phân tích và bày tỏ quan điểm về những đặc trưng của kinh tế Đức – định hướng xuất khẩu cao với nền tảng thành công là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ông cũng chỉ ra những tác động của quá trình thống nhất đối với nền kinh tế Đức, nguyên nhân của tình trạng chậm chạp của kinh tế Đức những năm 1990, những cải cách kinh tế mà Chính phủ Liên bang Đức đã đưa ra.

Về kinh tế ở Đông Đức: Trước hết phải kể đến những công trình nghiên cứu về quá trình tư nhân hóa và chuyển đổi về kinh tế của Đông Đức sau năm 1990 như: *Die Privatisierungs- und Sanierungsstrategie der Treuhandanstalt: Eine Analyse aus transaktionskostentheoretischer Sicht (Chiến lược tư nhân hóa và tái cấu trúc của Treuhandanstalt: Một phân tích từ góc độ lý thuyết chi phí giao dịch)* (năm 1995) của Herbert Brücker; Trong đó, Herbert Brücker là người đã phân tích rất chi tiết về quy trình, cách thức tiến hành tư nhân hóa ở nước Đức sau khi thống nhất. Tác giả cũng đã đưa ra bảng thống kê về tình trạng tư nhân hóa ở miền Đông tính đến ngày 31/12/1994 dựa trên báo cáo của Bộ trưởng Tài chính Liên bang. Năm 1998, nhà nghiên cứu Asha Gupta đã đưa ra nghiên cứu trong công trình *Privatization in East Germany: Can the Treuhandanstalt provide a model? (Tư nhân hóa ở Đông Đức: Treuhandanstalt có thể tạo ra một mô hình không?)*. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng Treuhandanstalt đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình tư nhân hóa và biến đổi toàn bộ nền kinh tế Đông Đức sau khi thống nhất. Trên cơ sở phân tích cấu trúc, chức năng và trách nhiệm của Treuhandanstalt, Asha Gupta khẳng định quan điểm Treuhandanstalt chính là một mô hình đặc biệt của tư nhân hóa những không dễ sao chép. Bổ sung thêm cho các các

ngiên cứu về quá trình tư nhân hóa ở Đông Đức còn có những nghiên cứu của Karl Fasbender, *Selected Principles, Elements and Experiences of Privatisation in Germany* (Thành tố, nguyên tắc và kinh nghiệm tư nhân hóa ở Đức) năm 2004.

Nhiệm vụ kinh tế của Đông Đức sau khi thống nhất là chuyển sang nền kinh tế thị trường xã hội giống Tây Đức. Tuy nhiên, đây là quá trình rất lâu dài và tốn kém. Ulrich Walwei là người đã chỉ ra điều đó trong công trình nghiên cứu *Wirtschaft und Arbeitsmarkt nach der Wiedervereinigung Die Blüte braucht noch Zeit* (Kinh tế và thị trường lao động sau khi thống nhất, hoa vẫn cần có thời gian) năm 2009. Từ các nguồn tư liệu của Chính phủ Liên bang về sự phát triển của Đông Đức sau 20 năm thống nhất, Ulrich Walwei đã chứng minh nhận định của Thủ tướng Helmut Kohl về những vùng đất nở hoa sẽ sớm đến với các bang miền Đông là chưa có. Để chứng kiến sự khởi sắc, bùng nổ của kinh tế Đông Đức khi đạt tới sự cân bằng với phần phía Tây, người dân Đức sẽ phải tiếp tục chờ đợi.

Chuyên gia kinh tế của Đức là Joachim Ragnitz đã công bố nghiên cứu *East Germany today: Successes and Failures* (Đông Đức ngày nay: thành công và thất bại) năm 2009. Trong công trình này Joachim Ragnitz đã khẳng định, trải qua 20 năm thống nhất, Đông Đức đã tiến bộ qua mức sống, giao thông, an sinh xã hội được cải thiện. Tuy vậy, trên những chỉ số kinh tế vĩ mô thì vẫn còn khoảng cách giữa Đông và Tây. Ông cũng dẫn lại đánh giá của Hội Đồng chuyên gia kinh tế Đức rằng Liên minh Tiền tệ - kinh tế và xã hội (Währungs - Wirtschafts- und Sozialunion) chính thức hoạt động từ ngày 1/7/1990 mà từ góc độ kinh tế có thể bị xem là một sai lầm. Joachim Ragnitz phân tích rằng sự khác biệt trong thu nhập giữa Đông và Tây Đức do điều kiện địa lí hai bên, là hậu quả của sự chuyển biến quá trình mà đôi khi người ta buộc phải chấp nhận và có nguy cơ trở thành vĩnh viễn. Ông cũng đã đưa ra 10 biện pháp nhằm thúc đẩy kinh tế Đông Đức như: Định hướng xúc tiến đầu tư; đổi mới các doanh nghiệp; cải thiện môi liên kết kinh tế với các quốc gia Trung và Đông Âu; phát triển giáo dục và đào tạo nghề để tránh nguy cơ thiếu hụt lao động lành nghề;

Các Viện nghiên cứu như Institut für Wirtschaftsforschung Halle (IWH), Frankfurter Institut für Transformationsstudien (FIT) cũng đã có những chuyên khảo về về quá trình chuyển đổi kinh tế, xã hội của Đông Đức sau năm 1990 đó là: *Ostdeutschlands Transformation seit 1990 im Spiegel wirtschaftlicher und sozialer Indikatoren – (aktualisierte und verbesserte Auflage)* (Sự chuyển đổi của Đông Đức từ năm 1990 qua những chỉ tiêu kinh tế xã hội) năm 2009 và *Wirtschaftlicher Stand und Perspektiven für Ostdeutschland* (Tình trạng kinh tế và những quan điểm về Đông Đức) năm 2011 của Institut für Wirtschaftsforschung Halle (IWH).

Năm 2015, trong công trình *Die Entwicklung der Wirtschaft in Ostdeutschland nach der Wiedervereinigung* (Sự phát triển của nền kinh tế ở Đông Đức sau khi thống nhất) các tác giả Michael Fritsch, Alina Sorgner und Michael Wyrwich đã phân tích

những “cú sốc” đối với Đông Đức sau khi thống nhất: Sốc chuyển đổi, sốc cạnh tranh, sốc lương, sốc tâm lí... Và kinh tế Đức đã chuyển đổi theo hai con đường: “từ trên xuống” thông qua quá trình tư nhân hóa áp đặt bởi Chính quyền Liên bang và “từ dưới lên” thể hiện ở sự bùng nổ của các công ty khởi nghiệp ở Đông Đức đầu những năm 1990. Tuy nhiên, những chính sách của nhà nước Liên bang đã làm cho kinh tế Đức chuyển đổi nhanh hơn các thực thể xã hội chủ nghĩa khác từng tồn tại ở Trung và Đông Âu. Các tác giả cũng đánh giá tình hình phát triển kinh tế hiện tại của Đông Đức là: “quy mô nhỏ” và “tăng trưởng chìm”.

Về Công nghiệp: Là ngành kinh tế tạo nên nền tảng và định hình những đặc trưng của nền kinh tế của CHLB Đức. Công trình nghiên cứu *Zukunftsperspektiven Deutschlands im internationalen Wettbewerb: Industriepolitische Implikationen der Neu Wachstumstheorie (Triển vọng tương lai của Đức trong cạnh tranh quốc tế: Những gợi ý chính sách công nghiệp các lý thuyết tăng trưởng)* của các tác giả Georg Erber, Harald Hagemann và Stephan Seiter năm 1998, đã phân tích các sự kiện kinh tế cụ thể chính là từ lý thuyết tăng trưởng. Các tác giả đã dựa trên các lý thuyết đó để phân tích các chính sách công nghiệp của CHLB Đức. Đặc biệt, là hệ thống số liệu đưa ra được phân tích kỹ lưỡng làm cơ sở cho việc đánh giá những triển vọng của nền kinh tế Đức trong bối cảnh toàn cầu.

Đã có những nghiên cứu riêng biệt về các lĩnh vực khác nhau trong công nghiệp Đức. Hiệp hội công nghiệp hóa chất của Đức (Verband der Chemischen Industrie e.V. - VCI) năm 2015 đã phân tích tình hình phát tăng trưởng và triển vọng của ngành công nghiệp hóa chất của Đức từ đầu thế kỉ XXI qua công trình *The German Chemical Industry 2030 (Công nghiệp hóa chất của Đức 2030)*. Công trình đã đặt trong bối cảnh toàn cầu hóa, tình hình phát triển của ngành công nghiệp hóa chất toàn cầu để nhận định về những cơ hội cho sự phát triển công nghiệp hóa chất của Đức. Lựa chọn một lĩnh vực nghiên cứu khác công trình của Matthias Opfinge năm 2018, *Die Herstellung von Metallzeugnissen in Deutschland – eine Branchenanalyse (Cơ khí, luyện kim của Đức – phân tích theo ngành)*, đã trình bày về giá trị sản xuất các mặt hàng kim loại ở Đức từ năm 2008 đến năm 2018. Đây là ngành công nghiệp có vai trò thúc đẩy nhiều ngành sản xuất khác và xây dựng. Qua các số liệu mà tác giả cung cấp đã cho thấy giá trị sản lượng của cơ khí, luyện kim, chế biến các sản phẩm kim loại ở Đức đã liên tục tăng.

Về nông nghiệp: Trên tạp chí hàng tháng APuZ (Aus Politik und Zeitgeschichte) của Cơ quan Liên bang về giáo dục công dân (Bundeszentrale für politische Bildung) số 5 – 6/10/2017 với chuyên đề về kinh tế nông nghiệp. Ở đây đã có loạt bài nghiên cứu của các tác giả là: Tanja Busse, *Landwirtschaft am Scheideweg (Nông nghiệp đang ở giữa ngã tư đường)*; Peter Weingarten, *Agrarpolitik in Deutschland (Chính sách nông nghiệp ở Đức)*; Karin Jürgens, *Wirtschaftsstile in der*

Landwirtschaft (Đặc trưng của kinh tế nông nghiệp); Franz-Theo, Gottwald *Agrarrecht und Grüne Gentechnik* (Nông nghiệp xanh và kỹ thuật di truyền); Werner Rösener, *Landwirtschaft und Klimawandel in historischer Perspektive* (Nông nghiệp và biến đổi khí hậu từ quan điểm lịch sử). Nội dung của các nghiên cứu này là phân tích việc xây dựng và thực thi chính sách nông nghiệp của Đức trên cơ sở Chính sách nông nghiệp chung (CAP) của EU; tác động của công nghiệp hóa đến sự phát triển của kinh tế nông nghiệp; những biện pháp phát triển nông nghiệp bền vững. Bên cạnh đó, chính sách nông nghiệp của Đức cũng được tìm thấy trong khảo cứu của Folkhard Isermeyer: *Künftige Anforderungen an die Landwirtschaft – Schlussfolgerungen für die Agrarpolitik* (Nhu cầu về nông nghiệp trong tương lai – một sự đúc kết về chính sách) năm 2014 về nông nghiệp của EU qua các khía cạnh: thách thức đối với nông nghiệp; chính sách và tình hình phát triển của kinh tế nông nghiệp ở các nước EU.

Về thương mại, đầu tư: Michael Bohnet, Stephan Klingebiel, Paul Marschall đã có công trình *Die Struktur der deutschen öffentlichen Entwicklungszusammenarbeit Hintergründe, Trends und Implikationen für das BMZ und andere Bundesressorts* (Cấu trúc của sự Hợp tác và Phát triển cộng đồng của Đức, nền tảng, xu hướng và ý nghĩa đối với Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang và các bộ phận khác trong Liên bang) năm 2018. Nghiên cứu đã cung cấp rất nhiều số liệu, biểu đồ về nguồn vốn ODA, sự phân chia và sử dụng vốn ODA giữa Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang (Bundesministerium für wirtschaftliche Zusammenarbeit und Entwicklung – BMZ) và các cơ quan khác trong Chính phủ Đức, đầu tư nước ngoài... của Đức từ năm 1995 đến năm 2017.

Về tài chính, ngân hàng: Là nội dung nghiên cứu của Liv Kirsten Jacobsen là *Die Finanzierung der Deutschen Einheit* (Tài chính của nước Đức thống nhất năm 1998. Trong luận văn, Liv Kirsten Jacobsen đã trình bày về nhiều loại tài chính khác nhau để phục vụ cho quá trình thống nhất đất nước trong khoảng thời gian từ năm 1990 đến năm 1997 như: Liên minh Tiền tệ, Quỹ thống nhất nước Đức, Quỹ cấu trúc của EU... Tác giả cũng làm rõ các chủ thể chia sẻ về tài chính của quá trình thống nhất và đánh giá hậu quả kinh tế, chính trị, xã hội của sự thống nhất nước Đức. Cũng nghiên cứu về lĩnh vực tài chính còn có hai công trình: *Die Finanzierung der deutschen Einheit und der finanzpolitische Reformstau* (Tài chính cho sự thống nhất nước Đức và cải cách tài khóa) của Wolfgang Renzsch năm 1998 và *Wiedervereinigung, Aufholprozess Ost und Nachhaltigkeit* (Đông Đức thống nhất, bắt kịp và phát triển bền vững) của Oliver Ehrentraut và Stefan Fetzer năm 2003. Điểm chung của hai nghiên cứu này là phân tích các nguồn tài chính đã được chuyển tới Đông Đức nhằm rút ngắn khoảng cách phát triển với Tây Đức. Năm 2003, Jörg BiBow đưa ra nghiên cứu về tài chính kinh tế là *On the 'burden' of German unification* (Về “gánh nặng” của sự thống nhất nước Đức). Tác giả đã cho rằng, quá trình thống nhất đã làm cho kinh tế Đông Đức phát triển chậm lại, tỉ lệ thất nghiệp tăng lên. Đặc biệt là những chi phí cho sự thống nhất nước Đức đã đè nặng

lên chi phí tài chính của quốc gia. Do vậy, buộc Chính phủ Liên bang phải thực hiện những điều chỉnh về chính sách tài khóa.

1.2.2.2. Các nhà nghiên cứu nước ngoài khác

Về chính sách kinh tế: Các nghiên cứu về chính sách kinh tế của CHLB Đức của các học giả nước ngoài thường được đề cập đến khi nghiên cứu về chính sách kinh tế, xã hội nói chung và khi nghiên cứu về từng lĩnh vực kinh tế.

Về tình hình kinh tế Đức sau thống nhất nói chung: Vào năm 2006 Jenifer Hunt – Giáo sư trường Đại học McGill University - Canada đã công bố công trình *The Economics of German Reunification (Kinh tế của nước Đức tái thống nhất)*. Jenifer Hunt đã tập trung vào các yếu tố kinh tế Đức từ năm 1990 – 2004, phân tích những điều kiện mới cho phát triển kinh tế Đức khi quá trình thống nhất diễn ra. Hơn 10 năm sau khi thống nhất, Đông Đức có những thay đổi về mức sống, về xã hội nhưng lại có những hạn chế là sản lượng kinh tế còn thấp và tỉ lệ thất nghiệp vẫn cao so với Đông Đức. Từ những phân tích về tác động của quá trình thống nhất, tác giả rút ra những bài học và kinh nghiệm cho các nền kinh tế chuyển đổi. Phần cuối trong nghiên cứu của mình, tác giả đã cung cấp hệ thống bảng số liệu và biểu đồ về GDP, GDP bình quân đầu người, tỉ lệ việc làm, thất nghiệp của Đông – Tây Đức và cả nước Đức. Như vậy, nội dung chính là nghiên cứu kinh tế nhưng tác giả cũng đề cập đến tình hình xã hội và có có những số liệu thống kê trong khoảng thời gian dài như: Di cư Đông – Tây Đức (1957 – 2004), tỉ lệ sinh Đông – Tây Đức (1950 – 2003).

Năm 2014, có một nghiên cứu rất tiêu biểu của nhóm các Giáo sư người Anh, Đức là Christian Dustmann, Bernd Fitzenberger, Uta Schönberg, and Alexandra Spitz-Oener với công trình *From Sick Man of Europe to Economic Superstar: Germany's Resurgent Economy (Từ người bệnh của châu Âu đến siêu sao kinh tế: Sự hồi sinh của kinh tế Đức)*. Trong công trình này, các học giả đã bày tỏ quan điểm cho rằng chính sự thống nhất đã gây tổn hại đến nền kinh tế Đức vào những năm 1990 và đầu những năm 2000. Sau đó những cải cách về thị trường lao động, cải cách tiền lương, cải cách doanh nghiệp đã mang đến các giá trị tích cực cho nền kinh tế Đức. Việc sử dụng đồng tiền chung Euro cũng góp phần vào sự tăng trưởng của kinh tế Đức nhưng không phải là nguyên nhân chính. Đặc biệt các nhà nghiên cứu cũng cho rằng cải cách Hartz ở Đức không phù hợp với nhiều quốc gia khác. Cùng chia sẻ với nghiên cứu về sự phục hồi và vươn lên của kinh tế Đức sau khủng hoảng còn có công trình *Crisis and Recovery in the German Economy: The Real Lessons (Khủng hoảng và phục hồi trong nền kinh tế CHLB Đức: những bài học sâu sắc)* của Servaas Storm & C.W.M. Naastepad.

Trong những công trình nghiên cứu về kinh tế Đức của các học giả nước ngoài, phải kể đến các nghiên cứu: *What kind of shock was it? Regional Integration and Structural Change in Germany after Unification (Đó là loại sốc gì? Hội nhập khu vực và thay đổi cấu trúc ở Đức sau khi thống nhất)* năm 2007; *The German Labor Market*

Miracle 2003 -2015: An Assessment (Phép màu thị trường lao động Đức 2003 – 2015: Một sự đánh giá) năm 2016 của chuyên gia kinh tế vĩ mô người Mỹ là Michael C. Burda. Theo ông, sự thống nhất đã gây ra cú sốc kinh tế, xã hội đối với nước Đức. “Phép màu” của thị trường của Đức được tạo ra gắn liền với các chương trình cải cách Hartz và Agenda 2010 từ sự nghiên cứu và tổng hợp các số liệu về thị trường lao động, tăng trưởng kinh tế, điều chỉnh lương... Trước đó nhiều năm Năm 2017, ông cũng là đồng tác giả trong công trình nghiên cứu viết chung với Mark Weder về kinh tế Đức từ năm 1990 là *The Economics of German Unification after Twenty-five Years: Lessons for Korea (Kinh tế của nước Đức thống nhất sau 25 năm: những bài học cho Hàn Quốc)*.

Về kinh tế ở Đông Đức: Sự chuyển đổi và phát triển của kinh tế Đông Đức là nội dung được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm với các công trình: *Economic Transition in Eastern Germany (Chuyển đổi kinh tế ở Đông Đức)* năm 1992 của Rudiger Dornbush và Holger woft; *Finance, Economic Development and the Transition: The East German Case (Tài chính, Phát triển kinh tế và Sự chuyển đổi: Trường hợp Đông Đức)* của Wendy Carlin và Peter Richthofen năm 1995; *Entrepreneurship in the East German Transition Process: Lessons for the Korean Peninsula (Tinh thần doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở Đông Đức: những bài học cho Bán đảo Triều tiên)* của Michael Fritsch và Michael Wyrwich năm 2016. Các công trình đã nghiên cứu những khía cạnh khác nhau của kinh tế Đông Đức trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế thị trường. Đó là quá trình đã đòi hỏi nguồn tài chính lớn, tuy nhiên năng lực kinh tế Đông Đức chưa đạt tới sự cân bằng như Tây Đức. Điều này được khẳng định chi tiết hơn trong nội dung của công trình nghiên cứu *The slow decline of East Germany (sự suy giảm chậm của kinh tế Đông Đức)* năm 2008 của Harald Uhlig.

Quá trình tư nhân hóa nói riêng và sự phát triển kinh tế Đức nói chung còn có các nghiên cứu của: David Childs, Thomas A. Baylis, Marilyn Rueschemeyer *East Germany in comparative (Đông Đức trong sự so sánh)* năm 1989; Lauren Bloomstein, *Privatization in Former East Germany (Tư nhân hóa ở Đông Đức cũ) năm 1996*. Năm 2006, Giáo sư Kudrov Valentin Mikhailovich đã có nghiên cứu *Những mô hình và cơ chế chuyển đổi thị trường của các nước Trung và Đông Âu (Tài liệu dịch của Viện Thông tin Khoa học xã hội Việt Nam)*. Nghiên cứu đã phân tích các chi phí tài chính cho quá trình tư nhân hóa, quá trình thực hiện và những hệ quả của tư nhân hóa ở Đông Đức. Năm 2016, Thomas Ketzmerick cũng có nghiên cứu *The Transformation of the East German Labour Market: From short-term Responses to longterm Consequences (Sự chuyển đổi của thị trường lao động Đông Đức: từ những kết quả trong ngắn hạn đến những hậu quả lâu dài)*.

Về công nghiệp: Ngành công nghiệp năng lượng là một thế mạnh trong kinh tế công nghiệp của Đức. Từ đầu thế kỉ XXI đã có nhiều chuyển biến trong ngành năng

lượng khi nhà nước Liên bang thực hiện Chiến lược phát triển bền vững. Năm 2014, Daan Runnsten đã có nghiên cứu *The energiewende Germany's Industrial Policy (Chính sách công nghiệp năng lượng của Đức)*. Tác giả đã tóm tắt lịch sử ngành công nghiệp năng lượng ở Đức; phân tích sự phát triển của công nghiệp năng lượng từ năm 1990 cho đến những mục tiêu năm 2020. Công nghiệp năng lượng của Đức đang hướng tới những mục tiêu về kinh tế xanh, kinh tế bền vững.

Về kinh tế nông nghiệp: Năm 1999 nhà nghiên cứu Christopher Taylor đã công bố nghiên cứu *Transitional economy: Agriculture in east Germany since Reunification (Kinh tế chuyển động: Nông nghiệp của Đông Đức từ sau khi tái thống nhất)*. Đây là một nghiên cứu so sánh, tác giả đã đặt nông nghiệp Đức trong bối cảnh với các nền kinh tế chuyển đổi ở Trung và Đông Âu. So với nền nông nghiệp khác thì nông nghiệp của Đông Đức có những lợi thế của một nước bảo hộ nông nghiệp cao như CHLB Đức, nhận được sự hỗ trợ tài chính từ nhà nước Liên bang. Do vậy, sản lượng nông nghiệp tăng nên nhưng tỉ trọng trong cơ cấu kinh tế cũng đang giảm, quy mô trang trại nông nghiệp cũng nhỏ hơn so với thời kì chủ nghĩa xã hội trước đây.

Lĩnh vực thương mại và đầu tư: Năm 2014, các giáo sư của trường Đại học Rio de Janeiro và các chuyên gia của Quỹ Bertelsmann (Bertelsmann Stiftung) là Viviane Maria Bastos, Renato G. Flores, Antonio Carlos Porto Gonçalves, Andreas Esche, Samuel George, Dr. Thieß Petersen, Thomas Rausch đã có công trình nghiên cứu *Brazil and Germany: A 21st-Century Relationship Opportunities in Trade, Investment and Finance (Brazil và Đức: Những cơ hội trong thế kỷ 21 về quan hệ thương mại, đầu tư và tài chính)*. Nghiên cứu này đã phân tích rất chi tiết, cụ thể mối quan hệ thương mại, đầu tư, tài chính giữa Brazil và Đức thông qua hệ thống số liệu biểu đồ ở mỗi nội dung. Cũng nghiên cứu về kinh tế thương mại đầu tư của Đức nhưng đối với thị trường Trung Âu đã được nghiên cứu trong công trình năm 2016 của Konrad Popławski, *The role of Central Europe in the German economy the political consequences (Vai trò của Trung Âu trong nền kinh tế Đức – những hệ quả chính trị)*, Ośrodek Studiów Wschodnich im. Marka Karpia, Centre for Eastern Studies, Warsaw, Poland. Tác giả đã phân tích vị trí, vai trò của Trung Âu với tư cách là đối tác thương mại của Đức; sự phát triển thương mại giữa CHLB Đức và các quốc gia Trung Âu thể hiện qua các thống kê về giá trị thương mại, cán cân thương mại, cơ cấu các sản phẩm ... từ đầu thế kỉ XXI cho đến năm 2014. Trong lĩnh vực đầu tư, tác giả cũng phân tích cụ thể về môi trường đầu tư ở Trung Âu, động cơ và các luồng đầu tư theo quan điểm của người Đức. Tác giả cũng dành phần phụ lục cho những thống kê về quan hệ kinh tế thương mại, đầu tư của Đức và Trung Âu qua một số ngành như: sản xuất ô tô, năng lượng, ngân hàng, bán lẻ...

Lĩnh vực tài chính, ngân hàng: Một công trình được nghiên cứu theo quan điểm kinh tế học về lĩnh vực tài chính, ngân hàng là *Finance Capitalism and Germany's Rise to Industrial Power (Tài chính tư bản chủ nghĩa và sự trỗi dậy của sức mạnh*

công nghiệp Đức) của Caroline Fohlin năm 2007. Là chuyên gia về lĩnh vực tài chính, ngân hàng, tác giả đã cung cấp một nguồn số liệu phong phú, nhằm tập trung phân tích về những ảnh hưởng tác động của nguồn tài chính, hệ thống các ngân hàng phổ thông, thị trường chứng khoán đến sự phát triển công nghiệp và công nghiệp hóa của Đức.

1.3. Nghiên cứu về xã hội Đức

1.3.1. Công trình của các nhà nghiên cứu trong nước

Về chính sách xã hội, CHLB Đức đã sớm tạo ra hình mẫu về một nhà nước phúc lợi xã hội với hệ thống các chính sách được thiết kế khoa học, chặt chẽ. Trong những năm qua, rất nhiều quốc gia nghiên cứu, tìm hiểu về hệ thống chính sách đã tạo nên thành công về kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay. Ở Việt Nam, cũng đã có nhiều nghiên cứu được công bố để tìm hiểu về các chính sách việc làm, lao động, chính sách đầu tư cho phúc lợi xã hội... của Đức.

Tác giả Hoàng Mai Anh đã có nghiên cứu *Chính sách xã hội trong nền kinh tế thị trường xã hội của CHLB Đức và khả năng vận dụng ở Việt Nam*, tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 3, năm 2005. Đây là một nghiên cứu tiếp cận với các chính sách xã hội của Đức trên phương diện cấu trúc bao gồm: mục tiêu và các công cụ hỗ trợ; những lĩnh vực cơ bản của chính sách xã hội. Các nội dung được đề cập mới chỉ dừng lại ở phương diện lí thuyết, chưa nêu các chính sách, biện pháp cụ thể, thời gian của các chính sách.

Tiếp đến là nghiên cứu: *Chính sách xã hội nông thôn – kinh nghiệm Cộng hòa liên bang Đức và thực tiễn Việt Nam* do Mai Ngọc Cường chủ biên, Nxb Lý luận chính trị, năm 2006. Đây là một công trình hiếm hoi ở Việt Nam nghiên cứu về chính sách xã hội ở nông thôn của CHLB Đức. Đi từ nghiên cứu lý luận đến thực tiễn, tác giả đã cho thấy bức tranh khái lược về quan điểm, các chính sách cụ thể, các biện pháp hỗ trợ tài chính, bảo hiểm xã hội đối với những người nông dân và cư dân phi nông nghiệp tại sinh sống tại vùng nông thôn nước Đức. Công trình cũng cung cấp những số liệu tin cậy của của Chính phủ Liên bang Đức về dân số, lao động, tài chính việc làm ở vùng nông thôn nước Đức trong những năm đầu thế kỉ XXI. Công trình đã góp phần khắc họa về nhà nước phúc lợi CHLB Đức trong các nghiên cứu ở Việt Nam.

Về tình hình xã hội, Đức luôn được đánh giá cao bởi hệ thống phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, giải quyết lao động, việc làm. Nghiên cứu của tác giả Hoàng Oanh là *Giải quyết vấn đề xã hội trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội của CHLB Đức – vai trò của chính phủ*, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 4/1999 đã cung cấp các tư liệu về tình hình bảo hiểm xã hội, lương hưu, trợ cấp xã hội, điều chỉnh phân phối thu nhập ở Đức. Chỉ trong một bài tạp chí nhưng tác giả đã khái quát được tình hình xã hội của Đức trong thập niên 1990.

Cũng trong năm 1999, tác giả Nguyễn Thanh Đức – người có rất nhiều công trình nghiên cứu về nước Đức đã công bố nghiên cứu là: *Nguy cơ khủng hoảng của nhà nước phúc lợi xã hội ở CHLB Đức*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới, số 5. Tác giả đã đưa ra nhận định khủng hoảng của nhà nước phúc lợi xã hội ở Đức là

thuộc về bản chất của mô hình nhà nước. Nghiên cứu đã chỉ ra những nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến nguy cơ tan vỡ của nhà nước phúc lợi.

Một nghiên cứu tiêu biểu khác nghiên cứu về mô hình nhà nước phúc lợi Đức chính là công trình của GS.TS Nguyễn Quang Thuấn và TS.Bùi Nhật Quang đồng chủ biên: “*Mô hình phát triển xã hội của một số nước phát triển châu Âu – kinh nghiệm và ý nghĩa đối với Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, năm 2011. Trong công trình này, CHLB Đức được xem xét là trường hợp điển hình nhất của mô hình châu Âu lục địa. Các tác giả đã cung cấp các tri thức tổng quan về cơ sở hình thành cho đến những đặc trưng của mô hình nước Đức từ kinh tế đến chính trị, an sinh xã hội, văn hóa...

Một trong số những nghiên cứu điển hình nhất của các nhà nghiên cứu trong nước là công trình do PGS.TS Đinh Công Tuấn làm chủ biên: “*Hệ thống an sinh xã hội của một số nước EU giai đoạn hậu khủng hoảng tài chính – kinh tế toàn cầu*”, Nxb Chính trị quốc gia, năm 2013. Các nhà nghiên cứu đã đưa ra những phân tích sâu sắc về những điều chỉnh chính sách an sinh xã hội, tình hình nhà nước phúc lợi Đức hậu khủng hoảng tài chính, kinh tế thế giới. Mặc dù chịu tác động của khủng hoảng nhưng Đức vẫn là nhà nước phúc lợi điển hình ở châu Âu và thế giới.

1.3.2. Công trình của các nhà nghiên cứu nước ngoài

1.3.2.1. Các nhà nghiên cứu Đức

Về chính sách xã hội: Nghiên cứu về chính sách Thuế đoàn kết của nhà nước đã có các công trình như: *Der umstrittene Solidaritätszuschlag - Mythen und Fakten (Thuế Đoàn kết gây tranh cãi: huyền thoại và sự thật)* năm 2010 của Olaf Schulemann; *Fiskalische Auswirkungen eines schrittweise auslaufenden Solidaritätszuschlags (Tác động tài chính khi Thuế Đoàn kết hết hạn)* năm 2015 của Rheinisch-Westfälisches; *Szenarien für ein Ende des Solidaritätszuschlags Auswirkungen für Steuerzahler und Staat (Kịch bản cho sự kết thúc của Thuế đoàn kết)* năm 2017. Qua các công trình này đã cho thấy những cơ sở pháp luật cho việc ban hành và thực thi Thuế Đoàn Kết – một biện pháp tài chính mà Chính phủ Liên bang dùng để tái thiết miền Đông, mang đến cuộc sống cân bằng hơn. Luật pháp đã được thực thi và theo như “lời hứa” loại thuế này sẽ kết thúc vào năm 2019 tuy nhiên điều đó là không chắc chắn.

Tạp chí *Der Bürger im Staat* số 53/2009 có dành một chuyên khảo *Der Sozialstaat in der Diskussion (Những thảo luận về nhà nước phúc lợi)*. Đã có tất cả 9 bài nghiên cứu được đăng. Các nghiên cứu này đã đề cập đến các nội dung như: chính sách xã hội của nhà nước phúc lợi; mô hình nhà nước phúc lợi; Thị trường lao động, chính sách việc làm và công bằng xã hội; những cải cách của nhà nước phúc lợi, chính sách “châu Âu hóa” chính sách xã hội... Các quan điểm khác nhau được đưa ra đã cho thấy trạng thái của nhà nước phúc lợi, sự phát triển xen lẫn khủng hoảng của mô hình phúc lợi ở CHLB Đức.

Đối với tình hình xã hội Đông Đức sau năm 1990, các nhà nghiên cứu là Ulrich Busch, Wolfgang Kühn, Klaus Steinitz đã công bố nghiên cứu *Entwicklung und*

Schrumpfung in Ostdeutschland - Aktuelle Probleme im 20. Jahr der Einheit (Sự phát triển và thu hẹp ở Đông Đức - những vấn đề hiện tại trong 20 năm thống nhất) năm 2015. Với hơn 100 trang được xuất bản thành sách, đây là nghiên cứu rất toàn diện về tình hình kinh tế và xã hội của Đông Đức đặc biệt là các vấn đề xã hội. Các tác giả cũng đưa ra dự đoán về kịch bản về sự phát triển kinh tế, xã hội Đông Đức sau năm 2015. Công trình cũng đã cung cấp một hệ thống bảng tư liệu rất phong phú về giá trị GDP của các bang mới, năng suất lao động, thu nhập, các nhà máy mới, cân bằng tài chính...

Liên quan đến lực lượng lao động, tiền lương, việc làm, trong nghiên cứu *Entwicklung und Sozialisation von Jugendlichen vor und nach der Vereinigung Deutschlands (Phát triển và xã hội hóa của những người trẻ tuổi trước và sau khi thống nhất nước Đức)* năm 1997; Hubert Sydow và các nhà nghiên cứu ở đây lại tập trung vào nhóm người trẻ tuổi, những thanh niên Đức, lực lượng lao động chính của xã hội cũng như sự phát triển của đất nước với sự ưu tiên là vùng Đông Đức trước đây. Nghiên cứu đã chỉ ra những thay đổi về giá trị, định hướng chính trị, hành vi xã hội và tình trạng thất nghiệp của thanh niên Đông Đức. Qua đó chúng ta sẽ thấy được sự tác động của quá trình thống nhất cũng như sự hội nhập của thanh niên Đông Đức vào một nước Đức mới. Đến năm 2009, Giáo sư Werner Smolny của trường Đại học Ulm *Wage adjustment, competitiveness and unemployment- East Germany after unification (Điều chỉnh lương, năng lực cạnh tranh và thất nghiệp - Đông Đức sau khi thống nhất)*. Tác giả đã phân tích sự chênh lệch tiền lương của người lao động Đông – Tây Đức, lương của người lao động miền Đông vẫn thấp hơn. Tác giả cũng ước tính những điều chỉnh để đem đến sự cân đối về tiền lương cho người lao động ở hai miền của nước Đức. Trong khi đó Viện nghiên cứu việc làm (IAB) năm 2015 đã công bố công trình *Wasserstand Der deutsche Arbeitsmarkt 25 Jahre nach der Wiedervereinigung (Chỉ số của thị trường việc làm ở Đức sau 25 năm thống nhất)*. Đây là tập hợp nhiều nghiên cứu về so sánh thị trường lao động và việc làm của Đông và Tây Đức sau ¼ thế kỉ.

Khác với nghiên cứu của Werner Smolny, các công trình: *Five Years after Reunification: East German Women in Transition (5 năm sau khi thống nhất: những chuyển đổi của phụ nữ Đông Đức)* năm 1998 của Dinah Dodds; *Die Persistenz des unterschiedlichen Erwerbsverhaltens von Frauen in Ost- und Westdeutschland nach 26 Jahren Wiedervereinigung. Theoretische Erklärungen und empirische Befunde (Sự tồn tại của hành vi việc làm khác nhau của phụ nữ ở Đông và Tây Đức 26 năm thống nhất. Giải thích lý thuyết và kết quả thực nghiệm)* năm 2017 của Sophia Hess. Được tiếp cận bằng các phương pháp xã hội học, các nhà nghiên cứu đã phân tích thực trạng phụ nữ Đông Đức tham gia vào thị trường lao động. Tỷ lệ phụ nữ Đông Đức đi làm luôn cao hơn so với phụ nữ Tây Đức. Nguyên nhân của các tình hình đó là do chế độ giáo dục, số lượng trẻ em được sinh ra, tình trạng hôn nhân và cơ hội việc làm.

Tình hình dân số, di dân ở Đông Đức là nội dung nghiên cứu trong *The Economic Consequences of Immigration to Germany (Hệ quả kinh tế của vấn đề nhập*

cur vào Đức) năm 1994 của nhiều học giả khác nhau. Công trình nghiên cứu về người nhập cư ở Đức trên các khía cạnh như: Lĩnh vực lao động; chính sách bảo hiểm xã hội và chăm sóc sức khỏe của chính phủ Đức; tác động của người nước ngoài đến việc làm và tiền lương của người Đức; tỉ lệ thất nghiệp cao hơn so với người Đức; sự cạnh tranh với người Đức ngày càng lớn nhất là sau khi nước Đức thống nhất. Nghiên cứu: *Binnenwanderungen zwischen Ost- und Westdeutschland seit 1990 (Di cư nội bộ giữa Đông và Tây Đức từ năm 1990)* năm 2004 của trường Đại học Trier, đã chỉ ra về mô hình, độ tuổi, giới tính... của những người di cư từ Đông sang Tây Đức. Năm 2011, hai nhà nghiên cứu Karsten Kohn và Dirk Antoniczyk đã đặc biệt nhấn mạnh đến hệ quả kinh tế - xã hội của nước Đức khi đã làm thay đổi về cơ cấu ngành, cơ cấu giới tính, mức thu nhập ... trong nghiên cứu *The Aftermath of Reunification: Sectoral Transition, Gender, and Rising Wage Inequality in East Germany (Hậu quả của việc thống nhất đất nước: Chuyển đổi ngành, giới tính và bất bình đẳng tiền lương gia tăng ở Đông Đức)*.

Về tình hình giáo dục của CHLB Đức có thể kể đến chuyên gia giáo dục học người Đức là Susan Harris-Huermann đã thực hiện luận án tại đại học Oxford năm 2009; sau đó đã được xuất bản thành sách: *Evaluating Evaluators An Evaluation of Education in Germany (Tiếp tục những đánh giá: một sự đánh giá của giáo dục Đức)*, VS Verlag für Sozialwissenschaften, Springer Fachmedien Wiesbaden GmbH, 2011. Đây là một nghiên cứu chuyên sâu về giáo dục đại học của Đức. Với việc cung cấp hệ thống lý thuyết giáo dục kết hợp nghiên cứu so sánh, tác giả đã giúp chúng ta hiểu được những chính sách giáo dục đại học của chính phủ Đức và những thay đổi của một trong những nền giáo dục hiện đại trên thế giới. Một nghiên cứu khác về giáo dục là công trình của Regina T.Riphahn Parvati Trübswetter năm 2011, *Die Veränderung der Bildungsmobilität in Ost- und Westdeutschland nach der Wiedervereinigung (Sự thay đổi trong di chuyển giáo dục ở Đông và Tây Đức sau khi thống nhất)* đã cho thấy sự dịch chuyển hệ thống giáo dục Tây Đức sang Đông Đức, quá trình thích nghi của miền Đông.

1.3.2.2. Các nhà nghiên cứu nước ngoài khác

Về chính sách xã hội: Công trình nghiên cứu *The Creation of Social Welfare Policies: Comparative Analysis between German and Brazilian Experiences (Đề ra các chính sách phúc lợi xã hội: Phân tích so sánh những kinh nghiệm giữa Đức và Brazil)* của nhóm tác giả Silva, Lara Lúcia Da, Costa, Thiago De Melo Teixeira Da. Bằng phương pháp tiếp cận lịch sử so sánh, các tác giả đã phân tích những điểm tương đồng và khác biệt trong chính sách xã hội của Đức và Brazil qua các lĩnh vực được xem xét như: Cấu trúc của chính sách, lịch sử ra đời và những lần cải cách, vai trò của nhà nước. Đối với chính sách xã hội của Đức từ sau khi thống nhất đã trải qua những lần cải cách vào năm 1992, 1999, 2001 và 2004, đặc biệt là với các lĩnh vực tăng tuổi nghỉ hưu; bình đẳng giữa nam và nữ trên thị trường việc làm; việc mở rộng và khuyến khích phúc lợi tư nhân.

Các công trình nghiên cứu về tình hình xã hội Đức được xuất bản sau năm 1990

bên cạnh sự phân tích những biến đổi trong xã hội Đức còn phản ánh các chính sách mà CHLB Đức đã ban hành và thực hiện.

Về tình hình xã hội Đông Đức: Pamela Fisher đã có công trình nghiên cứu là *Women and employment in East Germany: the legacy of GDR equality (Phụ nữ và việc làm ở Đông Đức: Di sản của sự bình đẳng của CHDC Đức)* năm 2014. Trong nghiên cứu này, Pamela Fisher đã phân tích chính xã hội xã hội chủ nghĩa bình đẳng trước đây ở CHDC Đức đã tác động đến tỉ lệ phụ nữ Đông Đức tham gia vào thị trường lao động luôn cao hơn nhiều so với phụ nữ ở Tây Đức từ sau khi nước Đức được thống nhất. Năm 2015, hai học giả là Uwe Blien và Van Phan thi Hong đã có một nghiên cứu quan trọng là *25 Jahre nach der Wiedervereinigung Schwierige Startbedingungen wirken nach (25 năm sau ngày thống nhất: Ảnh hưởng của những điều kiện khởi đầu khó khăn)*. Là các chuyên trong nghiên cứu về thị trường lao động, trên cơ sở phân tích các số liệu về việc làm được tạo ra, tỉ lệ thất nghiệp, năng suất lao động, hậu quả của quá trình tư nhân hóa... đã đi đến kết quả về khoảng cách trong phát triển giữa Đông và Tây Đức sau 25 năm. Điểm xuất phát thấp ban đầu rõ ràng đã có ảnh hưởng lâu dài trong quá trình nước Đức tiến tới thống nhất về xã hội.

Về tình hình việc làm, dân số, di dân và tiền lương: Được nghiên cứu trong các công trình là *Migration and the Inter-Industry Wage Structure in Germany (Di dân và cấu trúc tiền lương liên ngành ở CHLB Đức)* năm 1996 của John P. Haisken DeNew và *Gender and Work in Germany: Before and after Reunification (Giới tính và Công việc ở Đức: Trước và sau khi tái thống nhất)* năm 2004 của các tác giả Rachel A. Rosenfeld, Heike Trappe, Janet C. Gornick. Các nghiên cứu đã phản ánh sự thay đổi về cấu trúc dân số cũng như việc làm trong thị trường lao động ở Đức sau cú sốc chính trị - thống nhất.

1.4. Một số nhận xét và những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết

1.4.1. Nhận xét về tình hình nghiên cứu đề tài

Từ quá trình phân tích, xem xét các công trình nghiên cứu về kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2015, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, về phương pháp tiếp cận nghiên cứu: Những chính sách phát triển và tình hình kinh tế, xã hội của CHLB Đức sau khi thống nhất đã được rất nhiều chuyên gia, các học giả, các nhà nghiên cứu quan tâm từ những góc độ khác nhau. Do thuộc nhiều chuyên ngành và lĩnh vực khác nhau nên phương pháp tiếp cận vấn đề nghiên cứu của các tác giả là rất phong phú như: Chính trị học, kinh tế học, lịch sử, xã hội học, tâm lí học hay các phương pháp liên ngành như lịch sử xã hội, kinh tế xã hội học ... Trong đó các phương pháp kinh tế học và xã hội học được thể hiện ở nhiều nghiên cứu hơn.

Thứ hai, về nội dung nghiên cứu: Trước hết cần thấy rằng, các công trình được phân tích đã cho thấy nội dung nghiên cứu của các tác giả rất phong phú, nghiên cứu nhiều lĩnh vực, nhiều khía cạnh trong đời sống kinh tế, xã hội của Đức sau khi thống nhất. Đối với các công trình nghiên cứu vào những năm 1990, các tác giả thường tập trung

vào quá trình tư nhân hóa, sự chuyển đổi của kinh tế Đông Đức; còn các nghiên cứu từ đầu thế kỉ XXI đến nay lại chú trọng nhiều đến phân tích chính sách phát triển của Đức, đặc biệt tập trung làm rõ về sự chênh lệch trong tăng trưởng kinh tế và chất lượng xã hội giữa Đông và Tây Đức.

Về mặt nội dung còn có một sự khuyết thiếu trong các nghiên cứu là các tác giả thường không phân tích những cơ sở của quá trình phát triển kinh tế, xã hội của Đức một cách sâu sắc. Đồng thời cũng không tập trung vào làm rõ đặc điểm, những ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế, xã hội ở Đức với các nước EU và thế giới khi Đức là một nền kinh tế lớn và gắn chặt với thị trường thương mại toàn cầu.

Thứ ba, xét riêng trong các công trình nghiên cứu ở Việt Nam thì có thể nhận thấy rằng cho đến nay chưa có các công trình nghiên cứu toàn diện từ góc độ lịch sử về tình hình kinh tế, xã hội của CHLB Đức trong khoảng 25 năm sau khi nước Đức thống nhất.

Những thành tựu nghiên cứu của các chuyên gia, các nhà khoa học về kinh tế, xã hội của CHLB Đức sẽ là nguồn tư liệu quan trọng để chúng tôi thực hiện nghiên cứu của mình nhằm làm rõ những khoảng trống trong nghiên cứu.

1.4.2. Những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết

Trên cơ sở những kết quả, gợi ý của các học giả đi trước, chúng tôi xác định những vấn đề cần tập trung làm rõ trong luận án với đề tài *Sự phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức (1990 – 2015)*, đó là:

- Thứ nhất, luận án sẽ phân tích cơ sở của quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2015. Các cơ sở bao gồm cả những yếu tố khách quan và chủ quan. Trên cơ sở đó sẽ đưa ra nhận định ban đầu về các điều kiện thuận lợi, khó khăn cho sự phát triển của Đức trong vòng 25 năm. Quá trình phân tích và đánh giá các yếu tố này có ý nghĩa quan trọng để làm rõ hơn nền tảng cơ sở của việc đề ra, thực thi các chính sách phát triển của Đức. Đồng thời qua đó có những nhận định khách quan về sự tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội của Đức.

- Thứ hai, luận án sẽ làm rõ tình hình và những chuyển biến trong kinh tế, xã hội của CHLB Đức. Đề tài khôi phục bức tranh kinh tế, xã hội Đức trải qua 25 năm bằng việc nghiên cứu từ chính sách đến quá trình thực hiện dựa trên nguồn tư liệu đa dạng và cập nhật.

- Thứ ba, trên cơ sở những phân tích nêu trên, luận án rút ra những đặc điểm, tính chất, tác động của sự phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2015. Qua đó sẽ cho thấy những đặc trưng riêng đã tạo nên những thành tựu kinh tế, xã hội của người Đức cũng như những kinh nghiệm cho nhiều quốc gia trong quá trình tăng trưởng của mình.

Từ sự kế thừa kết quả nghiên cứu đã có và có sự bổ sung thêm nguồn tư liệu mới, đa chiều, luận án sẽ nghiên cứu một cách toàn diện hệ thống các nội dung nghiên cứu, cung cấp những kết quả trung thực, khách quan.

Chương 2

CƠ SỞ CỦA QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC (1990 - 2015)

Quá trình phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia là sự vận động, chuyển biến không ngừng và chịu sự tác động của tổng hòa nhiều nhân tố bên trong cũng như bên ngoài. Tùy từng thời kỳ, từng giai đoạn mà mỗi nhân tố lại thể hiện vai trò và mức độ ảnh hưởng khác nhau; đồng thời sẽ có những nhân tố ảnh hưởng lâu dài, xuyên suốt nhưng cũng có những nhân tố chỉ xuất hiện và có tác động trong một khoảng thời gian ngắn; thậm chí cùng một nhân tố nhưng mỗi giai đoạn thì tính chất, mức độ tác động lại khác nhau. Để phát triển được thì nền kinh tế và hệ thống xã hội của mỗi quốc gia sẽ phải vận động phù hợp với bối cảnh lịch sử khách quan và chủ quan đó.

Đối với CHLB Đức, kể từ sau năm 1990, đã bước vào thời kỳ phát triển kinh tế, xã hội rất khác biệt khi Đức phải thực hiện chuyển đổi mô hình kinh tế, xã hội của miền Đông, nỗ lực để hàn gắn hai miền đất nước. Quá trình phát triển của nước Đức đã diễn ra trong bối cảnh lịch sử trong và ngoài nước rất nhiều biến động. Chính vì vậy, bên cạnh những yếu tố nền tảng như vị trí địa lý, thể chế chính trị, chất lượng nguồn lao động,... hay những yếu tố đã xuất hiện từ lâu nhưng lại có sự biến đổi như xu thế toàn cầu hóa, xu thế khu vực hóa, vấn đề môi trường toàn cầu... thì Đức còn chịu tác động của những nhân tố mới xuất hiện như sự tan vỡ của trật tự Chiến tranh lạnh và hình thành trật tự thế giới mới, sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở miền Đông, ở Đông Âu và Liên Xô... Tất cả các yếu tố này đã tạo thành cơ sở chi phối xuyên suốt quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2015, mặc dù mức độ có thể khác nhau ở từng giai đoạn.

2.1. Tình hình quốc tế

2.1.1. Những chuyển biến của tình hình thế giới sau Chiến tranh lạnh

Năm 1990, cuộc Chiến tranh lạnh chấm dứt đã kết thúc thời kỳ khủng hoảng chính trị kéo dài suốt hơn 40 năm giữa hai hệ thống ý thức hệ tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Một bối cảnh chính trị mới được mở ra trong lịch sử nhân loại khi những rào cản về ý thức hệ được xóa bỏ. Xu hướng chính trị bao trùm trên toàn thế giới vẫn là hòa bình, đối thoại, hợp tác. Đây là lần đầu tiên trong thế kỉ XX, trải qua ba cuộc chiến tranh liên tiếp, nhân loại bước vào thập niên cuối cùng của thế kỉ trong không khí hòa bình và tràn đầy hy vọng.

Tuy nhiên, những khát vọng về một thế giới hòa bình đã không kéo dài sau năm 1990. Nguy cơ về một cuộc chiến tranh thế giới đã bị đẩy lùi nhưng những cuộc chiến tranh, xung đột đơn lẻ vẫn xảy ra ở nhiều nơi. Trung Đông, Tây Á và Bắc Phi tiếp tục là điểm nóng trong các xung đột quốc tế. Các cuộc chiến tranh Vùng Vịnh lần 1 (1991), lần 2 (2003) và cuộc khủng hoảng Syria kéo dài từ năm 2011 vẫn chưa có hồi kết. Đứng

trên những lợi ích quốc gia khác nhau, các cường quốc Mỹ, Nga, Pháp, Anh, Trung Quốc... đã can thiệp vào các cuộc chiến tranh làm gia tăng những mâu thuẫn giữa các nước, đặc biệt giữa Mỹ cùng đồng minh phương Tây với Nga. Đỉnh điểm là sự trỗi dậy của các lực lượng Hồi giáo cực đoan khi Nhà nước Hồi giáo tự xưng (Islamic State – IS) có thủ phủ tại Syria ra đời và hoạt động từ năm 2014 và thực hiện các hoạt động khủng bố nhằm vào cả dân thường. Nạn nhân trực tiếp và gánh chịu những hậu quả nặng nề nhất chính là người dân của các quốc gia xảy ra xung đột. Đó cũng chính là căn nguyên dẫn đến cuộc khủng hoảng di dân bờ phía Tây của Địa Trung Hải tràn vào các nước châu Âu, làm cho một tổ chức liên kết chặt chẽ bậc nhất thế giới là Liên minh châu Âu (EU) cũng chao đảo vì những bất đồng. Trong khi đó, bước sang thế kỉ XXI, ở Đông Âu, Tây Á, Trung Á và Bắc Phi các phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ đã bùng lên. Đó là phong trào cách mạng sắc màu ở các nước Đông Âu, Tây và Trung Á: Cách mạng ngày 5 tháng 10 ở Serbia (2000), Cách mạng Hoa hồng ở Gruzia (2003), Cách mạng Cam ở Ukraina (2004), và Cách mạng Hoa Tulip ở Kyrgyzstan (2005). Bằng công nghệ đạo diễn và can thiệp vào các cuộc bầu cử, các chính quyền mới, thân Mỹ, thân phương Tây đã được dựng lên. Năm 2010, phong trào Mùa Xuân Arap khởi đầu từ Tunisia đã lan tràn khắp các nước Hồi giáo ở Trung Đông và Bắc Phi như một hiệu ứng Domino. Không giống như tên gọi của nó, phong trào tuy lật đổ được các chính quyền độc tài nhưng vẫn không mang lại mùa xuân hạnh phúc cho người dân mà vẫn là chiến tranh, xung đột sắc tộc kéo dài. Từ đầu thế kỉ XXI, những điểm nóng trong tình hình chính trị quốc tế còn có xu hướng lan rộng hơn sang cả khu vực kinh tế năng động nhất trên thế giới là châu Á - Thái Bình Dương. Sự trỗi dậy và âm mưu bành trướng của Trung Quốc là nguyên nhân dẫn đến các tranh chấp chủ quyền xung quanh vùng biển ở Đông Á. Tuy nhiên, các quốc gia vẫn đang tìm cách né tránh chiến tranh để bảo vệ hòa bình bằng các biện pháp đàm phán.

Điều kiện hòa bình của nền chính trị thế giới đã tạo ra môi trường khách quan rất thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức. Đó là cơ hội để cho Đức tăng cường, mở rộng hơn nữa quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau. Đức đã đẩy mạnh mối quan hệ kinh tế với các nước châu Á, các nền kinh tế mới nổi trên khắp thế giới như Ấn Độ, Singapore, Trung Quốc, Brazil... Khi sự đối đầu quân sự Đông – Tây không còn nữa đã mở ra cơ hội để tập trung cho phát triển kinh tế, xã hội của các quốc gia trong đó có CHLB Đức. Tuy nhiên, những nguy cơ bất ổn của tình hình chính trị thế giới cũng buộc nước Đức vừa chú trọng phát triển kinh tế, xã hội vừa phải đảm bảo an ninh quốc gia và khu vực. Đặc biệt, trong những thời điểm nhất định, Đức phải giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội nảy sinh do tác động từ tình hình chính trị quốc tế phức tạp sau Chiến tranh lạnh.

Từ sau năm 1990, khi trật tự thế giới hai cực Ianta sụp đổ thì trong quan hệ quốc tế đang dần dần hình thành một trật tự thế giới mới. Mỹ vẫn đang đứng đầu thế giới về sức

mạnh tổng hợp, vẫn cho thấy vai trò quan trọng của mình trong giải quyết các vấn đề quốc tế. Tuy nhiên, có những lực lượng đang trở thành đối trọng của Mỹ Bên cạnh sự vươn lên của EU và Nhật Bản còn phải kể đến Nga và Trung Quốc. Thay thế vai trò lịch sử của Liên Xô trước đây, Liên bang Nga trải qua thời gian đầu khó khăn do phải khắc phục những hậu quả từ sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội vào cuối những năm 1980. Tuy nhiên, những chính sách cải tổ kinh tế, xã hội dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Putin đã giúp cho Liên bang Nga dần dần ổn định và phát triển. Đồng thời là một thành viên thường trực của Hội đồng Bảo An Liên Hợp Quốc, Nga vẫn luôn là một lực lượng chính trị lớn của thế giới. Trong khi đó, một quốc gia rộng lớn khác là Trung Quốc với các thành tựu kinh tế đạt được trong công cuộc cải cách thực hiện từ năm 1978, Trung Quốc đang bày tỏ tham vọng chính trị của mình trong các vấn đề quốc tế. Trung Quốc ra sức đầu tư, phát triển sức mạnh quân sự, gây tranh chấp chủ quyền, lãnh thổ với các quốc gia ở Đông Á và Đông Nam Á. Như vậy, trật tự “nhất siêu đa cường” đang hình thành và chi phối quan hệ quốc tế. Các nước vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau.

Trước những diễn biến mới của quan hệ quốc tế sẽ khiến cho tất cả các quốc gia đều phải xem xét, tính toán các nguồn lực và lợi ích của mình để khẳng định vị thế trong trật tự thế giới mới. Khi sự đối đầu Đông – Tây không còn nữa, các nước sẽ có thể tập trung vào phát triển kinh tế, tăng cường dân chủ hóa xã hội ở trong nước và phát huy vai trò trong việc gìn giữ hòa bình, tiến bộ trên thế giới. Thời kì Chiến tranh lạnh với sự khẳng định vai trò quốc tế bằng sức mạnh quân sự không còn nữa nên giờ đây các nước cần tích lũy và phát triển sức mạnh mềm. Đó chính là nguyên nhân khiến cho các quốc gia đều có sự điều chỉnh, đổi mới trong chính sách, đường lối phát triển kinh tế, xã hội. Điều này cũng phản ánh tình hình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức sau năm 1990.

Vốn là một “biểu tượng” về sự chia cắt Đông – Tây trong Chiến tranh lạnh, sau khi thống nhất Đức cần hòa hợp các hình thái kinh tế, xã hội đối lập; gắn kết các thị trường Đông – Tây. Thêm vào đó, Đức không phải là một quốc gia dành quá nhiều sự quan tâm đến các điểm nóng chính trị của thế giới thì chỉ có thể bằng những thành công về kinh tế, xã hội, Đức mới có thể khẳng định vai trò trung tâm của châu Âu, vươn lên đạt được vị trí quan trọng trong trật tự thế giới mới. Bối cảnh lịch sử mới mang đến cho Đức thời cơ để dồn sức vào phát triển kinh tế, xã hội, thời cơ để tìm chỗ đứng mới trong quan hệ quốc tế nhưng đồng thời cũng mang lại những thách thức về sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn giữa các cường quốc trên thế giới.

2.1.2. Xu hướng toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa là xu thế tất yếu trong sự phát triển kinh tế và xã hội loài người. Đó là *“tiến trình hội nhập không thể cưỡng lại được của các thị trường, của các nhà nước dân tộc và của công nghệ với một mức độ chưa từng có, tức chủ nghĩa tư bản kiểu thị trường tự do đã lan sang hầu hết các nước trên thế giới”* [22; tr.20]. Đến cuối thế kỉ XX – đầu thế kỉ XXI, làn sóng toàn cầu hóa ngày càng đẩy nhanh tốc độ và diễn

ra mạnh mẽ. Xu hướng toàn cầu hóa diễn ra đã làm thay đổi cục diện quyền lực kinh tế, chính trị giữa các quốc gia, khu vực; Làm gia tăng các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu; Thúc đẩy xu hướng gia tăng di cư, dịch chuyển lao động quốc tế; Tăng cường xu hướng tái cơ cấu nền kinh tế, điều chỉnh chính sách kinh tế tài chính, thương mại của từng quốc gia, khu vực... Từ đó, toàn cầu hóa đã tác động đến sự phát triển kinh tế, xã hội của tất cả các quốc gia trên thế giới. Chưa bao giờ trong lịch sử nhân loại lại chứng kiến sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ; sự gia tăng các dòng vốn lưu chuyển; sự đa dạng của các hình thức liên kết... như vậy. Nền kinh tế tri thức đang trở thành xu thế tất yếu mà ở đó quốc gia nào đi đầu trong các tiến bộ khoa học, công nghệ sẽ có ưu thế hơn trong cạnh tranh toàn cầu.

Xem xét ở khía cạnh tích cực, toàn cầu hóa sẽ thúc đẩy các dòng vốn đầu tư, hạn chế các rào cản thương mại, dịch chuyển chất xám, chuyển giao khoa học công nghệ... Khi đó, với nền tảng vốn có về chỉ số cạnh tranh cao và là một trong quốc gia đi đầu trong cách mạng công nghiệp 4.0, Đức sẽ có ưu thế để tận dụng các điểm mạnh của toàn cầu hóa nhằm phát triển kinh tế và thực hiện an sinh, xã hội ở trong nước. Các dòng vốn đầu tư, hàng hóa thương mại chất lượng cao của Đức sẽ được lưu thông dễ dàng, thuận lợi hơn. Thị trường thương mại mở rộng bên ngoài thị trường trọng tâm là EU. Đức sẽ tận dụng được những điều kiện mới để chuyên giao công nghệ, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Đức cũng có thể tận dụng được nguồn lao động chất lượng cao trong các dòng di dân tích cực.

Tuy nhiên, những khiếm khuyết và ảnh hưởng tiêu cực của toàn cầu hóa như sự cạnh tranh gay gắt giữa các tập đoàn tài chính, cạn kiệt tài nguyên, biến đổi khí hậu ... Sự gia tăng các vấn đề tiêu cực này sẽ có thể gây ra sự bất ổn xã hội, kéo giãn khoảng cách giàu nghèo và phân biệt trong xã hội của các nước trên thế giới trong đó có Đức. Do đó, Đức buộc phải có chính sách phát triển phù hợp để đảm bảo tính ổn định của nhà nước kinh tế thị trường xã hội. Đức cũng chú trọng hơn đến xây dựng và thực thi chiến lược phát triển bền vững. Hơn thế nữa, khi sự phụ thuộc giữa các quốc gia ngày càng lớn, khi thị trường thế giới liên kết các nước ngày càng chặt chẽ thì bất cứ bất ổn nào từ bên ngoài cũng có thể gây ra những tiêu cực và tổn thất kinh tế, xã hội cho Đức. Khi đó, vai trò của Chính phủ Đức sẽ rất quan trọng khi dự báo, điều chỉnh và thực thi các chính sách phù hợp để đảm bảo tăng trưởng, cân bằng giữa phát triển kinh tế với an sinh xã hội.

2.1.3. Xu thế khu vực hóa

Sự phát triển kinh tế thế giới, xu thế tăng cường hợp tác phát triển giữa các quốc gia sau Chiến tranh lạnh còn cho thấy quyền lực địa kinh tế đang dần chiếm ưu thế so với quyền lực địa chính trị, địa quân sự trước đây. Chiến tranh lạnh kết thúc đã làm thay đổi những thang đo trong việc đánh giá sức mạnh của quốc gia. *“Sức mạnh của mỗi quốc gia là một nền sản xuất phồn vinh, một nền tài chính lành mạnh và một nền công nghệ có*

trình độ cao và đó mới là cơ sở để xây dựng sức mạnh thật sự của mỗi quốc gia” [28]. Hoàn cảnh đó buộc tất cả các quốc gia đều phải coi phát triển kinh tế, cạnh tranh kinh tế là trọng tâm, thực hiện những chiến lược phát triển kinh tế cũng như cải thiện tình hình và chất lượng xã hội để nâng cao sức mạnh quốc gia tổng thể. Những thay đổi của quan hệ quốc tế đã mở ra những cơ hội mới cho sự phát triển kinh tế, xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức. Hòa bình, hợp tác đã giúp cho nước Đức tranh thủ mở rộng thị trường cho nền kinh tế hướng vào xuất khẩu của mình cũng như tận dụng nguồn lực bên ngoài phục vụ cho quá trình chuyển đổi kinh tế, xã hội sau khi tái thống nhất. Nước Đức cũng trở thành một điển hình về việc thành công với chính sách ngoại giao địa kinh tế.

Mặt khác, trong bối cảnh những rủi ro đối với nền kinh tế toàn cầu luôn tiềm ẩn và có thể bùng lên bất cứ lúc nào đã thúc đẩy xu thế liên kết, hợp tác kinh tế để vừa tạo điều kiện phát triển cùng nhau vừa có thể đưa ra các biện pháp phòng tránh rủi ro. Vì vậy, từ cuối những năm 1980 – 1990 của thế kỉ XX và những năm đầu thế kỉ XXI, nhiều tổ chức hợp tác kinh tế thế giới đã ra đời như: Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 1989, Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAPTA) năm 1993, Hội nghị thượng đỉnh Á – Âu (ASEM) năm 1996, Liên minh kinh tế Á – Âu (EAEU) năm 2015. Sự ra đời của các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực, hợp tác kinh tế liên khu vực đã tạo ra những điều kiện thúc đẩy hợp tác song phương, kích thích tăng trưởng của kinh tế các quốc gia và kinh tế toàn cầu.

Xu thế liên kết, hợp tác phát triển kinh tế được đẩy mạnh cũng là do sự phát triển tích cực của nhiều nền kinh tế mới. Ngoài các quốc gia công nghiệp phát triển như EU, Nhật Bản, Mỹ, thì sau năm 1990, thế giới đã chứng kiến sự trỗi dậy của nhiều nền kinh tế mới như: Các nước NICs, Trung Quốc, ASEAN... Những dấu hiệu khởi sắc trong kinh tế của các quốc gia sẽ là cơ sở, điều kiện nhằm tăng cường hợp tác, giao lưu thương mại, chuyển giao khoa học kĩ thuật.

Không khí hòa bình sau Chiến tranh lạnh cũng làm cho các liên kết chính trị khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng hơn. Trong đó, các tổ chức liên kết khu vực được hình thành từ trước như Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) tiếp tục tăng cường sự hợp tác. Năm 1993, Cộng đồng châu Âu đã trở thành Liên minh châu Âu trên cơ sở Hiệp ước Maastricht. Sau đó, EU đã trải qua 4 lần mở rộng vào các năm 2004, 2007, 2012 và 2013 đưa tổng số thành viên lên 28 nước. Song song với tiến trình mở rộng thành viên, EU cũng thiết lập, củng cố các thiết chế hợp tác tạo nên mô hình của nhà nước siêu quốc gia, hợp tác chặt chẽ. Ở Đông Nam Á, tổ chức ASEAN sau Chiến tranh lạnh cũng được mở rộng thành 10 thành viên. Năm 2015, Cộng đồng ASEAN chính thức hình thành. Thành công này trong sự hợp tác của ASEAN đã góp phần làm tăng vị thế chính trị của các quốc gia Đông Nam Á trong các vấn đề quốc tế. Ở châu Phi, vào năm 2002 Tổ chức thống nhất châu Phi (OAU) cũng đã được đổi tên là Liên minh các nước châu Phi (AU).

Như vậy, xu thế khu vực hóa ngày càng đa dạng về hình thức và liên kết chặt chẽ hơn. Từ đó những thị trường khu vực rộng hơn, miễn thuế và ít rào cản thương mại hơn được hình thành. Chính vì vậy, trong quá trình hợp tác, giao lưu kinh tế bên cạnh quan hệ song phương thì quan hệ đa phương, đa quốc gia sẽ dễ dàng được thúc đẩy hơn. Bối cảnh này là thời cơ rất thuận lợi để cho Đức mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác thương mại là các quốc gia và các tổ chức khu vực trên toàn cầu. Thành công của EU về liên kết khu vực cũng chính là một nguyên nhân góp phần tạo nên sự thành công trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của Đức.

Bên cạnh những cơ hội thuận lợi mới mở ra từ sự gia tăng của xu thế khu vực hóa thì cũng có những thách thức đối với Đức. Bởi vì, ở một khía cạnh khác khu vực hóa cũng là phản ánh sự xích lại gần nhau, bảo vệ lợi ích của một nhóm các quốc gia nhằm phản ứng lại những rủi ro mà toàn cầu hóa mang lại. Do đó, đối với các quốc gia không phải thành viên sẽ khó khăn hơn trong quá trình thâm nhập thị trường thương mại, đầu tư. Khi đó, quan hệ tốt đẹp về mặt chính trị của Chính phủ Đức với chính phủ các nước sẽ mở ra các cơ hội cho các doanh nghiệp của Đức.

2.1.4. Tình trạng gia tăng dân số và sự thay đổi của môi trường

Sau Chiến tranh lạnh, ngoài những biến động của tình hình kinh tế, chính trị quốc tế còn có những vấn đề toàn cầu khác đã ảnh hưởng đến quá trình xây dựng chính sách phát triển kinh tế, xã hội của các quốc gia trong đó có CHLB Đức. Có những hiện tượng đã xuất hiện từ lâu nhưng trong thời gian qua có lúc lại bùng lên hay diễn biến phức tạp hơn.

Trước hết là sự gia tăng dân số thế giới. Từ sau Chiến tranh lạnh, mặc cho tỉ lệ sinh có giảm nhưng dân số thế giới vẫn không ngừng tăng. Năm 1990 dân số thế giới là 5,2 tỉ người, đến năm 2015 đã là 7,3 tỉ người [279], tăng 2,1 tỉ người trong 25 năm. Sự gia tăng dân số sẽ kéo theo một loạt những hậu quả nghiêm trọng như: gây ra áp lực rất lớn lên quá trình tăng trưởng kinh tế, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường... trên toàn cầu. Đó chính là một phần lý do dẫn đến các hiện tượng sa mạc hóa, xói mòn đất đai, tài nguyên rừng bị khai thác quá mức... Mặt khác, khi dân số tăng cũng là một trong những nguyên nhân làm gia tăng tình trạng nghèo đói, bất ổn chính trị. Dân số tăng còn làm sản sinh ra các làn sóng di cư tới các nước phát triển mà đôi khi đó chính là mầm mống của tình trạng bạo lực và phân biệt. Theo Báo cáo của Liên Hợp Quốc về tình hình di dân trên thế giới năm 2015 thì số lượng người di cư quốc tế trên toàn thế giới đã tiếp tục phát triển nhanh chóng trong mười lăm năm qua đạt 244 triệu người vào năm 2015, tăng từ 222 triệu người (năm 2010) và 173 triệu người (năm 2000). Trong năm 2015, có 2/3 (67%) những người di cư quốc tế đến cư trú trong 20 nước. Mỹ là nước có số người di cư đến nhiều nhất (47 triệu người), Đức và Nga đứng thứ hai và thứ 3 với 12 triệu người ở mỗi nước. Trong năm 2014, tổng số người tị nạn trong thế giới ước tính khoảng 19,5 triệu người, Thổ Nhĩ Kỳ chính là quốc gia có số

lượng người tị nạn lớn nhất trên toàn thế giới, với 1,6 triệu người tị nạn. Hầu hết người di cư trên toàn thế giới có nguồn gốc từ các nước thu nhập trung bình (157 triệu người trong năm 2015). Từ năm 2000 đến năm 2015, số lượng người di cư có nguồn gốc từ các nước thu nhập trung bình tăng nhanh hơn so với những người từ các quốc gia khác. Phần lớn người di cư từ các quốc gia có thu nhập trung bình đang sống ở một quốc gia có điều kiện phát triển cao [241; tr.1]. Ngoài các dòng di cư tích cực thì hiện tượng số lượng người di cư quá lớn tới các quốc gia phát triển cũng sẽ mang tới những áp lực lớn đối với nền kinh tế và xã hội của các nước. Do vậy, kể từ Hội nghị quốc tế về dân số và Phát triển năm 1994, thực trạng di cư quốc tế và mối quan hệ với sự phát triển đã tăng lên đều đặn trong các chương trình nghị sự của cộng đồng quốc tế.

Thứ hai, tình hình biến đổi khí hậu trên trái đất. Khí hậu trên trái đất ấm dần lên đã có từ rất lâu, kỷ băng hà đã dần biến mất bởi các nguyên nhân tự nhiên như: sự thay đổi độ nghiêng của trái đất, hoạt động của mặt trời hay sự thay đổi của các dòng hải lưu. Tuy nhiên, từ khi con người tiến hành cách mạng công nghiệp cùng với việc sử dụng các loại nguyên liệu hóa thạch thì con người chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự biến đổi khí hậu do lượng khí phát thải vào bầu không khí mỗi ngày. Theo các báo cáo vào các năm 2013, 2014 của Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (The Intergovernmental Panel on Climate Change – IPCC) thì có tới 95% nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi khí hậu trái đất là do hoạt động của con người [188; tr.6]. Tăng trưởng kinh tế và dân số đã làm cho lượng khí thải nhà kính nhân tạo (GHG) tăng lên dẫn đến biến đổi khí hậu. Tỷ trọng GHG kể từ thời kỳ tiền công nghiệp đã thúc đẩy sự gia tăng lớn trong khí quyển nồng độ carbon dioxide (CO₂), metan (CH₄) và oxit nitơ (N₂O). Từ năm 1750 đến 2011, lượng khí thải CO₂ nhân tạo tích lũy vào khí quyển là 2040 ± 310 GtCO₂ (tỉ tấn CO₂). Khoảng 40% lượng khí thải này vẫn còn trong khí quyển (880 ± 35 GtCO₂); phần còn lại được loại bỏ khỏi khí quyển và được lưu trữ trên đất liền (trong thực vật và đất) và trong đại dương. Đại dương đã hấp thụ khoảng 30% lượng CO₂ nhân tạo phát ra, gây ra axit hóa đại dương. Khoảng một nửa lượng phát thải CO₂ do con người tạo ra từ năm 1750 đến năm 2011 đã xảy ra trong 40 năm qua. Từ năm 1970 đến năm 2010, khí thải CO₂ từ quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch và các quá trình công nghiệp chiếm khoảng 78% trong tổng lượng phát thải GHG [202; tr.3-7]. Đến năm 2016, nhiệt độ trung bình của trái đất tăng lên 1,1⁰C, tuy nhiên, có những nơi tăng tới 4,0⁰C, thêm nữa tốc độ đang được đẩy nhanh. Theo dự đoán Bắc Cực sẽ không còn những tảng băng vào năm 2040.

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến tất cả các quốc gia. Nỗ lực lớn từ tất cả các cá nhân, chính phủ, doanh nghiệp, trường học và các tổ chức khác, làm việc cùng nhau để khí hậu trên trái đất tốt hơn và một tương lai tốt đẹp hơn (Miguel Arias Cañete – thành viên của Ủy ban EU về Hành động Khí hậu và Năng lượng). Từ sau Chiến tranh lạnh, cộng đồng quốc tế đã ngày càng thể hiện trách nhiệm lớn hơn trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu toàn cầu: Năm 1988, IPCC được thành lập với hàng trăm nhà khoa học

ngiên cứu, báo cáo về biến đổi khí hậu để làm cơ sở cho các quốc gia đề ra chính sách phát triển; Năm 1992, tại Rio de Janeiro, Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC); năm 1997, UNFCCC thông qua Nghị định thư Kyoto, Hiệp ước đầu tiên của thế giới về khí thải nhà kính; năm 2014, 100 nhà lãnh đạo thế giới gặp nhau trong hội nghị thượng đỉnh về khí hậu của Liên Hợp Quốc tại New York, IPCC đã đưa ra Báo cáo tổng hợp về biến đổi khí hậu – làm cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách (Climate Change 2014, Synthesis Report - Summary for Policymakers).

Thực trạng biến đổi khí hậu và những hành động của cộng đồng quốc tế đã khiến cho các quốc gia định hướng lại chính sách phát triển kinh tế, xã hội theo hướng xanh hơn và bền vững hơn. Sự chung tay của cộng đồng thế giới trước những vấn đề toàn cầu đang đặt ra ngày càng gay gắt hơn cũng sẽ là định hướng giúp cho Đức đề ra và thực hiện các chính sách nhằm phát triển bền vững, đem đến sự phát triển và chăm sóc tốt nhất cho người dân.

Tuy nhiên tình trạng khủng bố, đói nghèo... trên thế giới đã gây ra những áp lực về chính sách xã hội của CHLB Đức. Theo tính toán của các nhà kinh tế Đức thì cuộc khủng bố ngày 11/9/2001 diễn ra ở Mỹ đã làm giảm giá trị trung bình 3 ngày làm việc của toàn bộ nền kinh tế. Những hậu quả trực tiếp hay gián tiếp đến kinh tế đều tất yếu kéo theo các vấn đề xã hội như mất việc làm, thất nghiệp, tiền lương giảm... Cũng như nhận định của Chính phủ Đức, hậu quả sâu xa của tình trạng biến đổi khí hậu là dẫn đến các dòng người di dân, mà đích đến là các quốc gia phát triển. Khi đó, giải quyết vấn đề di dân không chỉ nằm ở phạm vi các chính sách nhân đạo mà nó còn gây ra áp lực rất lớn đối với kinh tế, xã hội của nhiều quốc gia.

2.2. Tình hình khu vực

Vị trí địa lý đã tạo cho Cộng hòa liên bang Đức trở thành trung tâm của châu Âu. Vì vậy, nước Đức luôn đóng vai trò quan trọng để tạo ra sự cân bằng của phần châu Âu lục địa nói riêng và toàn bộ châu lục này nói chung. Đồng thời, những biến động của tình hình các nước châu Âu cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của CHLB Đức.

2.2.1. Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội và quá trình chuyển đổi kinh tế, xã hội ở Đông Âu và Liên Xô

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một loạt các nước xã hội chủ nghĩa đã được thành lập ở Đông và Nam Âu, kéo dài từ Đông Đức đến Liên bang Xô Viết. Châu Âu bị tách biệt làm hai phần, phía Tây tư bản chủ nghĩa và phía Đông xã hội chủ nghĩa làm đối trọng của nhau trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh. Trải qua nhiều thập kỉ phát triển song hành, đến cuối những năm 1970 – đầu những năm 1980, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã rơi vào cuộc khủng hoảng trầm trọng nhất trong lịch sử phát triển của mình. Tình trạng khủng hoảng kinh tế, chính trị ngày càng gay gắt vào giai đoạn cuối của cuộc Chiến tranh lạnh. Đến năm 1989, các nước Đông Âu đã chìm sâu vào khủng hoảng: Sản lượng công – nông nghiệp đều giảm mạnh, nợ nước ngoài tăng nhanh, tình trạng mất lòng tin tràn lan, sự bất

bình trong xã hội ngày càng sâu sắc. Trước tình hình đó, tất cả các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đều thực hiện chế độ đa nguyên, đa đảng, từ bỏ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Điều đó đã tạo cơ hội cho các thế lực chống chủ nghĩa xã hội nhưng đang được sự ủng hộ của quần chúng nhân dân lên cầm quyền. Tuy nhiên, mọi cố gắng của những nhà lãnh đạo cộng sản chủ nghĩa Đông Âu đã không ngăn được sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội. Làn sóng đó bắt đầu từ Ba Lan vào năm 1989 và tiếp tục ở Hungary, Đông Đức, Bungary, Tiệp Khắc và Romania. Đến năm 1990, chủ nghĩa xã hội Đông Âu đã bị sụp đổ hoàn toàn, đưa tất cả các nước vào con đường chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế tư nhân, tư bản chủ nghĩa. Xu thế chung của các nước Đông Âu trên con đường chuyển đổi kinh tế, xã hội sẽ góp phần giúp cho CHLB Đức có thêm những kinh nghiệm cho quá trình vực dậy vùng đất phía Đông của mình. Mặc dù vậy, đây là quá trình diễn ra song song với quá trình xây dựng các bang miền Đông của nước Đức nên sẽ không có tác động nhiều. Hơn nữa, các nước Đông Âu vốn là các quốc gia lạc hậu hơn so với Đông Đức trước đây, quá trình chuyển đổi của các quốc gia này phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn đầu tư bên ngoài thay vì tự chủ như CHLB Đức. Tuy nhiên, sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và bức tường Berlin đã không còn tồn tại nữa sẽ dẫn đến sự di cư của các nguồn lao động từ Đông Âu đến Đức. Điều đó sẽ gây ra những khó khăn cho nền kinh tế Đức sau khi thống nhất. Mặt khác, việc nước Đức có một phần phía Đông với lịch sử tương đồng với các quốc gia Đông Âu và Liên Xô cũng chính là điều kiện để Đức tạo ra sự liên kết và mở rộng thị trường của mình dễ dàng hơn. Đức là quốc gia nằm ở trái tim châu Âu, gắn kết các nền kinh tế phát triển phía Tây với các nền kinh tế chuyển đổi phía Đông của châu Âu.

Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, Liên Xô là nước phát triển nhất và đóng vai trò quan trọng nhất trong việc tạo ra đối trọng Đông – Tây trong suốt thời kì Chiến tranh lạnh. Tuy nhiên, trong khủng hoảng cuối những năm 1980, Liên Xô đã không tránh khỏi sự sụp đổ hoàn toàn, thay thế vào đó là nhà nước tư bản chủ nghĩa Liên bang Nga và 14 nước khác vào năm 1991. Tiếp quản phần lớn đất đai, cơ sở vật chất của Liên bang Xô Viết trước đây, nhà nước tư bản Liên bang Nga đã thực hiện chuyển đổi nền kinh tế, xã hội. Quá trình này đã diễn ra không thuận lợi trong gần một thập kỷ đầu từ năm 1991. Kinh tế của nước Nga đã sa sút nghiêm trọng. Tình hình chính trị cũng luôn bất ổn. Sự thay đổi tích cực của Nga thực sự có kết quả từ khi Tổng thống Vladimir Putin lên cầm quyền năm 2000. Kinh tế của Liên bang Nga dần dần phục hồi, vai trò quốc tế của Nga tiếp tục được khẳng định. Sự hiện diện của nhà nước Liên bang Nga tư bản chủ nghĩa rộng lớn ở Đông Âu có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của nước Đức. Bởi Nga vẫn luôn là đối tác kinh tế lớn của EU. Mặc dù có nhiều bất đồng nhưng sự phụ thuộc vào khí đốt của Nga đã khiến cho EU luôn phải chú trọng đến mối quan hệ với Nga. Đối với nước Đức, sự thành công của nền kinh tế Liên bang Nga cũng tạo ra môi trường rộng lớn để nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Đức hướng tới. Tuy nhiên, Liên bang Nga là thế lực chính trị lớn ở Đông Âu, mối quan hệ của Nga với EU

cũng có những thời điểm xảy ra căng thẳng. Do vậy, sự hiện diện của Nga sẽ tạo ra sự cạnh tranh kinh tế giữa Đức và Nga trong quá trình mở rộng đầu tư và ảnh hưởng đối với các quốc gia Đông Âu nằm giữa hai nước. Như vậy, sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và quá trình xây dựng nhà nước Liên bang Nga đã mở ra cho nước Đức một thị trường đầu tư rộng lớn và một thế lực cạnh tranh trực tiếp bên ngoài EU.

2.2.2. Quá trình mở rộng và tăng cường liên kết của EU

Những lo lắng về sự tàn phá khốc liệt như hai cuộc chiến tranh thế giới đã thúc đẩy mạnh mẽ những ý tưởng hợp nhất châu Âu trở thành hiện thực. Vì vậy, ngay khi cuộc Chiến tranh thế giới hai kết thúc, hình thái xích lại gần nhau của các quốc gia ở châu Âu đã diễn ra. Mặc dù những mâu thuẫn về ý thức hệ của thời kỳ Chiến tranh lạnh đã ngăn cản những khát vọng về một châu Âu thống nhất hoàn toàn nhưng những sự kiện diễn ra dồn dập ở phần phía Tây của châu Âu làm xuất hiện các liên minh kinh tế, chính trị, quân sự như: Cộng đồng Than Thép châu Âu (ECSC) năm 1951, Cộng đồng Phòng thủ châu Âu (EDC) năm 1952, Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) và Cộng đồng Năng lượng Nguyên tử châu Âu (EAEC) năm 1957. Bước ngoặt của quá trình liên kết các quốc gia châu Âu là ngày 7/2/1992 khi Hiệp ước Maastricht được kí kết. Với mục tiêu *“mở rộng quá trình hợp nhất châu Âu, tiến tới thành lập Liên minh châu Âu trên cơ sở liên minh kinh tế - tiền tệ với đồng tiền chung (Euro) và liên minh chính trị bao gồm việc thực hiện chính sách đối ngoại và an ninh chung”* [68; tr.374]. Sự kiện Maastricht đã mở đường cho quá trình tăng lên không ngừng của các thành viên trong Liên minh châu Âu, nhất là khi những rào cản bó buộc của thời kỳ Chiến tranh lạnh không còn nữa. Trải qua nhiều lần kết nạp, từ 6 thành viên sáng lập ban đầu đến năm 2013 Liên minh châu Âu đã có 28 thành viên, là tổ chức liên kết khu vực điển hình nhất, chặt chẽ nhất được ra đời sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Đồng thời, với việc thiết lập các thể chế chặt chẽ như Ủy ban châu Âu, Nghị viện châu Âu, Tòa án Liên minh châu Âu, Ngân hàng Trung ương châu Âu, sử dụng đồng tiền chung Euro... Liên minh châu Âu đã vượt ra ngoài phạm vi liên kết quốc gia thông thường để trở thành mô hình siêu quốc gia trong thế giới hiện đại. Thực tế chứng minh rằng xu thế quốc tế hóa, khu vực hóa đã trở thành làn sóng toàn cầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Liên minh châu Âu là biểu tượng cho sự gắn kết chặt chẽ và thành công.

Nước Đức với tư cách là một thành viên sáng lập, có nền kinh tế phát triển và chính trị ổn định đã đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của Liên minh châu Âu. Ngược lại, mỗi sự vận động của Liên minh châu Âu đều có tác động đến sự phát triển kinh tế và tình hình xã hội của Đức. Nguyên nhân là do trong quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường xã hội hướng vào xuất khẩu, nước Đức luôn coi châu Âu là thị trường quan trọng bậc nhất của mình. Tại thời điểm khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, mặc dù là cội nguồn, là chiến trường trong suốt cuộc chiến nhưng CHLB Đức lúc bấy giờ là Tây Đức đã nhanh chóng phục hồi, bước vào giai đoạn phát triển thần kỳ và trở thành nền kinh tế số 1 ở châu Âu. Trong khi đó, CHDC Đức ở phía Đông nước Đức cũng đứng hàng

đầu trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, khi nước Đức được thống nhất vào năm 1990, rất nhiều quốc gia châu Âu đã lo ngại cái bóng phát triển của cường quốc Đức sẽ biến các nước xung quanh thành “các chú lùn nhỏ xíu”. Vì vậy, cùng với sự mở rộng của Liên minh châu Âu sẽ đem đến cho nước Đức những thị trường mới cũng như những kinh nghiệm cho quá trình tư nhân hóa nền kinh tế phía Đông.

Tình hình mới của Liên minh châu Âu và những chính sách phát triển của EU như sự mở rộng của EU; chính sách đồng tiền chung châu Âu... đã đem đến những thuận lợi không dễ dàng có được đối với các nền kinh tế phát triển khác. Châu Âu là thị trường truyền thống, đặc biệt là một thị trường miễn thuế rất lớn của Đức. Nhiều nhà kinh tế đã đánh giá rằng, chính việc EU cho sử dụng đồng tiền chung Euro là một nguyên nhân quan trọng đem đến những thành công của kinh tế nước Đức từ đầu thế kỉ XXI đến nay.

Việc EU tăng lên 28 thành viên là sự mở rộng về thị trường, nguồn lao động đối với Đức nhưng cũng có những khó khăn. Các thành viên mới kết nạp thường có khoảng cách lớn trong phát triển kinh tế, xã hội so với các thành viên cũ. Đặc biệt khi những thỏa thuận đi lại trong Liên minh châu Âu trở nên dễ dàng hơn cũng sẽ tiềm ẩn nguy cơ về sự di cư gây nên những xáo trộn trong đời sống xã hội. Do đó, bên cạnh việc được hưởng lợi từ quá trình mở rộng của EU thì Đức cũng phải bận tâm nhiều hơn đến các vấn đề của cả khu vực, gánh trách nhiệm lớn hơn trong vai trò đầu tàu kinh tế của EU.

Trải qua hơn 20 năm phát triển sau Chiến tranh lạnh, Liên minh châu Âu đã định hình là một quyền lực kinh tế mạnh, gắn bó chặt chẽ giữa các thành viên bởi sự điều hành của các thể chế chung thống nhất. Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận sự thật là châu Âu đang phân mảnh. Đó là sự chênh lệch phát triển giữa các nước thành viên cũ và mới, những nước Tây Âu và Đông Âu, một khu vực, bao gồm Đức, Áo, Hà Lan và Luxembourg, có tỉ lệ thất nghiệp thấp; một khu vực khác ở ngoại vi có tỉ lệ thất nghiệp cao hoặc cực kỳ cao [253]. Chính những sự chênh lệch đó đã dẫn đến những quan điểm bất đồng và mâu thuẫn giữa các nước thành viên châu Âu. Đối với CHLB Đức, sau khi trải qua những thời điểm khó khăn do tác động của sự thống nhất, nước Đức lại tiếp tục khẳng định vị trí đầu tàu của Liên minh châu Âu. Vì vậy, Chính quyền Berlin muốn bảo vệ một châu Âu thống nhất vì những lợi ích của công nghiệp, thương mại của mình. Tuy nhiên, sự phát triển chậm của các thành viên phía Đông cũng là một gánh nặng và trở ngại cho chính sách phát triển kinh tế của Đức tại thị trường châu Âu. Mặc dù vậy, với những thành tựu đạt được cùng với môi trường kinh tế chất lượng cao của EU luôn tạo cho Đức một thị trường thương mại lớn, ổn định và gắn gũi để đạt được những mục tiêu kinh tế, xã hội trong nước.

2.3. Tình hình CHLB Đức

2.3.1. Điều kiện tự nhiên

Nằm ở trung tâm châu Âu, với diện tích 357.408 km² [249], Cộng hòa Liên bang Đức là nước có diện tích lớn thứ ba ở Tây Âu (sau Pháp và Tây Ban Nha). Nước Đức có đường biên giới chung với 9 quốc gia: Ba Lan ở phía Đông; Hà Lan, Bỉ, Luxembourg và Pháp ở phía Tây; Áo ở phía Nam và Đan Mạch ở phía Bắc.

Địa hình của nước Đức khá đa dạng. Bình diện địa hình thay đổi theo xu hướng cao và dốc hơn về phía Nam. Nằm trong đới khí hậu ôn hòa và nhiều con sông lớn (Rhine, Weser, Elbe, Oder, Danube), nước Đức là nơi thuận lợi cho sự phát triển nhiều loại cây nông nghiệp cũng như các hoạt động giao thương nội địa sôi động.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên của Đức khá phong phú nhưng cũng chỉ đáp ứng được 1/10 nhu cầu trong nước. Đức có trữ lượng than đá khoảng 230 – 240 tỉ tấn, lớn nhất các nước châu Âu, than nâu có trữ lượng 80 tỉ tấn. CHLB Đức cũng có nhiều muối mỏ và muối kali ở miền Đông và miền Trung. Ngoài ra còn có trữ lượng quặng sắt 2 tỉ tấn. Trữ lượng dầu mỏ của Đức không lớn, phân bố ở miền Tây Bắc, miền Bắc và miền Nam [73; tr.112]. Mỏ Garzweiler có trữ lượng than non lớn nhất châu Âu ở trên lãnh thổ Đức. Khí đốt tự nhiên của Đức đáp ứng được khoảng 8% nhu cầu trong nước [293]. Gỗ và đất canh tác cũng là nguồn tài nguyên quý giá của Đức.

Với điều kiện tài nguyên thiên nhiên như vậy, nước Đức phải nhập khẩu hầu hết các nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp. Tuy nhiên, vị trí địa lý đã tạo cho CHLB Đức trở thành trung tâm và là quốc gia chuyển tiếp quan trọng nhất của châu Âu. Vì vậy, nước Đức luôn đóng vai trò quan trọng để tạo ra sự cân bằng của phần châu Âu lục địa nói riêng và toàn bộ châu lục này nói chung.

2.3.2. Nguồn nhân lực

Ngay từ năm 1961, khi bức tường Berlin được dựng lên ngăn cách Đông và Tây Đức thì một hệ quả gần như ngay lập tức là Tây Đức đã gặp khó khăn về nguồn lao động, buộc phải tìm kiếm nguồn lao động kém chất lượng hơn ở khu vực Địa Trung Hải và bắt đầu bước vào giai đoạn khủng hoảng. Sự kiện tái thống nhất năm 1990 đã mang lại cho nước Đức nguồn lao động phong phú từ các bang mới. Công nhân Đông Đức có thể thiếu năng động, song hầu hết trong số họ có tay nghề giỏi và các “giám thị” ở phía Tây sẽ làm cho họ lao động hiệu quả hơn. Hơn thế nữa, nguồn lao động này cùng phấn đấu vì mục tiêu chung của một nước Đức sau thống nhất. Sự hợp nhất hai nhà nước Đức tạo ra nền kinh tế chung, sử dụng nguồn lao động chung, từ đó có sự dịch chuyển và “trao đổi” lao động ngay trong lòng nước Đức. Qua đó, việc phân bố và sử dụng lao động hợp lý hơn, tạo điều kiện phát triển kinh tế, xã hội.

Sau khi thống nhất, Đức đã trở thành quốc gia đông dân nhất trong EU và lớn thứ hai ở châu Âu. Với hơn 80 triệu dân, Đức luôn có lực lượng lao động dồi dào. Đặc biệt là với Hiệp ước Schengen về tự do đi lại trong Liên minh châu Âu đã giúp cho Đức có sự bổ sung nguồn lao động chất lượng cao cho nền kinh tế.

Nguồn nhân lực của Đức còn là yếu tố quyết định đến sự thành công của các mục tiêu kinh tế, xã hội. Từ lâu, người dân Đức nói chung và lực lượng lao động của Đức nói riêng đã được biết đến là những người kỷ luật, chăm chỉ và có hiệu quả làm việc rất cao. Chính văn hóa, giáo dục đã tạo nên chất lượng nguồn lao động của Đức những khác biệt so với nhiều quốc gia khác. Đối với học sinh ở Đức, sau khi học xong trung học cơ sở và từ 16 tuổi trở lên nếu không tiếp tục theo học lên cao hơn thì sẽ theo học nghề. Nước

Đức có hệ thống dạy nghề độc đáo – dạy nghề kép (dạy nghề song song). Những người học nghề sẽ vừa học ở trường vừa thực hành tại các công ty, doanh nghiệp và được trả lương. Các công ty phải cam kết với chính phủ về đào tạo nghề cho người lao động. Những người học nghề sau khi tốt nghiệp có thể được cam kết làm việc tại công ty, hoặc được công ty tiếp tục cho đào tạo lên cao hơn. Chính vì vậy, ở Đức luôn có lực lượng lao động chất lượng cao, thành thạo công nghệ, thích nghi với máy móc, kỹ thuật ngày càng hiện đại và tinh vi. Đặc biệt, khác với nhiều quốc gia khác trên thế giới, các ngành sản xuất, ngành kỹ thuật rất được coi trọng. Ở Đức giám đốc điều hành ở các công ty cũng thường đi lên từ những người học nghề. Họ luôn nắm vững quy trình sản xuất, quy trình công nghệ trong công ty của mình. Đây vừa là một yếu tố khác biệt, vừa là yếu tố tạo nên sự thành công trong công nghiệp của Đức nói riêng và kinh tế Đức nói chung.

Người lao động ở Đức còn nổi tiếng bởi sự chăm chỉ, kỷ luật và làm việc hiệu quả rất cao là đặc trưng của họ. Vì vậy, những công nhân Đức sẽ không bao giờ có hiện tượng “xe hơi ngày thứ sáu” như ở Anh những năm 1970 [39; tr.56], tức là người công nhân Đức luôn tập trung cao cho công việc, không bị chi phối bởi hoàn cảnh xung quanh. Họ luôn cam kết đưa ra thị trường những sản phẩm chất lượng cao nhất.

Đối với nước Đức có thể thiếu nguồn nguyên nhiên liệu phục vụ cho nền kinh tế nhưng luôn có nguồn lao động chất lượng cao, được đào tạo tốt. Đó là kết quả từ đặc trưng văn hóa, giáo dục và quan niệm xã hội. Dù là một đất nước phát triển, trải qua giai đoạn tăng trưởng kinh tế thần kỳ nhưng người Đức luôn coi trọng đào tạo các công nhân lành nghề, thành thạo kỹ thuật, coi trọng lĩnh vực sản xuất. Ở Đức hầu như không có trường quản trị kinh doanh, chính sách công nhưng thành công về kinh tế, xã hội đã cho thấy khả năng quản lý của người Đức. Yếu tố con người, nguồn lao động chính là nhân tố quan trọng nhất, ảnh hưởng nhiều nhất tới các kết quả phát triển kinh tế, xã hội của Đức.

2.3.3. Điều kiện chính trị

Một trong những sự thay đổi về chính trị có ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình phát triển kinh tế, xã hội của Đức sau năm 1990 chính là sự kiện nước Đức được tái thống nhất. Khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, nước Đức đã rơi vào sự chia cắt kéo dài suốt hơn 40 năm. Sự ra đời của hai nhà nước Cộng hòa Liên bang Đức (Tây Đức) và Cộng hòa Dân chủ Đức (Đông Đức) cũng như sự hiện diện của các lực lượng bên ngoài đã làm cho bối cảnh chính trị của Đức luôn ở trong tình trạng căng thẳng. Tuy nhiên, ý tưởng cho sự thống nhất Đức cũng ngày một lớn dần lên. Đến ngày 3/10/1990, nước Đức chính thức được thống nhất sau hơn 40 năm bị chia cắt.

Sau khi thống nhất, nhà nước tư bản chủ nghĩa theo thể chế cộng hòa liên bang đã được xây dựng trên toàn nước Đức. 15 tỉnh của CHDC Đức trở thành 5 bang như cơ cấu hành chính của CHLB Đức là: Brandenburg, Mecklenburg – Vorpommern, Sachsen, Sachsen – Anhalt và Thuringen. Đông và Tây Berlin sẽ sáp nhập thành bang Berlin. Cả nước Đức bao gồm 16 bang. Sự thay đổi căn bản về chính trị này đã đem lại cho nước Đức rất nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội.

Thứ nhất, là sự trỗi dậy của sức mạnh dân tộc Đức. Từ khi công cuộc thống nhất Đức hoàn thành năm 1871, nước Đức đã là một dân tộc. Sự thống nhất đã đem đến động lực to lớn để Đức nhanh chóng vươn lên thành một cường quốc tư bản trẻ phát triển nhanh và mạnh nhất ở châu Âu. Cũng từ đó, ý chí và tinh thần dân tộc đã đưa nước Đức vượt qua những thời điểm lịch sử khó khăn nhất khi Đức thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, phải bồi thường chiến phí nặng nề hay trong cuộc Đại khủng hoảng 1929 – 1933... Đức vẫn là một dân tộc hoàn chỉnh. Tuy nhiên, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, lần đầu tiên sự trỗi dậy của dân tộc Đức đã bị phá vỡ bởi sức mạnh áp đặt từ bên ngoài. Sự chia cắt đã xuất hiện trên nhiều lĩnh vực: chia cắt lãnh thổ, chính trị, kinh tế, xã hội thậm chí cả văn hóa. Một dân tộc không thể cam chịu được điều đó. Vì vậy, điều tất yếu sẽ phải dẫn đến tái thống nhất. Tư tưởng và khát vọng thống nhất luôn tồn tại trong mỗi người dân và đến cuối những năm 1980 đã bùng lên thành những phong trào xã hội quyết liệt lên, cho dù “*hầu hết các nhà lãnh đạo phong trào cải cách muốn Đông Đức tách ra và phát triển chế độ dân chủ riêng.* Tuy nhiên, họ nhanh chóng bị nhấn chìm trong làn sóng rộng lớn của yêu cầu tái thống nhất” [48; tr.13]. Kết quả là nước Đức đã được tái thống nhất ngày 3/10/1990 bằng “*một cuộc cách mạng hòa bình*”.

Nước Đức được thống nhất là phù hợp với nguyện vọng của nhân dân nên đã tạo ra sức mạnh to lớn từ bên trong. Cảm giác “*hung phấn*” đã được tạo ra trong toàn xã hội để có thể tiếp tục hoàn thiện các nhiệm vụ của quá trình thống nhất, để nước Đức thực sự là một.

Thứ hai, thị trường nội địa được mở rộng. Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, để khắc phục tình trạng “*hỗn loạn*” về kinh tế, Tây Đức đã từng bước xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội, hướng vào xuất khẩu. Tuy nhiên, một nền kinh tế xuất khẩu mạnh đến đâu cũng cần có nền tảng vững chắc là thị trường nội địa. Chỉ có như vậy, mới đảm bảo phần nào cho tính “*an toàn*” của nền kinh tế một quốc gia. Sau khi nước Đức tái thống nhất, nền kinh tế Tây Đức với mô hình phát triển của nó đã trở thành mẫu số chung cho nền kinh tế của nước Đức thống nhất với đặc điểm là một nền kinh tế xuất khẩu mạnh. Mặt khác, sự mở rộng cả về lãnh thổ và dân cư đã tạo ra sức mạnh từ chính thị trường nội địa rộng lớn này. Lợi thế của một đất nước có diện tích khoảng 357.408 km² và 81,6 triệu dân [279] sẽ trở thành động lực phát triển mới từ bên trong cho nền kinh tế CHLB Đức. Những nhu cầu từ trong lòng nước Đức mới sẽ kích thích nền kinh tế Đức tăng trưởng sau tái thống nhất. Việc đoàn kết lại cùng nhau để tái thiết nền kinh tế sẽ giúp cho “*những cư dân thống nhất mới*” dần dần xóa bỏ những khác biệt trong suốt hơn 40 năm chia cắt nhằm thực hiện việc cân bằng những chênh lệch về văn hóa, giáo dục, y tế...

Thứ ba, việc phá bỏ các đường biên giới quốc gia và sự chia cắt là điều kiện quan trọng cho sự phát triển kinh tế và lan tỏa các thành tựu phúc lợi xã hội. Từ năm 1949 đến năm 1990, nước Đức về danh nghĩa phân chia thành 2 quốc gia nhưng trên thực tế lại bị chia cắt nhiều hơn: Ngoài hai phần Đông và Tây thì Berlin – nằm trọn

ven trong phần phía Đông cũng bị chia cắt. Thêm vào đó là sự ngăn cản của bối cảnh Chiến tranh lạnh, sự đối lập của hình thái kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, khi quá trình thống nhất diễn ra đã xóa bỏ tất cả những khó khăn đó, không còn sự chia cắt trong lòng nước Đức, người dân được tự do đi lại, dịch chuyển, tạo ra những điều kiện mới cho sự phát triển kinh tế và xã hội.

Thứ tư, trước khi thống nhất, CHLB Đức đã xây dựng thành công nhà nước thị trường xã hội làm mẫu hình cho sự chuyển đổi kinh tế ở các bang mới sau thống nhất. Những bước phát triển vượt bậc của CHLB Đức sau chiến tranh đã đưa Đức trở thành một trong những nhà nước tư bản phát triển nhất ở châu Âu và thế giới. Việc tận dụng tối đa những nguồn vốn bên ngoài cũng như tài nguyên trong nước đã không chỉ mang đến những thành tựu kinh tế mà còn giúp cho Tây Đức thực hiện một chế độ phúc lợi xã hội cao. Cùng với quá trình đó, Tây Đức cũng có nhiều kinh nghiệm và bài học trong xây dựng và phát triển kinh tế, thực thi các vấn đề xã hội. Vì vậy, khi sáp nhập với vùng đất phía Đông, từ tiềm lực của mình đã cho phép người dân Tây Đức có được những khoản vốn lớn đổ vào xây dựng Đông Đức. Đồng thời là những kinh nghiệm để giúp tư nhân hóa trở lại các thành phần kinh tế Đông Đức, thực thi các chính sách xã hội để giảm dần hố ngăn cách giữa hai miền.

Thứ năm, quá trình thống nhất nước Đức phù hợp với tâm lí chung của người dân Đông Đức trong đó đa số là những người trẻ tuổi. Sự phát triển chênh lệch giữa hai quốc gia Đông – Tây Đức đã thôi thúc những đôi chân miền Đông sẵn sàng vượt qua hàng rào Berlin để đến phía Tây. Sự “chảy máu” của CHDC Đức ngày càng trầm trọng hơn cùng với tình trạng khủng hoảng của đất nước cuối những năm 1980. Trong mùa thu sôi sục của Đông Đức năm 1989, đã có hơn 10 vạn người đã rời bỏ đất nước [21; tr.191]. Hành trình rời bỏ đất nước cứ nối dài của người dân Đông Đức. Họ đều là những người trẻ, khát khao có cuộc sống mới tốt đẹp hơn. Vì vậy, khi đất nước thống nhất, những thế hệ trẻ miền Đông đã đem đến nguồn lực lao động dồi dào thúc đẩy các kế hoạch kinh tế và tái thiết quốc gia của nước Đức thống nhất.

Thứ sáu, chính quyền Tây Đức mang lại niềm tin tưởng chắc chắn về sự thống nhất nhanh chóng sẽ diễn ra. Thủ tướng H. Kohl đã từng khẳng định trong ngày thống nhất Đức về “những vùng đất nở hoa ở phía Đông” và sau đó rằng: “Chỉ độ ba, bốn, năm năm nữa các bang mới của CHLB Đức sẽ phát triển nở rộ ngang mức các bang cũ của CHLB Đức, sự khác biệt có chăng cũng chỉ giống như sự chênh lệch giữa các vùng miền của nước Đức cũ” [53; tr.9]. Một niềm tin về sự thống nhất chính trị lan tỏa sang các lĩnh vực kinh tế, xã hội khác được chính giới Đức xây dựng trong lòng mỗi người dân của nhà nước thống nhất. Đó chính là động lực tinh thần để thúc đẩy họ cố gắng trong các mục tiêu thống nhất vì họ tin rằng ngày mà hai miền được thống nhất trọn vẹn sẽ rất nhanh chóng.

Sự tái thống nhất đã tạo ra trạng thái phấn chấn ban đầu, nhưng trên thực tế nước Đức phải đối mặt với không ít thách thức đối với sự phát triển kinh tế, xã hội:

Thứ nhất, sự hòa hợp hai mô hình kinh tế, xã hội đối lập và chưa từng có tiền lệ là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn và lâu dài. Trước khi đi đến sự sáp nhập, Đông Đức và Tây Đức đã có một khoảng thời gian bốn thập niên phát triển những hình thái kinh tế xã hội đối lập nhau cả về lí thuyết lẫn thực tiễn. Cả hai cũng đều đã đạt được những thành tựu to lớn, trở thành những nước hàng đầu trong khối của mình. Nền kinh tế kế hoạch tập trung ở phía Đông giờ đây phải chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, đó là một chặng đường dài để đạt tới sự chuyển đổi và cân bằng thực sự. Người ta không thể xóa sạch lịch sử trong một khoảng thời gian ngắn khi nó là hệ quả của các quá trình phát triển khác nhau trong vòng hơn 40 năm. Do đó, nước Đức sẽ tiếp tục phải dành thời gian và chi phí cho quá trình tư nhân hóa nền kinh tế phía Đông để từng bước chuyển sang nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, phục hồi và phát triển. Thêm vào đó, trong suốt hơn 40 năm cư dân hai miền đã quen với những điều kiện xã hội khác nhau. Những phong cách sinh sống và làm việc đã được định hình. Vì vậy, khi bắt buộc phải thay đổi hay ít nhất cũng là thích nghi thì cũng không thể nhanh chóng được.

Thứ hai, sự thống nhất giữa Đông và Tây Đức đã diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế của hai nước đang khó khăn ở những mức độ khác nhau. Đối với Đông Đức, nền kinh tế lâm vào khủng hoảng ngày càng trầm trọng của vòng xoáy khủng hoảng đang lan tràn mạnh mẽ ở các nước xã hội chủ nghĩa. Cuối những năm 1980, các nước xã hội chủ nghĩa đều đứng trước nguy cơ sụp đổ do khủng hoảng. Nền kinh tế Đông Đức khủng hoảng, suy yếu trong khi những biện pháp cải cách của Chính phủ lại quá chậm chạp. Đó cũng là nguyên nhân mà một số nhà kinh tế cho rằng, Đông Đức đã có “một cuộc hôn nhân không bình đẳng” với Tây Đức. Thêm vào đó là những phản kháng trong xã hội ngày càng gia tăng biểu hiện là dòng người tìm cách bỏ trốn sang phía Tây.

Trong khi đó, Tây Đức vào cuối thập niên 1980, nền kinh tế cũng chưa hoàn toàn phục hồi sau những đợt khủng hoảng liên tiếp trước đó. Vì thế, việc phải gánh thêm một vùng đất phía Đông nghèo và khủng hoảng lúc này sẽ tăng thêm gánh nặng cho khu vực kinh tế phía Tây nói riêng và kinh tế của toàn bộ nước Đức nói chung. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Đức đã giảm ngay sau khi thống nhất. Dù vậy, các nhà phân tích vẫn tin rằng: tiền bạc, kinh nghiệm và tài năng của Tây Đức đã từng tạo nên “một phép lạ kinh tế” sau Chiến tranh thế giới thứ hai sẽ đủ để mang lại một thành công tương tự cho Đông Đức [51; tr.7].

Thứ ba, tâm lí xã hội có nhiều khác biệt giữa những cư dân ở hai miền Đông và Tây Đức. Một điều dễ nhận thấy là nước Đức đã được tái thống nhất trong một trạng thái không bình đẳng. Chính xác hơn là sáp nhập miền Đông vào miền Tây để tạo ra một quốc gia duy nhất theo mô hình của miền Tây. Vì vậy, đã tạo ra sự khác biệt trong tâm lí, nhận thức và tình cảm của cư dân hai miền. Người dân Tây Đức đến với Đông Đức bằng thái độ “thực dân”, coi “Đông Đức là một xã hội đồ vỡ và nền kinh tế lạc hậu”, hay “*cơ sở hạ tầng của Đông Đức chỉ là đồ phế thải*” [52; tr.7]. Đây là một khó khăn tồn tại lâu dài từ sau khi nước Đức được thống nhất. Những ngăn cách trong hoạt

động kinh tế, trong đối xử với người lao động ở hai miền vẫn còn khác nhau. Lúc đầu, người Tây Đức còn hào hứng với những “khoản thuế đoàn kết” để khôi phục miền Đông nhưng về sau họ dần trở nên thất vọng và coi đồng bào phía Đông của mình là “những kẻ ăn bám”. Trong khi đó, người dân Đông Đức luôn thấy mình không có được sự đối xử bình đẳng cần thiết. Sự khác biệt trong chế độ lao động dành cho những người trẻ, sự hoài niệm về chế độ xã hội chủ nghĩa đã qua của những người già đã tạo ra tâm lí mặc cảm nhất định của người dân miền Đông. Vì vậy, sự thống nhất về chính trị chỉ là khởi đầu cho những thống nhất có tính chiều sâu hơn trong lòng xã hội Đức.

Sau khi thống nhất, Đức đã trở thành một nhà nước theo thể chế Cộng hòa Liên bang. Theo đó, chính quyền liên bang sẽ đóng vai trò kiểm soát các vấn đề chung của quốc gia nhưng chính quyền các bang cũng có tính độc lập riêng về các chính sách kinh tế, xã hội. Cách thức tổ chức chính trị liên bang này giúp cho nước Đức kiểm soát và ngăn chặn tốt hơn các nguy cơ đảo chính, độc quyền so với các chính quyền tập trung đơn nhất. Đồng thời, sự thất bại trong chính quyền Liên bang cũng không phải thất bại hoàn toàn đối với các đảng phái lớn vì còn chính quyền ở các bang. Chính vì thế, các đảng lớn sẽ cùng thỏa hiệp, chia sẻ quyền lợi với nhau. Nhờ vậy, các chính sách phát triển kinh tế, xã hội sẽ toàn diện hơn và hạn chế được các chính sách không tốt. Đặc biệt, Đức còn ngăn chặn sự tham gia của các đảng quá nhỏ gây ra mất ổn định chính trị với quy định là một đảng muốn có ghế trong Hạ viện phải giành được ít nhất là 3 ghế tại 3 khu vực bầu cử địa phương hoặc giành được nhiều hơn 5% tổng số phiếu bầu theo tỉ lệ trên phạm vi toàn quốc [278]. Mô hình chính trị của Đức đã tạo ra sự cân bằng, ổn định và kiểm soát chặt chẽ. Luật Cơ Bản trao một số quyền lực nhất định cho Chính quyền Liên bang. Tất cả quyền lực còn lại nằm trong tay các bang. Kim chỉ nam cho việc phân chia quyền lực là tùy thuộc vào mức độ mà công dân chịu ảnh hưởng trực tiếp trên tư cách cá nhân. Với các lĩnh vực như sức khỏe, giáo dục, văn hóa và an ninh trật tự, quyền quản lý thuộc về bang. Những lĩnh vực ảnh hưởng gián tiếp hơn, như chính sách đối ngoại và quốc phòng, kiểm soát biên giới, nhập cư, chính sách tài chính và kinh tế chung, nằm trong thẩm quyền của Chính phủ Liên bang [39; tr.100 – 101]. Cách thức tổ chức, phân chia quản lý chính trị như vậy đã giúp cho nước Đức luôn là hình mẫu cho sự đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế với các mục tiêu an sinh xã hội.

Trong Chính quyền Liên bang, người đóng vai trò quan trọng nhất và đứng đầu chính phủ là Thủ tướng. Dựa trên đề nghị của Tổng thống thì Thủ tướng sẽ là người được Hạ viện bầu ra. Ở Đức, Thủ tướng có quyền lựa chọn số lượng và các Bộ trưởng để thành lập Nội các của mình. Một điểm khác biệt so với nhiều nhà nước tư bản khác là Thủ tướng của Đức có nhiệm kì 4 năm và không bị giới hạn về số nhiệm kì nắm chức vụ. Như vậy, tính tập trung và dân chủ của mô hình chính trị Đức đã được thể hiện rất rõ. Thể chế chính trị của Đức vừa có sự thỏa thuận giữa các nhóm chính trị vừa có tính tập trung cao. Đó chính là điều kiện để duy trì một chính phủ tốt, phát triển toàn diện đất nước và hạn chế các tiêu cực đối với kinh tế, xã hội do mô hình chính trị gây ra.

Tiếp nối những thành công của nền chính trị Tây Đức sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kể từ khi thống nhất đến năm 2015, CHLB Đức mới chỉ trải qua ba thời kỳ Thủ tướng – tỉ lệ ít nhất trong nhóm các nước G20. Trong đó, đều là các chính phủ liên minh điều hành đất nước. Trải qua nhiều bất ổn của thế giới thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh nhưng nền chính trị của Đức luôn được ổn định, tránh được các nguy cơ khủng bố. Thậm chí, trong lúc các phong trào dân túy đang có xu hướng trỗi dậy ở châu Âu, thì Chính phủ Đức vẫn kiểm soát tốt đất nước là cơ sở để thực thi thành công các chính sách phát triển đất nước. Chính trị đã đóng vai trò quan trọng góp phần tạo nên các thành tựu kinh tế, xã hội của nước Đức hơn 20 năm sau khi thống nhất. Mô hình chính trị của Đức đã thể hiện được: 5 yếu tố của một chế độ chính trị tốt: Ngăn ngừa hình thành chế độ độc tài; ngăn ngừa đảo chính; bảo đảm chính quyền ổn định và làm được việc; ngăn cản việc thực thi các chính sách tồi; kéo dài sự cầm quyền của một chính phủ thành công [278].

Như vậy, tình hình chính trị của nước Đức từ năm 1990 đến năm 2015 luôn có sự ổn định; bộ máy được tổ chức chặt chẽ; an ninh được giữ vững. Đó là cơ sở để CHLB Đức thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và thực thi các chính sách của một nhà nước phúc lợi cao.

2.3.4. Điều kiện kinh tế, xã hội

Từ năm 1949 đến năm 1990, trên lãnh thổ của CHLB Đức ngày nay hình thành hai nhà nước là CHDC Đức và CHLB Đức. Mặc dù đi theo những thể chế chính trị khác nhau, đường lối phát triển kinh tế khác nhau nhưng cả hai nước đều đạt được những thành tựu nổi bật về kinh tế, tạo ra những nền tảng vật chất quan trọng cho quá trình tái thiết và phát triển của nước Đức sau khi thống nhất.

Đối với CHDC Đức, sau khi thực hiện thành công kế hoạch hai năm (1949 – 1950), để tiếp tục phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa, cải tạo triệt để khu vực kinh tế tư bản trong công nghiệp, CHDC Đức đã áp dụng nhiều hình thức như công tư hợp doanh, hợp tác xã, hợp đồng gia công hay sử dụng chính sách giá cả, thuế, tín dụng để hướng các xí nghiệp tư bản tư nhân vào sản xuất theo kế hoạch chỉ đạo của nhà nước. Kết quả là đến năm 1962, khu vực kinh tế quốc doanh xã hội chủ nghĩa đã chiếm 72,2%, riêng công nghiệp là 88,4% [8; tr.24]. Đến thập niên 1960, CHDC Đức đã khắc phục được sự mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế nhờ mở rộng công suất ngành khai thác, năng lượng, liên kết và hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, CHDC Đức cũng luôn luôn coi trọng công tác nghiên cứu khoa học và áp dụng những tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào sản xuất. Đại hội VI của Đảng SED (1 – 1963) đã khẳng định: “*Sự phát triển nền kinh tế của CHDC Đức đòi hỏi phải kiên quyết tập trung toàn bộ sức mạnh và khả năng vào thực hiện tiến bộ khoa học – kỹ thuật*” [8; tr.26]. Đến những năm 1980, CHDC Đức đã từ một vùng có diện tích bằng 0.07% và dân số chiếm 0,37% của thế giới, lại không có các trung tâm công nghiệp lớn, nguyên liệu nghèo nàn, bị thương tật nặng nề bởi chiến tranh đã trở thành một nước công

nghiệp hiện đại đứng vào hàng các nước dẫn đầu thế giới; đồng thời cũng là một trong số ít nước trên thế giới sản xuất được linh kiện vi điện tử (từ năm 1976) [51; tr.2].

Trong lĩnh vực nông nghiệp, CHDC Đức đã tiến hành cải cách ruộng đất. Nhờ đó mà 1.400 địa chủ bị tịch thu ruộng đất, 560.000 nông dân đã được nhận 2,2 triệu ha ruộng đất cùng nhiều tài sản, trâu bò và nông cụ khác [9; tr.276]. Trong kế hoạch 2 năm 1949 – 1950, sản lượng ngũ cốc và sản lượng chăn nuôi của CHDC Đức đều vượt mức trước chiến tranh. Từ năm 1952 đến những năm 1960, số hợp tác xã đã tăng từ 1.906 lên 19.261 hợp tác xã với diện tích canh tác tăng từ 218.043ha (1952) lên 5.426.476 ha (1960) chiếm 85% diện tích canh tác. Các loại máy kéo, máy gặt đập liên hợp... được đưa vào sản xuất. Tới thập niên 1970, cùng với chính sách phát triển kinh tế theo chiều sâu, nông nghiệp của Đông Đức cũng được đẩy mạnh theo hướng hóa học hóa, cơ giới hóa, tập trung hóa và chuyên môn hóa trong sản xuất nông nghiệp làm cho năng suất tăng nhanh chóng đảm bảo nhu cầu lương thực – thực phẩm trong nước.

Về kinh tế thương mại, tháng 3/1950, CHDC Đức đã chính thức trở thành thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV), tăng cường hoạt động trao đổi ngoại thương với các nước thuộc khối nước xã hội chủ nghĩa. Đến năm 1989, CHDC Đức đã có quan hệ ngoại thương với 130 nước trên thế giới. Các mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất là sản phẩm cơ khí, đặc biệt là máy công cụ, máy in, máy dệt, cần cẩu, kỹ thuật điện, điện tử... CHDC Đức nhập các nguyên liệu, nhiên liệu, bán thành phẩm, máy móc và thiết bị khoa học – kỹ thuật cao và hàng tiêu dùng công nghiệp. Ngành ngoại thương của CHDC Đức trong 6 tháng đầu năm 1989 đã xuất siêu 2 tỉ Mác ngoại tệ. Thu nhập thực tế của nhân dân tăng 3%. Doanh số nội thương tăng 4,3% tương đương 2,6 tỉ Mác [51; tr.3].

Mặc dù, nền kinh tế đạt được rất nhiều thành tựu nhưng CHDC Đức vẫn bị cuốn vào vòng xoáy của cuộc khủng hoảng kinh tế, xã hội của các nước xã hội chủ nghĩa vào những năm 1980 – 1990. Năm 1970, nếu như nợ nước ngoài là 2 tỉ thì năm 1989 đã là 49 tỉ Valutamark (VM – ngoại hối/ngoại tệ). Tính theo tỉ giá hối đoái hiện tại là 26,5 tỉ USD. Tình cảnh của CHDC Đức lúc bấy giờ đó là : *“chỉ riêng việc ngừng vay trong năm 1990 sẽ làm giảm 25 đến 30% mức sống, khiến CHDC Đức không thể điều hành được nữa. Nghiêm trọng hơn là CHDC Đức lại nợ chính đối thủ chính trị của mình... Đó mới là nguy cơ thực sự”* [21; tr.261]. CHDC Đức đã phản ứng rất chậm trước cuộc khủng hoảng của các nước xã hội chủ nghĩa trong những năm 1980, dẫn đến việc đưa ra những cải cách quá muộn, không kịp khắc phục được tình hình nghiêm trọng.

Đối với CHLB Đức, nhà nước hình thành ở phía Tây đi theo con đường phát triển kinh tế của chủ nghĩa tư bản. Trên cơ sở những trung tâm công nghiệp đã có từ trước, khoản tiền 1,4 tỉ USD từ Kế hoạch phục hưng châu Âu [9; tr.145], và nỗ lực vươn lên trong sự cạnh tranh với Đông Đức và các nền kinh tế khác đã kích thích quá trình tăng trưởng nhanh của kinh tế Tây Đức. Những năm 50 là thời kỳ tăng trưởng liên tục ở mức cao của CHLB Đức. Thời kỳ này nước Đức không có người thất nghiệp

mà còn nhập hàng chục vạn lao động từ các nước khác; lạm phát bị đẩy xuống mức rất thấp; hàng hóa sản xuất vô cùng phong phú. CHLB Đức cũng vươn lên dẫn đầu về xuất khẩu, nhanh chóng hội nhập vào nền thương mại Tây Âu và thế giới. Tây Đức đã làm được “*phép lạ kinh tế*” [4; tr.46].

Những năm 60 của thế kỉ XX, là giai đoạn phát triển chậm lại và tăng trưởng theo chu kỳ, “*kết thúc thời kỳ không người thất nghiệp*” [32; tr.80]. Lúc này, đầu máy kinh tế Tây Đức bắt đầu “*xì hơi*”. Đặc biệt, năm 1967, lần đầu tiên đất nước đã phải chứng kiến sự suy thoái kể từ sau chiến tranh. Tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 0,7% (1966) lên 2,1% (1967). Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm dần. CHLB Đức dần dần thua Nhật về sản lượng công nghiệp và bắt đầu từ những năm 1968 – 1969 đã tụt xuống hàng thứ ba sau Mỹ, Nhật Bản.

Trong khoảng 10 năm (1970 – 1980), ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng dầu mỏ thế giới đã tác động tiêu cực lên nền kinh tế Tây Đức, buộc chính phủ đưa ra những điều chỉnh, cải cách, giảm lao động trong lĩnh vực sản xuất. Những năm đầu tiên của thập kỉ tiếp theo 1980 – 1990, nền kinh tế Tây Đức tiếp tục rơi vào suy thoái. Tỷ lệ thất nghiệp tăng nhanh từ 7,5% (1982) lên 10,5% (1985) [4; tr.49]. Chính phủ Tây Đức buộc phải cải cách kinh tế, đưa ra “*chính sách mời chào*” và “*phi điều tiết*” [32; tr.82] nhờ đó nền kinh tế Đức nhanh chóng trở lại quỹ đạo tăng trưởng. Năm 1986, tổng sản phẩm quốc dân đạt 1949 tỉ DM. Về tổng sản lượng công nghiệp Tây Đức vẫn giữ vị trí hàng đầu ở Tây Âu và thứ 3 trong thế giới tư bản sau Mỹ và Nhật Bản. Tây Đức là nước xuất khẩu nhiều nhất thế giới, dẫn đầu tuyệt đối về xuất khẩu 15 trong số 35 nhóm mặt hàng. Đến năm 1990, các công ty Tây Đức đầu tư trực tiếp ra nước ngoài 215 tỉ DM, trong khi các công ty nước ngoài chỉ đầu tư 128 tỉ DM vào Đức. Theo nhận xét của Bộ trưởng kinh tế Liên bang, công nghiệp Đức bắt đầu “*di chuyển*” ra nước ngoài [50; tr.440].

Sức mạnh của Tây Đức xuất phát từ một nền kinh tế xuất khẩu cao, mức độ lạm phát thấp, đồng tiền mạnh, đảm bảo đà tăng trưởng kinh tế (năm 1989 là 4%) – quyết định đến sự thống nhất Đức vào năm 1990, cũng như sự tái thiết kinh tế trong những năm tiếp theo.

Kể từ khi được thành lập vào năm 1949, cả CHLB Đức và CHDC Đức đều đã trải qua những giai đoạn kinh tế tăng trưởng, xã hội tương đối ổn định. Đến những năm 1970 – 1980, do tình trạng khủng hoảng kinh tế đã kéo theo những bất ổn của tình hình xã hội.

Ở Đông Đức, kể từ khi thành lập nhà nước xã hội chủ nghĩa vào ngày 7/10/1949 đã hướng tới xây dựng xã hội công bằng, bình đẳng cho mọi người dân, không phân biệt giữa người giàu và người nghèo dựa trên nền tảng chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất. Thành tựu phát triển kinh tế đã mang tới cuộc sống tốt hơn cho người dân. Tuy nhiên, do sự phát triển chênh lệch với Tây Đức nhiều người Đông Đức đã rời bỏ quê hương chạy sang phía Tây. Tình hình này đã trở thành hiện tượng

xã hội từ khi bức tường Berlin được dựng lên năm 1961 và ngày càng trầm trọng hơn vào cuối những năm 1980 là quá trình “rời bỏ chủ nghĩa xã hội” của những cư dân Đông Đức. Trước khi có bức tường Berlin thì gần 3 triệu người đã rời bỏ CHDC Đức. Chỉ tính riêng trong tháng 7/1961 đã có hơn 30.000 người bỏ nước ra đi [9; tr.150]. Từ khi có bức tường Berlin đến khi nó bị đánh sập (1961 – 1989), đã có hơn 800.000 người bằng nhiều cách khác nhau đã rời khỏi CHDC Đức. Những công dân ra đi trong đợt cuối thường trong độ tuổi 40 [21; tr.484]. Sự “chảy máu” của CHDC Đức ngày càng trầm trọng hơn cùng với tình trạng khủng hoảng của đất nước cuối những năm 1980. Trong mùa thu sôi sục của Đông Đức năm 1989, đã có hơn 10 vạn người trong đó không hiếm thanh niên đã rời bỏ đất nước tạo ra một “*sự xuất huyết trầm trọng*” [21; tr.191].

Trong khi đó, ở Tây Đức một nhà nước theo mô hình kinh tế thị trường xã hội đã thiết lập được một hệ thống các giá trị phúc lợi dành cho người dân. Nhưng từ những năm 1970, khi nền kinh tế giảm sút cũng đã làm gia tăng tình trạng đói nghèo và thất nghiệp. Năm 1970, ở Tây Đức có 150.000 thất nghiệp, đến năm 1975, số lượng tăng lên gấp 7 lần tức hơn 1 triệu người thất nghiệp và đến giữa những năm 1980 số người thất nghiệp lại tiếp tục tăng gấp đôi là hơn hai triệu người [286].

Sự phát triển tụt hậu hơn hẳn của các bang phía Đông so với các bang phía Tây. Mặc dù, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, Đông Đức được coi là quốc gia phát triển thứ hai sau Liên Xô. Tuy nhiên, sự phản ứng chậm chạp trước những diễn biến của kinh tế thế giới giai đoạn cuối của Chiến tranh lạnh đã biến CHDC Đức thành một nhà nước nghèo nàn. Nền kinh tế của CHDC Đức đã “*hoạt động theo những nguyên tắc lãng phí: lãng phí nguyên vật liệu, lao động và năng lượng. CHDC Đức luôn luôn ở tình trạng khan hiếm, hiếm tất cả mọi thứ, nhưng chính cơ chế của đất nước này đã để ra mọi sự khan hiếm*” [51; tr.12]. Vào thời điểm năm 1988 – 1989, có sự chênh lệch rất lớn giữa Đông – Tây Đức: GDP của Đông Đức - Tây Đức là 230 triệu DM và 2.236 triệu DM; GDP bình quân đầu người là 14.000 DM và 36.200 DM [252]. Nước Đức thống nhất sẽ cần nguồn vốn rất lớn để có thể xóa đi ranh giới trong sự chênh lệch về cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội, trình độ lao động giữa Đông và Tây Đức.

Nhìn chung, trải qua hơn 40 năm phát triển, cả Đông và Tây Đức đã tạo ra những nền tảng vật chất, những cơ sở xã hội để nước Đức thực hiện chuyển đổi và phát triển kinh tế, xã hội sau khi thống nhất.

Tiểu kết chương 2

Từ năm 1990 đến năm 2015, sự phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức đã diễn ra trong bối cảnh lịch sử có rất nhiều chuyển biến, đan xen các yếu tố thuận lợi và khó khăn. Các nhân tố quốc tế, khu vực đó, cùng với những diễn biến bên trong nước Đức đã có tác động sâu sắc đến quá trình ban hành và thực thi các chính sách phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức.

Năm 1990 đã mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử chính trị, lịch sử kinh tế của thế giới khi những ngăn cách, chia rẽ trong thời kỳ Chiến tranh lạnh đã chấm dứt. Xu thế hòa bình, hợp tác giữ vai trò quyết định trong các mối quan hệ quốc tế. Chính điều kiện đó đã thúc đẩy các xu hướng phát triển kinh tế mới là: Xu hướng toàn cầu hóa; xu hướng liên kết, hợp tác kinh tế; xu thế lấy phát triển kinh tế làm ưu tiên chiến lược... Trong bối cảnh đó, sự phát triển kinh tế của CHLB Đức vừa là sự phù hợp với xu thế chung của khu vực và thế giới, vừa góp phần vào việc ổn định và phát triển xã hội trong nước.

Những diễn biến của tình hình khu vực, thế giới và ngay trong nước Đức giai đoạn 1990 - 2015 luôn chứa đựng và xảy ra rất nhiều bất ổn. Các vấn đề toàn cầu mới như khủng bố, đói nghèo, dân số già hóa, biến đổi khí hậu... Do đó, trong vai trò là một trong những nước phát triển hàng đầu của thế giới, quá trình xây dựng các mục tiêu, chính sách, biện pháp phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức không chỉ thể hiện trách nhiệm với những người dân CHLB Đức mà còn thể hiện trách nhiệm, vai trò quốc tế. Đó cũng là lý do mà CHLB Đức đã chuyển mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước theo hướng bền vững hơn.

Sự kiện thống nhất nước Đức vào ngày 3/10/1990 được coi là “một cú sốc”, “một biến cố” hay “một cơ hội” tác động rất lớn tới sự phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức trong những năm tiếp theo. Cần phải có chính sách phát triển phù hợp để tận dụng và phát huy các nền tảng vật chất, tinh thần của hai nhà nước Đức trước đó. Do vậy, quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2000 là quá trình tạo ra các thành quả trên tất cả các lĩnh vực của đời sống nước Đức từ sau khi được thống nhất về mặt nhà nước.

Trong bất kỳ giai đoạn lịch sử nào, sự phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia đều chịu sự tương tác của các nhân tố chủ quan và khách quan. Các nhân tố đó luôn luôn biến động nên các chính sách phát triển cũng phải thay đổi cho phù hợp. Do vậy, sự linh hoạt, năng động trong quá trình đề ra các chính sách phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2015 là một yêu cầu tất yếu. Như vậy, CHLB Đức mới tiếp tục khẳng định được vị thế, vai trò của một nền kinh tế thị trường xã hội hàng đầu châu Âu và thế giới, với chất lượng an sinh xã hội rất cao đã được xây dựng từ trong Chiến tranh lạnh.

Chương 3

CHÍNH SÁCH VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC GIAI ĐOẠN 1990 – 2005

Ngày 3/10/1990, khi nước Đức được tái thống nhất và trở thành quốc gia rộng lớn nhất nằm ở trung tâm châu Âu. Sự kiện nước Đức thống nhất được xem là nhân tố quan trọng nhất chi phối đến quá trình hoạch định chính sách, xác định các mục tiêu, đề ra các biện pháp thực hiện cũng như ảnh hưởng thực trạng phát triển của nền kinh tế và xã hội Đức trong giai đoạn 1990 – 2005. Bởi vì, ngay trong quá trình vận động đi đến sự thống nhất đất nước, các chính trị gia của Đức đã rất tin tưởng vào sự chuyển đổi nhanh và bùng nổ về kinh tế ở các bang mới. Tinh thần đó cùng với áp lực về một quốc gia đã từng dẫn đầu châu Âu sẽ ảnh hưởng đến việc đề ra và thực hiện các biện pháp phát triển. Vì vậy, những chính sách của Chính phủ Liên bang trong thời gian này sẽ xoay quanh nhiệm vụ chuyển đổi kinh tế, xã hội của các bang mới.

Việc lãnh thổ mở rộng, dân số tăng lên sẽ không chỉ là cơ hội mà còn là thách thức và áp lực đối với Đức. Để đạt được các mục tiêu phát triển, để không gây ra sự đổ vỡ xã hội, nước Đức sẽ phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. Điều đó cũng sẽ giúp cho Đức thiết lập vị trí của mình ở khu vực và thế giới.

3.1. Chính sách phát triển kinh tế, xã hội

3.1.1. Mục tiêu

Khi nước Đức được tái thống nhất, Thủ tướng của Tây Đức là Helmut Kohl (1930 – 2017), là chính trị gia của Đảng Liên minh Dân chủ Cơ đốc giáo (CDU) tiếp tục lãnh đạo nước Đức. Helmut Kohl đã từng lớn lên, đã chứng kiến những điều kinh hoàng mà Đức Quốc xã đã gây ra cho dân tộc Đức, cho nhân loại. Ông đã trải qua những đau thương của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Chính vì vậy “tự do và hòa bình” đã trở thành mục tiêu xuyên suốt trong sự nghiệp chính trị, đã định hình con người và những chính sách của Helmut Kohl. Ông đã từng hy vọng “*những vùng đất nở hoa ở phía Đông*” và cho rằng: “*Chỉ độ ba, bốn, năm năm nữa các bang mới của CHLB Đức sẽ phát triển nở rộ ngang mức các bang cũ của CHLB Đức, sự khác biệt có chăng cũng chỉ giống như sự chênh lệch giữa các vùng miền của nước Đức cũ*” [53; tr.9]. Thông qua một nỗ lực chung, sẽ sớm có thể biến Mecklenburg-Vorpommern, Sachsen, Sachsen-Anhalt, Brandenburg và Thüringen trở thành những phong cảnh nở rộ, nơi đáng sống và làm việc.

Sau khi thống nhất về chính trị, nhà nước Đức mới cần phải tạo ra sự hội tụ về kinh tế, xã hội; đặc biệt là nhằm thực hiện mục tiêu vài năm sẽ không còn ranh giới phân biệt Đông – Tây nữa. Trong bài phát biểu nhân dịp khai mạc Hội chợ mùa xuân tại Leipzig ngày 8 tháng 3 năm 1993, Thủ tướng Helmut Kohl đã nói: “*Chúng ta không được cho phép những bức tường mới trong ngôn ngữ, trong suy nghĩ và thậm*

chỉ ít hơn trong hành động. Nhiệm vụ của tất cả người Đức là hoàn thành sự thống nhất nội bộ của quê hương chúng ta. Điều này sẽ tốn rất nhiều nỗ lực” [259]. Do đó, Chính phủ Liên bang đã đưa ra đồng thời nhiều biện pháp cho nền kinh tế ở các bang phía Đông vừa được sáp nhập.

Điều quan trọng đối với nước Đức lúc bấy giờ là tạo ra sự thống nhất ở bên trong, thực hiện chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch ở các bang mới thành nền kinh tế thị trường xã hội hiện đại. Bên cạnh đó cần phải tiếp tục duy trì một nước Đức có nền kinh tế phát triển mạnh mẽ ở trung tâm châu Âu, đóng góp quan trọng vào sự phát triển của cả châu lục.

Năm 1998, trong bối cảnh kinh tế Đức đang sụt giảm, tỉ lệ thất nghiệp cao nên ngay từ lúc tranh cử Thủ tướng Đức Gerhard Schröder (cầm quyền trong những năm 1998 – 2005) đã tuyên bố sẽ chấm dứt 16 năm đình trệ của kinh tế Đức dưới thời Thủ tướng Helmut Kohl, cam kết giảm tỉ lệ thất nghiệp (khi đó là hơn 4 triệu người) xuống còn 3,5 triệu người vào cuối nhiệm kỳ bốn năm [272]. Ngày 18/4/2000, trong Tuyên bố của Chính phủ Đức về kết quả của Hội nghị Lisbon, Thủ tướng Gerhard Schröder đã nêu lên mục tiêu: Sự phát triển ở Đức, sự phát triển của Liên minh châu Âu và kết quả của Hội đồng châu Âu tại Lisbon cho thấy rằng việc hoạch định chính sách của châu Âu và các nước thành viên sẽ nhằm thúc đẩy châu Âu tiến tới xã hội thông tin và tri thức. Sự tiến bộ này sẽ được đảm bảo bằng việc mở rộng xã hội thông tin, làm tăng sự giàu có và việc làm, ngăn chặn sự phân chia xã hội, cải thiện chất lượng cuộc sống ở châu Âu và Đức. Qua đó đảm bảo tương lai của con cháu chúng ta [92; tr.15-16]. Đến năm 2003, những cải cách về thị trường lao động của Đức bắt đầu có hiệu lực. Ngày 14 tháng 3 năm 2003, trong Tuyên bố của Chính phủ Gerhard Schröder tại Quốc hội Đức đã nêu: phải cần thiết tăng cường sự can đảm để tạo ra sự thay đổi trong nước Đức, đưa nước Đức trở lại đỉnh cao của sự phát triển kinh tế và xã hội ở châu Âu [281].

Các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của Đức từ năm 1998 đến năm 2005 đã được trình bày đầy đủ và cụ thể hóa trong các Thỏa thuận liên minh giữa SPD và Đảng Xanh. Đó là Thỏa thuận Liên minh “*Khởi động và đổi mới – nước Đức bước vào thế kỉ XXI*” (*Aufbruch und Erneuerung - Deutschlands Weg ins 21. Jahrhundert*) ngày 20/10/1998 và “*Đổi mới – Công bằng – Bền vững, đối với một nền kinh tế mạnh mẽ, xã hội và sinh thái Đức. Vì một cuộc sống dân chủ của người dân*” (*Erneuerung – Gerechtigkeit – Nachhaltigkeit. Für ein wirtschaftlich starkes, soziales und ökologisches Deutschland. Für eine lebendige Demokratie*) ngày 16/10/2002. Các mục tiêu phát triển chung được đưa ra là: tăng cường sức mạnh kinh tế thông qua đổi mới, phát triển kinh bền vững và tạo việc làm; phục hồi và ổn định tài chính công; củng cố và đổi mới nhà nước phúc lợi, đảm bảo sự phát triển đoàn kết, công bằng, dân chủ trong xã hội; đổi mới giáo dục; thúc đẩy quan hệ hợp tác với các nước láng giềng, các thành viên EU và phát triển bền vững trên thế giới [237; tr.2-3]. Trong thỏa thuận

thành lập chính phủ Liên minh mới sau cuộc bầu cử năm 2002, các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn trước tiếp tục được Chính phủ Gerhard Schröder thực hiện. Đồng thời cũng nhấn mạnh vào các mục tiêu cơ bản nhất là: “*Công bằng, tăng trưởng và bền vững*” [238; tr.9-10].

Có thể thấy rằng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của Đức từ năm 1990 đến năm 2005 có những trọng tâm khác nhau. Thời kỳ cầm quyền của Thủ tướng Helmut Kohl (1990 – 1998), thì ưu tiên chính của nhà nước Đức thống nhất là thực hiện nhanh chóng quá trình chuyển đổi các thiết chế kinh tế, xã hội của các bang miền Đông sang mô hình tư nhân tư bản chủ nghĩa. Helmut Kohl rõ ràng muốn làm lan tỏa nhanh chóng kết quả của thống nhất chính trị tới các lĩnh vực kinh tế, xã hội để miền Đông nhanh chóng hòa hợp với miền Tây. Đến giai đoạn nắm quyền của Thủ tướng Gerhard Schröder (1998 – 2005) thể hiện ở các vấn đề trọng tâm là xây dựng tính linh hoạt của thị trường lao động, việc làm, hiện đại hóa thị trường lao động, mở rộng xã hội tri thức và thông tin, phát triển Đông Đức. Qua đó nhằm giải quyết tình trạng xã hội đang ngày càng trở nên nghiêm trọng ở Đức. Đồng thời, mục tiêu mà Chính phủ Gerhard Schröder còn là phát triển bền vững, đảm bảo cân bằng giữa tăng trưởng và với bảo vệ môi trường.

3.1.2. Biện pháp

Trong giai đoạn nắm quyền đối với nước Đức thống nhất (1990 – 1998), điểm nổi bật trong các chính sách của Thủ tướng Helmut Kohl là các biện pháp tài chính và thực hiện chuyển đổi kinh tế nhanh, quyết liệt ở các bang mới. Ông chủ trương tạo ra sự thống nhất và cân bằng nhanh chóng trong nội bộ nước Đức. Chính phủ Helmut Kohl đã hoàn thành quá trình tư nhân hóa, tạo sự chuyển biến về kinh tế, xã hội ở Đông Đức. Đồng thời, Thủ tướng Helmut Kohl còn nỗ lực không ngừng cho quá trình hội nhập của châu Âu. Ông thúc đẩy sự hòa giải với Pháp và xây dựng tình hữu nghị Đức – Pháp. Với Helmut Kohl “*sự hòa giải Pháp - Đức sẽ là chìa khóa để hội nhập châu Âu*” [137; tr.10]. Sau khi bức tường Berlin sụp đổ, Helmut Kohl cũng phát triển quan hệ tốt đẹp giữa Đức với các nước Đông Âu, ủng hộ cho sự gia nhập EU của các nước Trung và Đông Âu. Helmut Kohl luôn theo đuổi các chính sách hội nhập châu Âu. Ông đã trở thành động lực mạnh mẽ cho các cơ chế gắn kết châu Âu như Nghị viện châu Âu, thị trường chung châu Âu và đồng tiền chung Euro. Đóng góp của Helmut Kohl vào quá trình hội nhập châu Âu đã đưa ông trở thành chính trị gia thứ hai được công nhận là “*công dân danh dự của châu Âu*”.

Thủ tướng Helmut Kohl đã tập trung cho các biện pháp nhằm mở rộng mô hình kinh tế, xã hội của các bang cũ miền Tây tới các bang mới miền Đông. Các biện pháp chủ yếu là:

- Thực hiện quá trình tư nhân hóa nhanh và quyết liệt để tái cấu trúc lại nền kinh tế Đông Đức, chuyển đổi nền kinh tế dựa trên chế độ sở hữu công sang kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa.

- Viện trợ tài chính cho các bang miền Đông thông qua các loại quỹ và thuế.
- Cải thiện môi trường kinh tế, cấu trúc cơ sở vật chất cho các bang miền Đông.
- Mở rộng hệ thống an sinh, xã hội để tạo ra sự cân bằng giữa Đông và Tây Đức.
- Duy trì quá trình hội nhập và ủng hộ mở rộng, gắn kết chặt chẽ hơn của EU.

Là “cha đẻ” của quá trình thống nhất nước Đức nên Thủ tướng Helmut Kohl đã rất nỗ lực hàn gắn hai miền, tập trung thực hiện các biện pháp đồng bộ nhằm phát triển Đông Đức từ sau năm 1990. Đồng thời tiếp tục củng cố và duy trì những thành tựu của nền kinh tế thị trường xã hội đã đạt được từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Đến năm 1998, một chính trị gia miền Tây khác thuộc Đảng Dân chủ Xã hội (SPD) là Gerhard Schröder đã trở thành Thủ tướng của nước Đức. Chính phủ Liên minh giữa Đảng SPD và Đảng Xanh được thành lập. Lúc bấy giờ, kinh tế, xã hội của nước Đức đang trong giai đoạn suy thoái do cú sốc thống nhất và những ảnh hưởng từ bên ngoài. Vì vậy, trong chính sách phát triển của Thủ tướng Gerhard Schröder có sự điều chỉnh trên cơ sở trực chính là hội nhập với châu Âu. Thủ tướng Gerhard Schröder đã đưa ra các đề xuất cải cách đối với thị trường lao động, việc làm; thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và đặc biệt là ủng hộ tích cực cho các chính sách hội nhập của châu Âu. Thủ tướng Gerhard Schröder đã có sự điều chỉnh và đổi mới trong các biện pháp phát triển kinh tế, xã hội là:

- Cải cách thị trường lao động, việc làm thông qua các chương trình hiện đại hóa thị trường lao động, đào tạo nghề và phát triển việc làm cho thanh niên.
- Mở rộng xã hội tri thức, thông tin có sự gắn kết xã hội cao trên cơ sở đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển, xây dựng xã hội công nghệ thông tin.
- Đầu tư cho nghiên cứu khoa học, công nghệ về chuyển đổi năng lượng, phát triển xã hội bền vững.
- Thực hiện đổi mới giáo dục cho các tầng lớp xã hội khác nhau nhằm ngăn chặn sự phân hóa xã hội.
- Cải cách nhà nước phúc lợi thông qua các điều chỉnh về bảo hiểm xã hội.

Thủ tướng Gerhard Schröder được xem là một trong những biểu tượng cho công cuộc cải cách kinh tế, xã hội của nước Đức. Ông là người đã mở một cánh cửa cải cách cho nước Đức vào đầu thế kỉ XXI. Các chính sách và biện pháp được đưa ra bởi Gerhard Schröder đã gây ra nhiều quan điểm tranh cãi trong những năm đầu thế kỉ XXI nhưng đã đặt nền móng cho sự phục hồi và phát triển của kinh tế, xã hội của CHLB Đức.

Như vậy, trải 15 năm sau khi thống nhất, các chính sách phát triển kinh tế, xã hội được đưa ra bởi Thủ tướng Helmut Kohl và Thủ tướng Gerhard Schröder đều hướng tới việc hoàn thành quá trình thống nhất bên trong nước Đức và hội nhập với châu Âu và thế giới.

3.1.3. Quá trình thực hiện

3.1.3.1. Tạo sự thống nhất và gắn kết kinh tế, xã hội Đông – Tây Đức

Di sản của đường lối phát triển khác nhau suốt hơn 40 năm ở hai miền Đông – Tây Đức là rất nặng nề. Do vậy, quá trình tạo nên sự thống nhất kinh tế, xã hội chính

là nhiệm vụ trọng tâm, lâu dài trong các chính sách phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức. Chính phủ Liên bang đã cho thấy nỗ lực của mình để tạo nên sự thống nhất trọn vẹn bên trong nước Đức.

Trước hết phải kể đến sự ra đời của Liên minh về tiền tệ, kinh tế và xã hội thông qua Hiệp ước về “Liên minh tiền tệ, kinh tế và xã hội” năm 1990. Ngay từ khi quá trình đàm phán đi đến sự thống nhất về chính trị còn chưa kết thúc, các nhà lãnh đạo của hai nước Đức đã kí kết Hiệp ước về “Liên minh tiền tệ, kinh tế và xã hội” ngày 18/5/1990 tại Bonn với đại diện Bộ trưởng Bộ tài chính CHDC Đức là Walter Romberg và Bộ trưởng Bộ tài chính Liên bang của CHLB Đức là Theodor Waigel. Sau đó Hiệp ước chính thức có hiệu lực từ ngày 1/7/1990. Với phần Nghị định thư chung và 9 chương, Hiệp ước đã đề ra những mục tiêu, chính sách về chuyển đổi tiền tệ, kinh tế và xã hội nhằm tạo ra cơ sở cho quá trình thống nhất bên trong nước Đức.

Trong phần mở đầu của Hiệp ước đã tuyên bố nền kinh tế thị trường xã hội là nền tảng cho kinh tế của nhà nước thống nhất. Chương I, Chương II, Chương III của Hiệp ước đã nêu rõ:

- Thành lập một liên minh tiền tệ giữa CHDC Đức và CHLB Đức trước đây. Đồng DM (Deutsche Mark) là đồng tiền chính thức của nước Đức sau khi tái thống nhất. Ngân hàng Liên bang Đức (Deutsche Bundesbank) là cơ quan duy nhất phát hành đồng DM. Việc chuyển đổi tiền của Đông Đức sang đồng DM sẽ được tính theo tỉ giá 1:1.

- Nền kinh tế thị trường xã hội là trật tự kinh tế chung. Thực hiện tái tư nhân hóa để chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch xã hội chủ nghĩa Đông Đức sang nền kinh tế tư nhân, tư bản chủ nghĩa. Mục tiêu dựa trên nền kinh tế thị trường xã hội tăng cường và cải thiện hiệu suất của các công ty, phát triển của sáng kiến tư nhân một cách rộng rãi, hiện đại cơ cấu kinh tế cũng như nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Cộng hòa Dân chủ Đức.

- Tiến hành chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở Cộng hòa Dân chủ Đức trước đây. Điều chỉnh cơ cấu kinh tế công nghiệp và nông nghiệp, xóa bỏ độc quyền ngoại thương của nhà nước xã hội chủ nghĩa cũ [122; tr.3-6].

Với các điều khoản của Hiệp ước về “Liên minh tiền tệ, kinh tế và xã hội” vừa là chủ trương, chính sách vừa là điều luật đã tạo ra điều kiện để hình thành nên hai liên minh trong lĩnh vực kinh tế là liên minh tiền tệ và liên minh kinh tế giúp định hướng cho sự phát triển kinh tế Đông Đức nói riêng và kinh tế Đức nói chung sau khi tái thống nhất. Nội dung được đề cập trong Hiệp ước 18/5/1990 cũng là nguồn gốc cho những chính sách chuyển đổi Đông Đức sau này của Chính phủ Liên bang.

Sự thống nhất nước Đức đã trở nên đặc biệt bởi sự chuyển giao toàn diện các thể chế chính trị, xã hội từ Tây sang Đông trong đó chính sách xã hội có vai trò trung tâm trong tiến trình thống nhất của nước Đức. Vì vậy, các chính sách nhằm mang đến một xã hội cân bằng về các điều kiện sống, làm việc và phát triển đã được đưa ra dành cho người dân Đông Đức.

Nhận thấy bức tranh xã hội rất khác nhau giữa Đông và Tây Đức sau hơn 40 năm phát triển theo những con đường riêng nên ngay từ khi quá trình đàm phán đi đến sự thống nhất về chính trị còn chưa kết thúc, các nhà lãnh đạo của hai nước Đức đã kí kết Hiệp ước về “Liên minh tiền tệ, kinh tế và xã hội” ngày 18/5/1990 tại Bonn. Qua đó, bên cạnh việc tạo ra sự thống nhất về kinh tế thì sự thống nhất về điều kiện sống, về giáo dục, an sinh xã hội... sẽ đảm bảo cho sự thống nhất đất nước trở nên bền vững hơn.

Khi Hiệp ước về Liên minh tiền tệ, kinh tế và xã hội được kí kết đã nêu lên mục tiêu là mang những điều kiện phát triển của xã hội Tây Đức tới Đông Đức từ đó không ngừng cải thiện điều kiện sống và làm việc của người dân Đông Đức. Những chính sách cụ thể hơn để tạo ra sự thống nhất về xã hội đã được nêu trong Chương IV của Hiệp ước. Một số nội dung cụ thể như:

- Về nguyên tắc an sinh xã hội, CHDC Đức sẽ tổ chức hệ thống an sinh xã hội giống như của CHLB Đức bao gồm: Các loại bảo hiểm (Bảo hiểm hưu trí, ốm đau, tai nạn và thất nghiệp), trợ cấp (Trợ cấp hưu trí, ốm đau, tai nạn, thất nghiệp, xúc tiến việc làm), quyền lợi về tiền lương.

- Bảo hiểm thất nghiệp và xúc tiến việc làm, tài trợ khởi nghiệp: CHDC Đức sẽ được giới thiệu một hệ thống bảo hiểm thất nghiệp bao gồm khuyến khích việc làm, tuân thủ các quy định của Đạo luật Xúc tiến việc làm của CHLB Đức. Các biện pháp về chính sách thị trường lao động tích cực như giáo dục và đào tạo nghề sẽ được đặc biệt coi trọng, đồng thời hỗ trợ khởi nghiệp ở Đông Đức (Điều 19, 24).

- Bảo hiểm hưu trí, lương hưu, bảo hiểm tai nạn: Sẽ được điều chỉnh phù hợp với mức lương của Đức, được chuyển đổi sang DM theo quy định về tỉ giá tiền tệ (Điều 20, 23).

- Bảo hiểm y tế và chăm sóc y tế: Bảo hiểm y tế của người dân Đông Đức sẽ tiếp tục được thực hiện nhưng theo quy định thanh toán của Tây Đức. Nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân được đặc biệt quan tâm và thay đổi theo hướng của Tây Đức là tăng cường các dịch vụ chăm sóc y tế tư nhân (Điều 21, 22).

- Các chương trình phúc lợi xã hội: Cộng hòa Dân chủ Đức sẽ giới thiệu một hệ thống hỗ trợ xã hội, Đạo luật phúc lợi xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức tương ứng [122; tr.6 – 8].

Chính phủ Đức ưu tiên đầu tư vốn tạo nên dòng tài chính chảy sang các bang phía Đông. Khi hai nhà nước hợp nhất “đã có sự di chuyển hệ thống pháp luật và các thể chế thị trường từ Cộng hòa Liên bang Đức sang, cũng như dòng chảy khổng lồ của các nguồn tài chính và các nguồn lực khác từ Tây Đức sang Đông Đức” [71; tr.3]. Thực tế thì, ngay trong quá trình đàm phán đi đến sự hợp nhất hai nhà nước Đức, các kế hoạch về tạo ra nguồn tài chính giúp khôi phục và phát triển Đông Đức đã được xây dựng.

Ngày 16/5/1990, trong quá trình đàm phán đi đến kí kết Hiệp ước về thành lập Liên minh tiền tệ, kinh tế, xã hội, Thủ tướng Helmut Kohl đã đề xuất về việc thành lập

“Quỹ thống nhất nước Đức” hay còn gọi là “Quỹ vì sự thống nhất nước Đức” (Fonds Deutsche Einheit – FDE). Đây sẽ là một công cụ tài chính và giải pháp tạm thời cho quá trình thống nhất bên trong nước Đức được tài trợ bởi các khoản vay (50% Chính phủ Liên bang và tiểu bang, 40% sự tham gia của chính quyền địa phương tại bang mới và từ 40 tỉ DM tiết kiệm chi phí phân chia của chính phủ Liên bang [140; tr.18]. Quỹ thống nhất nước Đức sẽ hỗ trợ tài chính cho quá trình liên kết ở Đông Đức. Quỹ thống nhất Đức được thành lập như một quỹ liên bang đặc biệt trong thời gian chuyển tiếp bốn năm rưỡi từ năm 1990 đến năm 1994. Quỹ chính thức được thông qua vào ngày 25/6/1990 và sẽ có hiệu lực vào ngày 30/6/1990, một ngày trước khi bắt đầu thực hiện Hiệp ước Liên minh tiền tệ, kinh tế và xã hội. Ngày 31/8/1990, Quỹ thống nhất nước Đức chính thức được đưa vào Hiệp ước thống nhất Đức tại Điều 7 và Điều 15. Theo đó 85% số tiền sẽ dành hỗ trợ đặc biệt cho các bang Brandenburg, Mecklenburg-Vorpommern, Sachsen, Sachsen-Anhalt, Thüringen và vùng đất Berlin phía Đông để đáp ứng nhu cầu tài chính chung, 15% cho việc hoàn thành các nhiệm vụ công cộng trung tâm ở các bang nói trên. Hiệp ước thống nhất tích hợp một điều khoản sửa đổi nói rằng trong trường hợp có sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh, có khả năng hỗ trợ thêm trong việc bù đắp đầy đủ sức mạnh tài chính của chính phủ Liên bang và bang ở Đông Đức [177; tr.2-3,6]. Thực tế diễn ra chứng minh chính phủ Liên bang đã phải dựa vào điều khoản tích hợp đó tương đối nhanh chóng do nhu cầu tài chính để chuyển đổi kinh tế Đông Đức cao hơn nhiều so những dự đoán được đưa ra trước đó. Quỹ thống nhất nước Đức có tổng số tiền ban đầu là 115 tỉ DM (1990), sau đó được tăng lên nhanh chóng: Tháng 2/1992 tăng lên 146,3 tỉ DM (1992) đến tháng 3/1993 là 160,7 tỉ DM [140; tr.132]. Số tiền của Quỹ thống nhất nước Đức chủ yếu thông qua các khoản tiền vay. Với sự hội nhập của các quốc gia Đông Đức vào thanh toán cân bằng tài chính toàn diện được thực hiện từ năm 1995 trở đi. Kể từ đó Quỹ chỉ phục vụ việc giải quyết các khoản nợ phát sinh trước đó bởi Chính phủ Liên bang, tiểu bang và địa phương. Trong những năm 1990 – 1994, Quỹ thống nhất nước Đức là công cụ tài chính đặc biệt quan trọng cho sự phục hồi Đông Đức trước khi nó được thay thế bởi Hiệp ước đoàn kết I (Solidarpakt I (1995 – 2004).

Trong bối cảnh tỉ lệ thất nghiệp ở miền Đông đang tăng lên tới 20%, một số lĩnh vực kinh tế trì trệ nên ngày 8/3/1991, Nội các Liên bang đã thông qua kế hoạch “Phục hồi cộng đồng phía Đông” (“Gemeinschaftswerk Aufschwung Ost” hay được dịch sang tiếng Anh là “Upswing East”) mà theo các nhà lãnh đạo là để “cứu nền kinh tế Đông Đức”. Từ đó khái niệm “Aufbau Ost” xuất hiện và trở nên phổ biến để chỉ chính sách phát triển kinh tế hướng về phía Đông của CHLB Đức. Theo đó, số tiền 24 tỉ DM sẽ được chia đều cho hai năm 1991 và 1992 chuyển tới các bang mới phía Đông [75; tr.182] nhằm đầu tư vào các thành phố, tuyển dụng việc làm (ABM), xúc tiến đầu tư tư nhân, phát triển kinh tế khu vực, viện trợ đóng tàu, bảo vệ môi trường, phát triển

nhà ở và đô thị, đầu tư vào giao thông và giáo dục đại học. Mục tiêu của việc thiết lập chính sách phươg Đông là thúc đẩy sự phát triển của các cấu trúc kinh tế cạnh tranh, giảm dần sự phụ thuộc của bang mới vào chuyển nhượng, và do đó làm tăng hiệu suất của toàn bộ nền kinh tế Đức. Nhiều nghiên cứu và báo cáo của chính quyền Liên bang đã chỉ ra rằng, sự ra đời của kế hoạch phục hồi Đông Đức mặc dù chỉ với sự hỗ trợ tài chính trong 2 năm nhưng đã khởi đầu cho một sự chuyển tiền chưa từng có trong nước Đức với dòng chảy từ Tây sang Đông.

Quá trình phát triển kinh tế phía Đông tòn kém hơn rất nhiều lần so với những dự đoán ban đầu, vượt ra khỏi khả năng của ngân sách Liên bang. Vì vậy, Chính phủ Đức đã đưa ra các biện pháp nhằm huy động tài chính từ trong dân cư. Ngày 11/3/1991, Chính phủ Liên bang đã đệ trình "Dự thảo Luật Giới thiệu Phụ cấp Đoàn kết Tạm thời và Sửa đổi Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật khác (Đạo luật Đoàn Kết)" (Deutscher Bundestag, 1991) [131; tr.5]. Theo đó, Chính phủ Liên bang đã đề xuất một khoản thuế bổ sung đánh vào thuế thu nhập cá nhân và thuế doanh nghiệp được gọi là "thuế Đoàn Kết". Lý do mà chính quyền đưa ra là nhằm đoàn kết đối phó với những thách thức quốc gia mà tất cả các công dân Đức đều phải có trách nhiệm [147; tr.1]. Những thách thức của nước Đức lúc bấy giờ chính là: Khoản chi phí 16,9 tỉ DM cho cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh mà nước Đức tham dự (từ tháng 1 – 3/1991); hỗ trợ tài chính cho các nước Trung, Đông, Nam Âu và sự vực dậy của các vùng đất phía Đông. Thủ tướng Đức Helmut Kohl đã chỉ đạo việc cần thiết phải bổ sung tài chính cho ngân sách Liên bang để kịp thời đối phó với những khó khăn mà nước Đức gặp phải sau khi tái thống nhất. Thuế Đoàn Kết chính thức được đưa ra lần đầu tiên vào ngày 1/7/1991 và được quy định tại Điều 106 trong Bộ Luật Cơ Bản của CHLB Đức. Khoản thuế bổ sung này tồn tại từ ngày 1/7/1991 đến ngày 30/6/1992, sau đó bị gián đoạn trong hai năm 1993 – 1994. Đến năm 1995, sau khi cuộc Tổng tuyển cử hoàn thành, Thủ tướng Helmut Kohl đã cho tiếp tục thu thuế Đoàn Kết với lí do được đưa ra chính là: để tài trợ cho việc hoàn thành sự thống nhất nước Đức thì việc hy sinh tài chính của tất cả mọi công dân là không thể tránh khỏi. Lần này thì Chính phủ không nói việc thu thuế Đoàn Kết sẽ kết thúc khi nào. Khi được đưa ra lần đầu tiên năm 1991, thuế Đoàn Kết đã được hiểu như là một khoản thuế bổ sung hay khoản tài chính bổ sung mà Chính quyền Liên bang đánh vào thuế thu nhập và thuế doanh nghiệp. Theo đó, trong thời gian từ năm 1991 đến 1992, chính quyền đã thu thêm 7,5% đối với thuế thu nhập và thuế doanh nghiệp gọi là thuế Đoàn kết. Hai năm tiếp theo 1993 - 1994, Chính quyền Liên bang đã không thu đối với thuế Đoàn kết. Năm 1995, với lý do cần phải chia sẻ với những gánh nặng tài chính của việc thống nhất nước Đức, nhà nước đã cho thu lại thuế Đoàn Kết với định mức quy định là 7,5%. Mức thu 7,5% tồn tại từ năm 1995 đến năm 1998. Kể từ năm 1998, chính quyền đã quy định lại mức thu là 5,5%. Trung bình hàng năm chính quyền Liên bang thu được là 22 tỉ DM (11,2 tỉ

Euro). Khoản tiền này được chuyển trực tiếp vào ngân sách của Chính quyền Liên bang nhằm phục vụ cho những mục đích đã được đề ra từ ban đầu trong đó có khoảng 1/3 số tiền sẽ được chuyển đi phục vụ xây dựng Đông Đức [131; tr.5].

Huy động nguồn tài chính phục vụ cho xây dựng Đông Đức trong những năm 1990 – 2004 còn được Chính phủ Liên bang triển khai thông qua Hiệp ước Đoàn kết lần I (1995 – 2004). Từ ngày 11 - 13/3/1993, Thủ tướng Liên bang và đại diện các bang đã thỏa thuận về thiết lập hệ thống cân bằng tài chính trong toàn Liên bang, cho ra đời Hiệp ước Đoàn kết nhằm thay thế cho Quỹ thống nhất nước Đức và hoàn toàn độc lập với thuế Đoàn kết. Nói cách khác *“Hiệp ước Đoàn kết và Thuế Đoàn kết là hai đôi giày khác nhau”* [285]. Theo Hiệp ước Đoàn kết thì các bang mới sẽ được tăng từ 37% lên 44% tổng doanh thu từ thuế hàng năm nhằm bù đắp cho các khoản tài chính của bang, cải thiện giao thông, phục vụ quá trình tư nhân hóa, xây dựng nhà ở... Điều này càng khẳng định thêm nỗ lực viện trợ tài chính nhằm đem lại sự thống nhất thực sự của nước Đức. Từ năm 2005, Hiệp ước Đoàn kết có những điều chỉnh và được gọi là Hiệp ước Đoàn kết II. Theo thống kê của Hiệp hội những người nộp thuế Đức về nguồn tài chính có được của Hiệp ước Đoàn kết I (1995 – 2004) thì hàng năm số tiền thu được là 7,2 tỉ Euro [285].

Việc xây dựng một nguồn vốn hiện đại và hiệu quả có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với quá trình chuyển đổi và phát triển của các bang phía Đông. Đó là trung tâm của chính sách tài trợ và cấu trúc, được điều chỉnh phù hợp với tình trạng phát triển của Đông Đức. Ngoài việc mở rộng cơ sở hạ tầng, xúc tiến đầu tư đã đóng một vai trò quan trọng ngay từ khi bắt đầu tạo nền tảng cho tăng trưởng và việc làm cho những vùng đất mới của nhà nước vừa thống nhất [104; tr.4].

Trải qua hơn 40 năm với con đường phát triển kinh tế khác nhau, những trải nghiệm cuộc sống hoàn toàn khác nhau, đã dẫn đến việc thống nhất trong lòng nước Đức không dễ dàng. Để xây dựng miền Đông *“chính phủ Đức đã huy động tới đa nguồn ngân sách, nguồn vay nợ, nguồn đầu tư bên ngoài, nguồn đóng góp của nhân dân và các xí nghiệp, công ty... và dành cho miền Đông sự quan tâm rất đáng kể”* [60; tr.48]. Chính phủ Liên bang đã cho thấy quyết tâm về việc hàn gắn hai miền Đông - Tây, phát triển miền Đông nhanh chóng bằng việc thiết lập dòng chảy tài chính chưa từng có trong lịch sử nước Đức với nhiều hình thức khác nhau. *“Không giống như các khu vực khác của Khối Đông Âu cũ, các bang mới của Đức nhận được thanh toán chuyển khoản cực lớn từ các bang miền Tây”* [129; tr.30]. Đó sẽ là điều kiện quan trọng trên con đường chuyển đổi và hội tụ kinh tế của nước Đức sau khi bức tường Berlin sụp đổ.

Chính sách tư nhân hóa, một công việc đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế Đức sau khi hợp nhất hai nhà nước chính là thực hiện quá trình tư nhân hóa nền kinh tế Đông Đức qua đó chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung tồn tại suốt hơn 40 năm thành nền kinh tế thị trường xã hội như Tây Đức. Đây chính là sự tái tư nhân hóa kinh tế

Đông Đức, một trong những chính sách kinh tế được quan tâm hàng đầu của Chính phủ Liên bang đối với sự chuyển đổi kinh tế vùng đất mới phía Đông.

Ngày 17/6/1990, Đạo luật tư nhân hóa và tài sản nhà nước (Đạo luật Ủy thác) đã được ban hành trong đó nêu lên mục tiêu, cách thức tiến hành tư nhân hóa đối với nền kinh tế Đông Đức cũ:

- Tư nhân hóa các hoạt động kinh tế nhà nước càng nhanh, càng sâu rộng càng tốt.

- Đảm bảo khả năng cạnh tranh của càng nhiều công ty và do đó đảm bảo việc làm và để tạo việc làm mới.

- Các tài sản nhà nước sẽ được tư nhân hóa ngoại trừ các tài sản công cộng. Đối với các lĩnh vực nông lâm nghiệp khi thực hiện tư nhân hóa cần chú ý đến đặc điểm sinh thái, cấu trúc kinh tế và tính năng tài sản cụ thể. Hội đồng Bộ trưởng sẽ tài trợ cho việc tư nhân hóa và sắp xếp lại các tài sản quốc gia. Hội đồng Bộ trưởng ủy thác cho “Cơ quan quản lý tài sản và đầu tư” (Treuhandanstalt) để thực hiện các biện pháp tư nhân hóa (Điều 1 – Chuyển nhượng tài sản)

- Treuhandanstalt có trụ sở tại Berlin là một tập đoàn liên bang được thành lập theo luật pháp và có năng lực pháp lý. Nó sẽ phục vụ tư nhân hóa và sử dụng tài sản nhà nước theo các nguyên tắc của nền kinh tế thị trường xã hội. Sự tham gia của Treuhandanstalt là sự tham gia gián tiếp của chính quyền Liên bang. Treuhandanstalt phải hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế theo nhu cầu của thị trường, bằng cách tập trung đặc biệt vào việc phát triển cải tạo các doanh nghiệp nhà nước thành các doanh nghiệp tư nhân có tầm ảnh hưởng. Nó giải quyết thích hợp cấu trúc doanh nghiệp, phát triển các công ty thị trường và một cấu trúc kinh tế hiệu quả. Các bang mới sẽ có trách nhiệm hoàn thành các nhiệm vụ của Treuhandanstalt (Điều 2 – Đặc điểm và nhiệm vụ của Treuhandanstalt).

- Tư nhân hóa thông qua bán cổ phần hoặc tài sản; đảm bảo hiệu quả và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp; đóng cửa và thu hồi tài sản của các công ty không thể phục hồi (Điều 8 - Nhiệm vụ của Treuhand-Aktiengesellschaften) [146; tr.1-5].

Đạo luật tư nhân hóa này đã mở ra một quá trình tư nhân hóa độc đáo, với “*tốc độ nhanh nhất và dữ dội nhất*”, chưa bao giờ trên thế giới có một cuộc bán đấu giá lớn như vậy. Chỉ trong vòng 5 năm, đa số các xí nghiệp quốc doanh ở Đông Đức đã được tư nhân hóa [18; tr.45].

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, mặc dù đã trải qua thời gian phát triển tương đối nhanh trong suốt hơn 40 năm tuy nhiên đến khi thống nhất cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải là quá yếu kém so với các bang cũ miền Tây. Vì vậy, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, kết nối Đông Đức với Tây Đức, với châu Âu là đặc biệt quan trọng để tạo ra sự phát triển. Nhận thức được điều đó, nhà nước Liên bang đã đầu tư rất lớn để cải thiện tình hình cơ sở hạ tầng, giao thông ở các bang mới.

Bảng 3.1. Các khoản đầu tư của Chính phủ Liên bang Đức vào các bang mới (1991 – 2003)

Đơn vị: Tỷ Euro

Năm	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Đầu tư cố định	50,5	69,4	83,1	101,2	105,6	104,5	99,3	94,3	90,8	85,6	77,0	70,0	67,5
- <i>Trang thiết bị</i>	22,1	24,7	26,7	29,0	30,1	30,4	29,1	31,0	32,4	34,1	32,4	30,4	30,1
- <i>Xây dựng</i>	28,3	44,7	56,4	72,1	75,5	74,1	70,2	63,3	58,4	51,5	44,6	39,6	37,5
Tỉ lệ đầu tư xây dựng trong tổng đầu tư (tính theo%)	56,2	64,5	67,8	71,3	71,5	70,9	70,7	67,1	64,3	60,2	57,9	56,6	55,5

[103; tr.171]

Với tỉ trọng đầu tư rất lớn vào xây dựng đã cho thấy quyết tâm của nhà nước mới thống nhất nhằm thực hiện mục tiêu hội tụ kinh tế, vực dậy Đông Đức để cân bằng với Tây Đức. Bộ mặt cơ sở hạ tầng của các bang miền Đông đã thay đổi rõ rệt: Các thành phố đã được khôi phục lại sự phát triển trước chiến tranh. Cuộc sống đô thị dần trở lại. Cơ sở hạ tầng cũng nhanh chóng được cải tạo. Gần như tất cả các đường phố đã được mới được lát, hệ thống điện, cung cấp nước đã được đại tu. Các sân bay và nhà ga đã được cải tạo và chuyển đổi những thành trung tâm mua sắm sôi động. Tàu điện nhanh chóng kết nối các thành phố, và mạng viễn thông sợi quang là một trong những hệ thống mạng tốt nhất trên thế giới [195; tr.2].

Song song với các chính sách tài chính, kinh tế cho miền Đông, nhà nước thống nhất cũng thực hiện các chính sách để phát triển xã hội. Mặc dù Đông Đức đã từng trải qua thời gian xây dựng chủ nghĩa xã hội với nhiều thành tựu nhưng những năm khủng hoảng đã làm cho chất lượng cuộc sống có phần giảm sút, các điều kiện xã hội chưa theo kịp các bang miền Tây.

Đầu tư khởi nghiệp, Một trong những nền tảng quan trọng cho tăng trưởng kinh tế và tăng cơ hội việc làm trong thị trường lao động chính là làm tăng sự sẵn sàng và khả năng đầu tư của các công ty. Việc xúc tiến đầu tư vào các quốc gia liên bang mới phục vụ mục đích này. Nó là một phần cốt lõi của sự phát triển phương Đông. Do vậy, ngoài hỗ trợ thuế, hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu kinh tế, Đức còn chú trọng hỗ trợ đầu tư cho các công ty khởi nghiệp ở Đông Đức. Chính phủ Liên bang hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp cả về tài chính như: về các chương trình khởi nghiệp của Mittelstandsbank, cũng như quảng bá "Gründer-Service-Agencies" và Gründer-Coaching [102; tr.24]. Nó được dự định để làm cho các nhà sáng lập tiềm năng dễ dàng đưa ý tưởng của họ thành hành động, tránh những sai lầm kinh điển dựa trên sự thiếu kinh nghiệm ngay từ đầu.

Như vậy, Chính phủ Đức đã tiến hành nhiều biện pháp khác nhau để các bang mới bắt kịp sự phát triển kinh tế và cân bằng các nền tảng xã hội với các bang cũ. Qua đó, quá trình thống nhất bên trong nước Đức dần được tạo ra.

3.1.3.2. *Cải cách thị trường lao động, việc làm và đào tạo nghề*

Một bước ngoặt lớn trong chính sách thị trường lao động là thiết lập sự thống nhất của Đức sau năm 1989; đây là "sự chuyển giao thể chế" nhanh chóng. Tính liên tục của chính sách được thiết lập ở phía Tây cũng đã được bảo tồn. Ở các bang mới, các công cụ chính sách thị trường lao động đã mở rộng khi đối mặt với khủng hoảng lớn trên thị trường lao động [258]. Vào cuối những năm 1990, trước tình trạng thất nghiệp cao của thanh niên Đức, Chính quyền Liên bang đã ban hành Chương trình khẩn cấp tạo việc làm cho thanh niên trong hai năm 1999 – 2000. Đức đã đầu tư 1.902 tỉ DM (năm 1999) và 1.865 tỉ DM (năm 2000) để đào tạo việc làm cho thanh niên, trong đó ưu tiên cho các bang mới theo tỉ lệ phân chia vốn là 60% – 40%. Theo đó, năm 1999 đã có 176.032 và năm 2000 là 210.7706 thanh thiếu niên tham gia các chương trình đào tạo việc làm của JUMP [124; tr.4-5]. Chương trình đặc biệt của Chính phủ Liên bang dành cho những người trẻ tuổi thất nghiệp về việc làm và bằng cấp ("JUMP Plus") đã được hoàn thành vào cuối năm 2004. Thông qua "JUMP Plus", gần 95.000 thanh niên thất nghiệp trên khắp nước Đức đã nhận được các đề nghị việc làm trong năm 2003 và 2004 (Đông Đức: 45.700, Tây Đức: 49.200) [104; tr.99].

Đầu thế kỉ XXI, cuộc chiến chống thất nghiệp trở thành một ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Liên bang lúc bấy giờ. Vì vậy, ngày 22/2/2002, Thủ tướng Gerhard Schröder đã thành lập một ủy ban do ông Peter Hartz – giám đốc nhân sự của Volkswagen, điều hành để xem lại cách vận hành của thị trường lao động, sau đó được gọi là Ủy ban Hartz (Hartz Kommission).

Ngày 16/8/2002, Peter Hartz đã đưa ra một loạt các đề xuất nhằm hiện đại hóa thị trường lao động, được tổng hợp lại thành bốn gói cải cách (Hartz I-IV). Tất cả 13 modul đổi mới đã được đưa ra nhằm hiện đại hóa thị trường lao động, việc làm và thực hiện mục tiêu giảm 2 triệu người thất nghiệp trong 3 năm. Mục tiêu của các biện pháp mới có thể tóm tắt gồm: Khuyến khích tìm kiếm việc làm thay vì cung cấp những khoản trợ cấp hào phóng, điều có thể khiến người thất nghiệp không chấp nhận những vị trí việc làm nhất định; Động viên giới chủ đào tạo lại người lao động để họ có đủ kỹ năng có thể đáp ứng được yêu cầu công việc cao hơn; Giảm gánh nặng an sinh xã hội cho những người sử dụng lao động. Chương trình này không kêu gọi ECB phải bơm tiền, cũng không khiến mức thâm hụt ngân sách của Đức tăng thêm nhiều. [74; tr.67 - 340]. Cải cách Hartz với điểm nổi bật là: Giảm trợ cấp tiền mặt cho người thất nghiệp; tăng cơ hội việc làm và thời gian làm việc linh hoạt cho người lao động; giảm chi phí dành cho người lao động của các doanh nghiệp [149; tr.6]. Nội dung cụ thể của các chính sách cải cách đó là:

Gói cải cách thứ nhất – Hartz I được coi là dự án lớn nhất trong chuỗi các cải cách được đề xuất. Điểm nhấn nổi bật nhất của cải cách này là thành lập Cơ quan dịch vụ cá nhân (Aufbau von PersonalServiceAgenturen) (PSA) trên toàn nước Đức nhằm hỗ trợ giới thiệu việc làm cho những người thất nghiệp. PSA trở thành nền tảng cho

những đổi mới về thị trường lao động việc làm; Hartz I cũng đề xuất một chương trình đào tạo, hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp để người lao động có cơ hội tìm kiếm việc làm; Đồng thời thực hiện sáp nhập trợ cấp thất nghiệp và trợ cấp xã hội nhằm giảm bớt gánh nặng cho hệ thống phúc lợi xã hội vốn rất hào phóng trước đây, tạo động lực cho người lao động tìm kiếm việc làm thay vì chờ đợi trợ cấp từ chính quyền.

Gói cải cách thứ hai – Hartz II đã đưa ra dự án nổi tiếng là "Ich-AG" và "Familien-AG" ("Ich-AGs" và "Familien-AGs") khuyến khích người dân tự kinh doanh và các thành viên gia đình cùng kinh doanh để giải quyết việc làm cho nguồn lao động không khai báo thất nghiệp. Ich-AG" không được phép sử dụng nhiều hơn một nhân viên. "Family AG" được dự định là một phần mở rộng để hỗ trợ các thành viên gia đình. Nhà nước sẽ hỗ trợ tài chính cho các "Ich-AG" trong vòng 3 năm. Biện pháp này tỏ ra rất hiệu quả nhưng lại tương đối đắt đỏ, vì vậy kể từ tháng 8/2006 khoản hỗ trợ tài chính của nhà nước được thay bằng khoản trợ cấp khởi nghiệp; Các loại việc làm mới "Minijob" và "Midijob" đã được tạo ra. "Minijob" là để chỉ những công việc có thu nhập tối đa là 450 Euro/tháng, người lao động sẽ không phải đóng bảo hiểm, không phải đóng thuế. Một người lao động có thể làm nhiều Minijob khác nhau nhưng tổng thu nhập không được vượt quá 450 Euro/tháng. Đối với những người có công việc chính đã đóng thuế và bảo hiểm thì được phép làm thêm một minijob; khi đó thu nhập từ minijob sẽ được cộng vào thu nhập chính và phải đóng bảo hiểm. "Midijob" là các công việc có thu nhập từ 450 – 850 Euro/tháng, người lao động tuy phải đóng thuế thu nhập nhưng tỉ lệ đóng góp an sinh xã hội thấp hơn và họ vẫn được bảo hiểm đầy đủ bởi sức khỏe, chăm sóc dài hạn, lương hưu và bảo hiểm thất nghiệp. Cách tính thuế đối với những người làm công việc Midijob sẽ tăng dần theo mỗi Euro trong thu nhập hàng tháng tính từ 450,01 Euro cho đến 850 Euro. Hartz II thể hiện hiệu quả khi loại bỏ sàn tiền lương hàng giờ cho thị trường lao động trở lên linh hoạt. Chính vì vậy đã giảm bớt gánh nặng chi phí cho người lao động và những nhà quản lý sử dụng lao động. Các công ty dễ dàng sử dụng lao động hơn cũng như thuê và cho thuê lao động.

Cả hai gói cải cách Hartz I và Hartz II đều chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/2003. Trong đó, các PSA không được coi là thành công lớn: Giữa tháng 4/2003 và tháng 12/2005 chỉ có 130.000 cá nhân tham gia một PSA. Đến năm 2006, đề xuất bỏ PSA đã được đưa ra tại Quốc hội. Trong khi đó, những cải cách của Hartz II lại tỏ ra khá hiệu quả, từ năm 2003 - 2004, số lượng Minijobs tăng lên 6,64 triệu. Đến tháng 12/2003, đã có 670.000 công nhân đăng ký là Midijobbers. Các yếu tố linh hoạt hơn cho các doanh nghiệp nhỏ và các công ty khởi nghiệp đã được rạo ra. Ich-AG chủ yếu được hình thành trong các ngành dịch vụ, xây dựng, thương mại, thủ công và công nghệ thông tin. Đến tháng 9/2005 đã có 236.000 công dân nhận được trợ cấp Ich-AG [193; tr.18-22].

Gói cải cách thứ ba, Hartz III chính thức được thực hiện từ ngày 1/1/2004. Hartz III nhằm hiện đại hóa các cơ quan quản lý và hỗ trợ việc làm, thực hiện một cách tiếp cận hướng dịch vụ hiệu quả hơn để hỗ trợ người tìm việc. Những đề xuất nổi bật nhất là: Sẽ cho phép cắt giảm 30% lợi ích từ khoản trợ cấp thất nghiệp nếu người lao động không chấp nhận một đề xuất công việc hợp lý; Việc tiếp cận bảo hiểm thất nghiệp được thắt chặt hơn. Với cải cách Hartz III, tất cả những công dân Đức chưa có gia đình sẽ phải tìm việc làm ở bất cứ nơi nào trên đất nước mình. Họ cũng buộc phải chấp nhận một công việc có mức lương thấp hơn 20% so với trước đây. Những người không muốn làm việc sẽ bị xử phạt bằng việc tăng các khoản đóng góp an sinh xã hội. Nhà nước cũng tăng tuổi nghỉ hưu từ 65 lên 67 tuổi làm giảm bớt cho quỹ lương hưu. Để kích thích tạo ra nhiều việc làm, nhà nước đã cắt giảm chi phí bảo hiểm y tế từ tổng lương do người sử dụng lao động chi trả từ 14,3% (năm 2003) xuống còn 12,15% (năm 2006) [193; tr.22-24].

Những cải cách nhằm hiện đại hóa và tạo sự linh hoạt cho thị trường lao động, việc làm ở Đức càng được củng cố bằng một gói các dự án cải cách trong Chương trình nghị sự 2010 (Agenda 2010) mà Thủ tướng Gerhard Schröder đã đưa ra trước Quốc hội Liên bang ngày 14/3/2003 và chính thức được thông qua ngày 19/12/2003. Agenda 2010 là một gói các dự án cải cách bao gồm: Cải cách thị trường lao động; Cải cách an sinh xã hội; và Cải cách thuế. Các đề xuất cải cách của Ủy ban Hartz trở thành cơ sở cho các biện pháp cải cách thị trường lao động của Chương trình nghị sự 2010. Cùng với việc tích hợp các dịch vụ hiện đại hóa thị trường lao động, việc làm của các cải cách Hartz thì Chương trình nghị sự 2010 còn nhấn mạnh buộc người thất nghiệp phải chấp nhận việc làm lương thấp, hoặc làm những công việc không thuộc lĩnh vực được đào tạo. Theo đề xuất của cải cách Hartz IV (được thông qua năm 2003 và chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/2005) và Agenda 2010, để giúp cho người thất nghiệp tái hòa nhập vào thị trường lao động, chính phủ đã đưa ra cải cách sáp nhập chính sách trợ cấp thất nghiệp (trợ cấp thất nghiệp I) và trợ cấp tìm việc làm thành chính sách trợ cấp thất nghiệp II (Arbeitslosengeld II - ALG II). Theo đó, những người trong độ tuổi từ 15 – 65 tuổi, có khả năng tạo ra thu nhập, có khả năng làm việc từ 3h/ngày trở lên, song không có việc làm hoặc có việc làm nhưng thu nhập không đủ sống thì sẽ nhận được khoản trợ cấp từ nguồn thuế của nhà nước để đảm bảo cuộc sống. Người nhận trợ cấp cũng được tư vấn, giới thiệu việc làm thông qua các trung tâm giới thiệu việc làm ở khắp các bang. Bên cạnh đó nhà nước cũng động viên giới chủ đào tạo lại người lao động để họ có đủ kỹ năng có thể đáp ứng được yêu cầu công việc. Tuy nhiên, nếu quá 12 tháng mà người nhận trợ cấp không tìm được việc làm họ sẽ chỉ nhận được số tiền là 345 Euro/tháng. Quy định này sẽ làm tăng áp lực lên những người thất nghiệp dài hạn, đẩy những người lao động trở lại thị trường việc làm. Vì vậy, sau 2 năm thực hiện đã có 1,6 triệu người tìm được việc làm mới. Như vậy, các cải cách đã khuyến

khích tìm kiếm việc làm thay vì cung cấp những khoản trợ cấp hào phóng giúp giảm gánh nặng an sinh xã hội.

Có thể thấy rằng, Thủ tướng Gerhard Schröder đã ban hành một phiên bản mới về thị trường xã hội mà ông gọi là “Neue Mitte (trung tâm mới). Triết lí của chiến lược này là chính phủ sẽ đóng vai trò như “một tấm bạt lò xo để giúp những người mất việc “nảy” trở lại thị trường lao động thay vì chỉ làm tấm nệm cho họ nghỉ ngơi thoải mái” [39; tr.80].

Các cải cách Hartz và Agenda 2010 thực sự phát huy tác dụng trong việc tăng trưởng kinh tế và tạo ra sự linh hoạt cho thị trường lao động, việc làm ở CHLB Đức từ năm 2005. “*Phép màu việc làm*” [223; tr.32] đã thực sự được tạo ra ở Đức từ những năm 2003 – 2005, đem đến thành công trong tăng trưởng kinh tế của Đức trước các đợt khủng hoảng của nền kinh tế toàn cầu và khu vực.

Về đào tạo nghề, nước Đức được biết đến rộng rãi với hệ thống giáo dục và đào tạo nghề (VET) chất lượng cao và được hoàn thiện bởi Đạo luật dạy nghề năm 1969 và Đạo luật Trợ giúp dạy nghề cho học viên năm 1981. “*Hệ thống VET của Đức bao gồm ba lĩnh vực: hệ thống kép nổi tiếng dựa vào doanh nghiệp đào tạo kết hợp với giáo dục dựa vào trường học (học nghề); các chương trình giáo dục nghề nghiệp hoàn toàn đủ điều kiện (chủ yếu dành cho người da trắng ở trình độ trung cấp, chủ yếu là nghề nghiệp do phụ nữ làm chủ trong các ngành như y tế, công tác xã hội và truyền thông, bao gồm y tá, giáo viên mẫu giáo, trợ lý y tế) và đào tạo các nghề nghiệp thịnh hành, được gọi là hệ thống chuyển tiếp*” [125; tr.3]. Sự hợp nhất hai nhà nước Đức, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm và tỉ lệ thất nghiệp cao sau cú sốc thống nhất đã buộc nước Đức phải có những điều chỉnh và cải cách về giáo dục nghề nghiệp cho người lao động.

Trong những chính sách giáo dục và đào tạo nghề của nước Đức thì nổi tiếng nhất chính là hệ thống đào tạo nghề kép (đào tạo nghề song song). Hệ thống kép được thiết lập vững chắc trong hệ thống giáo dục Đức. Đặc điểm chính của hệ thống kép một mặt là sự hợp tác giữa các công ty chủ yếu là vừa và nhỏ và các trường dạy nghề được tài trợ công khai. Sự hợp tác này được quy định bởi pháp luật. Học viên trong hệ thống kép thường dành một phần mỗi tuần tại một trường dạy nghề và phần khác tại một công ty, hoặc họ có thể dành thời gian dài hơn ở mỗi nơi trước khi xen kẽ. Đào tạo kép thường kéo dài hai đến ba năm rưỡi. Sau khi đất nước tái thống nhất, hệ thống đào tạo nghề kép được mở rộng sang các bang mới. Đào tạo nghề kép ở Đức là một trụ cột thiết yếu cho sự đổi mới và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và là trung tâm của sự gắn kết xã hội. Trong quá trình thực hiện, hệ thống đào tạo nghề kép của nước Đức đã bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của nhân khẩu học; những thách thức của toàn cầu hóa đòi hỏi phải có sự cải cách về giáo dục và đào tạo nghề ở CHLB Đức.

Đối với các bang miền Đông, cải thiện thị trường lao động, việc làm và đào tạo nghề là một phần của kế hoạch xây dựng và phát triển lực lượng lao động. Vì vậy, Đạo luật dạy nghề đã được mở rộng tới các bang Đông Đức từ ngày

19/7/1990. Sau khi nước Đức chính thức được thống nhất, trách nhiệm giáo dục thuộc về khu vực tư nhân như ở miền Tây. Đồng thời, tất cả các trường dạy nghề đã được hỗ trợ của các bang. Do đó, điều kiện tiên quyết để tiếp quản hoàn toàn hệ thống đào tạo nghề kép của Tây Đức. Những chính sách này vừa hướng tới nâng cao chất lượng nguồn lực lao động ở Đông Đức vừa góp phần làm giảm bớt dòng người di cư từ Đông sang Tây Đức.

Những cải cách về thị trường lao động, việc làm và đào tạo nghề của Đức là những chính sách rất đặc trưng cho quá trình điều chỉnh mô hình phát triển của Đức sau thời gian suy sụp trong thập niên đầu sau khi thống nhất. Lần đầu tiên, nước Đức đưa ra những chính sách cải cách toàn diện như vậy để giảm số người thất nghiệp và tạo ra nhiều việc làm hơn.

3.1.3.3. Mở rộng chính sách an sinh xã hội

Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO): *“An sinh xã hội là một sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một số biện pháp được áp dụng rộng rãi để đương đầu với những khó khăn, các cú sốc về kinh tế và xã hội làm mất hoặc suy giảm nghiêm trọng thu nhập do ốm đau, thai sản, thương tật do lao động, mất sức lao động hoặc tử vong. Cung cấp chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình nạn nhân có trẻ em”* [70; tr.9]. Trong suốt thời gian chia cắt sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ở Tây Đức đã hình thành một nền kinh tế thị trường xã hội với chất lượng an sinh xã hội hàng đầu trên thế giới. Vì vậy sau năm 1990, cùng với quá trình tái thiết miền Đông, hệ thống an sinh xã hội của nước Đức mới cũng có những cải cách, điều chỉnh để giúp cho các bang mới có thể bắt kịp về mức sống so với các bang cũ.

Kể từ khi thống nhất, CHLB Đức vừa phải thiết lập hệ thống lương hưu thống nhất trong cả nước, vừa thực hiện những cải cách và điều chỉnh hệ thống lương hưu nhằm đem lại sự hỗ trợ tốt nhất cho những người già nghỉ hưu. Đã có rất nhiều những đạo luật cải cách cũng như chính sách mới về lương hưu được ban hành từ năm 1990 đến năm 1997. Năm 1992, luật cải cách lương hưu chính thức có hiệu lực đã đánh dấu những điều chỉnh quan trọng đối với hệ thống lương hưu và bảo hiểm hưu trí của CHLB Đức. Nội dung các cải cách năm 1992 đưa ra là việc điều chỉnh lương hưu không còn dựa trên sự phát triển của tổng lương, mà là tiền lương ròng trong năm trước. Năm 1997, Đức đã thông qua luật cải cách chế độ hưu trí, trong đó nhà nước bảo đảm tiền hưu được điều chỉnh theo nhịp độ tăng trưởng kinh tế. Đồng thời nhà nước cũng thực hiện chính sách phúc lợi xã hội rất cao, chiếm tới 1/3 tổng sản phẩm xã hội. Luật cải cách hưu trí năm 1997 có ý nghĩa quan trọng nhất trong các cải cách lương hưu.

Điểm kết tinh trong các đạo luật cải cách đã được ban hành là nâng cao giới hạn độ tuổi nghỉ hưu, gia hạn thời gian bảo hiểm đồng thời hạ thấp mức lương hưu. Theo quy định bắt đầu từ năm 2001, giới hạn 60 tuổi (trợ cấp hưu trí sớm cho thất nghiệp và

phụ nữ) và 63 tuổi (bảo hiểm dài hạn) sẽ dần dần tăng lên 65 tuổi. Những người nghỉ hưu sớm hơn phải chấp nhận bị giảm lương hưu.

Thay đổi cấu trúc tuổi của dân số Đức làm thay đổi tỉ lệ người đóng góp cho người nghỉ hưu. Trong tương lai, ít người đóng góp sẽ phải tài trợ cho nhiều người về hưu hơn. Do đó, mức lương hưu cần được giảm nhẹ và tỉ lệ đóng góp ổn định. Để tiếp tục đảm bảo mức lương hưu khi về già, lương hưu tư nhân và nghề nghiệp đã được thúc đẩy mạnh mẽ hơn kể từ năm 2002: thông qua trợ cấp (như trợ cấp cơ bản và trợ cấp trẻ em) hoặc trợ cấp thuế. Chính phủ Đức cũng luôn đảm bảo hệ thống bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm chăm sóc dài hạn để luôn đảm bảo nhà nước phúc lợi xã hội cao, phát triển kinh tế song song với đảm bảo an sinh xã hội.

Song song với những cải cách về an sinh xã hội, CHLB Đức cũng thực hiện dịch chuyển hệ thống an sinh xã hội của Tây Đức sang Đông Đức. Trước khi thống nhất, nước Đức đã có hệ thống an sinh xã hội toàn diện ở phần phía Tây nhưng *“một vấn đề đối với hệ thống an sinh xã hội Đức khi sáp nhập Đông Đức vào Tây Đức là bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, cứu trợ xã hội hầu như không tồn tại ở Đông Đức. Do vậy, việc áp dụng hệ thống an sinh xã hội vào Đông Đức rất phức tạp, tốn thời gian và nguồn lực”*[6; tr.2]. Dù vậy, để thực hiện cho được mục tiêu thống nhất toàn diện, có thể xóa bỏ hoàn toàn biên giới của sự chia cắt trước đây thì các chính sách an sinh xã hội của toàn Liên bang nói chung và chính sách cho miền Đông nói riêng cần phải được điều chỉnh, cải cách phù hợp. Chỉ có chính sách phù hợp mới thực sự đem đến sự thống nhất ở những tầng xã hội sâu nhất. Điều này cũng dẫn đến phải điều chỉnh cả hệ thống luật pháp, hệ thống hành chính quản lý.

Từ thực tiễn sức khỏe chính là ưu tiên cao cho mọi cá nhân, nhận thức cộng đồng và hệ thống an sinh xã hội. Sau khi thống nhất, Luật an sinh xã hội của các bang Tây Đức cũ cũng được các bang mới tiếp quản. Chương trình bảo hiểm xã hội đơn nhất được thay thế bằng một hệ thống có cấu trúc với bảo hiểm hưu trí, y tế, tai nạn và thất nghiệp riêng biệt. Lương hưu được điều chỉnh với sự điều chỉnh tiền lương ở Đông Đức theo mức của các quốc gia liên bang cũ đã được tăng lên. Chính phủ Liên bang đã đồng ý với một "tài trợ khởi nghiệp" tạm thời, miễn là các khoản đóng góp và trợ cấp của nhà nước không chi trả cho các chi phí và các lợi ích gia tăng của bảo hiểm hưu trí.

Điều tương tự cũng đúng với bảo hiểm thất nghiệp, điều này nhanh chóng trở thành một vấn đề quan trọng trong đời sống xã hội, bởi vì sự sụp đổ của nền kinh tế Đông Đức dẫn đến tình trạng thất nghiệp gia tăng. Để tránh hậu quả chính trị nghiêm trọng, hậu quả xã hội của sự phát triển này phải được chính phủ Liên bang tiếp thu. Trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp làm việc trong thời gian ngắn và các biện pháp tạo việc làm, vốn đã nổi tiếng từ lâu ở các bang cũ, giờ đây áp dụng cho Đông Đức để định hình cuộc sống hàng ngày của nhiều người.

Với mô hình kinh tế thị trường xã hội đã được người Đức thực hành rất thành

công. Trong đó, nhà nước luôn hướng đến việc mang lại cho người dân những điều kiện được chăm sóc và phát triển tốt nhất. Các cải cách về chế độ lương hưu, bảo hiểm của CHLB Đức là để các chế độ phúc lợi được phù hợp hơn với những điều kiện lịch sử mới. Đồng thời Chính phủ Liên bang cũng chủ trương thực hiện an sinh xã hội tốt để làm nền tảng phát triển kinh tế, xã hội và sự hòa hợp Đông – Tây nhanh chóng và vững chắc hơn.

3.1.3.4. Chuyển đổi kinh tế, xã hội theo hướng bền vững

Năm 1987, Ủy ban môi trường và phát triển thế giới (WCED) (Ủy ban Brundtland) đã đưa ra định nghĩa về phát triển bền vững là: *“Mỗi thế hệ phải giải quyết các nhiệm vụ riêng của mình và không gây gánh nặng cho với các thế hệ tương lai, trong đó: “nhu cầu” (đặc biệt là nhu cầu của những người nghèo nhất thế giới) được ưu tiên cao và chú trọng đến những tác động tiêu cực mà tình trạng của công nghệ và tổ chức xã hội với khả năng của môi trường để đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai với nguyên tắc là “phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không gây nguy hiểm cho khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai”* [108; tr.24].

Ở nước Đức, quá trình xây dựng nhà nước công nghiệp hiện đại sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã gây ra những hậu quả nặng nề cho môi trường và cuộc sống của người dân. Trong bài phát biểu vào ngày 28/4/1961 ở Bonn, chính trị gia Willy Brandt (sau này trở thành Thủ tướng của Tây Đức giai đoạn 1969 – 1974) đã nói rằng *“bầu trời trên khu vực Ruhr phải chuyển sang màu xanh trở lại”* [291], từ đó thuật ngữ *“bầu trời xanh của Ruhr”* (blaue Himmel über der Ruhr) đã bắt đầu cho sự quan tâm nhiều hơn của chính quyền đến các vấn đề môi trường và rộng hơn nữa là phát triển bền vững.

Sau khi đất nước được thống nhất, cùng với quá trình tái thiết và phát triển hai miền, những yêu cầu đối với vấn đề môi trường đặc biệt là sự phát triển cân bằng, toàn diện, bền vững càng trở thành yêu cầu bức thiết. Nước Đức cũng đạt được nhiều thành công trong kiểm soát các vấn đề môi trường và đảm bảo chất lượng cuộc sống. Việc kiểm soát khí thải của các loại xe cơ giới, xử lý nước thải, các chất gây ô nhiễm môi trường đã giảm đáng kể thông qua những ứng dụng kỹ thuật vào bảo vệ môi trường. Ở các bang mới cũng vậy, đầu tư lớn vào bảo vệ môi trường đã cải thiện chất lượng không khí xung quanh các lớp học, và ở các sông và hồ, sự trở lại của các loài cá nhạy cảm là bằng chứng của một cuộc sống mới. Tuy nhiên, những thành tựu đó đã không làm thay đổi thực tế rằng các tác động môi trường ít nhìn thấy hơn đã bị bỏ qua ở các khu vực khác. Cách sống, sản xuất và tiêu thụ hiện tại của chúng ta vẫn đang gây nguy hiểm cho nền tảng tự nhiên của cuộc sống của thế hệ hiện tại và chắc chắn của các thế hệ tương lai. Nguy cơ biến đổi khí hậu, mất dần môi trường sống bán tự nhiên và danh sách đỏ ngày càng tăng của các loài động vật và thực vật đã tuyệt chủng là những tín hiệu rõ ràng [110; tr.9].

Khi thế kỉ XXI bắt đầu, nhận thức được những thách thức của sự biến đổi khí

hậu, tác động từ sự phát triển kinh tế đến chất lượng cuộc sống, môi trường... tháng 4/2002, Chính phủ Liên bang đã chính thức đưa ra chiến lược quốc gia về phát triển bền vững (Quan điểm của nước Đức về chiến lược phát triển bền vững của chúng ta - Perspektiven für Deutschland Unsere Strategie für eine nachhaltige Entwicklung). Chiến lược bền vững quốc gia đầu tiên này đã được Chính phủ Liên bang trình bày tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới của Liên hợp quốc về phát triển bền vững ở Johannesburg năm 2002 nhằm kêu gọi phát triển các chiến lược bền vững quốc gia, vốn đã được xây dựng tại Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển ở Rio de Janeiro năm 1992.

Chiến lược phát triển bền vững của CHLB Đức năm 2002 đã đưa ra tuyên bố sứ mệnh của phát triển bền vững bao gồm: Sự cam kết với thế hệ tương lai, chất lượng cuộc sống, sự gắn kết xã hội và trách nhiệm quốc tế. Trong đó có những chỉ tiêu cụ thể như:

Thứ nhất, về sự cam kết với thế hệ tương lai, bản chiến lược phát triển đã nêu rằng: Trách nhiệm của thế hệ ngày nay đối với cơ hội sống của thế hệ tương lai không phải nằm trên giấy, mà còn phải được thực hiện; không phải trong lời nói mà phải bằng hành động. Nguyên tắc phát triển bền vững là cân bằng nhu cầu của thế hệ hiện tại với cuộc sống của các thế hệ tương lai. Để thực hiện những cam kết về những điều kiện phát triển cho thế hệ tương lai, các chỉ tiêu được chú trọng là: Bảo vệ khí hậu, năng lượng tái tạo, sử dụng đất đai bền vững, đa dạng sinh học, kiểm soát nợ công, dự phòng kinh tế, đổi mới và đầu tư cho giáo dục [110; tr.89 – 109].

Thứ hai, về chất lượng cuộc sống, Chính phủ Liên bang khẳng định: Thuật ngữ bền vững nghe có vẻ cứng nhắc, nhưng có cốt lõi rất quan trọng và đơn giản: đó là về việc duy trì chất lượng cuộc sống tốt cho mọi người, bây giờ và trong tương lai, đồng thời cải thiện nếu có thể. Mọi người nên có cơ hội chịu trách nhiệm về cuộc sống, học tập và làm việc, có trách nhiệm với bản thân và những người khác và sống trong một mạng lưới các mối quan hệ xã hội trong một môi trường lành mạnh và an toàn. Con người với khả năng và trách nhiệm. Do vậy, một môi trường nguyên vẹn là không thể thiếu cho chất lượng cuộc sống nhưng chất lượng cuộc sống bao gồm nhiều hơn. Nó bao gồm sức khỏe, cơ hội phát triển cá nhân, công việc thỏa đáng, nhà ở đầy đủ, thu nhập đủ, sự công nhận xã hội cũng như trường học tốt, một thành phố đáng sống và an toàn với các dịch vụ văn hóa đa dạng. Các yếu tố đó là không thể tách rời. Chỉ có sự tương tác của tất cả các yếu tố mới tạo nên chất lượng cuộc sống một cách trọn vẹn. Để đánh giá về chất lượng cuộc sống thì cần dựa trên việc đánh giá các yếu tố: kinh tế thịnh vượng, tính năng động của môi trường sống, chất lượng không khí, dinh dưỡng cho người dân, chăm sóc sức khỏe và chống tội phạm bảo vệ an ninh [110; tr.109 – 120].

Thứ ba, về tạo sự gắn kết xã hội, nước Đức đã thành công khi xây dựng nhà nước phúc lợi từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Vì vậy, khi đưa ra chiến lược phát triển bền vững, Chính phủ Liên bang luôn nhận thức sâu sắc rằng: *Sống đoàn kết và*

gắn kết xã hội là điều kiện tiên quyết cơ bản cho một xã hội thành công về mặt kinh tế và xã hội. Chỉ trên cơ sở này, chúng ta mới có thể làm chủ những thách thức phía trước và chủ động định hình sự thay đổi cấu trúc trong nền kinh tế và thế giới công việc. Để ngăn chặn nghèo đói và loại trừ xã hội càng nhiều càng tốt, để ngăn chặn sự phân chia xã hội thành kẻ thắng và người thua, liên quan đến tất cả các bộ phận dân số trong phát triển kinh tế và cho phép họ tham gia vào đời sống chính trị và xã hội, những yếu tố này đặc trưng cho khía cạnh bền vững xã hội Phát triển [110; tr.29]. Mục tiêu về tạo sự gắn kết xã hội sẽ được cam kết trên các chỉ tiêu về: việc làm, quyền bình đẳng, điều kiện phát triển cho các gia đình và tạo sự hòa nhập cho các công dân nước ngoài ở Đức.

Thứ tư, về trách nhiệm quốc tế, xuất phát từ nhận định có những vấn đề của tình hình thế giới đang diễn ra rất nghiêm trọng như: nghèo đói vẫn đang phổ biến ở các nước đang phát triển, khoảng cách giữa các nước này đối với các nước công nghiệp phát triển ngày càng lớn; khí thải nhà kính và tình trạng xói mòn đất đang gây nguy hại cho cuộc sống con người; tỉ lệ sinh của thế giới tuy giảm nhưng dân số vẫn tăng lên. Một loạt các vấn đề khác bao gồm bão và lũ lụt, hạn hán và sa mạc hóa do hậu quả của biến đổi khí hậu toàn cầu, phá rừng, ô nhiễm và đánh bắt quá mức các đại dương, mất các loài thực vật và động vật, đất canh tác và đồng cỏ. Điều đó gây nên tình trạng nghèo đói ở nhiều quốc gia nên thường dẫn đến các cuộc di dân – nguồn gốc của xung đột và bạo lực. Đứng trước thực trạng đó, sự phát triển ở hiện tại và tương lai của nước Đức sẽ gắn bó chặt chẽ với phần còn lại của thế giới. Điều này liên quan đến cả bảo vệ môi trường toàn cầu và phát triển kinh tế, việc làm của Đức vốn là một nền kinh tế gắn chặt với thương mại toàn cầu. Vì vậy, đề ra chiến lược phát triển bền vững, Chính phủ Đức không chỉ cam kết cho các yếu tố trong nước mà còn xác định trách nhiệm quốc tế của mình trong chiến lược phát triển bền vững của EU và toàn cầu. Chiến lược năm 2002 đã thể hiện cam kết về những hành động có trách nhiệm của Đức đối với các vấn đề là: Chống đói nghèo, thúc đẩy phát triển; thúc đẩy bảo vệ tài nguyên và môi trường trên toàn thế giới; thúc đẩy sử dụng tài nguyên bền vững; cải thiện nguồn vốn phát triển kinh tế; tận dụng các lợi thế của các Hội nghị thượng đỉnh thế giới về bảo vệ môi trường [110; tr.299 – 321].

Như vậy, chiến lược bền vững của Chính phủ Liên bang Đức dựa trên cách tiếp cận toàn diện, tích hợp vì chỉ khi tính đến các tương tác giữa ba khía cạnh bền vững của sinh thái, kinh tế và các vấn đề xã hội mới có thể đạt được các giải pháp bền vững lâu dài. Chiến lược này nhằm mục đích phát triển kinh tế, cân bằng xã hội và phát triển sinh thái [260]. Từ đó, phát triển bền vững đã trở thành mục tiêu trung tâm, định hướng cho các hành động và quản lý đất nước của Chính phủ Liên bang. Nhiều hiệp hội đã được thành lập nhằm đảm bảo thực hiện các biện pháp phát triển bền vững quốc gia, đặc biệt là Hội đồng phát triển bền vững (Rat für Nachhaltige Entwicklung).

Kể từ lần đầu tiên đưa ra chiến lược phát triển bền vững, theo chu kỳ 4 năm,

CHLB Đức sẽ thực hiện khảo sát, đánh giá, điều chỉnh trong chiến lược phát triển bền vững của mình, đưa ra các bản chiến lược phát triển bền vững vào các năm 2004, 2008, 2012 và 2016.

Trong báo cáo tiến độ và chiến lược phát triển bền vững năm 2004, Chính phủ Liên bang vẫn dựa trên bốn nền tảng để tạo ra sự phát triển bền vững quốc gia và cũng như tham gia có trách nhiệm đối với khu vực và thế giới. Tuy nhiên, trong lĩnh vực chất lượng cuộc sống, chính phủ Đức nhấn mạnh đến sản xuất lành mạnh, ăn uống lành mạnh và chính sách tiêu dùng bền vững. Qua đó cũng định hướng lại chính sách nông nghiệp của Đức và EU. Đối với trách nhiệm với thế hệ tương lai, chiến lược bền vững 2004, đề cao việc tập trung giải quyết việc phát triển giao thông hiệu quả và thân thiện với môi trường, giảm khí thải. Trong khi đó, đề cập đến trách nhiệm quốc tế, nước Đức cũng góp phần tích cực vào việc ưu tiên các loại năng lượng bền vững, làm thương mại bền vững, giảm thiểu rủi ro thiên tai... Trên cơ sở đánh giá thực trạng, tình hình, và một số vấn đề đang đặt ra cấp bách của Đức và thế giới như vậy, chiến lược phát triển bền vững của Đức năm 2004 đặc biệt ưu tiên cho các lĩnh vực là: điều chỉnh cơ cấu cung cấp năng lượng mới đặc biệt là năng lượng tái tạo; đề ra chiến lược nhiên liệu mới; giảm việc sử dụng đất; phát triển tiềm năng của người già trong kinh tế và xã hội. Vấn đề năng lượng được coi là trung tâm trong chiến lược phát triển bền vững lần này của Đức: *“việc cung cấp năng lượng là nguồn cung cấp năng lượng an toàn, giá cả phải chăng, thân thiện với người tiêu dùng, thân thiện với môi trường và thân thiện với môi trường, có tầm quan trọng lớn đối với sự phát triển bền vững”* [104; tr.164]. Đối với Chính phủ Liên bang, một mục tiêu quan trọng là kích thích đầu tư vào nguồn cung cấp năng lượng bền vững; tăng hiệu quả sản xuất và tiêu thụ điện, kết hợp với việc mở rộng năng lượng tái tạo về mặt sinh thái và kinh tế. Nguyên nhân của những ưu tiên này không phải chỉ do giá dầu tăng, nguồn tiêu thụ năng lượng của thế giới ngày càng lớn, mà còn bởi năm 2003 trước đó, châu Âu vừa trải qua một mùa hè khô nóng chưa từng có làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng cung cấp điện của Đức và các nước châu Âu.

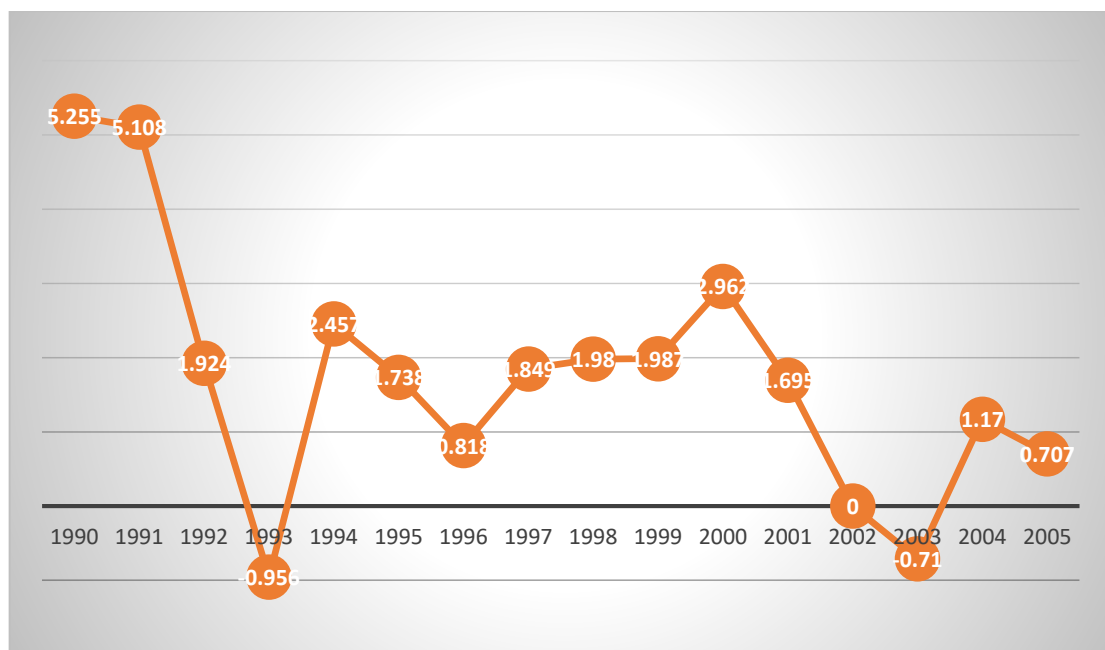
3.2. Tình hình phát triển kinh tế

3.2.1. Nền kinh tế tăng trưởng chậm sau thống nhất

Kết quả của quá trình thống nhất đã đem lại những điều kiện mới cho sự phát triển kinh tế. Một thị trường xã hội thịnh vượng với 60 triệu dân đã “hấp thu” nhanh chóng các quyền lợi xã hội và kinh tế ngang bằng, đối với 20 triệu dân của một chế độ có nền kinh tế tập trung. Thủ tướng Helmut Kohl và rất nhiều chính trị gia châu Âu cũng như thế giới đã kỳ vọng về sự bùng nổ của kinh tế Đức. Tuy nhiên, thực tiễn phát triển của kinh tế Đức sau năm 1990 đã không như kỳ vọng.

Biểu đồ 3.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của CHLB Đức (1990 – 2005)

Đơn vị: %



[267]

Sự phân kích của quá trình tái thống nhất chỉ đem đến hiệu quả tích cực về kinh tế trong đúng hai năm 1990 – 1991 với tốc độ tăng trưởng hơn 5% mỗi năm. Điều này có thể được lý giải bằng quá trình đầu tư cao độ vào việc phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải ở Đông Đức. Bắt đầu từ mùa thu năm 1992, nền kinh tế Đức bước vào đợt suy thoái đầu tiên với đáy của khủng hoảng là năm 1993 khi chỉ số tăng trưởng kinh tế là xấp xỉ -1%. Sau đó nền kinh tế Đức được phục hồi rồi lại tiếp tục trải qua các đợt khủng hoảng mới, tạo ra chu kỳ phát triển rồi khủng hoảng chỉ khoảng 3 năm. Điều này khác biệt với hầu hết các nền kinh tế khác ở châu Âu (trừ Italia) và Mỹ. Mỗi đợt đi xuống của kinh tế Đức thường bị “kích hoạt” bởi một cuộc khủng hoảng quốc tế. Những cú sốc bên ngoài đã cản trở sự tăng trưởng của kinh tế trong nước. Điều này dẫn đến một mô hình của sóng kinh tế rất ngắn [189; tr.5-6]: Năm 1992-1993 là cú sốc về toàn cầu hóa, sự chậm trễ của kinh tế Đức đối với làn sóng toàn cầu hóa; năm 1995-1996, kinh tế Đức đã bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng đồng Peso của Mexico (bắt đầu khủng hoảng từ tháng 12/1994); năm 1997- 1998, kinh tế Đức lại bị hút vào tình trạng hỗn loạn do cuộc khủng hoảng châu Á; năm 2000, giá dầu tăng mạnh và cổ phiếu giảm giá nhanh dẫn đến nhu cầu thị trường trở nên nghẹt thở đã đưa đến sự suy giảm liên tục của kinh tế Đức cho đến năm 2003 vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi. Sau đó, khi những cải cách thị trường lao động việc làm có hiệu lực thì kinh tế Đức dần phục hồi vào các năm 2004 – 2005 dù chưa ổn định. Có thể thấy rằng, sự thống nhất không phải là toàn bộ nguyên nhân của tốc độ tăng trưởng kinh tế yếu Đức cuối thế kỉ XX – đầu thế kỉ XXI. Tác động của các yếu tố quốc tế đã phản ánh mức độ

nhạy cảm của kinh tế Đức. Trong từng thời điểm khó khăn nhất, nước Đức buộc phải tìm ra những giải pháp để vượt qua khủng hoảng.

Sự tăng trưởng kinh tế chậm của CHLB Đức trong khoảng 15 năm sau khi thống nhất còn được thấy rõ hơn khi so sánh với các nền kinh tế phát triển, các nước EU và những nền kinh tế chuyển đổi khác sau Chiến tranh lạnh. Nhà nước Tây Đức trước năm 1990 vốn đã trở thành nền kinh tế hàng đầu châu Âu. Tuy nhiên, sau khi thống nhất, nước Đức chỉ có 3 năm (1990 – 1992) là có được tốc độ tăng trưởng GDP cao hơn của EU. Bắt đầu từ năm 1992, GDP hàng năm của Đức luôn thấp hơn GDP của EU trong khoảng 1 – 2%. Đây là điều chưa từng xảy ra đối với kinh tế Đức vốn dĩ là thành viên sáng lập và từng đứng đầu về kinh tế của EU. Đối với nhóm các nước công nghiệp phát triển G7, CHLB Đức từ tỉ lệ tăng trưởng kinh tế đứng đầu trong các năm 1990 – 1991, đã dần dần sụt giảm. Tốc độ GDP hàng năm của Đức từ sau năm 1992 hầu như thấp hơn GDP của Anh, Pháp, Mỹ, Canada; GDP của Đức chỉ cao hơn của Nhật Bản – quốc gia có nền kinh tế rơi vào “thập niên mất mát” trong những năm 1990 và Italia. Bước sang thế kỉ XXI, theo thống kê của Ngân hàng thế giới thì từ năm 2002 đến năm 2005, Đức chính là quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP thấp nhất trong nhóm nước G7. Thậm chí, GDP của Đức giai đoạn này còn thấp hơn GDP của một số nền kinh tế chuyển đổi khác ở Đông Âu như Ba Lan, Hungari. Đối với nước Nga, từ năm 1998 trở đi nền kinh tế dần phục hồi và tăng trưởng rất nhanh, vượt xa so với tỉ trọng GDP của Đức [267]. Mặc dù, tỉ trọng GDP không phải là yếu tố duy nhất để đánh giá về một nền kinh tế và còn tùy thuộc vào quy mô của mỗi nền kinh tế là khác nhau. Tuy nhiên, sự bất ổn trong kinh tế Đức đã được thể hiện rõ. Nhìn chung kinh tế Đức đã tăng trưởng yếu nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Như vậy, tuy có thêm 5 bang miền Đông và phần Đông Berlin nhưng cũng không đưa CHLB Đức ngay lập tức trở thành cường quốc kinh tế số 1 ở trung tâm châu Âu ngoài diện tích lớn nhất trong EU. Quá trình chuyển đổi đổi kinh tế, xã hội của các bang miền Đông đã đòi hỏi những nguồn chi phí khổng lồ, kéo theo sự sụt giảm của cả nền kinh tế sau thời gian bùng phát ban đầu. Sự thống nhất về chính trị đã khiến nước Đức phải đánh đổi bằng kinh tế của mình. Bên cạnh đó, sau Chiến tranh lạnh cũng là thời gian mà tình hình chính trị, kinh tế thế giới đang chuyển động trong làn sóng toàn cầu hóa với nhiều bất ổn cũng là yếu tố khách quan làm ảnh hưởng nên sự tăng trưởng của nền kinh tế Đức. Ngoài ra, cũng cần kể đến các biện pháp quyết liệt có phần nóng vội của Chính phủ Helmut Kohl đã khiến cho bong bóng kinh tế tạo ra ở Đức khi mà các điều kiện cơ sở hạ tầng... chưa chuyển đổi kịp. Thủ tướng Gerhard Schröder đã tìm thấy giải pháp cho kinh tế Đức nhưng các biện pháp mới chỉ dần dần được bắt đầu thực hiện từ năm 2003. Vì thế mà hiệu quả chưa cao.

Nhìn chung, trong thời gian cầm quyền của các Chính phủ Helmut Kohl và Gerhard Schröder, nền kinh tế Đức sau thống nhất tăng trưởng chậm và không ổn định.

3.2.2. Sự hội nhập kinh tế của hai miền Đông - Tây Đức

Các chính sách và biện pháp được Chính phủ Liên bang thực hiện đã tạo ra nền tảng cho quá trình hội nhập kinh tế ở bên trong nước Đức.

Đầu tiên với Liên minh kinh tế đã tạo ra khung pháp lý, chính trị và kinh tế hiệu quả (tài sản tư nhân, tự do kinh tế, cạnh tranh, thương lượng tập thể, tự do hóa giá cả, v.v.) cho sự phát triển của nền kinh tế đã nhanh chóng được thiết lập. Trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi, nó đã chứng tỏ là một định hướng đáng tin cậy những cũng đặt ra yêu cầu cao đối với công dân và các công ty thông qua việc áp dụng luật pháp khác biệt của Tây Đức vào Đông Đức. Sự chuyển đổi nhanh chóng sang đồng DM trong bối cảnh liên minh tiền tệ và trao đổi cố định các khoản tiết kiệm, tiền lương và tiền lương nhỏ hơn với tỉ lệ 1: 1 (yêu cầu bồi thường và nợ phải trả theo tỉ lệ 2: 1), chính sách này tương ứng với mong muốn của người dân Đông Đức về đồng tiền với tỉ giá hối đoái công bằng.

Quá trình tư nhân hóa được hoàn thành làm cho mô hình kinh tế thị trường xã hội được phổ biến tới ở các bang mới miền Đông. Ngày 17/6/1990, Đạo luật Ủy thác được ban hành đã trở thành cơ sở cho hoạt động tư nhân hóa ở Đông Đức. Cơ quan đại diện nhà nước thực hiện nhiệm vụ khó khăn này chính là “Cơ quan quản lí tài sản và đầu tư” (Treuhandanstalt) được thành lập vào ngày 1/3/1990 dưới sự điều hành của chính phủ Liên bang. Với việc ra đời của Liên minh tiền tệ, kinh tế, xã hội, nhà nước Liên bang đã tạo ra những điều kiện thị trường thuận lợi cho các hoạt động tư nhân hóa của Treuhandanstalt. Theo đó, đồng tiền DM vốn mạnh hơn đã được chuyển đổi 1:1 với đồng tiền Mác của Đông Đức; các yếu tố tài chính, ngân hàng, chứng khoán mạnh của Tây Đức cũng được mang tới phía Đông. Nhờ đó, quá trình tư nhân hóa ở Đông Đức diễn ra nhanh hơn và khác biệt hơn so với các nền kinh tế chuyển đổi ở châu Âu lúc bấy giờ như Ba Lan, Hunggari, Tiệp Khắc (từ ngày 1/1/1993 là Czech và Slovakia...). Tuy nhiên nền kinh tế thị trường không xuất hiện chỉ sau một đêm. Mặc dù “*niềm tin của nhân dân và những lực lượng mới ở Đông Đức đã được chuẩn bị cho sự khởi đầu mới nhưng cũng không thể chờ đợi một phép màu mà con đường sẽ rất khó khăn*” [114; tr.III].

Trong vòng 5 năm (1990 – 1994), một “chiến lược tư nhân hóa” [152; tr.20] đã được thực hiện ở Đông Đức. Nhiệm vụ của Treuhandanstalt là tư nhân hóa và tái phát triển tất cả các doanh nghiệp nhà nước trước đây ở Đông Đức. Đối với những doanh nghiệp không còn có khả năng phát triển thì sẽ cho đóng cửa hoàn toàn. Có thể thấy tư nhân hóa là cách tái cấu trúc thích hợp nhất đối với nền kinh tế phía Đông [114; tr.228]. Nhà nước Liên bang đã cung cấp nguồn vốn cho quá trình tư nhân hóa nhưng số tiền này đã tăng lên nhanh chóng. Theo đó, Treuhandanstalt đã được nhận 10 tỉ DM vào năm 1990. Từ năm 1992 đến năm 1994 số tiền tăng lên 30 tỉ DM. Phương pháp tư nhân hóa được Treuhandanstalt lựa chọn là niêm yết trên thị trường chứng khoán để bán đấu giá công khai. Các nhà đầu tư trong và ngoài nước được kêu gọi mua lại các

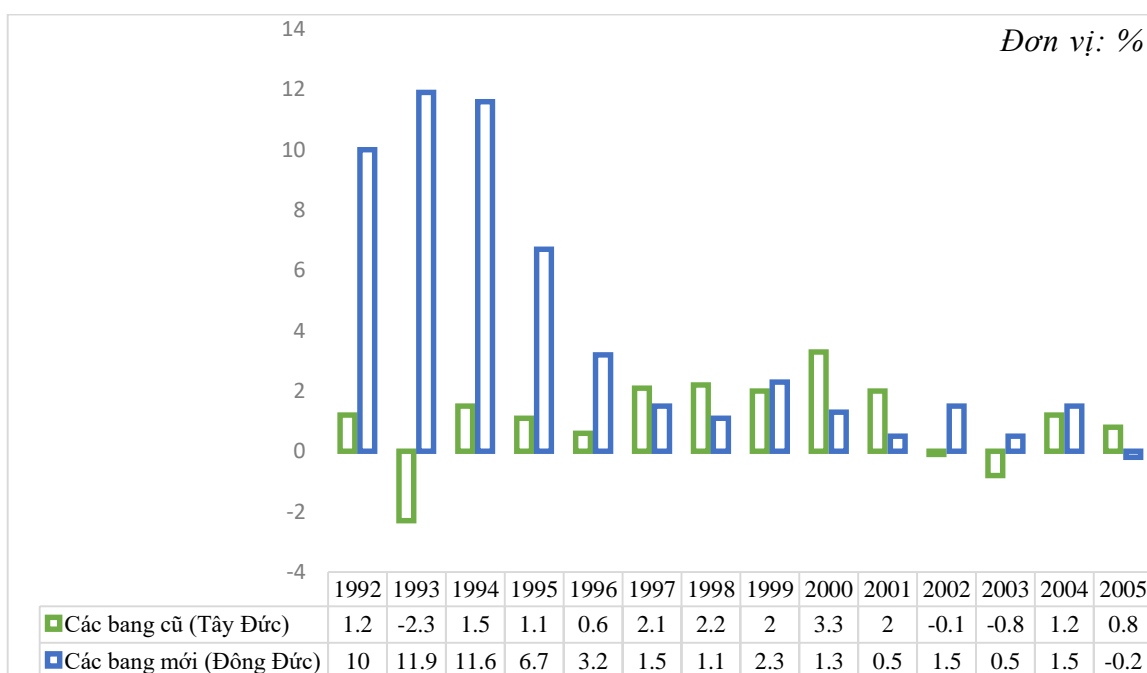
công ty Đông Đức, trong đó chủ yếu là các nhà đầu tư đến từ Tây Đức, Pháp, vương quốc Anh, Áo, Thụy Sĩ, Mỹ và Canada. Với 8.500 doanh nghiệp nhà nước và khoảng 4 triệu nhân viên cần phải tư nhân hóa thì đến ngày 31/12/1994, khi kết thúc nhiệm vụ, Treuhandanstalt đã tư nhân hóa được 14.600 các doanh nghiệp hoặc những phần của các doanh nghiệp nhà nước trước đây trong đó có 12.000 công ty tư nhân hóa hoàn toàn [127; tr.447]. Mặc dù để lại khoản nợ lên đến 204,6 tỉ DM nhưng hầu hết các xí nghiệp quốc doanh ở Đông Đức trước đây đã được tư nhân hóa, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tái cấu trúc và phát triển kinh tế của các bang miền Đông nhằm thực hiện mục tiêu cân bằng với các bang phía Tây. Rõ ràng năm 1990, nền kinh tế Đông Đức phải đối mặt với một thách thức cạnh tranh rất lớn. Trong một khoảng thời gian ngắn, khoảng 70% sản xuất công nghiệp bị phá vỡ và nhiều công ty phải dừng công việc của họ hoặc thực hiện sa thải quyết liệt. Tuy nhiên công việc của Treuhandanstalt cũng đã thành công trong việc bảo tồn và hiện đại hóa những ngành chủ chốt của nền kinh tế và đặt nền móng cho sự phát triển của các khu vực tăng trưởng hiệu quả ở Đông Đức. Mặc dù có nhiều quan điểm đánh giá khác nhau nhưng làn sóng tư nhân hóa đã diễn ra quyết liệt và trở thành nhiệm vụ nổi bật của tình hình kinh tế nước Đức những năm đầu sau khi thống nhất. Nó đã tạo ra nền tảng cho kinh tế Đông Đức trên con đường tiệm cận với mô hình phát triển ở Tây Đức.

Bên cạnh làn sóng tư nhân hóa của Treuhandanstalt hay biện pháp chuyển đổi “từ trên xuống” thì nền kinh tế Đông Đức sau khi thống nhất còn diễn ra phương thức chuyển đổi “từ dưới lên”. Đó cũng là cách mà những việc làm mới được tạo ra do hậu quả của con đường tư nhân hóa đã gây ra tình trạng thất nghiệp lớn sau 5 năm thực thi nhiệm vụ của Treuhandanstalt. Con đường chuyển đổi kinh tế “từ dưới lên” chính là việc thành lập các công ty tư nhân mới. Một sự bùng nổ khởi nghiệp thực sự đã diễn ra ở miền Đông nước Đức. Chỉ trong năm 1990, đã có khoảng 139.000 công ty mới được thành lập [145; tr.232] trong đó phần lớn là các công ty thuộc lĩnh vực dịch vụ. Các công ty khởi nghiệp xuất hiện dẫn đến tỉ lệ việc làm mới được tạo ra ở Đông Đức ngày càng nhiều hơn, từ 5,1% so với 9,01% của Tây Đức (năm 1991) tăng lên thành 11,7% so với 10,5% của Tây Đức (2005). Phân bố theo lãnh thổ của các công ty mới này chủ yếu tập trung ở Berlin, Brandenburg, miền nam Sachsen, Thüringen và ở các vùng nông thôn Mecklenburg-Vorpommern và ở Sachsen-Anhalt nhưng tỉ lệ thấp hơn so với các thành phố. Bản chất của việc tư nhân hóa các công ty Đông Đức thường dẫn đến "bàn làm việc mở rộng" của các công ty Tây Đức, trong khi các bộ phận trung tâm và trụ sở của các công ty này thường tiếp tục đặt ở phía Tây. Trong bối cảnh đó làm cho kinh tế Đông Đức đã gặp khó khăn để bắt kịp với sự đổi mới [173; tr.4].

Tốc độ bắt kịp kinh tế các bang miền Tây của các bang miền Đông dần chậm lại. Quá trình tư nhân nhanh chóng cùng với nguồn tài chính khổng lồ được đem tới từ phía Tây đã tạo ra “trị liệu sốc” [134; tr.79] cho kinh tế của Đông Đức với sự bùng nổ

về tăng trưởng kinh tế của các bang mới sáp nhập. Nền kinh tế Đông Đức đã phát triển nhanh chóng trong những năm đầu kể từ khi thống nhất. Tốc độ tăng trưởng trung bình trong giai đoạn từ 1991 đến 1996 của nền kinh tế Đông Đức là 6,8% so với tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 1% mỗi năm của nền kinh tế Tây Đức. Thời kỳ tăng trưởng nhanh chóng này đã tạo ra cơ hội bắt kịp sự phát triển của Tây Đức. GDP bình quân đầu người ở Đông Đức vào năm 1991 bằng khoảng 40% của Tây Đức đến năm 1996 tăng lên đạt 57%. Tốc độ bắt kịp này nhanh hơn nhiều so với dự đoán của một số nhà quan sát ban đầu. Tuy nhiên, các chỉ số tăng trưởng kinh tế ấn tượng của Đông Đức đã dừng lại vào giữa những năm 1990. Năm 1997, tăng trưởng kinh tế của Đông Đức bằng khoảng 0,4% so với Tây Đức [244; tr.14]. Sự hội tụ kinh tế Đông – Tây Đức là chưa đạt được. Quá trình bắt kịp của các bang miền Đông với các bang miền Tây đã bắt đầu bị chậm lại đáng kể. Tốc độ tăng trưởng ở Tây Đức và Đông Đức đã bằng nhau vào năm 1997 và trong năm 1998, tốc độ tăng trưởng của các bang cũ lần đầu tiên vượt các bang mới [115; tr.178 – 179]. Kể từ đó, đã có một sự khác biệt giữa Tây Đức và Đông Đức. Nguyên nhân của tình trạng trên là do trong khoảng thời gian đầu sau khi tái thống nhất đã có sự đầu tư rất mạnh vào hoạt động xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng Đông Đức. Trong khi đó sản xuất lại không tương xứng. Vì vậy, khi bong bóng xây dựng bị vỡ vào những năm 1996 – 1997, cùng với tác động của các yếu tố quốc tế, kinh tế Đông Đức cũng giảm sút. Thu nhập bình quân đầu người của Đông Đức sau thời gian tăng nhanh cũng giảm sút mặc dù tỉ lệ sinh thấp và dòng người di cư hướng về Tây Đức.

Biểu đồ 3.2. GDP so với năm trước của các bang cũ và các bang mới (1992 – 2005)



[106; tr.75]

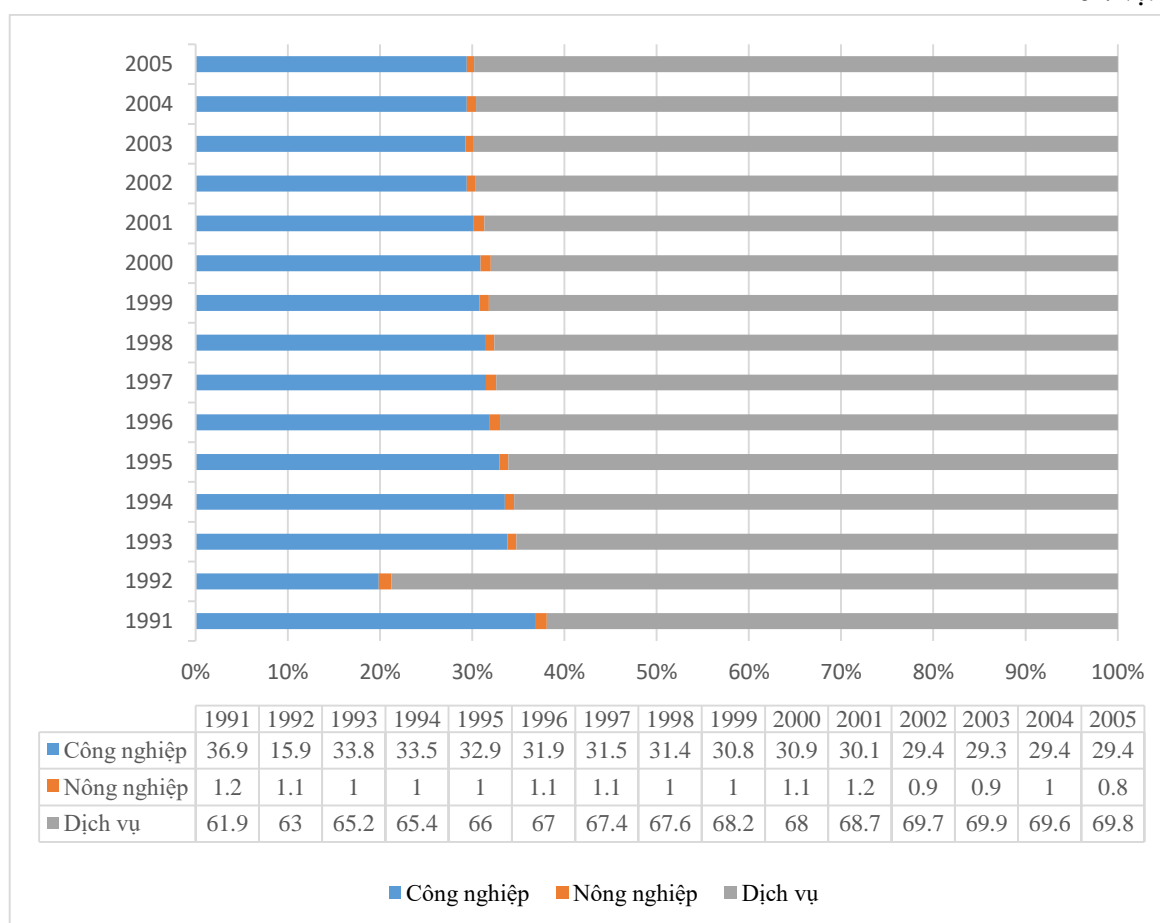
Sau khi thống nhất, cả nước Đức đã tập trung nỗ lực nhằm thay đổi bức tranh kinh tế của Đông Đức. Chính nhờ sự đoàn kết xã hội chặt chẽ cùng với nguồn tài chính to lớn mà kinh tế Đông Đức đã có sự tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, sự phân biệt giữa các bang miền Đông – miền Tây vẫn còn lớn mặc dù khả năng bắt kịp có sự rút ngắn lại.

3.2.3. Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng hiện đại và phát triển bền vững

Sau khi nước Đức thống nhất trở lại vào năm 1990, cơ cấu kinh tế ít có sự thay đổi. Điều đó được thể hiện rõ ở biểu đồ dưới đây.

Biểu đồ 3.3. Cơ cấu kinh tế của CHLB Đức (1991- 2005)

Đơn vị: %



[166; tr.58]

Trong nền kinh tế của nước Đức, công nghiệp và dịch vụ vẫn là hai ngành kinh tế chiếm tỉ trọng lớn nhất, kinh tế nông nghiệp chỉ chiếm từ 0,9% đến 1,1%. Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế cũng phản ánh tỉ lệ của ngành công nghiệp và nông nghiệp đang giảm, ngành dịch vụ tăng lên. Điều này là phù hợp với xu hướng chung của các nền kinh tế phát triển cao trên thế giới.

Mặc dù tỉ trọng đang giảm dần nhưng công nghiệp vẫn đóng vai trò nền tảng của kinh tế Đức. Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Đức đã chứng tỏ là một nước công nghiệp phát triển cao. Vì vậy, sau khi được tái thống nhất vào năm 1990, đã đặt ra

những yêu cầu xây dựng lại kinh tế miền Đông càng tạo thêm những động lực thúc đẩy sản xuất công nghiệp tại Đức. Tuy nhiên, sự phát triển của công nghiệp Đức trong giai đoạn 1990 – 2005 không phải tăng trưởng liên tục là do tác động của các cú sốc chính trị của nước Đức và tình hình thế giới.

Bảng 3.2. Sản xuất công nghiệp của CHLB Đức (1990 – 2005)

Đơn vị: Tỉ Euro

Năm	Tổng giá trị sản xuất công nghiệp	Sản lượng các ngành công nghiệp chế tạo
1991	530,24	444,66
1992	553,36	451,33
1993	536,40	428,54
1994	554,20	437,61
1995	566,26	449,10
1996	556,50	445,43
1997	562,69	455,84
1998	574,00	471,57
1999	573,67	472,54
2000	590,08	492,50
2001	593,23	500,64
2002	586,79	497,59
2003	586,49	501,24
2004	605,26	522,41
2005	612,08	531,79

[166; tr.56]

Bảng số liệu trên đây đã phản ánh nhịp độ tăng trưởng của sản xuất công nghiệp của CHLB Đức (1991 – 2005) là không có quá nhiều thay đổi. Giá trị sản lượng công nghiệp của CHLB Đức đạt mức thấp nhất vào năm 1993 là 536,40 tỉ Euro và năm cao nhất là năm 2005 là 612,08 tỉ Euro. Nhìn chung, sau 15 năm đất nước thống nhất, sản lượng công nghiệp của CHLB Đức tuy có thêm miền đất phía Đông nhưng giá trị sản lượng của ngành công nghiệp vẫn chỉ tăng rất chậm. Đặc biệt nếu so sánh với các chu kỳ phát triển kinh tế thì dễ dàng nhận thấy, sự tăng lên hay sụt giảm của sản xuất công nghiệp luôn tương ứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Điều đó đã phản ánh một thực tế là công nghiệp luôn là ngành kinh tế trọng tâm trong sự phát triển kinh tế của Đức. Sản xuất công nghiệp là nền tảng cho sự thành công về kinh tế của nước Đức.

Qua các thống kê của Văn phòng thống kê Liên bang, có thể thấy sản lượng công nghiệp của Đức có giá trị lớn, thường xuyên đạt tỉ trọng khoảng 30% GDP, nhưng tỉ trọng công nghiệp của Đức trong tổng GDP có xu hướng giảm. Năm 1991, tỉ trọng công nghiệp của Đức trong GDP là 36,9% đến năm 2005 đã giảm xuống còn 29,4%. Mặc dù sự thay đổi trong cơ cấu tỉ trọng GDP là không quá nhiều nhưng có sự phát triển phù hợp với xu thế chung của thế giới. CHLB Đức cũng đang chuyển hướng

dần sang một nước có ngành kinh tế dịch vụ khi các ngành dịch vụ có tỉ trọng tăng lên đạt mức xấp xỉ 70% GDP.

Không chỉ có giá trị sản lượng công nghiệp cao mà Đức còn có cơ cấu các ngành công nghiệp đa dạng. Cũng giống như sự phát triển của Tây Đức trước đây, thế mạnh trong công nghiệp của Đức sau thống nhất vẫn là các ngành công nghiệp sản xuất như: công nghiệp cơ khí, chế tạo; công nghiệp hoá chất; công nghiệp kỹ thuật điện và điện tử. Sản lượng của các ngành công nghiệp chế tạo ở Đức luôn rất cao thậm chí là cả những thời điểm kinh tế bị khủng hoảng. Bảng số liệu về “Sản xuất công nghiệp của CHLB Đức (1990 – 2005)” (Bảng 3.2) đã cho thấy tỉ trọng của các ngành sản xuất trong tổng sản lượng công nghiệp luôn chiếm từ hơn 50% đến hơn 80%. Tỉ lệ cao đó không chỉ là hệ quả của sự phát triển kinh tế truyền thống của Tây Đức trước đây mà còn do yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa các bang mới miền Đông Đức. Đồng thời đây cũng chính là sự khác biệt của cơ cấu kinh tế của CHLB Đức so với nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu trên thế giới. Ở Đức, công nghiệp luôn đóng vai trò trụ cột và là một động cơ thúc đẩy kinh tế phát triển.

Với cơ cấu đa dạng, ngành công nghiệp ở CHLB Đức có sự phân bố trải rộng từ bắc xuống nam và từ đông sang tây mà không tập trung vào thủ đô hay một thành phố trung tâm nào. Các ngành công nghiệp trụ cột của Đức là công nghiệp cơ khí chế tạo; công nghiệp điện, điện tử, công nghiệp hóa chất; công nghiệp năng lượng... Các sản phẩm công nghiệp của Đức luôn đứng đầu thế giới về chất lượng và trình độ kỹ thuật, công nghệ.

Kinh tế nước Đức từ sau năm 1990 còn phản ánh quá trình tăng tỉ trọng, sản lượng của các sản phẩm kinh tế xanh. Bước sang thế kỉ XXI, khi chiến lược phát triển bền vững được công bố đã trở thành cơ sở tạo nên những chuyển biến kinh tế theo hướng bền vững và thân thiện với môi trường hơn. Đức là một trong những quốc gia đi đầu của châu Âu trong phát triển năng lượng tái tạo. Đạo luật về năng lượng tái tạo (Erneuerbare-Energien-Gesetz (EEG)) đã được đưa ra năm 2000 và sửa đổi vào năm 2004. Trong hai năm 2004 – 2005, sản lượng năng lượng tái tạo của Đức đã tăng từ 166.551 GWh lên 188.028 GWh. Cũng trong khoảng thời gian này, tỉ trọng của năng lượng tái tạo trong ngành công nghiệp năng lượng của Đức là 6,2% và 7,1% [263].

Nông nghiệp hữu cơ của Đức cũng ngày càng đạt được nhiều thành tựu. Từ thập niên 90 của thế kỉ trước, đứng trước tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do cây trồng công nghiệp phát triển gây ra, để bảo vệ môi trường, duy trì sự cân bằng sinh thái, nước Đức rất nỗ lực phát triển nông nghiệp sinh thái. Điều này đã trở thành xu thế mới của việc phát triển nông nghiệp ở Đức. Năm 1994 có: Diện tích canh tác hữu cơ là 272.139 ha, chiếm tỉ lệ 1,6% tổng diện tích đất nông nghiệp, số trang trại canh tác hữu cơ là 5.866. Đến năm 2002, các chỉ số của nông nghiệp hữu cơ đều tăng: Diện tích canh tác hữu cơ là 696.978 ha, đạt 4,1% diện tích đất nông nghiệp, số trang trại hữu cơ là 15.626 [86; tr.16].

Từ sau năm 1990, cơ cấu kinh tế của Đức phản ánh cơ cấu kinh tế chung của các nước công nghiệp phát triển. Tuy nhiên, khác với nhiều quốc gia khác, ngành công nghiệp của Đức chiếm tỉ lệ tương đối cao. Bởi vì nước Đức đã rất nổi tiếng với sản

phẩm công nghiệp chất lượng cao. Hệ thống đào tạo nghề kép và sự gắn kết chặt chẽ với nền tảng thực tiễn của xã hội đã thường xuyên cung cấp lực lượng lao động lành nghề đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế. Tuy nhiên, tỉ trọng của ngành công nghiệp đang có xu thế giảm tỉ trọng để chuyển sang ngành dịch vụ. Điều đó chứng tỏ cơ cấu kinh tế của Đức đang dần hiện đại hơn, phù hợp với xu thế chung.

3.2.4. Sự gắn kết của kinh tế Đức với thị trường châu Âu và toàn cầu

Nền kinh tế Đức có định hướng xuất khẩu rất cao. Mặc dù Đức cũng là một quốc gia phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu do sự thiếu thốn nguồn tài nguyên thiên nhiên nhưng việc đảm bảo giá trị xuất khẩu luôn cao hơn nhập khẩu luôn là đặc trưng của nền kinh tế Đức. Tuy nhiên, sau rất nhiều năm xuất siêu, cú sốc thống nhất đất nước đã khiến cho Đức trở thành nước nhập siêu với kim ngạch thương mại là -8,13 tỉ Euro (năm 1991) và -8,86 tỉ Euro (năm 1992). Kết quả này đã phản ánh cho thực trạng đầu tư xây dựng các bang mới của Đức. Tình trạng đó cũng chỉ xảy ra trong hai năm, kim ngạch thương mại của Đức quay trở lại đạt chỉ số dương. Đức là nước xuất siêu vào các năm sau đó, bất chấp tình trạng sụt giảm của tăng trưởng kinh tế. Cuối những năm 1990, giá trị của kim ngạch thương mại của Đức có giảm sút, chỉ đạt 5,69 tỉ Euro (năm 2000) nhưng sau đó đã tăng lên rất nhanh.

Bảng 3.3. Tình hình thương mại của CHLB Đức (1990 – 2005)

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Cán cân thương mại (Tỉ Euro)
	Tổng (Tỉ Euro)	Tỉ trọng trong GDP (%)	Tổng (Tỉ Euro)	Tỉ trọng trong GDP (%)	
1991	374,88	23,7	383,02	24,2	- 8,13
1992	377,44	22,3	386,30	22,8	- 8,86
1993	355,91	20,4	354,78	20,3	1,13
1994	386,83	21,1	383,23	20,9	3,61
1995	417,88	22,0	408,99	21,5	8,89
1996	441,29	22,9	425,49	22,1	15,81
1997	499,48	25,4	476,21	24,2	23,27
1998	533,89	26,5	507,17	25,1	26,72
1999	558,37	27,0	543,65	26,3	14,72
2000	652,50	30,8	646,81	30,6	5,69
2001	694,73	31,9	656,29	30,1	38,44
2002	719,66	32,6	623,00	28,2	96,66
2003	723,56	32,6	642,22	28,9	81,34
2004	804,90	35,4	690,44	30,4	114,46
2005	868,36	37,7	751,94	32,7	116,42

[166; tr.145, 147]

Về đối tác thương mại thì EU là đối tác thương mại truyền thống và quan trọng nhất của nước Đức. Năm 1995, có 64,4% giá trị xuất khẩu và 62,9% giá trị nhập khẩu của Đức là tới các nước EU. Đến năm 2000, xuất – nhập khẩu sang EU của Đức đạt 64,9% và 59,6% [159; tr.31].

Không chỉ xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp mà thương mại nông nghiệp đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với kinh tế và phát triển bền vững của CHLB Đức. Các sản phẩm nông nghiệp của Đức luôn được gắn kết chặt chẽ với kinh tế thương mại. Năm 1991, giá trị xuất – nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp của Đức lần lượt là 18,2 triệu Euro và 34,5 triệu Euro, đến năm 2000 thì tăng lên là 28,0 triệu Euro và 41,5 triệu Euro. Đức cũng là quốc gia có tỉ trọng thương mại nông nghiệp lớn trên thế giới: năm 1991, xuất khẩu nông sản của Đức đạt 6,5% toàn thế giới, đứng thứ 4 trong những nước xuất khẩu nông sản lớn nhất; nhập khẩu nông sản của Đức là 10,4%, đứng đầu thế giới. Đến năm 2003, Đức vẫn đứng thứ 4 về xuất khẩu nhưng đứng thứ 2 về nhập khẩu nông sản trên toàn thế giới [84; tr.7-8]. Hàng hóa xuất – nhập khẩu nông sản của Đức đều chủ yếu hướng tới thị trường EU. Năm 2000 – 2002, xuất khẩu nông sản của Đức là 29.828 triệu Euro, trong đó những sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn nhất là: sữa và các sản phẩm từ sữa (4.904 triệu Euro), thịt và các sản phẩm từ thịt (3.153 triệu Euro), ngũ cốc và các loại bánh nướng (2.395 triệu Euro). Đối với hàng nhập khẩu nông sản, trong cùng thời kỳ 2000 – 2002, nhập khẩu nông sản của Đức là 42.904 triệu Euro, tập trung vào các mặt hàng như: thịt và các sản phẩm từ thịt, trái cây tươi và trái cây nhiệt đới, các sản phẩm nước ép hoa quả; sữa và các sản phẩm từ sữa [84; tr.18, 24].

“Sự hội nhập mạnh mẽ vào nền kinh tế toàn cầu không chỉ thể hiện ở mức độ mở cửa cao của nền kinh tế Đức trong ngoại thương, nó còn được phản ánh trong sự phát triển của đầu tư trực tiếp của Đức ra nước ngoài, điều này phản ánh vị thế mạnh mẽ của các công ty trong việc sử dụng chuỗi giá trị quốc tế” [284]. Lĩnh vực đầu tư trong nền kinh tế Đức được thể hiện ở hai dòng chảy của vốn đầu tư là: đầu tư trực tiếp của Đức ra nước ngoài và đầu tư của nước ngoài vào Đức.

Bảng 3.4. Tình hình đầu tư của Đức (1995 – 2005)

Đơn vị: Triệu Euro

Năm	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Đức	Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Đức
1995	196.734	121.605
1996	231.203	129.191
1997	282.985	145.536
1998	318.627	176.875
1999	411.493	234.177
2000	582.338	291.900
2001	700.973	308.812
2002	663.482	283.968
2003	657.763	312.375
2004	679.205	375.959
2005	786.207	403.502

(Nguồn: Deutsche Bundesbank)[288]

Bảng số liệu trên đã phản ánh mối quan hệ đầu tư của kinh tế Đức với các nền kinh tế bên ngoài. Vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Đức luôn cao hơn vốn đầu tư của các nước vào Đức. Về dòng chảy của nguồn vốn đầu tư nước ngoài của Đức tập trung vào các nước EU và Mỹ, tuy nhiên nguồn vốn đầu tư cho các nước mới nổi và đang phát triển có tốc độ tăng nhanh hơn. Về cơ cấu ngành đầu tư, khoảng 1/3 khoản đầu tư trực tiếp của Đức được thực hiện trong lĩnh vực dịch vụ tài chính và bảo hiểm; thứ hai là lĩnh vực sản xuất [284]. Ngoài ra, các lĩnh vực thuộc thế mạnh thương mại của Đức là: sản xuất xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới, sản xuất hóa chất, cơ khí, sản xuất thiết bị điện và sản xuất dược phẩm. So với đầu tư của Đức ra nước ngoài thì đầu tư trực tiếp của nước ngoài còn chiếm tỉ lệ khiêm tốn. Đức có ưu điểm về tình hình chính trị ổn định, lực lượng lao động chất lượng cao nhưng các nhà đầu tư lại lo ngại về luật lao động, vấn đề thuế, các ưu đãi và lợi ích cho các công ty, và chi phí lao động.

Nền kinh tế Đức từ lâu đã được xây dựng là nền kinh tế định hướng xuất khẩu. Tuy nhiên, Đức lại là quốc gia bị thiếu hụt nguồn nguyên liệu thô đặc biệt là nguồn năng lượng. Vì vậy, kinh tế Đức có sự gắn kết chặt chẽ với thị trường bên ngoài. Các thành công về kinh tế của Đức đã làm gia tăng sức mạnh mềm và vai trò liên kết kinh tế khu vực và quốc tế của CHLB Đức.

3.3. Tình hình phát triển xã hội

3.3.1. Sự thay đổi về cấu trúc xã hội và tình trạng đói nghèo

Tình trạng phân hóa xã hội ở Đức đã tồn tại từ lâu và càng thể hiện rõ hơn sau khi nước Đức thống nhất. Trong các báo cáo của OECD đã chỉ ra rằng, bất bình đẳng và nghèo đói ở Đức đang diễn ra nhanh hơn bất cứ quốc gia OECD nào khác. Từ năm 1998 đến năm 2005, Đức được điều hành bởi một liên minh của Đảng Dân chủ Xã hội và Đảng Xanh do Thủ tướng Gerhard Schröder lãnh đạo. Các chính sách của Chính phủ Gerhard Schröder dưới hình thức phát thuế hào phóng cho các doanh nghiệp lớn và người giàu, đồng thời phúc lợi xã hội và phúc lợi bị cắt giảm (Hartz IV) đã làm gia tăng sự bất bình đẳng xã hội chưa từng có ở Đức.

Sự phân hóa giàu nghèo giữa Đông và Tây Đức cũng có nhiều khác biệt. Tài sản ở Đức phân chia rất không đồng đều. Sau 10 năm tái thống nhất, thu nhập cá nhân ở miền Đông là thấp hơn, còn tỉ lệ thất nghiệp lại cao hơn so với miền Tây. Ở Tây Đức, 42% của cải do 10% các hộ gia đình giàu có nhất nắm giữ trong khi một nửa số hộ gia đình có thu nhập thấp, chỉ có 4,5% của cải [58; tr.208]. Cấu trúc xã hội ở Đông Đức, năm 1991 có tỉ lệ người nghèo (3%), công nhân (57%), tầng lớp trung lưu (37%), tầng lớp giàu có (2%); đến năm 2000, tỉ lệ người nghèo (2%), công nhân (50%), tầng lớp trung lưu (45%) và tầng lớp giàu có là (3%) [163; tr.178]. Như vậy, cơ cấu xã hội của Đông Đức có những chuyển biến, giảm tỉ lệ người nghèo, tăng tỉ lệ người thuộc tầng lớp trung lưu và người giàu. Tuy nhiên, điều này cũng phản ánh Đông Đức vẫn là “xã hội của công nhân” vì trong cùng thời kì, tỉ lệ công nhân ở Tây Đức chỉ khoảng 24 - 30%.

Về tình trạng đói nghèo vốn được xem xét ở 6 tiêu chí về các điều kiện là: ăn, uống, ở, giáo dục, y tế và thu nhập. Ở quốc gia có nền kinh tế phát triển như CHLB Đức thì hầu hết các tiêu chí cơ bản của sự phát triển con người đều đã đạt được chỉ còn những khác biệt về thu nhập. Nói cách khác, khi xem xét tình trạng đói nghèo ở Đức là nói đến sự đói nghèo tương đối, xem xét dựa trên mặt bằng chung của xã hội chứ không phải như những nước nghèo dưới ngưỡng cơ bản. Ở khía cạnh như vậy thì tình trạng đói nghèo ở Đức giai đoạn (1990 – 2005) có xu hướng tăng lên. Về định nghĩa “đói nghèo” là những người có thu nhập thấp hơn 60% mức thu nhập trung bình, còn “giàu có” là những người có thu nhập lớn hơn 200% mức thu nhập trung bình. Từ năm 2001, Chính phủ Đức bắt đầu đưa ra Báo cáo về Nghèo đói và Giàu có (Đến 2019, đã có 5 Báo cáo về Nghèo đói và Giàu có vào các năm 2001, 2005, 2008, 2013 và 2017). Theo đó, tỉ lệ rủi ro đói nghèo và tỉ lệ người nghèo ở Đức từ khi thống nhất đến năm 2005 có xu hướng tăng lên. Năm 1995, tỉ lệ rủi ro đói nghèo khoảng gần 12% đến năm 2005 đã tăng lên 14%. Cũng trong thời gian này, tỉ lệ bất bình đẳng thu nhập (chỉ số Gini) tăng từ xấp xỉ 0,26 lên gần 0,29 [80; tr.11]. Sự thay đổi của tỉ lệ đói nghèo ở Đức còn được thể hiện trong bảng thống kê của Ban Kinh tế - Xã hội của Chính phủ Đức (German Socio-Economic Panel (SOEP)) dưới đây:

Bảng 3.5. Các chỉ số nghèo đói ở Đức (1995 – 2005)

Đơn vị: %

Chỉ số thống kê	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2005
<i>Tỉ lệ người nghèo</i>	11,3	11,4	14,2
<i>Tỉ lệ nghèo đói theo giới tính</i>			
Nam	9,8	9,9	12,8
Nữ	12,8	12,9	15,6
<i>Tỉ lệ nghèo đói ở miền Tây và miền Đông Đức</i>			
Miền Tây	11,0	10,9	12,8
Miền Đông	12,8	13,7	20,3

[276]

Như vậy, sự phân hóa và khoảng cách xã hội ở Đức tiếp tục gia tăng sau khi thống nhất đất nước. Sự gia tăng mức độ cách biệt này thể hiện ở cả các chỉ số theo giới và theo khu vực. Những cải cách xã hội đã mang lại sự phục hồi và tăng trưởng kinh tế nhưng chưa khắc phục được tình trạng gia tăng nghèo đói ở Đức. Các biểu hiện của sự gia tăng tình trạng nghèo đói là sự phản ánh chân thực tình hình kinh tế bất ổn, suy giảm thời gian đầu sau khi nước Đức được thống nhất.

3.3.2. Sự biến động của tình hình dân số, di dân và nhập cư

Một vấn đề đặt ra trong bức tranh xã hội Đức là vấn đề di cư và nhập cư. Đây là vấn đề mà quốc gia nào cũng phải đối mặt nhưng với một quốc gia đề cao tính dân tộc, sự thuần chủng dân tộc như nước Đức thì vấn đề người nhập cư đã trở thành một vấn đề

xã hội luôn được quan tâm. Dân tộc Đức vốn tôn trọng tính thuần nhất của dân tộc mình, nhưng trải qua thời gian, cấu trúc sắc tộc Đức đã có những thay đổi lớn bởi dòng người nhập cư. Phần lớn những người nhập cư, đặc biệt là cộng đồng hơn 2 triệu người Thổ Nhĩ Kỳ, người Nam Âu đã đến Tây Đức vào những năm 1950 – 1960 theo chương trình “công nhân khách” (chương trình kết thúc năm 1973). Vào thời điểm đó, người Đức cho rằng những người lao động phổ thông này sẽ quay trở về quê nhà. Tuy nhiên, họ đã định cư lại và đưa cả gia đình sang đoàn tụ. Điều đó đã khiến cho xã hội Đức, một xã hội luôn tự coi là thuần nhất, có những thay đổi rõ rệt. Các thế hệ công nhân khách từ Thổ Nhĩ Kỳ và Nam Âu đã được nuôi dưỡng, lớn lên ở Đức, mặc dù rất ít người trở thành công dân. Kể từ khi Liên Xô và các nước Đông Âu tan vỡ, một làn sóng người nhập cư tìm kiếm những cơ hội kinh tế đã làm phình dân số “người nước ngoài” ở Đức.

Bảng 3.6. Tình hình nhập cư và di cư ở Đức (1991 – 2005)

Năm	Nhập cư vào Đức			Rời khỏi Đức			Nhập cư ròng	
	Tổng	Người nước ngoài	Tỉ lệ người nước ngoài (%)	Tổng	Người nước ngoài	Tỉ lệ người nước ngoài (%)	Tổng	người nước ngoài
1991	1.198.978	925.345	77,2	596.455	497.540	83,4	+602.523	+427.805
1992	1.502.198	1.211.348	80,6	720.127	614.956	85,4	+782.071	+596.392
1993	1.277.408	989.847	77,5	815.312	710.659	87,2	+462.096	+279.188
1994	1.082.553	777.516	71,8	767.555	629.275	82,0	+314.998	+148.241
1995	1.096.048	792.701	72,3	698.113	567.441	81,3	+397.935	+225.260
1996	959.691	707.954	73,8	677.494	559.064	82,5	+282.197	+148.890
1997	840.633	615.298	73,2	746.969	637.066	85,3	+93.664	-21.768
1998	802.456	605.500	75,5	755.358	638.955	84,6	+47.098	-33.455
1999	874.023	673.873	77,1	672.048	555.638	82,7	+201.975	+118.235
2000	841.158	649.249	77,2	674.038	562.794	83,5	+167.120	+86.455
2001	879.217	685.259	77,9	606.494	496.987	81,9	+272.723	+188.272
2002	842.543	658.341	78,1	623.255	505.572	81,1	+219.288	+152.769
2003	768.975	601.759	78,3	626.330	499.063	79,7	+142.645	+102.696
2004	780.175	602.182	77,2	697.632	546.965	78,4	+82.543	+55.217
2005	707.352	579.301	81,9	628.399	483.584	77,0	+78.953	+95.717

[76; tr.18]

Đầu những năm 1990 - 1992, do cuộc khủng hoảng chính trị tại Đông Âu, Nam Tư đã làm cho số người nước ngoài nhập cư vào Đức tăng lên. Sau đó, tỉ lệ người nhập cư vào Đức (bao gồm cả người nước ngoài và người Đức hồi hương) có giảm. Khi đất nước thống nhất, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn và tỉ lệ thất nghiệp luôn luôn ở mức cao, đã làm cho vấn đề người nhập cư trở thành vấn đề chính trị - xã hội nan giải. Ngày 21/4/1997, Thủ tướng Helmut Kohl phát biểu trên tờ News week rằng: “Chúng ta không phải là đất nước cho người nhập cư” [55; tr.10]. Năm 1998 trước khi diễn ra

cuộc họp vào ngày 7/1 (cuộc họp của các nước châu Âu về vấn đề người Kurd nhập cư), Bộ trưởng Nội vụ Canter tuyên bố, nước này sẽ nỗ lực để không cho phép những người nhập cư trái phép vào Đức. Cuộc chạy trốn của người Kurd là một vấn đề cần phải được giải quyết tại quê hương của họ, chứ không phải ở châu Âu, càng không phải ở Đức [56; tr.5]. Số lượng người di cư có giảm đi nhưng tỉ lệ nhập cư thuần vẫn luôn có tỉ lệ dương. Vì vậy, ngày 22/3/2002, Hội đồng Liên bang (Thượng viện) đã thông qua Luật nhập cư mới. Luật này đã nêu lên những ngành nghề ưu tiên cần nhập khẩu lao động với số lượng xác định và cũng đề nghị hạn chế những nhà đầu tư nước ngoài được hưởng quy chế thường trú. Chính sách mới này cũng siết chặt quy định tị nạn chính trị và việc trao quốc tịch cho trẻ em nước ngoài sinh ra và lớn lên tại Đức, đồng thời cũng quy định người nước ngoài phải thực hiện “khung tối thiểu” gồm các biện pháp do nhà nước đưa ra về hội nhập vào xã hội Đức như theo học các khóa học tiếng Đức, tìm hiểu văn hóa, lịch sử Đức... nếu không sẽ ảnh hưởng đến thời gian gia hạn quyền lưu trú. Luật nhập cư mới đã góp phần giải quyết vấn đề dân số già và nguồn nhân lực cho Đức.

Từ khi thống nhất, cùng với vấn đề người nhập cư, Đức còn phải đối diện với một thực tế riêng của mình là quá trình di cư ngay trong lòng nước mình từ Đông sang Tây. Làn sóng di cư đó đã có từ khi còn tồn tại hai nhà nước Đức riêng biệt, nhưng khi được thống nhất nó vẫn tiếp diễn do sự chênh lệch về phát triển, chất lượng cuộc sống, cơ hội việc làm giữa các bang cũ miền Tây với các bang mới miền Đông. Ngay sau quá trình thống nhất, các cư dân miền Đông đã di cư sang phía Tây để tìm kiếm những cơ hội mới. Kể từ ngày thống nhất đến năm 2005, khoảng 1,4 triệu người đã di chuyển sang sống ở miền Tây, hầu hết là thanh niên và những người có trình độ học vấn [76; tr.19]. Nhưng cùng với sự thu hẹp khoảng cách phát triển Đông – Tây, quá trình di cư ấy cũng hạn chế hơn nhằm đảm bảo sự ổn định của xã hội.

3.3.3. Những chuyển biến của thị trường lao động, việc làm và đào tạo nghề

Cuối thế kỉ XX – đầu thế kỉ XXI, nước Đức phải đối diện với tình trạng xã hội khó khăn là kinh tế sụt giảm, tỉ lệ thất nghiệp cao. Trong bối cảnh đó Thủ tướng Gerhard Schröder đã đưa ra chính sách cải cách và hiện đại hóa thị trường lao động. Vì thế, mặc dù chính sách gây ra nhiều tranh cãi nhưng cũng đã tạo nên những chuyển biến của thị trường lao động, việc làm ở Đức.

Phát triển và tạo việc làm là một trong những yếu tố rất quan trọng tạo nên sự bình ổn xã hội. Số lượng người có việc làm phản ánh nhiều mục đích chính sách kinh tế và xã hội. Giai đoạn 1991 - 1997 số người Đức mất việc tăng thêm 1,2 triệu tức 3% [156; tr.8]. Từ năm 1991, tổng dân cư của Đức không có nhiều thay đổi, trong đó khoảng hơn 50% trong độ tuổi lao động. Tỉ lệ thất nghiệp trong những năm 1990 và đầu những năm 2000 là tương đối cao, trung bình khoảng 7 - 8% lực lượng lao động. Tình hình việc làm ở Đức được phản ánh chi tiết trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 3.7. Tình hình dân số, lao động và việc làm ở Đức (1991 – 2005)

Năm	Dân số	Lực lượng lao động	Số người thất nghiệp	Việc làm			Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động thô	Tỉ lệ thất nghiệp
				Tổng số	Công nhân	Tự làm		
1000 người							%	
1991	79 973	41 023	2 172	38 851	35 288	3 563	51,3	5,3
1992	80 500	40 879	2 573	38 306	34 698	3 608	50,8	6,3
1993	80 946	40 836	3 050	37 786	34 120	3 666	50,4	7,5
1994	81 147	41 086	3 306	37 780	34 034	3 746	50,6	8,0
1995	81 308	41 090	3 205	37 885	34 088	3 797	50,5	7,8
1996	81 466	41 361	3 471	37 890	34 036	3 854	50,8	8,4
1997	81 510	41 625	3 764	37 861	33 950	3 911	51,1	9,0
1998	81 446	41 997	3 682	38 315	34 355	3 960	51,6	8,8
1999	81 422	42 293	3 366	38 927	34 942	3 985	51,9	8,0
2000	81 457	42 906	3 114	39 792	35 797	3 995	52,7	7,3
2001	81 517	42 726	3 059	39 667	35 655	4 012	52,4	7,2
2002	81 578	42 874	3 376	39 498	35 438	4 060	52,6	7,9
2003	81 549	42 885	3 810	39 075	34 953	4 122	52,6	8,9
2004	81 456	43 345	4 127	39 218	34 960	4 258	53,2	9,5
2005	81 337	43 726	4 506	39 220	34 810	4 410	53,8	10,3

Ghi chú:
- Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động thô: Là tỉ lệ số người lao động trong dân số
- Tỉ lệ thất nghiệp: Là tỉ lệ số người không có việc làm trong lực lượng lao động

[166; tr.44]

Sự phát triển việc làm là khác nhau ở Đông và Tây Đức. Quá trình phát triển của dân số làm việc kể từ khi thống nhất ở Tây và Đông Đức (không bao gồm Berlin) vô cùng khác biệt, tăng việc làm ở các vùng lãnh thổ Tây Đức - mất việc làm ở Đông Đức. Sự suy giảm số lượng người làm việc từ năm 1991 đến năm 1996 của Tây Đức đạt chỉ số trung bình là 260.000 người (0,9%). Sau đó với chương trình phát triển miền Đông, số việc làm ở các bang miền Tây tăng lên khoảng 2 triệu việc làm (6,8%). Một chu kỳ tương tự diễn ra sau đó, đến năm 2003 số việc làm đã giảm nhẹ khoảng 380.000 việc làm (- 1,2%). Ở các bang mới (trừ Berlin), sự phát triển chủ yếu ngược lại. Từ năm 1991 đến năm 1996, 790.000 việc làm (11,6%) đã bị mất ở đây. Năm 1996, chỉ hơn sáu triệu công nhân vẫn đang làm việc ở các bang miền Đông Đức [156; tr.8-9].

Đào tạo nghề, để đảm bảo sự phát triển bền vững của xã hội, thực hiện an sinh xã hội đầy đủ cho người dân, CHLB Đức luôn chú trọng đến đào tạo nghề cho người trong độ tuổi lao động. Giai đoạn 1991 – 2002, số lượng học viên học nghề hàng năm của Đức trung bình từ 1,5 – 1,7 triệu người. Năm 1991 là 1.665.618 học viên học nghề, đến năm 2002, là 1.662.441 học viên. Trong cả giai đoạn thì năm có số lượng học viên học nghề ít nhất là năm 1995 với 1.579.339 học viên và năm cao nhất là năm

2000 với 1.702.017 học viên. Phân theo các khu vực ngành nghề thì các ngành công nghiệp và dịch vụ; thủ công nghiệp có số lượng học viên nhiều hơn cả; các ngành hàng hải, kinh tế gia đình có ít học viên lựa chọn hơn. Ví dụ năm 2002, tổng số học viên học nghề của Đức là 1.662.441 học viên, trong đó: lĩnh vực công nghiệp và thương mại (850.158 học viên), thủ công nghiệp (527.852 học viên), nông nghiệp (37.054 học viên), dịch vụ công (45.236), nghề tự do (148.811 học viên), kinh tế gia đình (12.944 học viên) và ngành hàng hải (386 học viên). Trong đó, các ngành nghề được nam giới lựa chọn nhiều là: công nghiệp và thương mại, thủ công nghiệp, nông nghiệp; còn nữ giới lại lựa chọn nhiều công việc thuộc các lĩnh vực: công nghiệp và thương mại, các ngành nghề tự do và thủ công nghiệp. Các ngành dịch vụ công và kinh tế gia đình, phụ nữ thường có sự lựa chọn học nghề cao gấp đôi đối với nam giới [161; tr.14 -15].

Những chính sách của nhà nước, hoạt động đào tạo nghề của các chủ thể doanh nghiệp đã góp phần đào tạo ra nguồn lao động đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế.

3.3.4. Tình hình giáo dục, khoa học – công nghệ và văn hóa

Đối với lĩnh vực giáo dục, Đức là quốc gia liên bang nên hệ thống giáo dục cũng được cấu trúc tương ứng. Ở Đức, mỗi bang có quyền quyết định đối với hệ thống giáo dục, chương trình giáo dục và các chính sách giáo dục thường do Bộ Giáo dục và Văn hóa của bang quyết định. Nhà nước Liên bang đóng vai trò quản lý chung nhất, ban hành chuẩn giáo dục các môn học. Trong thời kỳ nước Đức chia cắt sau chiến tranh, hệ thống giáo dục của CHDC Đức được cấu trúc theo một hệ thống thống nhất. Trong đó, Trường phổ thông kỹ thuật tổng hợp kéo dài 10 năm (POS) dành cho tất cả học sinh phổ thông (không kể trường đặc biệt, trường chuyên). Sau khi kết thúc trường học này, chỉ khoảng 10% học sinh sẽ học tiếp lên, Trường phổ thông kỹ thuật tổng hợp nâng cao (EOS) kéo dài hai năm để có thể vào thẳng đại học sau khi tốt nghiệp. Đa số học sinh còn lại sẽ vào học trong hệ thống trường nghề (2 năm), một bộ phận vào các trường chuyên nghiệp, trường nghề có bằng trung học phổ thông (3 năm). Sau khi thống nhất nước Đức năm 1990, các bang mới cải cách hệ thống giáo dục theo mô hình chung của CHLB Đức trước đây [289].

Đức là quốc gia có hệ thống giáo dục phổ thông được thiết kế rất độc đáo và có sự phân hóa sâu sắc. Mô thức này về cơ bản đã được ra đời từ thế kỉ XIX. Các bậc học bao gồm: Bậc giáo dục mầm non đối với trẻ từ 3 tuổi và hoàn toàn tự nguyện; bậc giáo dục tiểu học sinh từ 6 – 9 tuổi, và học từ lớp 1 đến lớp 4. Sau khi hoàn thành chương trình lớp 4, học sinh sẽ được chia ra theo khả năng học tập và mong muốn của gia đình, các em sẽ học tại 1 trong 4 loại trường khác nhau ở bậc học tiếp theo; Bậc giáo dục trung học cơ sở (Trung học bậc 1) gồm các loại hình trường Hauptschule (học từ lớp 4-9, cho những học sinh trung bình và kém), Realschule (học từ lớp 4-10, dành cho những học sinh khá), Gymnasien (dành cho học sinh khá giỏi) và Gesamtschulen (loại

hình trường hỗn hợp); Bậc Trung học phổ thông và Trung học chuyên nghiệp, dựa trên kết quả học tập và loại hình trường ở cấp học dưới để học sinh được lựa chọn theo học các chương trình phù hợp; Bậc đại học và sau đại học, ở Đức các trường đại học có hai loại hình đào tạo là hệ thống các trường đại học tổng hợp (Uni, TU) và các trường đại học khoa học ứng dụng (FH).

Hệ thống giáo dục của Đức cho thấy sự phân hóa rất lớn. Học sinh được phân hóa ngay sau khi học xong bậc tiểu học. Chính vì điều này, mà nhiều nghiên cứu đã lên án sự bất bình đẳng trong hệ thống giáo dục của Đức khi đã thực hiện sự phân hóa học sinh từ quá sớm, khi mà những năng lực của học sinh còn chưa kịp bộc lộ. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng nền giáo dục của Đức có sự gắn kết chặt chẽ với thực tiễn hơn bất cứ nền giáo dục nào. Bởi vì hầu hết các loại hình trường trung học của Đức đều gắn giữa giáo dục lý thuyết với đào tạo nghề. Điều này đã cho thấy sự thành công của Đức sau khi thống nhất với hệ thống đào tạo nghề kép. Nền giáo dục gắn với đào tạo nghề đã làm cho nước Đức luôn có lực lượng lao động lành nghề và đứng đầu thế giới về các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao.

Ở các bang mới, ngoài việc chuyển đổi theo hệ thống giáo dục của các bang cũ thì Chính phủ Liên bang cũng đầu tư mở rộng và phát triển các hoạt động giáo dục. Xuất phát từ nhận thức, các trường đại học và các trường nghiên cứu sẽ đóng góp quyết định trong việc thúc đẩy đổi mới, quản lý thay đổi cấu trúc và tạo việc làm mới. Chính phủ Liên bang do đó đã nỗ lực rất lớn để tiếp tục mở rộng hệ thống nghiên cứu và các trường đại học ở miền Đông. Đồng thời, nhà nước cũng thúc đẩy việc hiện đại hóa các trường đại học. Năm 1999, Chính phủ Liên bang đã cung cấp gần 1 tỉ DM cho các chương trình đại học đặc biệt [101; tr.41]. Các khoản chi này được dùng vào hỗ trợ đào tạo, tăng cường trợ cấp xây dựng trường đại học, hiện đại hóa các trường đại học... Đặc biệt, Đức đã cho xây dựng các chương trình quốc tế đối với cả các khóa học đại học và sau đại học. Theo đó, các tiêu chuẩn quốc tế được cung cấp ngay tại các trường đại học ở Đông Đức. Các trường đại học Ilmenau, Jena, Weimar, Leipzig, Greifswald, Magdeburg và Đại học Khoa học ứng dụng Neubrandenburg đã tham gia tích cực trong thực hiện các chương trình đạt tiêu chuẩn quốc tế đáp ứng cho cả sinh viên Đức và sinh viên nước ngoài. Những hoạt động giáo dục, khoa học công nghệ nổi bật khác mà Chính phủ Liên bang Đức đã thực hiện đối với giáo dục đại học ở Đông Đức là đào tạo từ xa, dạy và học đa phương tiện và dự án trọng điểm của Đại học Khoa học ứng dụng ảo cho Công nghệ, Khoa học máy tính và Kinh doanh (VFH). Trường đại học khoa học ứng dụng ảo liên quan đến việc phát triển một chương trình nghiên cứu ảo hóa, được hỗ trợ và mô đun hóa và chương trình giáo dục nâng cao trong các môn học về kỹ thuật công nghiệp và công nghệ thông tin. Quỹ Nghiên cứu Đức (Die Deutsche Forschungsgemeinschaft - DFG) nhằm kết hợp việc thúc đẩy

nghiên cứu cơ bản tại các trường đại học với việc thúc đẩy các nhà nghiên cứu trẻ, các nhóm nghiên cứu hợp tác và đổi mới nghiên cứu.

Năm 2001, nước Đức đã phải trải qua “cú sốc PISA”, khi OECD công bố kết quả kỳ thi PISA được tổ chức vào năm 2000. Lúc bấy giờ, Đức vẫn được coi là một nền giáo dục hàng đầu thế giới nhưng kết quả lại thấp thứ 3 trong số 32 nước tham dự. Những học sinh Đức dưới 15 tuổi đã không vượt qua ngưỡng cơ bản của các môn trong kỳ thi là đọc, toán và khoa học. Kết quả đó giáng mạnh vào nền giáo dục Đức buộc nước Đức phải thực hiện những cải cách về giáo dục. Nước Đức nỗ lực đổi mới và đầu tư cho giáo dục. Năm 2003 số tiền 135,2 tỉ Euro đã được chi cho giáo dục, so với khoảng 15 tỉ Euro năm 1995. Mức chi đó tương ứng với tỉ lệ 6,2% GDP [82; 21]. Khoảng $\frac{3}{4}$ tổng số tiền đầu tư cho giáo dục năm 2003 đã được chi bởi Chính phủ Liên bang, các tiểu bang và thành phố, số còn lại là của các hộ gia đình tư nhân, các tổ chức và công ty phi lợi nhuận. Chính phủ Liên bang và Tiểu bang đã đưa ra một các biện pháp hỗ trợ đặc biệt cho học sinh và trẻ em có nền tảng di cư, hoặc khuyến khích đọc, cải thiện các bài học toán và hiện đại hóa đào tạo giáo viên. Chính vì vậy, giáo dục của Đức đã liên tục được cải thiện.

Hơn một thập kỉ đầu tiên sau khi tái thống nhất, Đức đã phổ biến hệ thống giáo dục của Tây Đức cũ ra toàn nước Đức. Nền giáo dục của Đức có cấu trúc đa dạng ở bậc học trung học phổ thông, dạy nghề kép, gắn kết chặt chẽ với nền tảng thực tiễn xã hội. Đặc biệt là hệ thống chuyên tiếp đa tầng. Những yếu tố đó đã tạo nên thành công và tính hấp dẫn của giáo dục Đức.

Về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Từ trước khi tái thống nhất, CHLB Đức đã rất chú trọng đến đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Một trong những nguyên nhân đã từng đưa nước Đức phát triển kinh tế thần kì chính là nền tảng khoa học, công nghệ phát triển. Vì vậy, sau khi thống nhất nước Đức tiếp tục đầu tư cho các lĩnh vực nghiên cứu, phát triển công nghệ. Trong khoảng thời gian 1995 - 2004, số tiền đầu tư cho nghiên cứu và phát triển đã tăng liên tục hàng năm, từ 40.460 nghìn Euro lên 54.967 nghìn Euro, tương ứng 2,19% và 2,49% tổng thu nhập quốc dân [165; tr.14]. Với nguồn tài chính lớn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, Đức tập trung vào các lĩnh vực công nghệ tiên tiến như công nghệ thông tin, vật liệu và công nghệ vật liệu, nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học, công nghệ nano.

Cùng với phát triển giáo dục và khoa học công nghệ, lĩnh vực văn hóa cũng được Chính phủ Liên bang chú ý đầu tư để đảm bảo sự phát triển toàn diện đất nước. Tuy nhiên, thời gian mới thống nhất, do tập trung cho các mục tiêu kinh tế nên các khoản chi tiêu cho văn hóa có giảm đi. Trong các năm 1995 – 1997, số tiền chi cho văn hóa lần lượt là 965.978 nghìn Euro, 941.886 nghìn Euro và 863.372 nghìn Euro. Từ cuối những năm 1990 trở đi nguồn tài chính đầu tư cho các lĩnh vực văn hóa dần

tăng lên từ 879.145 nghìn Euro (năm 1998) lên 1.006.765 nghìn Euro (năm 2003) [155; tr.5.]. Số tiền đầu tư được tập trung vào các hoạt động của bảo tàng, rạp chiếu phim, triển lãm, bảo tồn các tác phẩm âm nhạc...

Đức cũng thực hiện xây dựng nền văn hóa mới ở các bang miền Đông Đức. Hậu quả của bốn mươi năm chia cắt nước Đức không chỉ là sự khác biệt về chính trị, kinh tế mà còn có cả văn hóa. Vì vậy, trên tiến trình của sự hội tụ toàn diện thì mục tiêu quan trọng là tạo ra sự thống nhất về văn hóa. Điều 35 của Hiệp ước thống nhất ngày 31 tháng 8 năm 1990 đã nêu rằng: Thống nhất về văn hóa, nghệ thuật là một phần không thể thiếu trong quá trình thống nhất nước Đức. Vị thế và danh tiếng của một nước Đức thống nhất trên thế giới không chỉ phụ thuộc vào sức nặng chính trị và sức mạnh kinh tế của nó, mà còn phụ thuộc vào tầm quan trọng của nó như là một quốc gia văn hóa [177; tr.14]. Do vậy, Chính phủ Liên bang đã đưa ra các biện pháp để mang đến những giá trị và nền tảng chung trong văn hóa của hai miền Đông Đức và Tây Đức như: Chương trình "Bảo vệ di sản đô thị", mục đích là bảo tồn, phục hồi và phát triển hơn nữa các trung tâm đô thị và các quận định hướng tương lai với các tòa nhà xứng đáng với sự toàn vẹn về cấu trúc. Kể từ khi chương trình được giới thiệu vào năm 1991 cho đến năm 2012, Chính phủ Liên bang đã cung cấp số tiền là 2,14 tỉ Euro. Tổng cộng có 200 thành phố miền Đông nước Đức đã được hỗ trợ bằng các khoản tài trợ của liên bang [275]. Năm 2002, Quỹ Văn hóa Liên bang được thành lập có trụ sở tại Halle an der Saale, đã thúc đẩy các dự án văn hóa quốc tế trên khắp nước Đức trong khuôn khổ thẩm quyền liên bang. Ngoài ra, "Quỹ tăng cường sự tham gia của công dân đối với văn hóa các bang mới" ra đời cùng thời gian nhằm thúc đẩy việc củng cố cảnh quan văn hóa và xã hội dân sự ở các bang mới. Kể từ khi thành lập, hơn 160 hiệp hội và dự án văn hóa từ các lĩnh vực nghệ thuật thị giác và biểu diễn, văn học, âm nhạc, phim ảnh, nhiếp ảnh, kiến trúc và phương tiện truyền thông mới đã nhận được khoản tài trợ lên tới 5,3 triệu Euro [275].

Sau khi thống nhất, nước Đức không chỉ thực hiện sự dịch chuyển, mở rộng để tạo nên hệ thống giáo dục thống nhất, độc đáo mà còn chú trọng đầu tư cho nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ. Bên cạnh đó lĩnh vực văn hóa cũng được Chính phủ Liên bang và các bang quan tâm đầu tư. Các hoạt động của Chính phủ Đức trong thời gian này đã phản ánh mục tiêu thống nhất toàn vẹn và chặt chẽ của nước Đức. Đồng thời, nhà nước Đức luôn quan tâm phát triển tài nguyên con người, nguồn lực mềm để phát triển kinh tế, xã hội.

3.3.5. Sự mở rộng của hệ thống an sinh và phúc lợi xã hội

Đức là quốc gia luôn coi việc đảm bảo an sinh xã hội cho tất cả công dân của mình là nhiệm vụ hàng đầu, nhà nước luôn dành ít nhất ¼ GDP hàng năm cho các khoản chi xã hội.

Bảng 3.8. Chi phí ngân sách xã hội của CHLB Đức (1991 – 2005)

Năm	Số tiền chi cho ngân sách xã hội (Tỉ Euro)	Tỉ lệ trong GDP (%)
1991	395,6	25,0
1992	449,0	26,5
1993	473,3	27,1
1994	495,9	27,1
1995	523,1	27,5
1996	552,9	28,7
1997	556,6	28,3
1998	570,0	28,2
1999	591,2	28,6
2000	608,0	28,7
2001	625,6	28,7
2002	647,9	29,3
2003	660,9	29,8
2004	660,3	29,1
2005	665,5	28,9

[79; tr.8]

Như vậy, có thể thấy, ngân sách xã hội của CHLB Đức liên tục tăng từ khi đất nước thống nhất. Các chi phí xã hội bao gồm: hệ thống an sinh xã hội; hệ thống dịch vụ công cộng; hệ thống sử dụng lao động; hệ thống bồi thường; hệ thống khuyến mại và phúc lợi xã hội. Tất cả các chi phí này đều nhằm đem đến điều kiện sống và sự chăm sóc tốt nhất cho người dân, phát triển xã hội bền vững. Trong đó, chi phí lớn nhất dành cho hệ thống an sinh xã hội: năm 1991 là 252.674 nghìn Euro (bằng 16,0% GDP), đến năm 2000 là 396.714 nghìn Euro (bằng 17,5% GDP) [80; tr.9,12]. Nhờ những cải cách và đầu tư ngân sách cho hệ thống an sinh xã hội nên chất lượng cuộc sống của người dân Đức đã được đảm bảo tốt hơn và không ngừng được cải thiện.

Chăm sóc sức khỏe, vào năm 1991, CHLB Đức có 244.238 bác sĩ và 54.972 nha sĩ, đến năm 2002, số bác sĩ là 301.060 người và số nha sĩ là 64.497 người [87; tr.78]. Chi phí của bảo hiểm tư nhân cho điều trị y tế đã tăng lên qua các năm. Năm 1998 là 2,8 tỉ Euro đến năm 2002 là 3,6 tỉ Euro [252]. Với hệ thống bảo hiểm y tế lâu đời nhất trong 5 trụ cột của an sinh xã hội, được giới thiệu năm 1883, đã đem đến sự chăm sóc tốt nhất cho người dân. Ở Đức mạng lưới y tế rất dày nên người dân có nhiều sự lựa chọn đối với chăm sóc sức khỏe.

Trước khi thống nhất, Đức đã trở thành hình mẫu về một nhà nước phúc lợi rộng rãi và hào phóng. Khi sáp nhập hai miền Đông và Tây Đức, hệ thống an sinh xã

hội của nhà nước Tây Đức cũ nhanh chóng phát huy hiệu quả nhằm mang đến hình ảnh hoàn toàn mới trong chất lượng cuộc sống cho người dân Đông Đức.

Điều kiện nhà ở và môi trường sống ở các quốc gia mới đã được cải thiện căn bản kể từ khi thống nhất. Từ năm 1990, Chính phủ Liên bang đã vừa thực hiện chương trình hiện đại hóa nhà ở vừa sửa chữa nhà ở hiện có, cải thiện môi trường sống thông qua các khoản tài chính, giảm thuế và xây dựng nhà ở xã hội. Tính đến năm 1999, đã có khoảng 3,33 triệu căn nhà được nâng cấp, hiện đại hóa hoặc sửa chữa một phần, 96.900 căn hộ mới và 39.000 chỗ ở tạm thời cho những người Đông Đức hồi hương trở về [101; tr.47 – 48].

Cùng với cải tạo nhà ở, Chính phủ Liên bang còn hỗ trợ tài chính cho việc thúc đẩy phát triển đô thị theo hướng bảo tồn và đổi mới các thành phố và thị trấn Đông Đức. Quan điểm của Chính phủ cho rằng chỉ có cách đó mới sớm đem lại cho phương Đông mức sống gần nhất với phương Tây. Chính vì vậy, trong những năm từ 1990 – 1999, chính phủ Đức đã dành từ 78% - 87% ngân sách Liên bang về phát triển đô thị cho các thành phố, thị trấn miền Đông nước Đức. Nhờ vậy, đã có 19 thành phố, đô thị kiểu mẫu, 167 khu nhà ở lớn với khoảng 585.000 nhà ở để cải thiện môi trường đô thị [101; tr.49]. Các đô thị của Đông Đức được thay da đổi thịt, hấp dẫn và đáng sống hơn.

Đối với bảo hiểm xã hội, chăm sóc sức khỏe cho người dân Đông Đức, hệ thống bảo hiểm hưu trí được coi là trụ cột cho việc đảm bảo an ninh tuổi già. Chính phủ Liên bang đã có những điều chỉnh lương hưu vào các năm 2000 và 2003, tạo ra hệ thống lương hưu thống nhất, cho phép khoảng 4 triệu người Đông Đức đang được hưởng lương hưu có được mức tương đương như các bang miền Tây. Ngay sau khi thống nhất, Chính phủ Đức cũng đã hỗ trợ cho các bang miền Đông số tiền lên tới 3 tỉ DM (1,53 tỉ Euro) [105; tr.55], giới thiệu bảo hiểm y tế theo luật định (Gesetzliche Krankenversicherung - GKV) và thực hiện tái cấu trúc hệ thống y tế. Bắt đầu từ ngày 1/1/1991, các nền tảng cơ bản của GKV đã được chuyển giao cho Đông Đức. Chi tiêu của bảo hiểm y tế hàng năm ở Đông Đức thường cao hơn Tây Đức. Ví dụ, trong năm 2002, các khoản chi phí cụ thể là: bảo hiểm y tế cho các bệnh viện (Đông: + 4,4%, Tây: + 2,3%), dược phẩm (Đông: + 6,8%, Tây: + 4,8%), Thuốc (Đông: + 20,4%, Tây: + 13,8%), chăm sóc sức khỏe tại nhà (Đông: + 8,7%, tây: + 2,0%) và điều trị y tế (đông: +5,3%, Tây: + 1,3%) [102; tr.145]. Ở Đông Đức, hệ thống bác sĩ nội trú và nha sĩ, bao gồm các phòng và hiệp hội y tế có liên quan, tư nhân hóa các nhà thuốc, tái cấu trúc theo nhu cầu của bệnh viện, các cơ sở y tế và phục hồi chức năng, hệ thống chăm sóc các nhóm bệnh nhân bị lãng quên trước kia... đã được thành lập. Do các biện pháp này, chất lượng chăm sóc sức khỏe ở các bang mới đã được cải thiện nhanh chóng. Đến năm 2002, tỉ lệ bác sĩ chăm sóc cho 1000 dân ở các bang mới là: Brandenburg: 7,06, Mecklenburg-Western Pomerania: 7,77, Sachsen: 7,30, Sachsen-Anhalt: 7,00, Thuringia: 7,60, so với mức trung bình của cả nước Đức là 7,21 [102;

tr.149]. Hệ thống y tế miền Đông cũng có sự thích nghi nhanh chóng với các bang miền Tây, đem đến việc chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Ngoài ra, chính phủ Đức còn không ngừng nỗ lực đem đến cho người dân một cuộc sống bình đẳng trên khắp nước Đức nói chung và các bang cũ nói riêng. Chính phủ đã kết hợp với các doanh nghiệp nhằm hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp; xây dựng nhà tạm ở Đông Đức cho phụ nữ để chống bạo hành (năm 1999, có 120 nhà tạm); trợ cấp cho các gia đình có con nhỏ...

Trên cơ sở các số liệu trên đây đã chỉ ra rằng, ngay sau khi thống nhất đất nước, CHLB Đức đã chủ trương thực thi một nền an sinh và phúc lợi xã hội hào phóng. Nhà nước thị trường xã hội vốn đã được xây dựng thành công ở phần phía Tây, sau năm 1990, tiếp tục được mở rộng đến các bang mới miền Đông. Bất chấp việc kinh tế tăng trưởng chậm, những người dân miền Đông vẫn được hưởng sự công bằng xã hội như người dân ở miền Tây. Các chính sách này sẽ giúp cho nước Đức giữ được người dân miền Đông ở lại chính các bang của mình, tránh xảy ra tình trạng di cư nội bộ bất lợi cho kinh tế Đức; đồng thời cũng giúp cho Chính phủ Đức tạo ra được nền tảng xã hội bền vững, ổn định tâm lý cho những người dân còn hoài niệm về xã hội cộng sản trước đây. Vì thế, mà ở Đức đã không xảy ra xung đột xã hội, mà tất cả đều tập trung cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, thực tế đã cho thấy khi sự hào phóng về phúc lợi xã hội không tương xứng với các giá trị và kết quả kinh tế được tạo ra thì sẽ phải trả giá bằng sự sụt giảm về tăng trưởng, thất nghiệp tăng cao vào cuối những năm 1990 – đầu những năm 2000.

Tiểu kết chương 3

Từ năm 1990 đến năm 2005, CHLB Đức đã trải qua 15 năm phát triển kinh tế, xã hội đan xen giữa phát triển và chuyển đổi nhằm thực hiện mục tiêu thống nhất và tiếp tục phát triển kinh tế, xã hội Đức trong vai trò đầu tàu ở châu Âu. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội Đức đã thể hiện những điểm nổi bật là:

Ở các bang mới miền Đông, Chính phủ Liên bang Đức đã thực thi tổng hợp nhiều biện pháp nhằm chuyển đổi nền kinh tế, xã hội của Đông Đức xã hội chủ nghĩa trước đây sang nền kinh tế, xã hội tư bản chủ nghĩa như ở Tây Đức. Một nguồn vốn khổng lồ đã “chảy” tới các bang miền Đông dưới nhiều hình thức khác nhau. Kết quả của những liệu pháp sốc này của Chính phủ Liên bang Đức là Đông Đức đã hoàn thành quá trình tư nhân hóa, tình hình kinh tế, xã hội có nhiều chuyển biến, đô thị hóa và cơ sở hạ tầng được đổi mới. Tuy nhiên, sau hơn 10 năm phát triển thì khoảng cách giữa các bang miền Đông và miền Tây mặc dù đã rút ngắn nhưng vẫn tồn tại thể hiện qua các chỉ số tăng trưởng GDP, tỉ lệ thất nghiệp...

Sự phát triển kinh tế của Đức từ năm 1990 đến năm 2005 cũng trải qua nhiều biến động. Sự kiện thống nhất nước Đức đã đem lại kết quả khả quan trong tăng

trường kinh tế trong hai năm đầu tiên. Tuy nhiên, nước Đức đã phải trả giá cho sự thống nhất bằng sự tụt dốc tăng trưởng kinh tế vào cuối thế kỉ XX – đầu thế kỉ XXI. Trong giai đoạn này đã chứng kiến mức độ tăng trưởng thấp nhất của kinh tế Đức kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Sự khủng hoảng kinh tế Đức sau thống nhất còn được phản ánh qua tỉ lệ thất nghiệp luôn ở mức cao từ 8% đến 9%. Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế sa sút nhưng đổi lại, nước Đức vẫn duy trì tốc độ ổn định của GDP bình quân đầu người. Đặc biệt, CHLB Đức tiếp tục có một cơ cấu kinh tế tiên tiến, hiện đại với tỉ trọng dịch vụ trên 60%, công nghiệp khoảng 30% và kinh tế nông nghiệp chỉ khoảng 1%. Thêm vào đó, ngay trong những thời điểm kinh tế sụt giảm thì CHLB Đức vẫn giữ vững vai trò một cường quốc về thương mại, kim ngạch thương mại của Đức luôn đạt mức cao.

Về xã hội của CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2005 mặc dù tiếp nhận thêm 5 bang miền Đông với khoảng 60 triệu dân nhưng Chính phủ Liên bang luôn chú trọng đầu tư để phát triển nhà nước phúc lợi. Nhà nước thực thi chính sách tạo việc làm, đào tạo nghề, cải cách lương hưu, cải cách chăm sóc y tế. Chính phủ Đức đã không ngừng nỗ lực đem đến cuộc sống tốt hơn cho người dân. Nhờ những kết quả xã hội tích cực mà sự chênh lệch phát triển giữa Đông và Tây Đức giảm dần.

Như vậy, kỳ vọng về một cường quốc kinh tế nằm ở trung tâm châu Âu ngay sau khi thống nhất đã không trở thành hiện thực. Nước Đức về cơ bản đã hoàn thành nhiệm vụ chuyển đổi kinh tế, xã hội ở các bang miền Đông. Tuy nhiên, khoảng cách phát triển giữa miền Đông và miền Tây vẫn còn rất lớn. Thêm vào đó, nước Đức còn đứng trước những thách thức nghiêm trọng của sự sụp đổ đối với nhà nước phúc lợi khi bước vào thế kỉ XXI. Mặc dù vậy, những kết quả đạt được trên lĩnh vực kinh tế, xã hội, những cải cách được đưa ra trong những năm 1990 – 2005 là cơ sở và nền tảng để tạo đà cho nước Đức phát triển trong những năm tiếp theo. Từ năm 2005 đến năm 2015, nước Đức đã thực hiện sự chuyển giao chính quyền, nên các chính sách phát triển vừa có sự kế thừa vừa có những điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh lịch sử mới.

Chương 4

SỰ ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC GIAI ĐOẠN 2005 – 2015

Từ năm 2005 đến năm 2015, CHLB Đức trải qua 10 năm phát triển tiếp theo trên cơ sở những kết quả kinh tế, xã hội của hơn một thập kỷ trước đó. Đặc biệt, lần đầu tiên kể từ khi tái thống nhất, Chính phủ Đức được lãnh đạo bởi một chính trị gia đến từ miền Đông – Thủ tướng Angela Merkel, bà cũng là nữ Thủ tướng đầu tiên trong lịch sử nước Đức. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh nước Đức đã trải qua 15 năm nhưng vẫn chưa đạt được sự thống nhất thực sự.

Ở giai đoạn trước (1990 – 2005), Chính phủ Liên bang Đức đã rất nỗ lực hàn gắn các bang cũ và mới khi thực hiện đồng loạt nhiều biện pháp cũng như cung cấp các nguồn tài chính khổng lồ. Vì vậy, về cơ bản, Đức đã hoàn thành mục tiêu chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường ở miền Đông và mở rộng hệ thống an sinh xã hội. Tuy nhiên, kinh tế Đức lại rơi vào trạng thái sa sút nghiêm trọng nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai; tỉ lệ thất nghiệp luôn ở mức rất cao. Có thể thấy rằng, Chính phủ của Thủ tướng Angela Merkel đã bắt đầu trong hoàn cảnh nước Đức đang rất khó khăn. Thêm nữa, những nhân tố quốc tế mới là sự khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu càng tạo thêm nhiều thách thức mới đối với sự phát triển của Đức. Mặc dù vậy, bối cảnh lịch sử không phải hoàn toàn ảm đạm đối chính quyền của Thủ tướng Angela Merkel, khi nước Đức vẫn giữ được sự ổn định về chính trị, xã hội và cánh cửa cải cách đã dần được mở ra. Trong hoàn cảnh như vậy, Chính phủ Đức sẽ kế thừa những kết quả giai đoạn trước để thực hiện những điều chỉnh phù hợp nhằm khẳng định vai trò và vị thế của Đức trong EU và trên thế giới.

4.1. Những nhân tố mới tác động đến sự phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức (2005 – 2015)

4.1.1. Các cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính thế giới và châu Âu

Theo thống kê của Ngân hàng thế giới (WB), từ năm 1990 đến năm 2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới không ổn định. Sau khoảng 1 - 3 năm có tốc độ tăng khả quan thì lại đến năm giảm sút. Giai đoạn giảm mạnh và liên tục của kinh tế thế giới là những năm 2006 – 2009, khi tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu giảm từ 4,6% xuống -1,68% [267] vào đáy của cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế toàn cầu.

Năm 2008, cuộc khủng hoảng tài chính bùng nổ ở Mỹ và lan nhanh tới các quốc gia trên thế giới. Sự sụp đổ của thị trường tài chính đã kéo theo sự khủng hoảng của các lĩnh vực khác của nền kinh tế thế giới. “*Cuộc khủng hoảng tài chính không còn đơn thuần tác động về mặt tài chính, gây ra sự đổ vỡ, phá sản các tập đoàn tư bản tài chính, mà nó đã lan tỏa và tác động tiêu cực tới thương mại và đầu tư, đình trệ cung cầu trên thị trường toàn cầu, gây ra suy giảm tăng trưởng, gia tăng thất nghiệp*”

và nghèo đói, đẩy các quốc gia và các doanh nghiệp vào tình trạng nợ nần, làm đóng băng thị trường bất động sản, gia tăng các hoạt động đầu cơ vàng, dầu mỏ... Từ khủng hoảng kinh tế dẫn tới bất ổn về chính trị và xã hội lan rộng, chủ nghĩa dân tộc cực đoan gia tăng, làm cho môi trường quốc tế trong xu thế hợp tác và cạnh tranh ngày càng có nhiều điểm nóng” [22; tr.19]. Chưa bao giờ nền kinh tế lại khủng hoảng sâu như vậy kể từ cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973. “Chỉ trong tháng 12 năm 2008, đã làm “bốc hơi” trên 30 nghìn tỉ đôla trong tổng số 62 nghìn tỉ đôla vốn hóa toàn cầu” [15; tr.18]. Nền kinh tế thế giới chao đảo trong suốt thời gian khủng hoảng. Khi đó, bằng sự nỗ lực của các quốc gia trong điều chỉnh chính sách phát triển nên nền kinh tế thế giới đã phục hồi và tăng trưởng vào năm 2010 với tỉ trọng đạt được là 4,28%. Tuy nhiên, đúng vào năm 2010, cuộc khủng hoảng nợ công xảy ra ở các nước miền Nam châu Âu đã kéo sụt sự tăng trưởng kinh tế của châu Âu và toàn cầu. Kinh tế thế giới lại suy giảm trong hai năm liền 2012 và 2013.

Ở châu Âu, sự sụp đổ của bức tường Berlin đã mở ra cho giới chính trị và nhân dân châu Âu những niềm tin về sự lên kết và phát triển. Trên thực tế, châu Âu đã trải qua gần hai thập kỉ phát triển kinh tế, gắn kết tài chính, mở rộng các nước thành viên của thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh. Tuy nhiên, những cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính đầu thế kỉ XXI đã làm cho toàn bộ châu Âu chao đảo. Chỉ trong khoảng thời gian ngắn từ năm 2008 đến năm 2015, châu Âu đã liên tiếp hứng chịu những tác động tiêu cực của khủng hoảng toàn cầu và khủng hoảng nội khối.

Trong hai năm 2008 – 2009, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã đẩy các nước châu Âu rơi vào đợt suy thoái sâu nhất kể từ những năm 1930. Với GDP giảm khoảng 4% đã chứng tỏ sự co lại mạnh nhất trong lịch sử kinh tế của Liên minh châu Âu [191; tr.5]. Trong năm 2009, có đến 26/27 nước thành viên của EU phải chịu mức tăng trưởng âm. Liên minh châu Âu đã có những phản ứng nhanh chóng nhằm đối phó với khủng hoảng. Ngoài can thiệp để ổn định, khôi phục và cải cách ngành ngân hàng, Kế hoạch phục hồi kinh tế châu Âu (EERP) đã được đưa ra vào tháng 12/2008. Mục tiêu của EERP là khôi phục và thúc đẩy nhu cầu thông qua việc kích thích sức mua trong nền kinh tế được bổ sung bởi các khoản đầu tư chiến lược và các biện pháp để tăng cường thị trường lao động và kinh doanh. Các gói kích thích tài chính tổng thể chiếm 5% GDP ở EU. Những chính sách tích cực này, phần nào đưa EU thoát ra khỏi khủng hoảng nhưng vẫn không tránh khỏi sự sụt giảm về quy mô của nền kinh tế. Dư âm của cuộc khủng hoảng còn biểu hiện ở tốc độ tăng trưởng chưa tới 1% của các nền kinh tế hàng đầu châu Âu như Đức, Anh, Pháp và nạn thất nghiệp tăng cao tràn lan khắp châu lục vào những năm 2010 – 2011 trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu.

Khi mà châu Âu còn chưa kịp trở lại nhịp độ tăng trưởng sau cú sốc tài chính toàn cầu thì lại tiếp tục phải gánh chịu cuộc khủng hoảng nợ công tồi tệ nhất trong lịch sử các nước sử dụng đồng Euro. Những năm đầu tiên của thế kỉ XXI, nợ công chưa

bao giờ là vấn đề lo ngại của các quốc gia trong Liên minh châu Âu. Tuy nhiên, sau đợt suy thoái toàn cầu, các khoản nợ chính phủ ở các thành viên Nam Âu ngày càng tăng lên nhanh chóng tạo thành khủng hoảng. Đầu năm 2010, cuộc khủng hoảng bắt đầu bùng lên ở Hi Lạp, sau đó đã lan sang Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Italia, Iceland trong khu vực đồng Euro. Cuộc khủng hoảng nợ công đã gây ra những chia rẽ, bất đồng giữa các thành viên EU cũng như nguy cơ về sự tan vỡ của đồng tiền chung Euro. Đây cũng là thách thức, xung đột tài chính lớn nhất mà EU phải đối diện kể từ khi thiết lập của Eurozone. Tuy nhiên, các quốc gia EU đã thống nhất thực hiện song song hai biện pháp là “chính sách thắt lưng buộc bụng” của các nước khủng hoảng và Ngân hàng Trung ương châu Âu tiến hành mua trái phiếu chính phủ của các quốc gia đó. Tiếp đến là sự ra đời của Quỹ Bình ổn Tài chính châu Âu (EFSF) đã đem đến những dòng chảy tài chính cho các nước khủng hoảng. Liên minh châu Âu đã cố gắng hết sức để đưa khu vực đồng Euro khỏi “con bạo bệnh” và dựng “bức tường lửa” ngăn chặn bệnh nợ công lan rộng [15; tr.33]. Trong bối cảnh đó, với tư cách là quốc gia trụ cột trong Liên minh châu Âu, Đức cùng với Pháp đã đưa ra những chính sách và đóng góp tài chính để bình ổn nền kinh tế khu vực.

Bối cảnh những năm đầu thế kỉ XXI, trước tình hình tăng trưởng kinh tế chậm sau đó là việc hứng chịu liên tiếp các cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính nên EU đã có những biện pháp ứng phó cũng như điều chỉnh chính sách phát triển. Năm 2005, Chiến lược “Việc làm và Tăng trưởng” (Chiến lược Lisbon) của các nước EU đã nêu lên các mục tiêu, biện pháp phát triển là: *“Tăng cường sự tham gia của lao động nữ trên thị trường lao động, tăng chi tiêu cho R&D, áp dụng phương pháp phối hợp mở đối với giáo dục, cải cách hệ thống hưu trí”* [64; tr.35]. Do sự bất đồng ý kiến của các thành viên nên Chiến lược Lisbon 2005 đã gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện. Đến năm 2007, các nước thành viên EU đã họp và đưa ra những điều chỉnh mới cho Chiến lược Lisbon. Điểm nổi bật chính là EU đã đề ra chính sách năng lượng chung, chiến lược đối phó với sự biến đổi khí hậu, thực hiện cạnh tranh thương mại bình đẳng. Các nội dung được nêu ra đã trở thành định hướng trong chính sách phát triển của các nước thành viên. Đối với CHLB Đức đã coi phát triển bền vững là đường lối phát triển kinh tế, xã hội căn bản, điều chỉnh và cải cách thị trường lao động, việc làm và đầu tư.

Khi cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu và cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu diễn ra trong những năm 2008 – 2012, EU đã nhận thấy những lỗ hổng trong cấu trúc vận hành và phát triển nên đã đưa ra những điều chỉnh phát triển kinh tế, xã hội. Đó là: EU đã xây dựng mô hình tăng trưởng dựa trên nền tảng kinh tế tri thức và phát triển bền vững. Năm 2010, EU đã đưa ra Chiến lược châu Âu 2020 “tăng trưởng thông minh, bền vững và toàn diện” (*Europe 2020 - A strategy for smart, sustainable and inclusive growth*). Chiến lược châu Âu 2020 nhằm hướng đến các mục tiêu như

tạo việc làm, đầu tư nghiên cứu khoa học – kỹ thuật, phát triển năng lượng tái tạo, giảm tỉ lệ đói nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống... Tiếp đến vào tháng 3/2011 là Hiệp ước Euro Plus về thúc đẩy cạnh tranh, tăng cường việc làm, tạo tính bền vững của tài chính công và ổn định tình hình tài chính.

Các cuộc khủng hoảng và sự điều chỉnh chính sách phát triển của EU là những nhân tố mới tác động đến quá trình phát triển kinh tế, xã hội của Đức từ năm 2005 đến năm 2015. Những điều chỉnh chính sách của Đức trong giai đoạn này gắn liền với các chiến lược và mục tiêu phát triển của EU. Đồng thời, những thành công trong phát triển kinh tế, xã hội của Đức cũng lan tỏa và dẫn dắt các thành viên EU khác.

4.1.2. Di dân và khủng hoảng di dân ở châu Âu

Bên cạnh những cuộc khủng hoảng kinh tế thì cuộc khủng hoảng về vấn đề người nhập cư vào châu Âu cũng đã tác động lên những chỉ số phát triển và uy tín của CHLB Đức. Là một không gian hấp dẫn về kinh tế và có sự thúc đẩy về chính trị, Liên minh châu Âu luôn phải đối mặt với vấn đề nhập cư. Từ đầu những năm 1990, khi các cuộc chiến nổ ra ở Nam Tư trước đây đã dẫn đến hàng trăm nghìn đơn yêu cầu xin tị nạn của những người dân nhằm trốn chạy các cuộc xung đột [57; tr.3]. Từ sau khi Liên Xô sụp đổ năm 1991, châu Âu đã trải qua ba đợt di dân lớn:

Đợt di dân đầu tiên vào những năm 2004 – 2007. Sau khi chủ nghĩa xã hội hoàn toàn bị xóa bỏ ở châu Âu, các nước của lục địa già đã rất lạc quan thúc đẩy việc hội nhập. Từ đó, EU đã “Đông tiến” nhằm tận dụng dân số đông đảo của các nước Đông Âu, nhất là các quốc gia có mật độ dân số cao như Ba Lan hay Romania trong phát triển. Lao động Đông Âu đã “Tây tiến” và góp phần giải quyết vấn đề thiếu hụt dân số của các nước phát triển ở miền Tây.

Đợt thứ hai vào các năm 2009 – 2010, khi cuộc khủng hoảng tài chính tại các nước Nam Âu đã mở ra phong trào “Bắc tiến”. Dân cư các nước Nam Âu đã đi tìm việc làm trong các quốc gia giàu mạnh hơn ở “vùng lõi” là miền Bắc. Trong hai đợt di dân lần thứ nhất và lần thứ hai đều mang tính chất nội bộ châu Âu và dù có gây ra va chạm hay phản ứng chống di dân thì cũng không dẫn đến khủng hoảng khi 22 trong số 28 nước thành viên EU đã ký Hiệp ước Schengen từ năm 1995.

Đợt di dân thứ 3 trong những năm 2011 – 2016 lại hoàn toàn khác. Đó là làn sóng những cư dân của các nước Trung Đông, Bắc Phi đã tràn vào xin tị nạn tại châu Âu. Tình trạng đó đã làm nảy sinh mâu thuẫn trong nội bộ các thành viên EU về giải pháp tiếp nhận người tị nạn. Vốn là nước có nền kinh tế mạnh nhất, Đức đã đón nhận 800.000 người di cư. Tuy nhiên, những khó khăn về kinh tế của các nước tiếp nhận gặp phải cũng như những sự việc tiêu cực gây ra bởi những người di cư đã khiến tình trạng chia rẽ trong EU. Đồng thời Đức cũng bị chỉ trích vì sự “rộng lượng” và kêu gọi nhân đạo của Đức sẽ dẫn đến làn sóng người tị nạn ngày càng nghiêm trọng hơn.

Như vậy, những chuyển động phức tạp của tình hình châu Âu sau Chiến tranh

lạnh đã tạo ra cho nước Đức những điều kiện thuận lợi để vươn lên trở thành đầu tàu kinh tế khu vực nhưng đồng thời cũng có những khó khăn để Đức phải san sẻ và gánh vác đối với toàn bộ khu vực. Mặc dù vậy, EU vẫn luôn là thị trường quan trọng bậc nhất cho sự phát triển của kinh tế Đức

4.1.3. Quá trình cầm quyền của Thủ tướng Angela Merkel

Năm 2005, sau 15 năm nước Đức tái thống nhất, CHLB Đức có nữ Thủ tướng đầu tiên là bà Angela Merkel – đại biểu của Đảng Liên minh Dân chủ Cơ đốc giáo (CDU), một người phụ nữ đến từ miền Đông nước Đức. Vì vậy, Thủ tướng Angela Merkel đã trở thành một biểu tượng cho quá trình thống nhất trọn vẹn nước Đức.

Kể từ khi Thủ tướng Angela Merkel lên nắm quyền, nước Đức đã phải đối mặt với rất nhiều thách thức nghiêm trọng là các cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu, khủng hoảng nợ công ở châu Âu và cuộc khủng hoảng di dân. Thêm vào đó là chủ nghĩa dân túy và xu thế ly khai cũng diễn ra nhiều hơn ở châu Âu. Trước hoàn cảnh đó, Thủ tướng Angela Merkel và Chính phủ Liên bang Đức vừa tiếp tục thực thi một số cải cách của Chính phủ Gerhard Schröder trước đó vừa đề ra những cải cách mới. Thủ tướng Angela Merkel kiên quyết với các chính sách đảm bảo sự phát triển với ổn định và cân bằng xã hội của Đức. Thủ tướng Angela Merkel đã tạo ra chính sách việc làm, các điều chỉnh về tài chính công, an sinh xã hội... mang lại sự thành công của kinh tế Đức. Từ một nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, suy giảm, Đức trở lại vị thế đầu tàu kinh tế châu Âu và dẫn dắt châu Âu thực thi các mục tiêu kinh tế, xã hội.

Cũng giống như các Thủ tướng của Đức trước đó, Thủ tướng Angela Merkel luôn thể hiện tư tưởng hội nhập châu Âu sâu rộng. Bà chủ trương trước hết cần phát triển bên trong nước Đức sau đó sẽ chia sẻ những thành công đó với châu Âu. Thủ tướng Angela Merkel ủng hộ cho các chính sách gắn kết chặt chẽ cũng như mở rộng các thành viên của EU. Dưới dự lãnh đạo của Thủ tướng Angela Merkel, uy tín và vai trò của nước Đức trong EU đã cao hơn bao giờ hết. Đồng thời, việc cầm quyền trong thời gian dài vừa thể hiện uy tín, đồng thời giúp Merkel thực thi các chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của Đức.

4.2. Những điều chỉnh về chính sách phát triển kinh tế, xã hội

4.2.1. Mục tiêu

Năm 2005, khi Chính phủ của Thủ tướng Angela Merkel thành lập là lúc nền kinh tế Đức đang có sự phục hồi. Tuy nhiên, những khó khăn của nước Đức vẫn tiếp tục tồn tại như tỉ lệ thất nghiệp cao và quá trình thống nhất chưa hoàn thành. Đặc biệt, Đức cũng phải đối mặt với ba thách thức chủ yếu là cuộc cách mạng khoa học công nghệ đang ngày càng mạnh mẽ, quá trình toàn cầu hóa được đẩy nhanh và sự thay đổi của cấu trúc nhân khẩu học. Vì vậy, trong Chương trình Cải cách quốc gia ngày 6/12/2005 có với tên gọi “*Tăng cường đổi mới, thúc đẩy an ninh trong những điều kiện thay đổi - hoàn thành thống nhất nước Đức*” (*Driving innovation – Promoting*

security in times of change – Completing German unity”). Chương trình Cải cách đã xác định 6 ưu tiên cho sự phát triển kinh tế, xã hội của Đức là: Mở rộng xã hội tri thức; mở cửa thị trường và tăng sức cạnh tranh; đẩy mạnh các hoạt động khởi nghiệp; làm cho tài chính công được bền vững, đảm bảo tăng trưởng bền vững và bảo đảm xã hội; tăng cường khai thác các yếu tố sinh thái như một lợi thế cạnh tranh; cải cách thị trường lao động nhằm đáp ứng những thách thức mới và sự thay đổi của nhân khẩu học. Chương trình Cải cách cũng khẳng định mục tiêu cốt lõi cho sự phát triển kinh tế, xã hội của Đức giai đoạn 2005 – 2008 là: mở rộng xã hội tri thức như một điều kiện tiên quyết cho xã hội bền vững, hiện đại và đảm bảo an sinh xã hội. Tiếp đến là ổn định tình hình thị trường lao động, việc làm và tăng tính cạnh tranh cho nền kinh tế. Đảm bảo giữa phát triển với các vấn đề môi trường sinh thái. Đức cũng hướng đến mục tiêu thống nhất toàn diện. Là nền kinh tế lớn nhất châu Âu, các mục tiêu phát triển của Đức sẽ góp phần vào mục tiêu tăng trưởng chung của cả khu vực, thúc đẩy Chiến lược Lisbon [95; tr.2-3].

Năm 2008, Chính phủ Đức đưa ra chương trình cải cách quốc gia mới cho giai đoạn 2008 – 2010. Nhìn chung các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của Đức không có nhiều điều chỉnh. Đức vẫn nhấn mạnh vào các mục tiêu tăng trưởng việc làm, đảm bảo thực hiện an sinh xã hội và phát triển bền vững. Qua đó, tiếp tục đóng góp vào thực hiện các mục tiêu của Chiến lược Lisbon ở châu Âu.

Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, tài chính và việc những mục tiêu của Chiến lược Lisbon đã không đạt được một cách đầy đủ nên châu Âu đã đưa ra sự điều chỉnh chính sách phát triển bằng Chiến lược châu Âu 2020, năm 2010 và Hiệp ước Euro Plus về thúc đẩy cạnh tranh, tăng cường việc làm, tạo tính bền vững của tài chính công và ổn định tình hình tài chính năm 2011. Trên cơ sở nội dung điều chỉnh chính sách phát triển của châu Âu, Đức đã cụ thể hóa thành 5 mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội trong Chương trình Cải cách quốc gia năm 2011. Đó là: Thúc đẩy thị trường lao động; Cải thiện các điều kiện đầu tư cho nghiên cứu và phát triển; Sử dụng hiệu quả năng lượng, mở rộng sử dụng năng lượng tái tạo; Cải thiện trình độ học vấn; Thúc đẩy sự hòa nhập, gắn kết xã hội đặc biệt là giảm đói nghèo [96; tr.5-9]. Trong các Chương trình Cải cách quốc gia năm 2013, 2015, các mục tiêu của Đức cho sự phát triển kinh tế, xã hội cũng tập trung vào đảm bảo sự bền vững của tài chính công và an sinh xã hội, đảm bảo thị trường lao động và việc làm, thúc đẩy cạnh tranh và chuyển đổi năng lượng.

Như vậy, có thể thấy trong giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2015, Chính phủ của Thủ tướng Angela Merkel đã xây dựng chiến lược phát triển kinh tế, xã hội cho CHLB Đức dựa trên các mục tiêu phát triển chung của các nước EU. Trong đó, các mục tiêu nổi bật, xuyên suốt là hoàn thành quá trình thống nhất nước Đức; Tạo ra xã hội phát triển cao, bền vững; Luôn duy trì và đảm bảo an sinh xã hội; Kết nối chặt chẽ với các nước châu Âu. Quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của Đức là sự đóng góp vào các mục tiêu tăng trưởng chung của EU, lan tỏa các giá trị Đức và củng cố

vai trò trụ cột và dẫn dắt các nước thành viên của Đức. Nước Đức sẽ bằng những thành công kinh tế, xã hội của mình để dẫn dắt và giúp đỡ các thành viên trong EU.

4.2.2. Biện pháp

Để thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội đã đặt ra cũng như ứng phó với bối cảnh rất nhiều biến động và thách thức, nhiều biện pháp tổng thể đã được Chính phủ của Thủ tướng Angela Merkel ban hành:

- Kích thích tăng trưởng và thúc đẩy cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh các tự do hóa thị trường, ưu tiên các thị trường định hướng tăng trưởng, tăng cường khả năng cạnh tranh của các ngành truyền thống.

- Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển. Thúc đẩy đổi mới công nghệ và phát triển công nghệ tiên tiến. Chính phủ Liên bang dành khoảng 3% GDP để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu và cải tiến công nghệ [15; tr.104].

- Điều chỉnh các chính sách cải cách thị trường lao động, việc làm, thực hiện nhất quán trong cải cách cơ cấu việc làm. Tạo ra thị trường việc làm có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhân khẩu học.

- Xây dựng chiến lược phát triển bền vững và coi đó là trọng tâm của các chính sách phát triển kinh tế, xã hội. Trong đó, Chính phủ sẽ tập trung đầu tư cho phát triển công nghệ thân thiện môi trường, thúc đẩy các biện pháp giảm phát thải, sử dụng năng lượng hiệu quả và chuyển đổi năng lượng.

- Đảm bảo an sinh xã hội, rút ngắn khoảng cách xã hội đặc biệt là thông qua các biện pháp giảm đói nghèo.

- Đầu tư và phát triển miền Đông để hoàn thành quá trình thống nhất nước Đức. Các biện pháp viện trợ tài chính tiếp tục được Chính phủ Liên bang duy trì đầu tư vào các bang mới miền Đông nhằm đem đến sự phát triển cân bằng Đông – Tây Đức sau khi thống nhất.

- Thực hiện các biện pháp hỗ trợ tài chính để đối phó với khủng hoảng vào những thời điểm xảy ra khủng hoảng tài chính, kinh tế.

Các biện pháp phát triển kinh tế, xã hội của Thủ tướng Angela Merkel vừa có sự kế thừa của người tiền nhiệm là Thủ tướng Gerhard Schröder vừa có sự đổi mới và điều chỉnh phù hợp với bối cảnh và điều kiện mới. Dưới sự điều hành của nữ Thủ tướng đầu tiên của nước Đức, các biện pháp này đã được thực thi triệt để và kịp thời. Bởi vậy, kinh tế Đức có thể phục hồi và ổn định nhanh sau mỗi đợt khủng hoảng kinh tế, tài chính khu vực và thế giới. Đồng thời, nhà nước phúc lợi Đức tiếp tục được duy trì như một biểu tượng điển hình của các quốc gia châu Âu.

4.2.3. Quá trình thực hiện

4.3.3.1. Thực hiện các chương trình kích thích và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế

Năm 2005 là thời điểm những chính sách cải cách kinh tế dưới thời Thủ tướng Gerhard Schröder bắt đầu để lại dấu ấn tích cực trong các chỉ số phát triển kinh tế, xã

hội của Đức. Vì vậy, trong những năm 2005 – 2008, Chính phủ của Thủ tướng Angela Merkel tập trung thực hiện các biện pháp cải cách đã được đề ra trước đó. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu 2008 – 2009 và cuộc khủng hoảng nợ công 2010 – 2012 ở châu Âu tác động đến nước Đức làm suy giảm tăng trưởng cũng như hoạt động thương mại và đầu tư. Trong hoàn cảnh đó, Chính phủ Đức đã kịp thời đưa ra các chính sách kích thích sự phục hồi và ổn định kinh tế Đức.

Từ năm 2009, Đức đã đưa ra các Gói cứu trợ và kích thích kinh tế là: Gói cứu trợ 480 tỉ Euro (10/2008), Gói kích thích kinh tế trị giá 23 tỉ Euro (11/2008) và gói kích thích kinh tế trị giá 50 tỉ Euro trong hai năm 2009 – 2010; cắt giảm chi tiêu ngân sách khoảng 80 tỉ Euro trong giai đoạn 2011 – 2014; thành lập Quỹ Hỗ trợ Kinh tế Đức, cho phép các doanh nghiệp được vay vốn trực tiếp của chính phủ [66; tr.119] ... Các gói kích thích kinh tế hướng đến mục tiêu ổn định lĩnh vực tài chính, ngân hàng, phục hồi thị trường việc làm và an sinh xã hội. Trong khi đó, việc cắt giảm ngân sách, thực thi chính sách “thắt lưng buộc bụng” nhằm giảm thâm hụt ngân sách, nợ công. Tuy nhiên, chính sách kinh tế khắc khổ đã không thực sự có hiệu quả đối với Đức và các nước EU, thâm hụt ngân sách của Đức vẫn tăng lên.

Để vượt qua khủng hoảng, Chính phủ Đức đã thực thi đồng thời nhiều biện pháp khác nhau. Vì vậy, trước sự sụt giảm về sức tăng trưởng và cạnh tranh của nền kinh tế, Chính phủ Đức đã thực hiện cải cách thị trường lao động, việc làm; điều chỉnh các chính sách thương mại, đầu tư. Chương trình cải cách quốc gia và chương trình hành động quốc gia của Đức năm 2011 đã đưa ra các điều chỉnh về chính sách thương mại. Trong đó đặc biệt chú trọng vào thực hiện mở rộng thị trường, hỗ trợ sự hòa nhập của các chuyên gia nước ngoài và người nhập cư vào thị trường lao động Đức... *“Nước Đức tiếp tục thực hiện điều chỉnh chính sách đầu tư nhằm chi phối các hoạt động đầu tư FDI của mình là European Treaty, các điều ước quốc tế được xác nhận bởi EU và các điều ước đầu tư song phương với từng quốc gia cụ thể. Các hiệp ước này bao gồm những điều khoản quy định sự tự do trao đổi hàng hóa, dịch vụ và tự do di chuyển vốn giữa các nước EU với nhau và với nước thứ ba ký kết hiệp ước”* [15; tr.105]. Ngoài ra, Đức cũng thắt chặt đối với đầu tư nước ngoài vào Đức thông qua Quỹ đầu tư quốc gia, hỗ trợ đổi mới khoa học kỹ thuật cho các doanh nghiệp.

“Các gói kích cầu và các chương trình cắt giảm ngân sách ở Đức được coi là mẫu hình cho các nước EU khác học hỏi và noi theo” [66; tr.118]. Thủ tướng Angela Merkel đã lãnh đạo thực thi tổng hòa nhiều biện pháp nhằm khôi phục sức cạnh tranh và lấy lại vị thế kinh tế đứng đầu châu Âu của nước Đức. Đồng thời, nước Đức cũng thể hiện vai trò chủ yếu trong việc khắc phục khủng hoảng của các quốc gia thành viên trong Liên minh châu Âu.

4.3.3.2. Đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng bền vững

Bước sang giai đoạn cầm quyền của Thủ tướng Angela Merkel, nền kinh tế Đức

tiếp tục được chuyển đổi mạnh mẽ hơn nữa theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững. Chiến lược tăng trưởng này của CHLB Đức luôn được thực hiện hài hòa, phù hợp với mục tiêu, đường lối tăng trưởng chung của EU. Khi cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu và cuộc khủng hoảng nợ công đã cho thấy những điểm yếu trong mô hình phát triển của EU. Qua đó, đã buộc EU phải có những thay đổi trong các chính sách phát triển chung của toàn khu vực. Vì vậy, điều chỉnh mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường là một trong những trọng tâm hành động của EU. Tháng 6/2010, EU đã đưa ra “Chiến lược châu Âu 2020” với mục tiêu “tăng trưởng thông minh, bền vững và toàn diện”. Chiến lược này đã chỉ ra ba trọng điểm phát triển của EU là: (1) thực hiện tăng trưởng dựa trên kinh tế tri thức, lấy tri thức và sáng tạo làm nòng cốt; (2) thực hiện tăng trưởng bền vững lấy phát triển kinh tế xanh và tiết kiệm năng lượng làm nòng cốt; (3) thực hiện tăng trưởng hài hòa [22; tr.91-92].

Là một quốc gia đi đầu ở châu Âu về tăng trưởng bền vững nên Chính phủ của Thủ tướng Angela Merkel đã thực thi nhiều hoạt động hơn nữa để phát triển những thành quả về chuyển đổi kinh tế theo hướng bền vững đã đạt được trước đó. Đồng thời, các điều chỉnh chính sách này cũng phù hợp với chương trình hành động và mục tiêu chung của EU. Các nội dung về tiết kiệm năng lượng, hiệu quả năng lượng và mở rộng năng lượng tái tạo luôn được thảo luận tích cực trong Chính phủ Đức. Trên cơ sở đó, Chính phủ Liên bang Đức đã đưa ra hai gói pháp lý về phát triển năng lượng tái tạo là “Chương trình tích hợp năng lượng và khí hậu” (Integrierten Energie- und Klimaprogramm (IEKP)) vào ngày 5/12/2007 và ngày 18/6/2008. Các Chương trình này là đưa ra hệ thống các biện pháp về sử dụng hiệu quả năng lượng, sản xuất nhiều hơn nữa năng lượng tái tạo, giảm sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng nhập khẩu, cân bằng giữa phát triển kinh tế với tiết kiệm năng lượng.

Song song với các chương trình năng lượng tái tạo, trong chiến lược phát triển bền vững được điều chỉnh và bổ sung vào năm 2008 (Báo cáo tiến độ về chiến lược bền vững quốc gia vì một nước Đức bền vững - Fortschrittsbericht 2008 zur nationalen Nachhaltigkeitsstrategie Für ein nachhaltiges Deutschland), Chính phủ Đức đã đánh giá các chỉ số phát triển của nhà nước bền vững ở Đức về rất nhiều lĩnh vực: quản lý bền vững; năng lượng tái tạo; khí thải nhà kính; đa dạng sinh học và chất lượng cảnh quan; thâm hụt ngân sách; canh tác hữu cơ; tỉ lệ việc làm; tỉ lệ tử vong sớm, hút thuốc, béo phì... [112; tr.36 – 79]. Đồng thời, Đức cũng căn cứ vào mục tiêu phát triển bền vững của EU để đề ra mục tiêu của mình. Vào năm 2007, Hội đồng EU đã đạt được cam kết giảm 30% khí thải nhà kính và 20% tiêu thụ năng lượng vào năm 2020 so với năm 1990. Chính phủ Đức cam kết đạt được các mục tiêu của EU và sẽ giảm 40% khí phát thải vào năm 2020 [112; tr.88 – 89]. Để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, Chính phủ Liên bang tiếp tục ưu tiên về phát triển giao thông bền vững; tiêu dùng bền vững, sản xuất bền vững, tăng trưởng bền vững; bảo tồn, quản lý thiên nhiên;

chăm sóc sức khỏe; chính sách nhân khẩu, hòa nhập xã hội, đối xử với người di cư; chống lại những thách thức toàn cầu liên quan đến đói nghèo và phát triển bền vững; đầu tư giáo dục và đào tạo, nghiên cứu và phát triển khoa học.

Sau 10 năm thực hiện chiến lược phát triển bền vững, chính phủ Liên bang Đức tiếp tục đánh giá và điều chỉnh bằng chiến lược phát triển bền vững năm 2012 (Báo cáo tiến độ về chiến lược bền vững quốc gia năm 2012 - Nationale Nachhaltigkeitsstrategie Fortschrittsbericht 2012). Trong chiến lược mới, chính phủ Đức ưu tiên cho các trọng tâm: củng cố chính sách ngân sách công; kinh doanh bền vững; khí hậu và năng lượng [113; tr.11].

Ngoài chiến lược phát triển bền vững quốc gia của Chính phủ Liên bang thì chính quyền các bang của Đức cũng có chiến lược phát triển bền vững riêng như: Chiến lược phát triển bền vững của Rhineland-Palatinate (2001), Baden-Württemberg (năm 2007), Hessen (2008), Thüringen và Sachsen-Anhalt (2011), Sachsen (2013), Brandenburg (2014)...

Đến năm 2016, Chính phủ Liên bang bổ sung thêm vào các mục tiêu phát triển quốc gia bền vững khi đưa ra Chiến lược phát triển bền vững của Đức năm 2016 - con đường đến tương lai (Die Deutsche Nachhaltigkeitsstrategie 2016 – der Weg in eine enkelgerechte Zukunft).

Quá trình tái cấu trúc kinh tế theo hướng phát triển bền vững còn được Chính phủ Đức đẩy mạnh thực hiện hơn nữa sau sự cố điện hạt nhân Fukushima (Nhật Bản) tháng 3/2011. Gần như ngay lập tức, tháng 5/2011, Đức đã công bố kế hoạch từ bỏ hoàn toàn năng lượng hạt nhân vào năm 2022.

Không chỉ đề ra các chương trình phát triển bền vững mà Chính phủ Liên bang còn tạo ra các công cụ để hỗ trợ thực hiện. Đối với những người gây ra tổn hại đến môi trường sẽ phải chịu trách nhiệm tài chính. Đối với các doanh nghiệp sẽ phải đóng bảo hiểm tài chính cho nhà nước. Khoản đóng góp này sẽ được hoàn trả lại nếu doanh nghiệp đạt được các mục tiêu bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp không đạt được các mục tiêu bảo vệ môi trường thì khoản tiền đó sẽ dành để khắc phục hậu quả hoặc chi trả cho các nạn nhân.

Nội dung các chiến lược đa dạng về phát triển bền vững là tổng hòa các mục tiêu, biện pháp về quản lý nhà nước, phát triển kinh tế, thực hiện an sinh xã hội. Do vậy, từ năm 2002, các chiến lược và mục tiêu phát triển bền vững đã trở thành cơ sở cho sự định hướng các chính sách và hành động của chính phủ Liên bang trên các lĩnh vực.

4.3.3.3. *Cải cách hệ thống tài chính*

Đối với lĩnh vực tài chính công, nhờ những biện pháp đúng đắn mà cuộc khủng hoảng nợ công đã không gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với nước Đức. Mặc dù vậy, trước ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu cũng như cuộc khủng hoảng nợ công ở châu Âu, Chính phủ Đức cũng đưa ra những

cải cách, điều chỉnh để giảm thâm hụt ngân sách, kiểm soát tài chính công. Trong đó có những điểm nổi bật là:

Chính phủ Đức tiến hành thiết kế lại một quy tắc tài chính mới vào năm 2009 làm cơ sở cho sự vận hành chung của hệ thống tài chính. Nội dung của các nguyên tắc này chính là: Đưa ra các nguyên tắc để làm giảm nợ công; cam kết của Chính phủ Liên bang để kiểm soát chi tiêu tài chính, giảm thâm hụt ngân sách; đồng thời cũng giảm bớt gánh nặng của Chính phủ trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp bảo hiểm.

Song song với việc thiết lập bộ quy tắc mới trong quản lý và điều hành hệ thống tài chính thì Chính phủ Đức cũng thực hiện cắt giảm chi tiêu. Theo đó, các khoản chi tiêu mà chính quyền Liên bang thực hiện cắt giảm bao gồm các khoản trợ cấp và chi tiêu của chính phủ đã đạt khoảng 0,1% (năm 2000) đến 0,2% (2008) GDP hàng năm, cải cách chế độ lương hưu để giảm bớt khoảng 0,6%/năm [22; tr.110]. Trước yêu cầu phải cắt giảm chi tiêu chính phủ nhưng chính quyền tiếp tục ưu tiên đầu tư không cắt giảm đối với các lĩnh vực giáo dục, nghiên cứu khoa học hay phát triển cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo được nền tảng xã hội vững chắc thúc đẩy kinh tế phát triển.

Hệ thống tài chính ngoài sự bù đắp từ cắt giảm chi tiêu còn được bổ sung từ việc tăng thuế và tăng các nguồn thu. Do các khoản thuế của Đức khi đó vẫn đang thấp hơn nhiều hoặc ngang bằng so với mức thuế của các nước OECD. Chính vì vậy, Chính phủ đã điều chỉnh các loại thuế tài sản, thuế giá trị gia tăng, thuế môi trường. Các nguồn thu của nhà nước Liên bang cũng được bổ sung thông qua việc thực hiện cắt giảm tiến tới bãi bỏ các khoản được miễn giảm thuế.

Các nội dung cải cách về tài chính công của Đức là cần thiết trong bối cảnh nền kinh tế Đức và EU đã phải hứng chịu những hậu quả nặng nề từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và khu vực. Điều đó thể hiện nỗ lực của Chính phủ Angela Merkel trong việc kiểm soát và điều phối hệ thống tài chính công và toàn bộ nền kinh tế, tránh tình trạng khủng hoảng nợ có thể xảy ra đối với nước Đức. Các cải cách đều nhằm giúp cho Chính phủ có thể phục vụ tốt nhất cho người dân Đức.

Đối với lĩnh vực ngân hàng, Chính phủ Đức đã đưa ra những điều chỉnh mới là: Đảm bảo các ngân hàng đủ vốn; tăng cơ cấu vốn và lợi nhuận tại các ngân hàng Đức; cải cách Landesbanken và nâng cao hiệu quả các ngân hàng; tổ chức hiệu quả hơn hoạt động giám sát ngân hàng; tăng cường tính độc lập của cơ quan giám sát; tái cơ cấu hệ thống ngân hàng.

Các chính sách và biện pháp cải cách của Đức đã mang lại thành công cho kinh tế Đức, đồng thời chia sẻ, gánh vác việc cứu trợ các nước châu Âu thoát khỏi cuộc khủng hoảng trầm trọng do nợ công gây ra.

4.2.3.4. Đổi mới chính sách thị trường lao động, việc làm

Năm 2005 khi Angela Merkel bắt đầu nhiệm kỳ Thủ tướng đầu tiên, Chính phủ Liên bang Đức đã thực hiện đồng thời các chính sách hiện đại hóa thị trường lao động

trước đó và đưa thêm những điều chỉnh mới để cải thiện tình hình thị trường lao động, việc làm. Đặc biệt, sau đợt khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008 – 2009, để giữ ổn định nền kinh tế, Chính phủ Đức đã tiếp tục đề ra các chính sách cải cách lao động mới. Chính phủ đã áp dụng chính sách kích thích việc làm mới kể từ năm 2010. Ý tưởng “Kurzarbeit” (công việc với thời gian làm việc ngắn) đã ra đời. Theo đó, “*các công ty sẽ thỏa thuận không sa thải lao động, thay vào đó họ giảm giờ làm việc đối với hầu hết người lao động*” [15; tr.92]. Theo đó, người lao động sẽ làm ít hơn thời gian so với thỏa thuận trong hợp đồng, thậm chí trong thời gian làm việc ngắn có những người hoàn toàn không làm việc (Kurzarbeit Null). Khi đó, tiền lương của người lao động sẽ giảm theo tỉ lệ giờ làm. Nhưng đổi lại chính phủ sẽ hỗ trợ cho các doanh nghiệp để bù đắp cho người lao động số tiền lương bị mất đó. Như vậy, tỉ lệ việc làm sẽ được duy trì cũng như người lao động sẽ được bảo vệ khỏi thất nghiệp. Trong thời gian đó các doanh nghiệp cũng được khuyến khích đào tạo thêm nhân viên, chuyển những người cao tuổi sang nghỉ hưu [78; tr.51-52]. Chương trình Kurzarbeit đã thể hiện được bản chất nhà nước phúc lợi xã hội của CHLB Đức và giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế của Đức.

Trong lĩnh vực đào tạo nghề cũng có những cải cách mới. Tháng 7/2004, Chính phủ Liên bang đã đệ trình dự thảo luật đầu tiên về cải cách dạy nghề để cập nhật và hợp nhất Đạo luật Dạy nghề năm 1969 và Đạo luật Trợ giúp dạy nghề cho học viên năm 1981. Vào ngày 1/4/2005, Đạo luật Dạy nghề (BBiG) được sửa đổi hoàn toàn và chính thức có hiệu lực tức Đạo luật về Cải cách giáo dục nghề nghiệp (Berufsbildungsreformgesetz – BerBiRefG). Mục đích của cải cách là bảo vệ và cải thiện các cơ hội đào tạo trẻ và đào tạo nghề chất lượng cao cho tất cả những người trẻ tuổi, bất kể nguồn gốc xã hội hoặc khu vực của họ. Đạo luật đào tạo nghề nhằm góp phần đảm bảo rằng trong các lĩnh vực và ngành nghề khác nhau, có đủ các chuyên gia có trình độ để đảm bảo hiệu suất của Đức như một địa điểm kinh doanh lý tưởng và sáng tạo. Đạo luật đào tạo nghề sửa đổi năm 2005, đã giới thiệu liên minh chặt chẽ này giữa Chính phủ Liên bang, chính quyền các bang (Länder) và các công ty nhằm cung cấp cho những người trẻ tuổi đào tạo các nghề nghiệp được công nhận trên toàn quốc. Bằng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp, tức là phòng công nghiệp và thương mại hoặc phòng thủ công và thương mại [269].

Những đổi mới chính kể từ khi ban hành Đạo luật Cải cách giáo dục và Đào tạo nghề là việc công nhận thời gian đào tạo, giới hạn thời gian hoàn thành bên ngoài nước Đức, sửa đổi Tiêu chuẩn cho phép ban hành chỉ thị đào tạo của Viện Giáo dục và Đào tạo nghề Liên bang (BIBB) và sửa đổi tín dụng của VET trước cho thời gian đào tạo. Kể từ khi sửa đổi Đạo luật Dạy nghề tháng 4 năm 2005, các hình thức đào tạo mới có thể được kiểm tra tốt hơn và học nghề ở nước ngoài được công nhận.

Các luật VET quan trọng khác bao gồm Quy chế về giao dịch thủ công (HwO), Quy định về năng lực giảng viên (AEVO), Luật an toàn lao động cho công nhân trẻ

(JARbSchG), Đạo luật Hiến pháp của Hội đồng Công trình (BetrVG), Hỗ trợ đào tạo thêm cho Đạo luật tiến bộ (AFBG) và Đạo luật khóa học học tập FDistance (FernUSG) [172; tr.18 – 19].

Những hệ thống luật trên đây đã tạo ra cơ sở pháp lý, định hình chính sách trong giáo dục và đào tạo nghề của CHLB Đức, góp phần giữ ổn định về tỉ lệ việc làm được tạo ra, tỉ lệ thất nghiệp nhỏ so với các nước châu Âu khác để nước Đức vượt qua các cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

4.2.3.5. Điều chỉnh chính sách an sinh xã hội

Những năm đầu thế kỉ XXI, nhà nước phúc lợi của CHLB Đức tiếp tục phải hứng chịu những áp lực đè nén nên hệ thống an sinh xã hội khi mà tỉ lệ người già tăng, số trẻ em được sinh ra lại giảm cộng hưởng với những tác động của cuộc khủng hoảng suy thoái toàn cầu, khủng hoảng của các nước châu Âu đã buộc nước Đức phải đưa ra những điều chỉnh cho hệ thống an sinh xã hội của mình. Trong các chương trình cải cách quốc gia của CHLB Đức từ năm 2005 đã nêu lên mục tiêu đặc biệt quan trọng của cải cách an sinh xã hội. *“Tăng trưởng cao thúc đẩy việc làm phải phù hợp với an sinh xã hội. Do đó, các hệ thống an sinh xã hội phải được thiết kế sao cho chúng tiếp tục khả thi và giá cả phải chăng trong thời gian dài mặc dù áp lực ngày càng tăng từ cạnh tranh quốc tế và thay đổi nhân khẩu học, đồng thời cung cấp bảo vệ xã hội đầy đủ”* [94; tr.5]. Hệ thống an sinh xã hội tiếp tục giữ ổn định nhưng cải cách theo hướng đa dạng hóa thị trường bảo hiểm, mở rộng sự tự do hơn trong lựa chọn bảo hiểm và các nguồn chi trả lương hưu để từng bước cắt giảm ngân sách nhà nước cho lĩnh vực này.

Về bảo hiểm hưu trí và lương hưu, CHLB Đức tiếp tục có những điều chỉnh mới thông qua các đạo luật đã được ban hành từ năm 2004 đến năm 2014 nhằm tăng tuổi nghỉ hưu và hưởng bảo hiểm hưu trí. Trong tiến trình thống nhất và phát triển đất nước hơn 20 năm qua, cải cách về các chính sách đảm bảo tuổi già ở Đức cũng nằm trong xu hướng chung của các nước châu Âu khác là tăng dần tuổi nghỉ hưu và hạn chế nghỉ hưu sớm. Từ năm 2012, tuổi nghỉ hưu theo luật định sẽ dần được tăng từ 65 lên 67 tuổi vào năm 2029. Trong bối cảnh tăng tuổi thọ và tỉ lệ sinh giảm, tăng tuổi nghỉ hưu là một biện pháp quan trọng để duy trì mức đóng góp bảo hiểm xã hội theo luật định và đáp ứng các mục tiêu bảo vệ an sinh xã hội. Tuổi nghỉ hưu sẽ được tăng theo các bước hàng năm sẽ được hoàn thành vào năm 2029. Sự gia tăng tuổi nghỉ hưu tiêu chuẩn này có thể được mô tả là một bước quyết định để vượt qua chính sách nghỉ hưu sớm đã định hình tình hình ở Đức kể từ đầu những năm 1970.

Thay đổi thành phần bảo hiểm tư nhân trong bảo hiểm hưu trí, sau cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, *“chính phủ Đức cũng chủ trương tăng thành phần bảo hiểm tư nhân trong bảo hiểm hưu trí vì sự phát triển cơ cấu dân số nên ngày càng khó tự trang trải được tiền hưu trí và phải bổ sung bằng đóng bảo hiểm hưu trí tư nhân. Sự gia tăng quyền lợi hưởng bảo hiểm hưu trí phụ thuộc vào sự phát triển lương, do đó, mặc dù danh nghĩa cắt giảm trợ cấp, song thực tế người nhận trợ cấp sẽ phải*

đổi mặt với tăng chậm hơn trong những năm tiếp theo (chính sách thắt lưng buộc bụng tự động)” [15; tr.144]. Bảo hiểm hưu trí theo luật định, lương hưu nghề nghiệp và lương hưu tự nhân tạo thành "hệ thống 3 trụ cột" của bảo hiểm tuổi già [99; tr.38].

Để đáp ứng những thách thức xã hội hiện tại - toàn cầu hóa và thay đổi nhân khẩu học, Chính phủ Liên bang đã đưa ra chính sách gia đình bền vững (Familienpolitik zu ihrem Markenzeichen). Đến năm 2010, Chính phủ Liên bang muốn biến Đức thành quốc gia thân thiện với gia đình nhất ở châu Âu. Trong chính sách dành cho gia đình, Chính phủ Liên bang chủ trương cung cấp cơ sở hạ tầng tốt hơn, hỗ trợ tiền tệ có mục tiêu, nhưng cũng dành nhiều thời gian hơn cho các gia đình. Mục đích là để cải thiện khả năng tương thích của cuộc sống công việc và gia đình, giảm rủi ro nghèo đói cho gia đình và cung cấp giáo dục tốt cho trẻ em [104; tr.102].

4.3. Những chuyển biến của nền kinh tế Đức

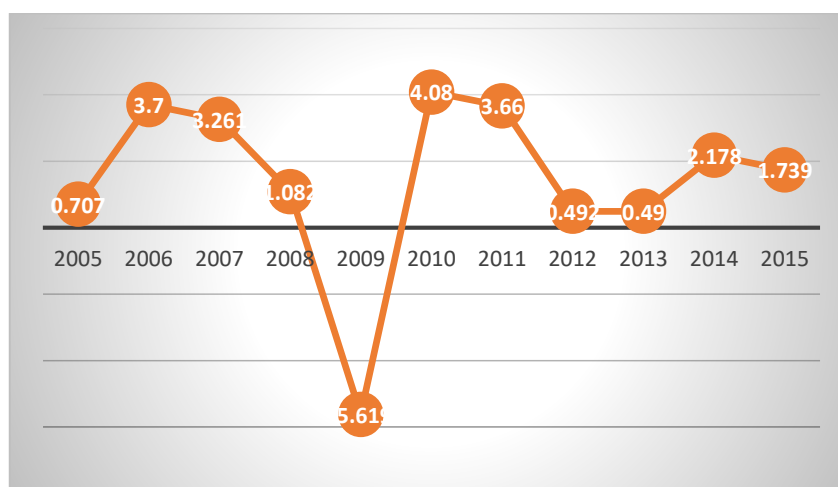
Nếu từ năm 1990 đến năm 2005, kết quả nổi bật trong phát triển kinh tế của nước Đức là sự chuyển đổi tiến tới phát triển cân bằng giữa các bang miền Đông và các bang miền Tây thì trong những năm 2005 – 2015, kết quả đó thể hiện ở sự tăng tốc kinh tế và hội nhập mạnh mẽ của nền kinh tế đứng đầu châu Âu.

4.3.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định

Mặc dù không có sự tăng trưởng đột biến nhưng tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Đức luôn có chỉ số tích cực từ năm 2005 đến năm 2008. Khi cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái toàn cầu năm 2008 đã kéo tụt nền kinh tế Đức rơi vào khủng hoảng sâu nhất từ sau khi tái thống nhất khi chỉ số tăng trưởng là -5,619%. Dù vậy, những điều chỉnh chính sách kịp thời của Chính phủ Angela Merkel đã vực dậy nền kinh tế ngay sau đó. Trong giai đoạn tăng trưởng ổn định tiếp theo từ năm 2009 đến năm 2015, nền kinh tế Đức có bị ảnh hưởng một phần bởi khủng hoảng nợ công ở châu Âu, nhưng không dẫn đến suy thoái nghiêm trọng như giai đoạn trước.

Biểu đồ 4.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của CHLB Đức (2005 - 2015)

Đơn vị: %



Tình hình tăng trưởng kinh tế của CHLB Đức kể từ khi Thủ tướng Angela Merkel lên cầm quyền đã chuyển biến rõ rệt. Nếu trong những năm 1993 - 2005, tỉ trọng GDP hàng năm của Đức thường ở dưới mức GDP của EU thì từ năm 2006 đến năm 2015 điều đó đã thay đổi. GDP hàng năm của Đức luôn cao hơn xấp xỉ 2% mức GDP của EU (trừ năm 2009 do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ toàn cầu nên nền kinh tế gắn chặt chẽ với các hoạt động thương mại của Đức đã bị ảnh hưởng mạnh). Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Đức nhìn chung rất ổn định. Mặc dù là quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất trong nhóm các nền kinh hàng đầu EU bởi cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 – 2009 nhưng kinh tế Đức lại phục hồi rất nhanh. Tỉ trọng GDP của Đức chỉ thấp hơn của Pháp vào các năm 2009 và 2013, của Anh năm 2009 và từ sau năm 2012, đặc biệt là luôn có tốc độ tăng trưởng cao hơn Italia. Điều đó đã cho thấy kinh tế Đức đã chịu ảnh hưởng nặng nề như thế nào từ khủng hoảng toàn cầu và cuộc khủng hoảng nợ công ở châu Âu. Đức là nước có quy mô kinh tế lớn nhất châu Âu những đã phải gánh chịu những chi phí nhiều nhất trong việc trợ giúp các thành viên EU bị khủng hoảng nợ cũng như việc tiếp nhận người tị nạn. So với nhóm nước G7 thì kinh tế Đức trong thời gian này không còn tụt hậu như giai đoạn trước nữa. Ngược lại Đức là quốc gia có nền kinh tế tăng trưởng ổn định nhất, thời gian kinh tế bị khủng hoảng cũng ngắn nhất. Mặc dù năm 2009, kinh tế Đức sụt giảm mạnh nhất trong nhóm nước G7, nhưng lại đã trở lại tăng trưởng vào năm tiếp theo. Nhìn chung Đức chỉ có tốc độ tăng trưởng GDP chậm hơn so với Mỹ và Anh sau năm 2012 do phải gánh vác những chi phí để cứu trợ các thành viên EU [267]. CHLB Đức đã dần lấy lại vị trí hàng đầu châu Âu, đóng vai trò quyết định trong các chính sách của EU.

Từ năm 2005, nước Đức đã dần trở thành hình mẫu về sự phát triển và ổn định kinh tế, về cách thức đối phó với khủng hoảng trong hệ thống các nước phát triển nhất trên thế giới. Kết quả này có được chính là kết quả của công cuộc cải cách, điều chỉnh toàn diện các chính sách phát triển kinh tế, xã hội mà Đức đã đề ra từ năm 2003 và được thúc đẩy mạnh mẽ từ năm 2005. Đồng thời cũng là kết quả của những biện pháp ứng phó kịp thời với các đợt khủng hoảng của Chính phủ Liên bang. Trong những năm cầm quyền trước khi xảy ra khủng hoảng tài chính, kinh tế (2005 – 2008), Thủ tướng Angela Merkel đã tiếp tục thực thi các chính sách cải cách kinh tế, hiện đại hóa thị trường lao động mà Thủ tướng Gerhard Schröder là người đã đặt nền móng. Nhờ vậy, nền kinh tế Đức tiếp tục phục hồi tăng trưởng. Khi khủng hoảng kinh tế, khủng hoảng tài chính diễn ra, Chính phủ Liên bang đã kịp thời thực hiện song song các biện pháp kích thích, ổn định kinh tế và các kế hoạch cắt giảm ngân sách trong những năm 2008 - 2010. Thêm vào đó, sự phát triển tương đối ổn định của miền Đông, tính năng động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã đóng góp phần vào việc giữ vững ổn định tăng trưởng kinh tế ở nước Đức. Một nguyên nhân nữa làm cho tình hình kinh tế của Đức

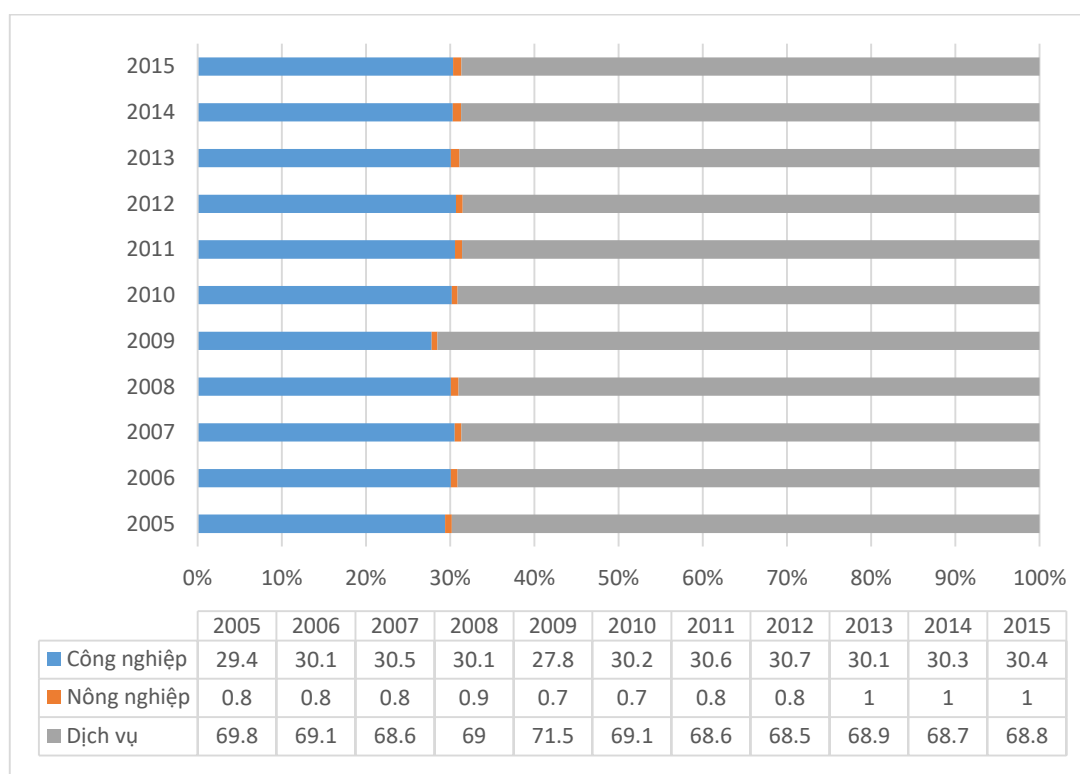
có sự chuyển biến về tốc độ tăng trưởng chính là sự ổn định về chính trị của CHLB Đức. Mặc dù các Chính phủ liên minh được hình thành có sự khác nhau nhưng đều được lãnh đạo bởi nữ Thủ tướng Angela Merkel. Bà là nguyên thủ quốc gia duy nhất không bị thay thế trong nhóm các nước G7 kể từ năm 2005 đến năm 2015. Đó là cơ sở để CHLB Đức phát huy những chiến lược cải cách kinh tế, xã hội của mình một cách hiệu quả.

4.3.2. Cơ cấu kinh tế theo định hướng phát triển bền vững tiếp tục được củng cố

Trải qua 15 năm sau khi thống nhất đất nước (1990 – 2005), nền kinh tế của nước Đức đã định hình một cơ cấu kinh tế hiện đại và dịch chuyển theo hướng phát triển bền vững. Đây là xu hướng phát triển chung của các nước có nền kinh tế phát triển hàng đầu trên thế giới. Vì vậy, trong 10 năm tiếp theo (2005 – 2015), cơ cấu kinh tế này tiếp tục được củng cố.

Biểu đồ 4.2. Cơ cấu kinh tế của CHLB Đức (2005 - 2015)

Đơn vị: %



[166; tr.58]

Cũng giống như giai đoạn trước (1990 – 2005), trong những năm tiếp theo (2005 – 2015), cơ cấu kinh tế vẫn đảm bảo sự ổn định về tỉ trọng giữa các thành phần kinh tế. Những biến động trong cơ cấu chung và tỉ trọng của từng ngành không đáng kể. Đức tiếp tục là một nước có nền kinh tế phát triển, có cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ nhưng sự khác biệt với các quốc gia khác trên thế giới chính là tỉ trọng công nghiệp trong nền kinh tế vẫn cao, đóng vai trò nền tảng cho sự tăng trưởng của kinh tế Đức. “Sự thay đổi cấu

trúc kinh tế mà trên hết là kết quả của những thay đổi cơ bản trong quá trình tạo ra giá trị, trong đó các dịch vụ liên quan đến kinh doanh và liên quan đến sản phẩm đang chiếm tỉ trọng lớn hơn bao giờ hết. Sự phát triển này có nghĩa là chia sẻ giá trị gia tăng thuần túy không tiết lộ đầy đủ ý nghĩa kinh tế thực sự của ngành. Dịch vụ trong công nghiệp đang đóng góp quan trọng cho sự phát triển của ngành công nghiệp. Các nhà cung cấp dịch vụ đang ngày càng trở thành nhà cung cấp trước cho ngành công nghiệp và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm ngày càng trở nên quan trọng như là một phần của việc tiếp thị các sản phẩm và hệ thống công nghiệp [277].

Không chỉ có sự dịch chuyển rất nhỏ trong tỉ trọng giữa các ngành kinh tế mà CHLB Đức tiếp tục phát triển kinh tế dựa trên trụ cột là kinh tế công nghiệp. Đức rất chú trọng đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp để vừa giữ ổn định vừa tạo đà cho nền kinh tế tăng trưởng.

Bảng 4.1. Sản xuất công nghiệp của CHLB Đức (2005 - 2015)

Đơn vị: Tỷ Euro

Năm	Tổng giá trị sản xuất công nghiệp	Sản lượng các ngành công nghiệp chế tạo
2005	612,08	531,79
2006	652,18	569,35
2007	690,43	603,16
2008	692,86	601,61
2009	613,78	522,49
2010	700,28	600,44
2011	742,19	635,68
2012	761,07	650,11
2013	765,54	652,50
2014	801,75	681,77
2015	835,89	710,12

[166; tr.56]

Bước sang thế kỉ XXI, CHLB Đức vẫn là nước công nghiệp phát triển hàng đầu trên thế giới, tổng giá trị sản lượng công nghiệp tăng từ 612,08 tỉ Euro (năm 2005) lên 835,89 (năm 2015). So với giai đoạn trước thì sản lượng công nghiệp của Đức có chu kì tăng liên tục dài hơn. Điều này đã phản ánh hiệu quả từ các chính sách cải cách và chiến lược phát triển đúng đắn của chính quyền Liên bang. Trong cả giai đoạn (2005 – 2015) sản lượng công nghiệp của CHLB Đức năm sau thấp hơn năm trước chỉ xảy ra vào thời gian 2008 – 2009. Đặt trong bối cảnh của khu vực và thế giới thì đây là thời điểm xảy ra cơn bão khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu (2008 – 2009). Đặc biệt, trong các năm khủng hoảng nợ công ở châu Âu (2009 – 2012) và sự suy giảm chung của kinh tế thế giới năm 2014 – 2015 thì sản lượng công nghiệp của Đức vẫn tăng lên. Là một nước công nghiệp lớn của thế giới nhưng sản xuất công nghiệp của CHLB Đức

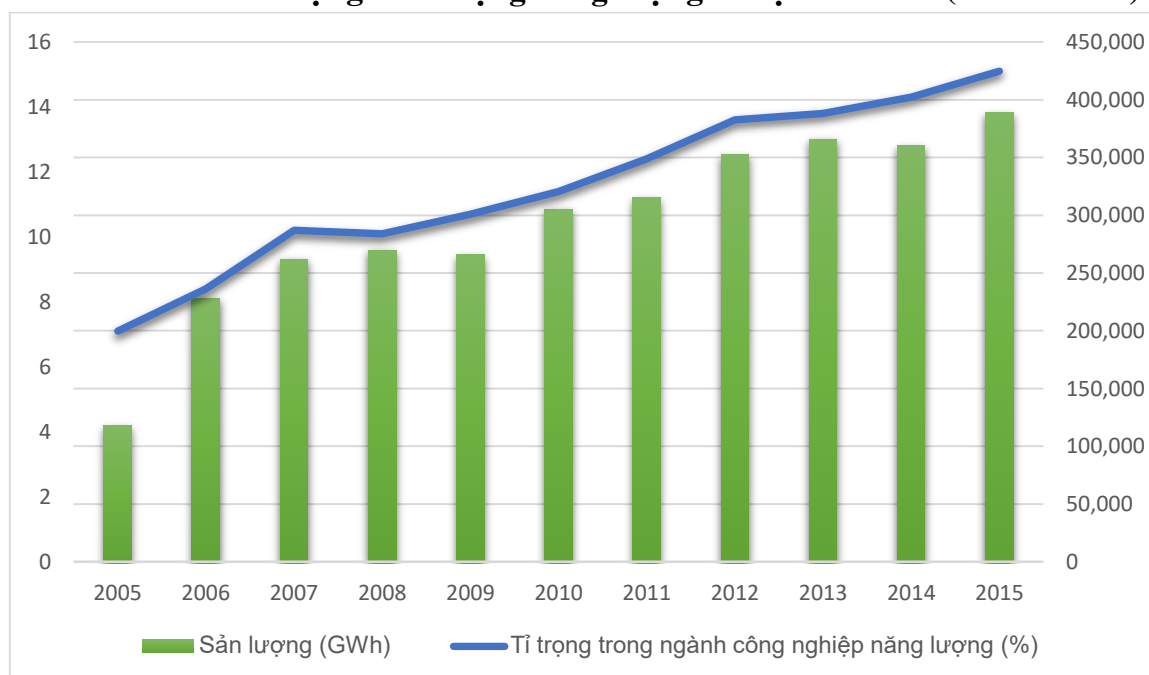
tuy có phần lung lay theo nhịp độ của kinh tế toàn cầu nhưng hầu như sản lượng đã tăng lên liên tục. Đồng thời, sản xuất công nghiệp của Đức không bị khủng hoảng kéo dài, thậm chí vẫn đạt sản lượng rất cao khi mà cơn bão khủng hoảng kinh tế, tài chính của thế giới và khu vực còn chưa đi qua như các năm 2011, 2013 – 2014. Điều đó càng minh chứng rõ rệt hơn cho sự đúng đắn và tính hiệu quả của các chính sách kinh tế mà Chính phủ Liên bang đã thực thi.

Về tỉ trọng của ngành công nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế thì cũng giống như giai đoạn trước năm 2005 khi đóng góp của ngành công nghiệp vào tổng GDP của Đức có xu hướng giảm thì từ năm 2005 – 2015 tỉ lệ đó có những thời điểm giảm nhẹ nhưng nhìn chung tương đối ổn định ở mức trung bình xấp xỉ 27% tổng GDP của cả nước Đức.

Sản xuất công nghiệp của CHLB Đức không chỉ đạt sản lượng cao, tỉ trọng công nghiệp trong GDP ổn định (gần 1/3 tổng GDP) mà trong cơ cấu các ngành công nghiệp giai đoạn (2005 – 2015) cũng không có nhiều thay đổi so với giai đoạn (1990 – 2005). Công nghiệp vẫn là trụ cột của nền kinh tế Đức, các ngành công nghiệp sản xuất vẫn chiếm trên 50% tổng giá trị công nghiệp. Tuy nhiên, tỉ trọng của các ngành công nghiệp sản xuất, chế tạo không còn chiếm tỉ lệ quá cao như trước đây (năm 2001 là 87,95%) mà có xu hướng giảm đều và giữ ở mức trên 50% đến xấp xỉ 70% [166; tr.58].

Từ năm 2005 – 2015, một loạt các biện pháp chuyển đổi sang kinh tế xanh, phát triển bền vững và thân thiện với môi trường đã tiếp tục làm tăng sản lượng của các sản phẩm hữu cơ. Sản lượng và tỉ trọng của ngành công nghiệp năng lượng ở Đức đã tăng liên tục đưa Đức trở thành quốc gia đi đầu ở châu Âu về sản xuất và sử dụng năng lượng tái tạo.

Biểu đồ 4.3. Sản lượng và tỉ trọng năng lượng tái tạo của Đức (2005 – 2015)



[88; tr.4] [263]

Trong vòng 10 năm (2005 – 2015), sản lượng năng lượng tái tạo của Đức đã tăng gấp đôi từ 188.028 GWh lên 388.436 GWh. Không chỉ tăng về sản lượng mà tỉ trọng của sản xuất năng lượng tái tạo trong công nghiệp năng lượng cũng tăng từ 7,1% (năm 2005) lên 15,1% (năm 2015). Các kết quả này đã phản ánh hiệu quả từ các biện pháp chuyển đổi kinh tế theo chiến lược phát triển bền vững của Đức.

Sự chuyển dịch kinh tế theo định hướng phát triển bền vững của Đức trong những năm (2005 – 2015) còn được thể hiện thông qua các thành tựu của sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Sản xuất nông nghiệp hữu cơ không ngừng được mở rộng, phù hợp với các mục tiêu chiến lược phát triển bền vững trên tất cả các mặt kinh tế, xã hội mà CHLB Đức thực hiện. Năm 2003, nước Đức có: 734.027 ha đất canh tác hữu cơ, chiếm 4,3% tổng diện tích đất nông nghiệp, 16.475 trang trại hữu cơ, doanh thu từ nông nghiệp hữu cơ. Đến năm 2015, nông nghiệp hữu cơ đã được mở rộng với: 1.088.838 ha đất hữu cơ, bằng 6,5% diện tích đất nông nghiệp, số trang trại canh tác hữu cơ cũng tăng lên 24.736 trang trại [86; tr.16].

So với giai đoạn trước, cơ cấu kinh tế của Đức trong giai đoạn này vẫn tiếp tục quy luật dịch chuyển đó. Về tỉ trọng chung ít biến động, công nghiệp và dịch vụ vẫn hợp thành xương sống của ngành kinh tế. Tuy nhiên, một sự tiếp nối giai đoạn trước và ngày càng được chú trọng nhiều hơn đây là nền kinh tế Đức chú ý phát triển các lĩnh vực bền vững. Sự thay đổi này được thúc đẩy bởi chiến lược phát triển quốc gia bền vững của CHLB Đức. Sự ổn định về cơ cấu kinh tế cũng là một biểu hiện về sự ổn định của nền kinh tế. Mặc dù Đức đã từ chỗ khủng hoảng trở thành siêu cường kinh tế nhưng đóng góp tỉ trọng của các ngành không bị thay đổi nhiều. Có thể nói, Đức đã tìm thấy một mô hình kinh tế phù hợp, hiện đại.

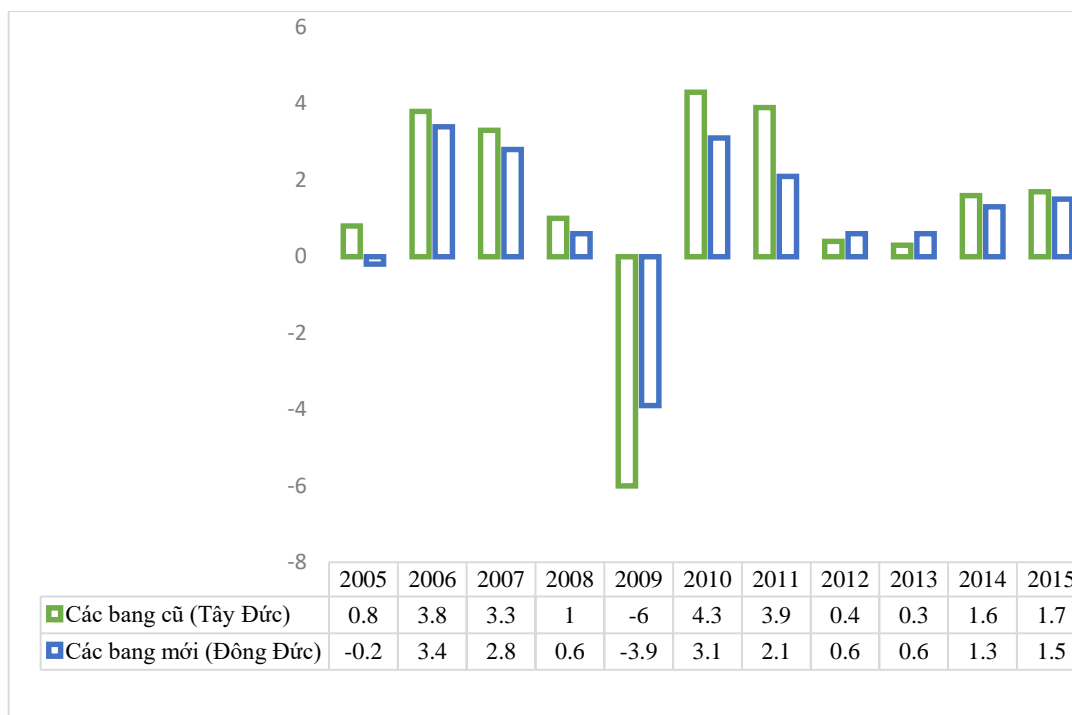
4.3.3. Tăng cường hội nhập và gắn kết kinh tế

Cùng với sự tăng trưởng ổn định thì kinh tế Đức những năm (2005 – 2015) còn thể hiện sự hội nhập và gắn kết rất sâu sắc. Quá trình này bao gồm cả sự hội tụ của kinh tế trong nước và sự hội nhập của kinh tế Đức với nền kinh tế khu vực và trên thế giới.

Ở trong nước, các bang mới tiếp tục vươn lên thực hiện mục tiêu hội tụ kinh tế với các bang cũ. kinh tế các bang miền Đông tuy chưa đạt mức cân bằng với các bang miền Tây, nhưng khoảng cách của sự chênh lệch đang giảm dần. Điều đó được thể hiện trong bảng tăng trưởng tỉ trọng GDP dưới đây.

Biểu đồ 4.4. GDP so với năm trước của các bang cũ và các bang mới (2005 - 2015)

Đơn vị: %



[108; tr.75]

Kinh tế Đức được kết nối độc đáo với thế giới. Ngoại thương là nền tảng trung tâm của tăng trưởng, khả năng cạnh tranh và việc làm. Xe, máy móc, và các sản phẩm hóa học là hàng xuất khẩu chính của các công ty Đức. Việc nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ cũng rất quan trọng đối với Đức. Năm 2014, gần 1/3 GDP (32%) của Đức gắn với thị trường bên ngoài. Đây cũng là tỉ trọng cao nhất trong số các thành viên của OECD [227; tr.1].

Năm 2008, Đức đã bảo vệ được danh hiệu “nhà vô địch thế giới xuất khẩu” [264]. Đến năm 2015, Đức đã xuất khẩu hàng hóa trị giá hơn 1,4 nghìn tỉ Euro. Tỉ lệ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Đức so với GDP là 46,9% trong năm 2015. Trong năm 2015, gần 2/3 xuất khẩu hàng hóa của Đức (58,1%) đã xuất sang các thành viên khác của Liên minh châu Âu, làm nền tảng cho việc tiếp tục tập trung vào thị trường đó cho Đức [270]. Nhập khẩu cũng rất quan trọng đối với Đức. Tỉ lệ nhập khẩu trong GDP là 38,9% vào năm 2015. Điều đó khiến Đức trở thành một trong những nhà xuất khẩu lớn nhất thế giới và là nhà nhập khẩu lớn nhất châu Âu. Giống như xuất khẩu, gần 2/3 hàng hóa nhập khẩu của Đức (56,6%) đến từ các nước EU khác. Đức xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu. Trong nhiều năm, Đức đã đạt thặng dư thương mại lớn nhất thế giới (hàng hóa và dịch vụ). Thặng dư xuất khẩu hàng hóa trong năm 2015 là 244,14 tỉ Euro, tương đương 7,7% GDP. Đối với 27 quốc gia thành viên EU khác, con số này là 72,3 tỉ Euro, trong đó Eurozone chiếm 8,5 tỉ Euro. Thặng dư lớn nhất của Đức là với Hoa Kỳ (54,6 tỉ Euro).

Bảng 4.2. Tình hình thương mại của CHLB Đức (2005 – 2015)

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Cán cân thương mại (Tỉ Euro)
	Tổng (Tỉ Euro)	Tỉ trọng trong GDP (%)	Tổng (Tỉ Euro)	Tỉ trọng trong GDP (%)	
2005	868,36	37,7	751,94	32,7	116,42
2006	985,79	41,2	858,98	35,9	126,81
2007	1.080,94	43,0	913,83	36,4	167,11
2008	1.113,33	43,5	960,27	37,5	153,06
2009	930,04	37,8	808,52	32,9	121,52
2010	1.090,09	42,3	955,98	37,1	134,10
2011	1.211,49	44,8	1.211,49	39,9	132,15
2012	1.268,32	46,0	1.100,33	39,9	167,99
2013	1.283,05	45,4	1.114,63	39,4	168,43
2014	1.341,31	45,6	1.137,84	38,7	203,48
2015	1.428,69	46,9	1.184,55	38,9	244,14

[166; tr.145, 147]

Sự phụ thuộc mạnh mẽ vào tăng trưởng toàn cầu đã dẫn đến một cuộc suy thoái đặc biệt nghiêm trọng ở Đức trong cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế trong những năm 2007 - 2009 (2009: -5,6%). Nhưng sự phục hồi nhanh chóng ở các nền kinh tế mới nổi và các nước đang phát triển và nhu cầu đặc biệt mạnh mẽ từ Trung Quốc đảm bảo cho Đức trái ngược với hầu hết các quốc gia thành viên EU khác - đã ghi nhận mức tăng trưởng tích cực trở lại từ năm 2010. Nhìn chung, cán cân thương mại của Đức luôn giữ được kết quả tích cực bất chấp những tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu và sự phụ thuộc cao của kinh tế Đức vào xuất khẩu.

EU đặc biệt quan trọng đối với thương mại nước ngoài của Đức: năm 2015, thương mại với EU đạt 693,9 tỉ Euro giá trị hàng xuất khẩu và 543,8 tỉ Euro giá trị hàng nhập khẩu của Đức [159; tr.32-33]. Chỉ có ba trong số mười đối tác thương mại quan trọng nhất của Đức nằm ngoài EU là: Mỹ, Trung Quốc và Thụy Sĩ. Mỹ là nhà nhập khẩu hàng hóa lớn nhất của Đức trong năm 2015 (113,8 tỉ Euro hay 9,5% tổng kim ngạch xuất khẩu); thị trường xuất khẩu lớn thứ hai là nước láng giềng Pháp (103 tỉ Euro tương đương 8,6%); đứng thứ 3 là Vương quốc Anh (89,2 tỉ Euro, tương đương 7,5%). Về nhập khẩu, đối tác quan trọng nhất của Đức là Trung Quốc (91,5 tỉ Euro hay 9,7%), tiếp theo là Hà Lan (88,1 tỉ Euro đạt 9,3%) và Pháp (67,0 tỉ Euro tức 7,0%). Xét về tổng giá trị trao đổi thương mại thì ba quốc gia đứng đầu trong trao đổi với Đức là Mỹ, Pháp và Hà Lan; còn xét riêng về kim ngạch thương mại thì đứng đầu là các nước Mỹ, Vương quốc Anh và Pháp [160; tr.2]. Bên cạnh đó, cơ cấu khu vực xuất – nhập khẩu của Đức cũng dần thay đổi, các thị trường châu Á, các nền kinh tế mới nổi cũng ngày càng có vai trò quan trọng hơn.

Về cơ cấu các nhóm hàng xuất – nhập khẩu, CHLB Đức có ưu thế về các mặt hàng công nghiệp, dược phẩm, hóa chất...

Bảng 4.3. Nhóm các mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất năm 2015

STT	Tên nhóm hàng	Giá trị xuất khẩu (nghìn Euro)	Tỉ trọng trong hàng xuất khẩu (%)
1	Ô tô và phụ tùng xe cơ giới	225 707 775	19,0
2	Máy móc thiết bị	169 002 453	14,3
3	Sản phẩm hóa chất	107 707 986	9,1
4	Thiết bị xử lý dữ liệu, sản phẩm điện tử và quang học	96 707 670	8,2
5	Thiết bị điện	71 610 257	6,1
6	Dược phẩm và các sản phẩm tương tự	70 135 060	5,9
7	Các loại xe khác	57 484 890	4,9
8	Kim loại	50 134 160	4,2
9	Thực phẩm và thức ăn	48 873 986	4,1
10	Cao su và các sản phẩm từ nhựa	41 405 191	3,5

[159; tr.65]

Bảng 4.4. Nhóm các mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn nhất năm 2015

STT	Tên nhóm hàng	Giá trị xuất khẩu (nghìn Euro)	Tỉ trọng trong hàng nhập khẩu (%)
1	Thiết bị xử lý dữ liệu, sản phẩm điện tử và quang học	101 803 902	10,8
2	Ô tô và phụ tùng xe cơ giới	97 276 950	10,4
3	Sản phẩm hóa chất	76 040 977	8,1
4	Máy móc thiết bị	72 553 043	7,8
5	Dầu thô và khí tự nhiên	60 777 865	6,4
6	Kim loại	52 420 395	5,6
7	Thiết bị điện	51 904 764	5,6
8	Dược phẩm và các sản phẩm tương tự	46 146 425	4,9
9	Thực phẩm và thức ăn	42 406 176	4,6
10	Các loại xe khác	37 534 104	4,1

[159; tr.66]

Từ các bảng số liệu trên có thể thấy, các sản phẩm xuất khẩu quan trọng nhất của Đức các thành phẩm công nghiệp kỹ thuật và công nghệ cao. Đặc biệt, 4 nhóm hàng có giá trị xuất khẩu cao nhất đã chiếm hơn 50% tổng giá trị xuất khẩu. Trong khi

đó, các nhóm hàng nhập khẩu ít tập trung hơn, 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất mới chiếm hơn 60% giá trị xuất khẩu. Đặc biệt là trong các sản phẩm nhập khẩu còn có nhiều nhóm hàng nguyên liệu, do nước Đức là quốc gia không có nhiều tài nguyên thiên nhiên.

Thương mại nông nghiệp đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với kinh tế và phát triển bền vững của CHLB Đức. Giá trị xuất nhập khẩu nông sản của Đức từ năm 2005 đến năm 2015 nhìn chung đều tăng: Năm 2005, giá trị xuất nhập khẩu của Đức là 37,1 triệu Euro và 47,2 triệu Euro, đến năm 2015 là 68,3 triệu Euro và 79,6 triệu Euro. Trong cả giai đoạn chỉ có năm 2009 là giá trị xuất nhập khẩu nông sản bị giảm do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế. Đức tiếp tục là quốc gia đạt giá trị lớn về thương mại nông nghiệp, đứng thứ 4 trên thế giới, trong năm 2015 với giá trị xuất khẩu đạt 5,6% và nhập khẩu đạt 6,4% giá trị xuất – nhập khẩu nông nghiệp toàn cầu [84; tr.7-8]. Trong đó về thị trường xuất – nhập khẩu nông sản cũng như các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của CHLB Đức vẫn không thay đổi so với thời kỳ trước. Đức vẫn duy trì các thị trường thương mại nông nghiệp truyền thống là EU, các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là sữa và các sản phẩm từ sữa; thịt và các sản phẩm từ thịt; ngũ cốc và các loại bánh nướng. Giai đoạn 2013 – 2015, giá trị xuất khẩu nông sản của Đức đã đạt 66.987 triệu Euro, nhập khẩu là 76.527 triệu Euro [84; tr.18, 24].

Sự kết nối và hội nhập rất chặt chẽ vào thị trường toàn cầu của kinh tế Đức còn được thể hiện qua sự phát triển của nguồn vốn đầu tư và các chuỗi giá trị toàn cầu. Đến năm 2010, Đức đã có 139 hiệp ước đầu tư song phương và 94 Hiệp ước tránh đánh thuế hai lần với các đối tác [22; tr.141].

Bảng 4.5. Tình hình đầu tư của Đức (2005 - 2015)

Đơn vị: Triệu Euro

Năm	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Đức	Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Đức
2005	786.207	403.502
2006	821.044	449.096
2007	904.661	472.453
2008	953.505	479.808
2009	980.417	486.732
2010	1.094.945	536.375
2011	1.154.774	569.654
2012	925.912	437.414
2013	916.820	460.485
2014	984.192	464.372
2015	1.055.205	473.767

Cũng giống như thời kỳ trước là tồn tại sự chênh lệch lớn giữa đầu tư của Đức ra nước ngoài và đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Đức. Tuy nhiên, nguồn vốn của cả hai dòng đầu tư đều tăng lên. Vào những thời điểm khủng hoảng kinh tế, vốn đầu tư của Đức có giảm sút nhưng lại tăng lên nhanh chóng. Nhờ vậy, Đức tiếp tục khẳng định được vị thế của nền kinh tế tăng trưởng ổn định.

Giai đoạn trước quá trình hội nhập và liên kết kinh tế của CHLB Đức còn có phần bị hạn chế bởi nhiệm vụ chuyển đổi kinh tế Đông Đức; bị giảm sút bởi sự sa sút của nền kinh tế và sự bất ổn trên thị trường việc làm. Trong những năm 2005 – 2015, Đức đã trở lại vị trí kinh tế số 1 trong bối cảnh châu Âu ngày càng được mở rộng và nâng cấp các mối liên kết. Với vị trí của mình, Đức đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong các quan hệ kết nối, gắn bó kinh tế với châu Âu và thế giới. Đức đã trở thành một quốc gia công nghiệp hóa với liên kết quốc tế mạnh mẽ và tập trung vào xuất khẩu.

4.4. Những chuyển biến về xã hội

4.4.1. Sự gia tăng phân hóa xã hội và tình trạng đói nghèo

Về cấu trúc xã hội, Đức là một trong những quốc gia giàu có nhất thế giới, nhưng sự thịnh vượng được phân bổ không đồng đều. So sánh trong phân phối thu nhập tương đương giữa năm 2000 và 2006 cho thấy rằng một sự phân cực nhất định của thu nhập đã diễn ra trong giai đoạn này. Cả người giàu và người nghèo ngày càng trở nên đông đảo. Tỷ lệ những người kiếm được gấp đôi mức thu nhập trung bình đã tăng từ 6,4% lên 9,2% và tỷ lệ của những người sống dưới ½ mức thu nhập trung bình là từ 7,3% lên 11,4% [287].

Về tỷ lệ rủi ro đói nghèo và chỉ số bất bình đẳng thu nhập ở Đức từ năm 2005 đến năm 2015 không có sự thay đổi nhiều. Mức rủi ro đói nghèo ở mức gần 16% và chỉ số Gini khoảng gần 0,29 [80; tr.11]. Tuy nhiên, tỷ lệ đói nghèo tương đối ở Đức không phải quá nghiêm trọng khi so sánh với các quốc gia khác. Theo thống kê của tổ chức OECD, năm 2015 tỷ lệ nghèo tương đối của Đức thấp hơn so với mức trung bình của OECD và hầu hết các quốc gia OECD khác. Trong số những nền kinh tế đứng đầu châu Âu, tỷ lệ nghèo tương đối của Đức chỉ cao hơn của Pháp, còn lại thấp hơn so với Anh, Italia, Thụy Điển, Bỉ... Tương tự, trong nhóm các nước G7, tỷ lệ nghèo của Đức cũng thấp thứ hai sau Pháp [229; tr.9].

Bảng 4.6. Các chỉ số nghèo đói ở Đức (2005 - 2015)

Đơn vị: %

Chỉ số thống kê	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015
Tỷ lệ người nghèo	14,2	14,2	16,6
Tỷ lệ nghèo đói theo giới tính			
Nam	12,8	13,2	16,5
Nữ	15,6	15,3	16,7
Tỷ lệ nghèo đói ở miền Tây và miền Đông Đức			
Miền Tây	12,8	12,9	15,2
Miền Đông	20,3	20,2	23,2

[80;11]

Như vậy, so với trước năm 2005, tỉ lệ nghèo đói ở Đức vẫn tiếp tục tăng nhưng không có sự bùng nổ về tỉ lệ đói nghèo, khoảng cách thu nhập và sự phân hóa xã hội được giữ tương đối ổn định. Nguyên nhân của kết quả này có thể cho thấy từ năm 2005 đến 2015, nền kinh tế Đức đã phải hứng chịu các đợt khủng hoảng kinh tế khu vực và thế giới. Điều này đã làm gia tăng tỉ lệ đói nghèo trong từng thời điểm. Tuy nhiên, các biện pháp cải cách và ứng phó khủng hoảng hiệu quả của Chính phủ Đức đã làm cho không có sự gia tăng đột biến của sự phân hóa xã hội ở Đức.

Ngoài sự chuyển biến chung về cấu trúc xã hội và tình trạng đói nghèo của cả nước Đức thì phần Đông Đức, xã hội tiếp tục có sự chuyển biến, năm 2000 ở các bang miền Đông có tỉ lệ người nghèo (2%), công nhân (49%), tầng lớp trung lưu (45%) và những người giàu có (3%); đến năm 2010, tỉ lệ người nghèo (4%), công nhân (38%), tầng lớp trung lưu (51%) và những người giàu có (7%) [164; tr.260]. Sự chuyển động của cấu trúc xã hội miền Đông Đức cũng phản ánh xu hướng chung của xã hội. Mặc dù ở các bang mới cũng vẫn còn khoảng cách so với các bang cũ.

Đức đã trở lại vị trí siêu cường kinh tế nhưng trong những năm 2005 – 2015 tình trạng đói nghèo vẫn chưa được khắc phục thậm chí còn tăng lên. Nguyên nhân là trong khoảng 10 năm dưới thời kỳ của Thủ tướng Angela Merkel, Đức đã chịu sự tác động từ các cuộc khủng hoảng bên trong và bên ngoài châu Âu. Tuy nhiên, vấn đề mà nước Đức phải đối diện là cấu trúc dân cư ngày càng già hóa. Mặc dù hiện tại Đức được bổ sung bởi nguồn dân di cư. Tuy nhiên, với quốc gia có tốc độ già hóa dân số rất nhanh như Đức sẽ là áp lực lớn đến hệ thống phúc lợi xã hội, có thể làm chậm lại tốc độ tăng trưởng kinh tế.

4.4.2. Những thay đổi trong cấu trúc dân số, di dân và nhập cư

Từ đầu thế kỉ XXI trở đi, những thay đổi về dân số, cơ cấu dân cư ở Đức càng được đẩy nhanh hơn. Những biến động của ba yếu tố là tỉ lệ sinh – tỉ lệ tử vong và di cư thời gian qua tiếp tục dẫn đến sự thay đổi về nhân khẩu học ở Đức theo hướng già hóa.

Về tình hình di cư, nhập cư, sau thời điểm di cư thấp năm 2006 với 661.815 người, là một sự phục hồi liên tục của nhập cư. Năm 2015, tổng cộng có 2,14 triệu lượt nhập cư đã được đăng ký, tăng 45,9% [97; tr.2]. Đây cũng là số lượng cao nhất về số người nhập cư vào Đức kể từ năm 1950. Tình hình tăng số lượng người nước ngoài nhập cư vào Đức từ đầu thế kỉ XXI do rất nhiều nguyên nhân như sự mở rộng của EU, sự suy giảm về số người hồi hương Đức, đặc biệt là do sự bùng nổ di cư tị nạn năm 2015.

Bảng 4.7. Tình hình nhập cư và di cư ở Đức (2005 - 2015)

Năm	Nhập cư vào Đức			Rời khỏi Đức			Nhập cư ròng	
	Tổng	Người nước ngoài	Tỉ lệ người nước ngoài (%)	Tổng	Người nước ngoài	Tỉ lệ người nước ngoài (%)	Tổng	người nước ngoài
2005	707.352	579.301	81,9	628.399	483.584	77,0	+78.953	+95.717
2006	661.855	558.467	84,4	639.064	483.774	75,7	+22.791	+74.693
2007	680.766	574.752	84,4	636.854	475.749	74,7	+43.912	+99.003
2008	682.146	573.815	84,1	737.889	563.130	76,3	-55.743	+10.685
2009	721.014	606.314	84,1	733.796	578.808	78,9	- 12.782	+27.506
2010	798.282	683.530	85,6	670.605	529.605	79,0	+127.677	+153.925
2011	958.299	841.695	87,8	678.969	538.837	79,4	+279.330	+302.858
2012	1.080.936	965.908	89,4	711.991	578.759	89,4	+368.945	+387.149
2013	1.226.493	1.108.068	90,3	797.886	657.604	82,4	+428.607	+450.464
2014	1.464.724	1.342.529	91,7	914.241	765.605	83,7	+550.483	+576.924
2015	2.136.95	2.016.241	94,4	997.551	859.278	86,1	+1.139.403	+1.156.963

[77; tr.30]

Theo cơ cấu quốc gia và vùng lãnh thổ thì CHLB Đức có sự chuyển dịch dân cư lớn nhất với EU. Năm 2015, có 911.720 người từ các nước EU đến Đức và có 911.720 người đến các nước EU khác. Sự bùng nổ số người tị nạn nên trong năm 2015, số người nước ngoài nhập cư vào Đức nhiều nhất là những người Syria với 326.872 người chiếm 15,3% [77; tr.31 – 34].

Tình hình dân số trong nước và tỉ lệ di cư – nhập cư đã làm cho cấu trúc nhân khẩu học của Đức tiếp tục có những thay đổi. Sự thay đổi nhân khẩu học sẽ ảnh hưởng đến hầu hết tất cả các lĩnh vực của cuộc sống công dân, nền kinh tế và xã hội trong những thập kỷ tới trong nhà nước và xã hội. Do đó, việc định hình thay đổi nhân khẩu học là một trong những nhiệm vụ trọng tâm đối với Chính phủ Liên bang trong tương lai. Chính phủ Liên bang coi sự phát triển nhân khẩu học là một thách thức và cơ hội cho Đức, để định hình các điều kiện khung cho tương lai và ngăn chặn những rủi ro của thay đổi nhân khẩu học. Thay đổi nhân khẩu học không phải là thảm họa mà là thách thức.

4.4.3. Sự tăng trưởng của thị trường lao động, việc làm

Đức đã phải đối diện với tình trạng thất nghiệp, khủng hoảng thị trường lao động, việc làm gay gắt vào những năm 1990. Ngay cả khi những chính sách cải cách và hiện đại hóa thị trường lao động gắn liền với Thủ tướng Gerhard Schröder vào đầu thế kỉ XXI thì cho đến năm 2005 tình hình vẫn chưa được cải thiện nhiều. Phải đến khi Thủ tướng Angela Merkel chính thức cầm quyền từ năm 2005 thì thị trường lao động, việc làm đã thực sự chuyển biến sâu sắc, tạo nên thành công của kinh tế Đức.

Bảng 4.8. Tình hình dân số, lao động và việc làm ở Đức (2005 - 2015)

Năm	Dân số	Lực lượng lao động	Số người thất nghiệp	Việc làm			Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động thô	Tỉ lệ thất nghiệp
				Tổng số	Công nhân	Tự làm		
<i>1000 người</i>							<i>%</i>	
2005	81 337	43 726	4 506	39 220	34 810	4 410	53,8	10,3
2006	81 173	43 663	4 104	39 559	35 076	4 483	53,8	9,4
2007	80 992	43 732	3 473	40 259	35 732	4 527	54,0	7,9
2008	80 764	43 823	3 018	40 805	36 302	4 503	54,3	6,9
2009	80 483	43 943	3 098	40 845	36 360	4 485	54,6	7,1
2010	80 284	43 804	2 821	40 983	36 496	4 487	54,6	6,4
2011	80 275	43 933	2 399	41 534	36 971	4 563	54,7	5,5
2012	80 426	44 230	2 224	42 006	37 446	4 560	55,0	5,0
2013	80 646	44 439	2 182	42 257	37 791	4 466	55,1	4,9
2014	80 983	44 697	2 090	42 607	38 194	4 413	55,2	4,7
2015	81 687	44 943	1 950	42 993	38 633	4 360	55,0	4,3

Ghi chú:
- Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động thô: Là tỉ lệ số người lao động trong dân số
- Tỉ lệ thất nghiệp: Là tỉ lệ số người không có việc làm trong lực lượng lao động

[166; tr.44]

Từ năm 2005, những cải cách thị trường lao động và cải cách xã hội (Agenda 2010, Hartz) và sự phục hồi kinh tế dần dần, thị trường lao động đã phát triển tích cực trở lại. Sự thịnh vượng, tăng trưởng của thị trường lao động và việc làm đã được tạo ra. Khi cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu từ năm 2008 và đặc biệt là khi cuộc khủng hoảng thị trường tài chính tăng mạnh kể từ mùa thu năm 2008, sự tăng trưởng trong công việc đã đi vào bế tắc [156; tr.8]. Từ sau năm 2009 đến năm 2015, số lượng người có việc làm ở Đức liên tục tăng và tỉ lệ thất nghiệp giảm liên tục, chỉ còn dưới 5% từ năm 2013 đến 2015. Nước Đức đã tạo nên sự tăng trưởng về việc làm. Số việc làm được tạo ra liên tục tăng bất chấp các cuộc khủng hoảng kinh tế.

Đào tạo nghề, từ năm 2003 cùng với việc thực hiện cải cách xã hội toàn diện, các hoạt động giáo dục và đào tạo nghề của Đức cũng được triển khai để cải thiện thị trường lao động, việc làm, khắc phục tình trạng yếu kém của nền kinh tế. Năm 2015 có 1.337.004 học viên học nghề thì: lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ (790.257 học viên), thủ công nghiệp (361.656 học viên), nông nghiệp (33.510 học viên), dịch vụ công (36.087 học viên), các ngành nghề tự do (109.299 học viên) và kinh tế gia đình (87.390 học viên). Đặc biệt số lượng học viên học nghề là người nước ngoài tăng lên nhanh: Năm 2012 có 78.726 học viên, năm 2015 có 96.495 học viên [162; tr.24 – 25]. Trong sự lựa chọn nghề nghiệp theo giới thì có thay đổi so với giai đoạn trước. Lao động nam dành nhiều lựa chọn cho các ngành là công nghiệp và thương mại, thủ công nghiệp và kinh tế gia đình; lao động nữ tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ; dịch vụ công và thủ công nghiệp.

Những cải cách và chính sách hiện đại hóa thị trường lao động, đào tạo nghề đã được đề ra trong giai đoạn trước. Tuy nhiên, hiệu quả các chính sách chỉ thực sự được phát huy dưới thời kỳ cầm quyền của Thủ tướng Angela Merkel. Thời gian này, Đức là quốc gia có tỉ lệ thất nghiệp thấp kỷ lục trong nhóm các nước phát triển hàng đầu thế giới. Số lượng việc làm được tạo ra cũng tăng lên đều đặn. Thị trường lao động, việc làm của Đức đã thực sự tạo ra được lực lượng lao động chất lượng cao để cung cấp cho nền kinh tế. Qua đó, kinh tế Đức càng có điều kiện để phát triển.

4.4.4. Sự phát triển giáo dục, khoa học – công nghệ và văn hóa

Bước sang thế kỉ XXI, những thay đổi về cấu trúc dân cư, sự già hóa dân số cũng tạo ra những thách thức mới đối với sự phát triển giáo dục của CHLB Đức. Dù nước Đức vẫn được bổ sung bằng nguồn dân di cư tạo ra tính cân bằng tạm thời. Trong năm 2014, gần 17 triệu người đã tham gia vào khoảng 97.600 cơ sở giáo dục. Hệ thống giáo dục đa dạng của nước Đức trong giai đoạn trước vẫn tiếp tục được duy trì. Các cơ sở giáo dục ở tất cả các bậc học có xu hướng tăng lên. Các trung tâm chăm sóc trẻ tăng lên và gần cân bằng giữa các bang mới và bang cũ. Trong giáo dục trung học phổ thông, các cơ sở giáo dục độc lập năm 2014 đã tăng lên 900 cơ sở tương đương 33% kể từ năm 2004. Còn đối với giáo dục đại học, các trường công lập vẫn chiếm đến 92% số sinh viên. Mặc dù dân số già hóa và nguy cơ suy giảm số học sinh nhưng người Đức vẫn không cho rằng cần phải giảm số lượng giáo viên và những người hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. Thậm chí còn cần tăng cường hơn nữa đào tạo giáo viên. Từ năm 2006 đến năm 2014, số lượng người hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đã tăng liên tục thêm 1,97 triệu người [83; tr.32 - 35]. Năm 2015, theo tính toán sơ bộ của Văn phòng Thống kê Liên bang (Destatis), 275,8 tỉ Euro đã được chi cho giáo dục, nghiên cứu và khoa học. Số tiền này đã tăng thêm 8,8 tỉ Euro tương đương 3,3% so với năm 2014 [280]. Nước Đức cũng dẫn đầu thế giới về giáo dục STEM. Thành công của giáo dục đã làm cho nước Đức trở thành một trong những quốc gia thu hút nhiều lưu học sinh nước ngoài cùng với Mỹ, Australia, Anh và Pháp.

Về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Đức tiếp tục được tăng cường đầu tư để tạo chuyển đổi, phát triển nền kinh tế công nghệ và mô hình xã hội tri thức. Đặc biệt, trong bối cảnh xã hội hiện đại khi tri thức trở thành nguồn tài nguyên quan trọng nhất của các quốc gia. Vì vậy, từ năm 2005 đến năm 2015, số tiền dành cho nghiên cứu, khoa học và phát triển công nghệ tăng lên đều đặn. Năm 2005 là 55.879 nghìn Euro đến năm 2015 là 90.262 nghìn Euro. Số tiền đó tương đương với 2,43% và 2,98% trong tổng thu nhập quốc dân của CHLB Đức [221; tr.16]. Với nguồn tài chính như vậy Đức tiếp tục đầu tư cho các ngành công nghệ cao song song với hoạt động đào tạo nghiên cứu chuyên sâu và các dịch vụ khoa học. Kết quả là Đức đã cùng với Mỹ và Nhật Bản trở thành 3 quốc gia có số lượng bằng sáng chế mới lớn nhất trên thế giới. Nền tảng công nghệ là động lực thúc đẩy kinh tế Đức phát triển nên chính nơi đây đã trở thành cội nguồn cho việc đưa ra khái niệm “cách mạng công nghiệp 4.0”. Nhờ đi đầu trong lĩnh vực công nghệ cao nên sức cạnh tranh của nền kinh tế Đức ngày

càng tăng lên. Nước Đức trở thành môi trường đầu tư hấp dẫn và được đánh giá rất cao bởi cơ sở hạ tầng tiên tiến, những phòng nghiên cứu và phát triển công nghệ hàng đầu, lực lượng lao động được đào tạo chuyên sâu cùng với thị trường nội địa rộng lớn. Sự hiệu quả trong đầu tư cho giáo dục, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã mang đến những ưu điểm vượt trội về tăng trưởng kinh tế và chất lượng xã hội của nước Đức. CHLB Đức đã trở thành quốc gia dẫn đầu châu Âu và thứ ba trên thế giới về các chỉ số của nền kinh tế công nghệ, phát triển các sản phẩm công nghệ.

Về văn hóa, từ khi Thủ tướng Angela Merkel lên cầm quyền, mặc dù đất nước phải hứng chịu các đợt khủng hoảng từ bên ngoài nhưng Chính phủ Đức vẫn chú trọng đầu tư phát triển các hoạt động văn hóa. Năm 2005, số tiền là 7,98 tỉ Euro đến năm 2015 là 10,42 tỉ Euro. Số công ty trong ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo của Đức cũng tăng từ 210.832 công ty (năm 2005) lên 250.439 công ty (năm 2015). Số nhân viên làm trong lĩnh vực này là 923.833 người (năm 2005) lên 1.120.080 người (năm 2015) [274]. Mặc dù chưa thực sự xuất sắc trong một số lĩnh vực văn hóa sáng tạo như phim ảnh, âm nhạc hiện đại... nhưng nước Đức lại thực hiện rất tốt các dịch vụ bảo tồn các giá trị văn hóa và ngành dịch vụ văn hóa.

Như vậy, trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội, CHLB Đức luôn dành sự đầu tư lớn cho các lĩnh vực giáo dục, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ. Đức đã đạt được nhiều thành tựu góp phần làm cho bức tranh kinh tế, xã hội thêm toàn diện; các thành tựu kinh tế đạt được thêm vững chắc và có sức cạnh tranh cao.

4.4.5. Những chuyển biến về an sinh xã hội

Để đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, xã hội, Chính phủ Liên bang Đức vẫn luôn dành ưu tiên đặc biệt cho các chi phí xã hội, mang lại sự chăm sóc tốt nhất cho người dân. Từ năm 2005 đến năm 2015, ngân sách xã hội bằng khoảng gần 30% GDP hàng năm, riêng năm 2009, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu nên chi phí xã hội đã vượt quá 30% GDP (30,6%).

Bảng 4.9. Chi phí ngân sách xã hội của CHLB Đức (2005 - 2015)

Năm	Số tiền chi cho ngân sách xã hội (Tỉ Euro)	Tỉ lệ trong GDP (%)
2005	665,5	28,9
2006	664,8	27,8
2007	674,7	26,8
2008	696,9	27,2
2009	753,7	30,6
2010	771,4	29,9
2011	776,5	28,7
2012	794,6	28,8
2013	823,6	29,1
2014	852,4	29,1
2015	889,9	29,2

[81; tr.8]

Hệ thống an sinh xã hội cũng vẫn chiếm tỉ lệ chi phí lớn nhất trong các chi phí xã hội và không ngừng được tăng lên theo các năm. Năm 2010, ngân sách cho hệ thống an sinh xã hội của Đức là 771.408 nghìn Euro (bằng 18,3% GDP), đến năm 2015 tăng lên là 889.853 nghìn Euro (bằng 18,3% GDP) [81; tr.9,12]. Những ưu tiên của Chính phủ Liên bang đã càng củng cố hơn nữa những thành tựu của nhà nước phúc lợi xã hội.

Năm 2015, tuổi thọ trung bình của người dân Đức là 80,7 tuổi, cao hơn mức trung bình 80,6 tuổi của EU; nước Đức đã chi 3.996 Euro/người cho chăm sóc sức khỏe; chi 11,2% GDP dành cho y tế, cao hơn bất cứ nước EU nào [228; tr.3]. Việc cùng tồn tại hai hệ thống bảo hiểm y tế là Bảo hiểm y tế theo luật định (Gesetzliche Krankenversicherung – GKV) và Bảo hiểm y tế tư nhân (Private Krankenversicherung – PKV) nên hầu hết người dân Đức đều được bảo hiểm y tế. Có đến 99,9% người Đức được bảo hiểm, đảm bảo sự bảo vệ xã hội toàn diện trong trường hợp bị bệnh. Các trung tâm chăm sóc y tế (MVZ) đóng góp quan trọng vào chăm sóc y tế ngoại trú, đã trở thành một phần không thể thiếu trong chăm sóc y tế theo hợp đồng thành lập trên toàn nước Đức. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, đã có 1.654 MVZ tại Đức, nhưng đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, số lượng đã tăng lên 2.006 [105; tr.57]. Số lượng bác sĩ ở Đức cũng không ngừng tăng lên qua các năm: Năm 2003, nước Đức có 304.117 bác sĩ và 64.609 nha sĩ đến năm 2015 số lượng lần lượt là 371.302 bác sĩ và 71.425 nha sĩ [87; tr.78].

Tiếp nối truyền thống của nhà nước phúc lợi, trong suốt giai đoạn 2005 – 2015, CHLB Đức luôn duy trì được chế độ an sinh xã hội và mức sống cao cho người dân. Mặc dù thường xuyên phải hứng chịu các cơn bão khủng hoảng nhưng kinh tế Đức đã phục hồi rất nhanh và giải quyết được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phúc lợi xã hội. Việc giải quyết tốt mối quan hệ này đã giúp cho nước Đức vừa giữ vững được sự ổn định trong nước vừa xây dựng được một thị trường nội địa rộng lớn và chất lượng. Đức cũng trở thành một trong những nền dân chủ tiến bộ và ổn định nhất trên thế giới. Thực trạng của chế độ an sinh xã hội Đức cho thấy nhà nước cần có những điều chỉnh phù hợp với bối cảnh lịch sử quốc tế và khu vực; tuy nhiên, bất cứ sự điều chỉnh nào cũng chú trọng đến lợi ích của người dân, chia sẻ chi phí của nhà nước và tư nhân để đem lại sự phục vụ tốt nhất cho người dân. Bởi vậy, từ năm 2005 đến năm 2015, Đức là quốc gia có tỉ lệ thất nghiệp thấp kỷ lục trong nhóm các nước phát triển; nền chính trị được ổn định bất chấp những ảnh hưởng của phong trào dân tộc, ly khai... Đây là những kết quả minh chứng cho sự điều hành phù hợp của Chính phủ Angela Merkel và mô hình quốc gia tự do, dân chủ khó bị sao chép của CHLB Đức.

Tiểu kết chương 4

Từ năm 2005 đến năm 2015, nước Đức đã được lãnh đạo bởi nữ Thủ tướng Angela Merkel. Đây là giai đoạn vừa phát huy những thành tựu vừa khắc phục những hạn chế của sự phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn trước tạo ra sự chuyển biến sâu sắc đối với nước Đức.

Thế kỉ XXI bắt đầu, là thời điểm nước Đức đã rơi vào khủng hoảng khi nền kinh tế lần thứ hai sau khi thống nhất đất nước có chỉ số tăng trưởng âm. Sự sụt giảm kinh tế cũng kéo theo sự khó khăn về xã hội, tỉ lệ thất nghiệp tăng cao ở Đức. Nước Đức đã đánh mất vai trò cạnh tranh quốc tế và nguy cơ sụp đổ của nhà nước phúc lợi. Trong bối cảnh đó, chính phủ Đức đã ban hành và thực thi các chiến lược cải cách kinh tế, xã hội toàn diện. Lấy nền tảng là hiện đại hóa thị trường lao động, các chính sách và biện pháp của Đức đã đem lại hiệu quả tích cực lên bức tranh kinh tế, xã hội. Kết quả là, Đức nhanh chóng trở lại quỹ đạo tăng trưởng. Các thành tựu kinh tế, xã hội đã đưa nước Đức quay trở lại giữ vai trò là đầu tàu kinh tế của châu Âu.

Một đặc điểm nổi bật nhất, thể hiện sự thành công vượt trội của CHLB Đức là đã đứng vững qua những cơn bão khủng hoảng kinh tế, tài chính của thế giới và khu vực. Các cuộc khủng hoảng đã làm cho kinh tế Đức sụt giảm nhưng gần như ngay lập tức Đức đã lấy lại đà tăng trưởng. Kinh tế Đức đã chứng tỏ khả năng phục hồi rất nhanh qua mỗi đợt khủng hoảng để tiếp tục phát triển và đảm bảo chế độ an sinh xã hội cao cho người dân. Hiếm có nước tư bản phát triển nào giữ được đà tăng trưởng giống như CHLB Đức kể từ đầu thế kỉ XXI. CHLB Đức đã trở thành nền kinh tế dẫn đầu đóng vai trò trụ cột của EU.

Từ đầu thế kỉ XXI, kinh tế, xã hội của CHLB Đức đi vào phát triển bền vững hơn. Chiến lược bền vững đã trở thành nền tảng nhằm định hướng các chính sách phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức. Do vậy, các ngành kinh tế Đức đã có sự chuyển đổi theo hướng xanh hơn, bền vững hơn. Việc đề ra và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Đức vừa là cách mà Chính phủ Đức đối diện với sự thay đổi về cấu trúc xã hội, cấu trúc nhân khẩu học vừa thể hiện vai trò, trách nhiệm quốc tế của Đức trong chia sẻ các vấn đề toàn cầu.

Song song với những thành công về kinh tế, CHLB Đức cũng đạt được rất nhiều thành tựu trên lĩnh vực xã hội. Kế thừa các thành tựu của giai đoạn trước, các gói cải cách xã hội như Hartz, Agenda 2010... đã được thực hiện rất hiệu quả. Bức tranh xã hội của Đức thay đổi đáng kinh ngạc. Đức là nước có tỉ lệ thất nghiệp thấp

nhất trong các nước công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới. Tỷ lệ thất nghiệp liên tục giảm đạt tới mức thấp kỉ lục. Chế độ bảo hiểm, y tế, lương hưu... cho người dân ngày được đảm bảo tốt hơn. Sự phân hóa xã hội và chênh lệch giàu nghèo ít có sự biến động. Tuy nhiên, nước Đức cũng phải đối diện với tình trạng già hóa dân số, tỷ lệ sinh quá thấp dẫn đến nguy cơ thiếu hụt nguồn lao động.

Từ những kết quả phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức đến năm 2015 có thể đưa ra nhận định rằng, trải qua 25 năm các chỉ số phát triển giữa miền Đông và miền Tây Đức đang rút ngắn đáng kể. Mặc dù một sự thống nhất hoàn toàn là chưa có nhưng cũng cần nhìn nhận đối với mỗi quốc gia sự khác biệt vùng miền vẫn luôn tồn tại. Về cơ bản nước Đức đã trở thành một nền kinh tế khổng lồ, chất lượng cuộc sống luôn được duy trì ở mức cao, cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật hiện đại. Đó chính là điều kiện để Đức ngày càng đóng vai trò quan trọng ở khu vực và trên thế giới.

Chương 5

MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC (1990 – 2015)

Trải qua 25 năm phát triển kinh tế, xã hội (1990 – 2015), CHLB Đức đã vượt qua những thách thức, khó khăn để tạo nên sự chuyển biến sâu sắc. Nước Đức đã tận dụng triệt để tiềm năng bên trong để có sự điều chỉnh phù hợp với bối cảnh lịch sử khu vực và quốc tế. Nhờ vậy, từ một nền kinh tế sa sút, Đức đã trở thành người khổng lồ về kinh tế trên thế giới. Đặc biệt sự thành công của Đức còn được củng cố vững chắc bởi hệ thống an sinh, phúc lợi xã hội hàng đầu châu Âu. Có thể nói Đức chính là quốc gia điển hình nhất trong các nỗ lực hàn gắn và khắc phục những hậu quả mà cuộc Chiến tranh lạnh để lại.

Quá trình phát triển kinh tế, xã hội của Đức mang những đặc điểm riêng kiểu nhà nước tư bản hỗn hợp. Tuy nhiên, thực tiễn phát triển của Đức cũng để lại những kinh nghiệm cho các nền kinh tế phải trải qua quá trình chuyển đổi sau Chiến tranh lạnh và cải cách kinh tế hiện nay. Mặt khác, sự thành công trên con đường phát triển cũng làm cho sức mạnh thực lực và uy tín quốc tế của Đức đều được nâng lên.

5.1. Nhận xét về quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức (1990- 2015)

5.1.1. Sự chuyển biến rõ rệt về kinh tế, xã hội của CHLB Đức sau khi tái thống nhất

Sự kiện nước Đức được thống nhất năm 1990 đã truyền cảm hứng mạnh mẽ cho các dân tộc còn bị chia cắt bởi cuộc Chiến tranh lạnh. Đồng thời, nó cũng mở ra thời kỳ chuyển đổi và phát triển kinh tế, xã hội mới trong lịch sử nước Đức. Trải qua 25 năm bằng những chính sách phát triển hiệu quả, Chính phủ Đức đã làm cho bức tranh kinh tế, xã hội có sự chuyển biến rõ rệt. Những thay đổi sâu sắc nhất được thể hiện ở sự phát triển qua mỗi giai đoạn, sự chuyển biến về cơ cấu kinh tế, những thay đổi về cấu trúc xã hội...

Trải qua mỗi giai đoạn, nền kinh tế, xã hội lại của CHLB Đức lại có những chuyển biến, vượt qua khủng hoảng trở thành mô hình phát triển rất thành công

Quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2015, tương ứng với thời gian cầm quyền của các Thủ tướng Helmut Kohl, Gerhard Schröder và Angela Merkel. Trải qua mỗi thời kỳ cầm quyền của các Thủ tướng thì bức tranh kinh tế, xã hội của CHLB Đức vừa có sự phát triển liên tục, nối tiếp nhau lại vừa có những khác biệt, điều chỉnh cũng như những thành tựu mới.

Trong những năm 1990, khi Thủ tướng Helmut Kohl nắm quyền, nước Đức đã hoàn thành quá trình tư nhân hóa ở các bang miền Đông rất nhanh chóng. Đến năm 1994, về cơ bản nền kinh tế kế hoạch tập trung trước kia ở Đông Đức đã được tư nhân hóa, chuyển đổi sang nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đặc biệt, quá trình áp dụng chế độ

phúc lợi xã hội của Tây Đức cũ cho cư dân miền Đông đã tạo ra cơ sở xã hội vững chắc. Helmut Kohl “cha đẻ” của quá trình tái thống nhất nước Đức đã tiếp tục công cuộc chuyển đổi, hàn gắn kinh tế, xã hội của các vùng đất cũ và mới ở nước Đức. Tuy nhiên, đây cũng là giai đoạn mà nước Đức phải trả giá cho sự thống nhất đất nước bằng sự sụt giảm về tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỉ lệ thất nghiệp ngày càng cao: Từ năm 1991 đến năm 1998, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm từ 5,108% xuống 1,98% [267]; tỉ lệ thất nghiệp ở Đức đã tăng từ 5,5% (năm 1991) lên 8,8% (năm 1998) [166; tr.44]. Quá trình thống nhất nước Đức đã không diễn ra nhanh như dự kiến ban đầu của Thủ tướng Helmut Kohl. Tuy nhiên, tình hình chính trị luôn ổn định, quá trình chuyển đổi kinh tế, xã hội cũng được hoàn thành.

Từ năm 1998 đến năm 2005, nước Đức được lãnh đạo bởi Thủ tướng Gerhard Schröder với một chính phủ liên minh giữa Đảng SPD và Đảng Xanh. Bước vào giai đoạn chuyển giao thế kỉ, Thủ tướng Gerhard Schröder đã thực hiện những cải cách toàn diện đất nước về kinh tế xã hội. Trong những năm 2002 – 2005, lần lượt các gói cải cách Hartz I, Hartz II, Hartz III, Hartz IV, Agenda 2010 đã được đưa ra ở Đức. Chính phủ của Thủ tướng Gerhard Schröder đã không phát huy được hiệu quả thực sự của chính sách cải cách khi nền kinh tế Đức vẫn tiếp tục trì trệ, tỉ lệ thất nghiệp vẫn tăng cao. Lúc bấy giờ, kinh tế Đức thực sự rơi vào khủng hoảng. Tuy nhiên, chính Gerhard Schröder là người đã mở ra các chính sách cải cách cho những năm tiếp theo. Đặc biệt, Thủ tướng Gerhard Schröder còn là người đẩy mạnh xây dựng mô hình kinh tế, xã hội Đức theo hướng bền vững khi ban hành Chiến lược phát triển quốc gia bền vững vào năm 2002. Như vậy, dù không mang lại thành công như kỳ vọng trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội nhưng các cải cách của Thủ tướng Gerhard Schröder là cơ sở để Thủ tướng Angela Merkel tiếp tục thực hiện, tiếp tục phát triển mang lại thành công cho nước Đức từ năm 2005 trở đi.

Thủ tướng Angela Merkel đã trở thành người đứng đầu Chính phủ Đức từ năm 2005. CHLB Đức đã tiếp tục được xây dựng theo mô hình kinh tế thị trường xã hội với chế độ phúc lợi rất cao. Kể từ khi Angela Merkel lên cầm quyền, CHLB Đức đã tiếp tục thực hiện các cải cách được đề ra ở giai đoạn trước. Đồng thời tùy từng thời điểm, những điều chỉnh về tài chính, đào tạo nghề, an sinh xã hội... đã được thực hiện. Trong những năm 2005 – 2015, nền kinh tế Đức tăng trưởng ổn định, đứng vững qua các cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính quốc tế và khu vực. Nước Đức trở lại vị trí đầu tàu kinh tế của EU, ảnh hưởng đến sự phát triển chung của EU. Tỉ lệ thất nghiệp ở Đức đã giảm từ 10,3% (năm 2005) xuống còn 4,3% (năm 2015) [166; tr.44]. Cùng với đó, nước Đức tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa mô hình phát triển bền vững. Chính phủ đảm bảo giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và chăm sóc cho người dân. Nước Đức trong thời gian nắm quyền của Thủ tướng Angela Merkel đã trở thành mô hình phát triển rất thành công đảm bảo cân bằng giữa phát triển kinh tế và

phúc lợi xã hội. Hàng năm khoảng gần 30% GDP được dành cho các chi phí xã hội. Khoảng cách phát triển giữa miền Đông và miền Tây cũng ngày càng thu hẹp hơn.

Có thể thấy rằng mỗi giai đoạn, quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức lại có những chuyển biến, thực hiện những mục tiêu khác nhau: Từ năm 1990 đến năm 1998, nước Đức đã hoàn thành quá trình tư nhân hóa và chuyển đổi kinh tế, xã hội ở các bang mới; giai đoạn 1998 – 2005, nước Đức bắt đầu thực hiện những cải cách kinh tế, xã hội toàn diện và xây dựng mô hình phát triển bền vững; những năm 2005 – 2015, nước Đức trở lại tăng trưởng nhanh, ổn định và tăng trưởng bền vững. Đặc biệt, dù trong điều kiện hoàn cảnh như thế nào thì CHLB Đức luôn chú ý duy trì chế độ phúc lợi cao cho người dân. Nước Đức đã vượt qua những khó khăn sau khi thống nhất và trở thành mô hình rất thành công về kinh tế, xã hội ở châu Âu.

Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng hiện đại hơn

Quá trình hòa hợp và chuyển đổi của nền kinh tế giữa các bang cũ với các bang mới ở Đức đã không gây ra những đột biến trong cơ cấu kinh tế của CHLB Đức. Cũng như các quốc gia phát triển khác, cơ cấu kinh tế Đức đã có sự chuyển đổi liên tục trong 25 năm sau khi thống nhất theo hướng hiện đại hóa. Tỉ trọng nông nghiệp và công nghiệp ở Đức đều giảm liên tục. Đặc biệt, công nghiệp luôn là thế mạnh của Đức nhưng tỉ trọng cũng đã giảm từ 36,9% (năm 1991) xuống còn 30,4% (năm 2015). Đổi lại, trong cùng thời gian đó, các ngành dịch vụ đã không ngừng tăng tỉ trọng trong nền kinh tế từ 61,9% lên 68,8% [166; tr.58]. Cơ cấu kinh tế của CHLB Đức đã phản ánh đặc điểm chung của các quốc gia phát triển trên thế giới. Tuy nhiên, cũng ít quốc gia phát triển nào mà công nghiệp vẫn có tỉ trọng cao như ở CHLB Đức. Như vậy, hơn 20 năm sau khi thống nhất, cơ cấu kinh tế của Đức có sự chuyển động và thay đổi liên tục.

CHLB Đức từ một quốc gia có tỉ lệ thất nghiệp rất cao đã trở thành hình mẫu về tạo việc làm, cải thiện thị trường lao động, việc làm

Trong những năm 1990 và những năm đầu thế kỉ XXI, thị trường lao động, việc làm ở Đức rất ảm đạm. Nước Đức đã phải trả giá cho sự thống nhất đất nước bằng những sự sụt giảm kinh tế, tình trạng thất nghiệp luôn ở mức cao khoảng gần 10%. Chính phủ Đức lúc bấy giờ vẫn tỏ ra rất hiệu quả trong quá trình thực hiện chuyển đổi kinh tế, mở rộng an sinh xã hội, giữ được sự ổn định về chính trị nhưng lại không có biện pháp hữu hiệu để làm giảm tình trạng thất nghiệp. Phải đến năm 2005 cùng với sự thành lập chính phủ do Thủ tướng Angela Merkel đứng đầu thì thị trường lao động, việc làm của Đức có sự chuyển biến căn bản. Tỉ lệ thất nghiệp đã giảm liên tục. Đặc biệt, ngay trong thời gian khủng hoảng kinh tế, tài chính quốc tế và khu vực diễn ra trầm trọng thì thị trường lao động Đức cũng không lặp lại tình trạng ảm đạm như những năm 1990. Có thể nói, Đức là nước không chỉ thành công trong quá trình tạo việc làm mà còn có sự kiểm soát rất tốt tỉ lệ thất nghiệp nhằm đảm bảo sự ổn định và phát triển của xã hội.

Cấu trúc xã hội Đức thay đổi theo hướng gia tăng khoảng cách giàu nghèo, già hóa dân số

Theo đánh giá của tổ chức OECD thì CHLB Đức là quốc gia có sự gia tăng bất bình đẳng và phân hóa xã hội khá nhanh. Tỷ lệ rủi ro đói nghèo năm 1991 là gần 12%, đến năm 2015 đã tăng lên là 16,6% [80; tr.11]. Mặc dù chỉ là tình trạng đói nghèo tương đối chứ không phải đói nghèo dưới ngưỡng cơ bản nhưng các con số đó cũng cho thấy khoảng cách thu nhập ngày càng giãn rộng ra của các tầng lớp xã hội khác nhau ở nước Đức.

Song song với sự thay đổi về cấu trúc xã hội thì ở Đức cũng diễn ra những thay đổi về nhân khẩu học và tình trạng già hóa dân số. Nhìn chung kể từ sau khi thống nhất, tỉ lệ tăng dân số của Đức rất ít. Tỷ lệ sinh thấp và tuổi thọ tăng đều đặn dẫn đến sự thay đổi mạnh mẽ về tỉ lệ giữa thế hệ trẻ và già. Trong hai thập kỷ qua, số ca sinh đã giảm gần như đều đặn. Số người từ 70 tuổi trở lên đã tăng từ 8,1 triệu lên 13,1 triệu. Dân số trong độ tuổi lao động đặc biệt khó khăn. Số lượng người từ 20 đến dưới 65 tuổi sẽ giảm đáng kể từ năm 2020 trở đi, giảm từ 49,2 triệu vào năm 2013 xuống còn 37,9 triệu vào năm 2020 hoặc 34,3 triệu vào năm 2060. Về tỉ lệ sinh, tỉ lệ thâm hụt sinh cũng ngày càng tăng lên ở Đức, trung bình 186.000 người mỗi năm bao gồm cả giai đoạn nhập cư mạnh mẽ vào giữa những năm 1990 và đầu những năm 2010 [158; tr.11 -15].

Cấu trúc tuổi trong dân số Đức cũng thay đổi. Số lượng sinh giảm và lão hóa của dân số hiện đang rất đông dân nhóm tuổi trung niên dẫn đến những thay đổi nghiêm trọng trong cấu trúc tuổi của dân số. Cơ cấu dân số hiện tại đã lệch khỏi hình dạng của kim tự tháp dân số cổ điển. Năm 2013, dân số bao gồm 18% trẻ em và thanh niên 20 tuổi, 61% từ 20 đến dưới 65 tuổi và 21% từ 65 tuổi và người già. Dự báo đến năm 2030, sẽ có những thay đổi quyết định trong cấu trúc tuổi. Sau đó, năm 2060, với sự phát triển nhân khẩu học liên tục và nhập cư dài hạn ròng 100.000 người mỗi năm, tỉ lệ dưới 20 tuổi đến 16% và tỉ lệ người trong độ tuổi lao động là 51% [158; tr.17]. Thay đổi nhân khẩu học được phản ánh đặc biệt rõ ràng trong số người rất già. Năm 2013, 4,4 triệu người 80 tuổi và người già sống ở Đức. Số lượng của họ sẽ tăng lên 9,9 triệu vào năm 2050 (với nhiều người nhập cư hơn) (2060: 9.0 triệu). Tỷ lệ người 80 tuổi và người già trong tổng dân số là khoảng 5% vào năm 2013, và đến năm 2050, tỉ lệ này sẽ tăng lên 13,0% [282]. Tình trạng già hóa dân số của CHLB Đức cũng phản ánh xu hướng dân số chung của các nước công nghiệp phát triển. Điều đó ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển kinh tế cũng như áp lực đối với các vấn đề xã hội khác mà Đức đang phải đối mặt. Đặc biệt, trong điều kiện CHLB Đức là một nhà nước phúc lợi rất cao thì tỉ lệ người già và người cao tuổi tăng lên sẽ tạo ra một áp lực lớn lên hệ thống an sinh xã hội.

Tình hình di dân và nhập cư cũng là một hiện tượng xã hội thường xuyên ở Đức. Những năm 1990, sau khi thống nhất đất nước, Đức đã đối diện với sự di cư từ

các quốc gia Đông Âu tới. Đặc biệt, khi Đức đồng thuận tham gia vào Hiệp ước Schengen (1990) về tự do đi lại trong các nước EU cũng đã làm tăng thêm số người nhập cư vào Đức. Đến năm 2015, Đức lại đối diện với làn sóng người tị nạn và di cư từ Trung Đông và Bắc Phi. Sự gia tăng những người nhập cư mang đến tác động hai mặt cho kinh tế, xã hội của Đức. Đó vừa là sự bổ sung cho lực lượng lao động khi cơ cấu dân số của Đức đang ngày càng già hóa. Tuy nhiên, đây cũng là áp lực lớn lên các chính sách phúc lợi xã hội và tiềm ẩn các nguy cơ bất ổn. Trong mỗi giai đoạn, mỗi hoàn cảnh lịch sử khác nhau, nước Đức lại có những chính sách phù hợp.

Hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội được mở rộng và luôn được duy trì ở mức cao

Sau khi thống nhất, các bang miền Đông đã được thừa hưởng toàn bộ hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội như các bang miền Tây. Các chính sách dành cho người dân đều không phân biệt giữa các bang cũ với các bang mới. Hàng năm Chính phủ Đức luôn dành ít nhất khoảng ¼ GDP cho ngân sách xã hội. Ngay cả trong những thời điểm gặp khủng hoảng kinh tế, Chính phủ Liên bang Đức vẫn duy trì thậm chí còn tăng thêm ngân sách xã hội nhằm đảm bảo các chế độ chính sách cho người dân. Đức cũng là quốc gia đứng đầu châu Âu về chăm sóc sức khỏe đối với người dân. Chính vì vậy, nước Đức luôn có cơ sở xã hội vững chắc và duy trì được sự ổn định.

Như vậy, sau khi thống nhất đất nước, kinh tế, xã hội Đức chỉ có sự khởi sắc tức thời rồi nhanh chóng phải gánh chịu sự suy giảm. Tuy nhiên, bằng các chính sách và biện pháp khác nhau của Chính phủ Đức mà bức tranh kinh tế, xã hội dần dần có sự chuyển biến rõ rệt: Về kinh tế, nước Đức từ một nền kinh tế tăng trưởng thấp, phát triển không ổn định, tỉ lệ thất nghiệp cao đã vươn lên thành nền kinh tế lớn nhất EU; đặc biệt, từ năm 2005 nền kinh tế Đức luôn thể hiện được sự bền bỉ, ổn định cho dù bị ảnh hưởng bởi các cuộc khủng hoảng khu vực và thế giới; từ hai nền kinh tế khác nhau giữa miền Đông và miền Tây đã dần dần hòa nhập vào nhau và ngày càng giảm bớt sự khác biệt, rút ngắn khoảng cách phát triển. Về xã hội, đây là một thành công rất lớn của CHLB Đức khi luôn duy trì được sự ổn định xã hội, đảm bảo sự công bằng trong các chế độ chính sách đối với người dân ở các bang cũ và bang mới.

5.1.2. Sự phát triển kinh tế, xã hội gắn liền với quá trình tái thống nhất nước Đức

Sau hơn 40 năm phát triển theo những mô hình chính trị khác nhau đã tạo ra khoảng cách rất lớn, rất nhiều khác biệt giữa Đông Đức và Tây Đức. Vì vậy, các chính sách, biện pháp phát triển của CHLB Đức sau năm 1990 đều hướng đến một trong những mục tiêu trọng tâm là thực hiện sự thống nhất đầy đủ và toàn diện trên lĩnh vực kinh tế, xã hội. Bởi vì, sự thống nhất về chính trị chỉ là khởi đầu cho quá trình thống nhất thực sự ở sâu trong lòng nước Đức. Trong thực tế, từ năm 1990 đến năm 2015, về cơ bản nước Đức đã hoàn thành quá trình thống nhất. Ngay từ những giữa những năm 1990, bằng các biện pháp quyết liệt, Đức đã hoàn thành quá trình tư nhân hóa ở Đông Đức. Nền kinh tế kế hoạch của chủ

nghĩa xã hội trước đây căn bản được chuyển đổi sang nền kinh tế tư nhân, tư bản chủ nghĩa. Để tạo nền tảng cho sự tăng tốc của kinh tế miền Đông, Chính phủ Đức cũng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, giáo dục, đào tạo nghề, khoa học công nghệ... Nhờ đó khoảng cách kinh tế giữa các bang miền Đông và các bang miền Tây ngày càng ít chênh lệch hơn (Biểu đồ 3.2 và Biểu đồ 4.4). Thậm chí, do được đầu tư sau nên nhiều lĩnh vực cơ sở hạ tầng như trường học, giao thông... của Đông Đức còn mới và hiện đại hơn so với ở Tây Đức. Đặc biệt, nước Đức còn làm cho các kết quả của quá trình thống nhất được bền vững bởi các chính sách an sinh xã hội dành cho các bang mới miền Đông. Ngay sau khi thống nhất, Đức đã thực hiện chuyển đổi tiền tệ theo tỉ lệ 1:1 bất chấp giá trị chênh lệch trước đó. Nhờ vậy mà lương hưu, lương của người lao động ở các bang mới đã được tăng lên. Hệ thống an sinh xã hội của Tây Đức cũ được áp dụng rộng rãi ở các vùng đất vừa sáp nhập. Bằng những biện pháp như vậy, nước Đức đã làm rất tốt quá trình thống nhất nước Đức trong hòa bình.

Bên cạnh những kết quả cho thấy sự xích lại gần nhau của hai miền Đông và Tây Đức vẫn còn tồn tại những khác biệt không thể phủ nhận dù khoảng cách đang ngày càng rút ngắn lại.

Bảng 5.1. So sánh một số dữ liệu kinh tế Đông – Tây Đức (1991 – 2014)

Tiêu chí	Đơn vị tính	Các bang cũ (Tây Đức)		Các bang mới (Đông Đức)		Tỉ lệ so sánh với các bang cũ (%)		Tỉ lệ so sánh với cả nước Đức (%)	
		1991	2014	1991	2014	1991	2014	1991	2014
Dân số	Nghìn người	61.914	64.956	18.071	15.889	29,2	24,5	22,6	19,7
Người có việc làm		30.233	34.952	8.479	7.700	28,0	22,0	21,9	18,1
Nhân viên		27.142	31.406	8.006	6.841	29,5	21,8	22,8	17,9
Thất nghiệp		1.596	2.075	1.006	824	63,0	39,7	38,6	28,4
Tổng GDP	Tỉ Euro	1.362,4	2.467,5	172,2	436,2	12,6	17,7	11,2	15,0
GDP bình quân theo đầu người	Euro	22.004	36.280	9.531	25.895	43,3	71,4	30,2	41,6
GDP bình quân trên mỗi người lao động		45.062	70.599	20.313	56.652	45,1	80,2	31,1	44,5
GDP mỗi giờ làm việc của người lao động		37,62	52,00	26,40	39,56	70,2	76,1	41,2	43,2
Tiền lương mỗi giờ của người có việc làm		33,84	46,77	23,74	35,58	70,2	76,1	41,2	43,2
Bồi thường cho nhân viên	Tỉ Euro	735,2	1.254,4	123,6	224,4	.	.	14,4	15,2
Tiền bồi thường bình quân mỗi nhân viên	Euro	27.088	39.941	15.439	32.803	57,0	82,1	.	.
Bồi thường cho mỗi giờ làm việc		24,28	31,01	17,61	24,05	72,5	77,6	.	.
Tổng tiền lương và lương tháng	Tỉ Euro	602,1	1.022,6	103,4	185,1	.	.	14,7	15,3
Lương bình quân mỗi người lao động	Euro	22.183	32.561	12.920	27.062	58,2	83,1	.	.
Tổng vốn cố định bình quân đầu người	Euro	4.800	6.100	3.300	4.500	69	74	.	.
Vốn cố định trên mỗi nhân viên	Euro	4.800	6.100	3.300	4.500	69	74	.	.
Vốn cố định bình quân đầu người	Euro	105.000	181.000	47.000	145.000	45	80	.	.

[105; tr.97]

Bảng số liệu trên đây đã cho thấy, trong so sánh các chỉ số kinh tế quan trọng thì các bang mới ở miền Đông đang có sự “bắt kịp” đối với các bang cũ ở miền Tây. Thời điểm năm 1991, khi vừa thống nhất đã có sự chênh lệch quá lớn về kinh tế giữa Đông và Tây Đức nhưng đến năm 2014, khoảng cách đã được rút ngắn: GDP của các bang phía Đông năm 1991 bằng 12,6% các bang phía Tây, đến năm 2014 đã bằng 17,7%. Nếu chỉ nhìn vào các số liệu này sẽ thấy kinh tế các bang miền Đông còn quá nhỏ bé so với các bang phía Tây. Tuy nhiên, cũng cần xem xét đến dân số của các bang miền Đông chỉ chưa bằng 1/3 dân số của các bang phía Tây. Trong khi đó, so sánh Đông và Tây Đức năm 1991 và năm 2014 đã có sự tăng lên vượt bậc về các chỉ số như: Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 43,3% lên 71,4%; GDP bình quân trên mỗi người lao động tăng từ 45,1% lên 80,2%; GDP mỗi giờ làm việc của người lao động và tiền lương mỗi giờ của người có việc làm đều tăng từ 70,2% lên 76,1%; tiền lương bình quân của người lao động cũng tăng từ 58,2% lên 83,1%. Đặc biệt là tỉ lệ người thất nghiệp năm của Đông Đức bằng 63,0% (năm 1991) so với Tây Đức thì đến năm 2014 chỉ còn bằng 39,7%. Vốn cố định và vốn cố phần bình quân đầu người cũng đều tăng lên. Ngoài ra, hơn 20 năm qua, thực tiễn phát triển xã hội đã cho thấy tỉ lệ rủi ro đói nghèo ở Đông Đức luôn cao hơn Tây Đức: Tỉ lệ trung bình ở Đông Đức khoảng trên 15%, trong khi đó ở Tây Đức là dưới 14%. Điều đó đã phản ánh sự phân phối thu nhập rộng không đồng đều giữa Đông và Tây Đức. Thống kê về hệ số Gini cho thấy khoảng cách hầu như không thay đổi tồn tại trong thu nhập giữa Đông Đức và Tây Đức với hệ số khoảng cách khoảng 0,05 [105; tr.64].

Hơn hai mươi năm sau khi được thống nhất về chính trị thì nước Đức vẫn còn tồn tại những khác biệt về các mức lương, sức mạnh kinh tế hay sự thiếu vắng các trụ sở của các công ty lớn... ở Đông Đức. Thế hệ mới sinh ra sau sự thống nhất nước Đức vẫn chia rẽ, mặc dù ở mức độ nhỏ hơn đáng kể những khác biệt trong tư duy và mô hình sự phát triển [220; tr.9]. Dù vậy, cũng hoàn toàn không thể nhìn nhận sự khác biệt này là do sự phát triển đối lập trước khi thống nhất mà còn cần xem xét đến tính khu vực, vùng miền như bất kỳ một nền kinh tế của các quốc gia khác. Rõ ràng, kết quả của sự thống nhất về kinh tế đã đến chậm hơn bất cứ một sự kỳ vọng nào, nhưng khoảng cách về sự phát triển đang được rút ngắn hơn rất nhiều sau hơn hai mươi năm phát triển. Những nền tảng chung cho sự thống nhất bền vững của nước Đức đã được tạo ra. *Sự phân chia của Đức cho đến nay là quá khứ, điều quan trọng hơn hết là phải ghi nhớ những nỗ lực đã được thực hiện từ năm 1990 để mang Đông và Tây lại gần nhau, mang lại sự hội tụ kinh tế, văn hóa và xã hội*” [157; tr.3].

Một hình ảnh hoàn toàn mới của bức tranh xã hội Đông Đức đã được tạo ra. Đông Đức đã được hòa nhập vào hệ thống xã hội của Tây Đức, đô thị hóa và nhà ở dành cho người dân không ngừng được tăng lên. Có thể khẳng định quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức (1990 – 2015) đã làm cho nước Đức căn bản hoàn

thành sự thống nhất. Việc không còn tồn tại những dòng di cư ồ ạt từ Đông sang Tây; những thành công trong thực hiện an sinh xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục ... vừa cho thấy một hình ảnh mới mẻ ở Đông Đức vừa chứng tỏ sự thống nhất của nước Đức dần trọn vẹn hơn. Mặc dù sự thống nhất ở Đức đã diễn ra lâu hơn bất cứ những nhận định nào được đưa ra vào thời điểm bức tường Berlin sụp đổ, nhưng đây cũng là quá trình hợp nhất hòa bình, kỳ diệu và chưa từng có tiền lệ.

5.1.3. Tăng trưởng kinh tế luôn song hành với đảm bảo an sinh xã hội và phát triển bền vững

CHLB Đức là một điển hình và có truyền thống lâu đời về xây dựng nhà nước phúc lợi xã hội. Trong Điều 20 của Luật Cơ Bản cũng đã quy định: Cộng hòa Liên bang Đức "một nhà nước dân chủ và xã hội" [283]. Nhà nước cần bảo đảm sinh kế của công dân (an sinh xã hội) và cung cấp sự cân bằng giữa người yếu và người mạnh (công bằng xã hội). Bằng cách bảo vệ người dân theo từng độ tuổi và các rủi ro quan trọng nhất trong cuộc sống - như bệnh tật, chăm sóc dài hạn, thất nghiệp - yêu cầu của nhà nước phúc lợi được thực hiện. Ở Đức, hệ thống an sinh xã hội đã được thiết lập toàn diện và chặt chẽ với 5 trụ cột là: Bảo hiểm y tế; bảo hiểm rủi ro, tai nạn; bảo hiểm hưu trí; bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm chăm sóc dài hạn. Hàng năm, có tới gần 1/3 tổng thu nhập quốc dân của Đức là để cho các chi phí xã hội. Tất cả người dân Đức trong mọi công việc và ngành nghề đều được bảo vệ và chăm sóc. Ở Đức "*Hỗ trợ xã hội không phải là bố thí cho những người bị ảnh hưởng, mà là hỗ trợ hợp pháp cho một sự tồn tại trang nghiêm. Hỗ trợ xã hội không chỉ nhằm mục đích ngăn chặn nghèo đói, mà còn cho phép người nhận sống theo phẩm giá của con người*" [256]. Đức được biết đến là kiểu nhà nước phúc lợi kép khi cả nhà nước và tư nhân cùng tham gia vào cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bảo vệ người dân.

Cùng với việc áp dụng thành công mô hình kinh tế thị trường xã hội, cũng từ thập niên 1990, Đức bổ sung thêm khía cạnh sinh thái vào mô hình kinh tế với tên gọi mô hình kinh tế thị trường xã hội và sinh thái. Trong bối cảnh sự nổi lên của vấn đề biến đổi khí hậu và môi trường sinh thái, nền kinh tế Đức cũng như nền kinh tế toàn cầu sẽ không thể phát triển bền vững nếu không quan tâm thỏa đáng đến môi trường. Mô hình kinh tế thị trường xã hội sinh thái với việc kết hợp các mục tiêu kinh tế và sinh thái được thực hiện thông qua các biện pháp bảo vệ môi trường và các công cụ của tình hình kinh tế thị trường. Vào năm 2002, mô hình kinh tế này đã được định chế trong các điều của Luật Cơ Bản và Hiến pháp của CHLB Đức.

Nước Đức luôn chú trọng tạo ra sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện các mục tiêu xã hội và phát triển bền vững. Chiến lược phát triển bền vững được nhà nước đưa ra từ năm 2002 trải qua nhiều lần đánh giá và sửa đổi đã trở thành định hướng phát triển quan trọng nhất về kinh tế, xã hội của CHLB Đức. Các kết quả ngày càng tăng lên của nông nghiệp hữu cơ, chuyển đổi sang sử dụng năng lượng tái tạo

thay thế cho các loại năng lượng hóa thạch, giảm phát thải khí CO₂ ... đã cho thấy CHLB Đức thực sự là một hình mẫu về mô hình nhà nước tư bản thị trường xã hội và phát triển bền vững.

Nhà nước phúc lợi với truyền thống hơn một trăm năm là nền tảng của trật tự xã hội Đức. Các tính năng trung tâm của nó là quan hệ đối tác xã hội, an sinh xã hội và mạng lưới dày đặc các quy định xã hội. Đó là một phần của khuôn khổ nền kinh tế thị trường xã hội. Sự đan xen của cân bằng thị trường và xã hội là một yếu tố thành công lớn cho sự thịnh vượng kinh tế cũng như ổn định nền dân chủ trong những thập kỷ gần đây của Đức. An sinh xã hội đã hoạt động như một “chất ổn định tự động” và nhiều hình thức linh hoạt như giảm thời gian làm thêm hoặc công việc thời gian ngắn, đã tạo ra sự ổn định việc làm và giảm đi rất nhiều hậu quả của cuộc khủng hoảng. Trong khi đó, nhà nước phúc lợi Đức cũng được coi là một mô hình mẫu mực ở nhiều khu vực châu Âu và quốc tế. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ở Đức là thấp nhất trong toàn Liên minh châu Âu.

5.1.4. Sự phát triển kinh tế, xã hội gắn liền với quá trình hội nhập với khu vực và thế giới

Xu thế hội nhập, liên kết chặt chẽ với khu vực và thế giới là đặc điểm nổi bật trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội (1990 – 2015) của CHLB Đức. Không chỉ là một nền kinh tế xuất khẩu cao mà chính những thành tựu to lớn về kinh tế, xã hội đã đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển hóa mô hình phát triển của Đức ở châu Âu và thế giới.

Thủ tướng Angela Merkel từng nhấn mạnh: “Đức là một nền kinh tế nhiều nợ, định hướng xuất khẩu và có dân số già. Đức không thể hy sinh xuất khẩu để thúc đẩy tiêu dùng” [39; tr.87]. Nhận định này đã phản ánh cả đặc điểm kinh tế và đặc điểm xã hội ở CHLB Đức. Xét ở khía cạnh kinh tế, ngay từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Tây Đức đã xây dựng nền kinh tế hướng vào xuất khẩu. Đến khi nước Đức được tái thống nhất, mô hình này được vận hành cho nền kinh tế trên toàn lãnh thổ Đức. Từ năm 1991 đến năm 2015, giá trị xuất – nhập khẩu của Đức không ngừng tăng: năm 1991, giá trị xuất – nhập khẩu lần lượt là 374,88 tỉ Euro và 383,02 tỉ Euro, đến năm 2015 đã tăng lên là 1.428,69 tỉ Euro và 1.184,55 tỉ Euro. Tỷ trọng trong GDP cũng tăng lên, năm 2001 giá trị xuất khẩu là 23,7% đến năm 2015 lên đến 46,9% (Bảng 3.3 và Bảng 4.2). Đặc biệt, ngay cả trong những thời điểm khủng hoảng kinh tế thì giá trị thương mại vẫn ở mức cao, thậm chí không bị sụt giảm như năm 2003. Năm 2008, Đức đã vượt qua Trung Quốc để trở thành cường quốc xuất khẩu. Với cán cân thương mại luôn cao, quan hệ thương mại với hầu hết các quốc gia đã khiến cho Đức thực sự trở thành đối tác thương mại toàn cầu.

Sự gắn bó chặt chẽ của nền kinh tế với thị trường thương mại toàn cầu còn được thể hiện ở các sản phẩm công nghiệp, dịch vụ đến nông nghiệp đều có giá trị trao

đổi thương mại ngày càng tăng. Ưu thế trong trao đổi thương mại của Đức là những mặt hàng công nghiệp kỹ thuật cao như: Ô tô và phụ tùng xe cơ giới; máy móc thiết bị; các sản phẩm hóa chất; dược phẩm ... “*Xuất khẩu dựa trên công nghệ là nguyên nhân then chốt tạo nên sự thành công của kinh tế Đức*” [39; tr.82]. Bên cạnh đó, thương mại nông nghiệp cũng tăng lên theo các năm.

Một biểu hiện nữa về sự gắn bó của nền kinh tế Đức với thị trường bên ngoài chính là thông qua các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Đức. Trong nền kinh tế nước Đức, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài luôn có chênh lệch lớn so với đầu tư nước ngoài vào Đức. Năm 1995, đầu tư trực tiếp của Đức ra nước ngoài là 196.734 triệu Euro và đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Đức là 121.605 triệu Euro. Đến năm 2015, đầu tư trực tiếp của Đức ra nước ngoài tăng lên là 1.055.205 triệu Euro, đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Đức 473.767 triệu Euro (Bảng 3.4 và Bảng 4.5).

Đức trở thành đầu tàu kinh tế, dẫn dắt sự tăng trưởng của EU. Đối với Đức, EU luôn là thị trường quan trọng nhất trong quá trình tăng trưởng của Đức. Từ sau năm 1990, các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của Đức luôn có sự thống nhất và chia sẻ với các mục tiêu phát triển của EU như chuyển đổi kinh tế, phát triển bền vững hay cải cách tài chính công và giải quyết vấn đề dân di cư. Thời gian đầu sau khi thống nhất, sự phát triển kinh tế, xã hội Đức gặp nhiều khó khăn nhưng Đức vẫn góp tiếng nói quan trọng vào quá trình mở rộng và cải tổ của EU như sự ra đời của các Hiệp ước Maastricht (1993), Hiệp ước Nice (2001), Hiệp ước Lisbon (2007, 2009)... và sự mở rộng của EU.

Từ năm 2008, khi cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế toàn cầu và sau đó cuộc khủng hoảng nợ công xảy ra làm các quốc gia châu Âu rơi vào suy thoái, thì Đức đã chứng tỏ vai trò dẫn dắt hàng đầu của mình trong EU. Đức là quốc gia thành công nhất của EU trong quá trình ứng phó với các cuộc khủng hoảng. Không những vậy, Đức vừa giữa được sự tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. Chính các gói kích thích kinh tế, các cải cách thị trường lao động, việc làm và các chương trình cắt giảm ngân sách ở Đức “*được coi là mẫu hình cho các nước EU khác học hỏi và noi theo*” [66; tr.118]. Từ những thành công của mình, Đức đã thực hiện cứu trợ cho các nước trong khu vực. Ngày 27/2/2012, Quốc hội Đức đã thông qua gói cứu trợ tài chính lần thứ nhất của khu vực đồng Euro dành cho Hy Lạp. Đức cũng đạo diễn để EU thông qua gói cứu trợ lần thứ hai cho Hy Lạp ngày 14/3/2012. Dưới sự dẫn dắt của nước Đức, các nước EU đã từng bước phục hồi sau khủng hoảng kinh tế. Chưa khi nào, vị trí và vai trò của Đức trong EU lại đạt được mức cao như vậy. Đức chính là hình mẫu cho sự tăng trưởng và liên kết trong EU.

5.1.5. Vai trò của các Thủ tướng Đức

Thủ tướng Helmut Kohl (1930 – 2017) chính là “cha đẻ” của quá trình thống nhất nước Đức. Đồng thời, ông cũng điều hành Chính phủ của nước Đức thống nhất từ năm 1990 đến năm 1998. Lúc bấy giờ, Thủ tướng Helmut Kohl đã đưa ra dự báo: Việc

nhập Đông Đức vào Tây Đức sẽ dễ dàng và nhanh chóng tạo ra “*Blühende Landschaften*” (triền vọng tươi sáng) [39; tr.79]. Chính vì vậy, “Thủ tướng của sự thống nhất” Helmut Kohl đã ban hành và thực thi cùng lúc nhiều biện pháp nhằm tạo ra sự thay đổi hoàn toàn của kinh tế và xã hội Đông Đức. Thành công của Chính phủ Helmut Kohl chính là hoàn thành quá trình tư nhân hóa ở Đông Đức trong thời gian 1990 – 1994, đặt cơ sở cho sự tái thiết và chuyển đổi toàn diện của kinh tế Đông Đức. Ông đã thể hiện quyết tâm rất lớn đối với quá trình hoàn thiện thống nhất nước Đức. Tuy nhiên, sự thống nhất hoàn toàn chưa tạo ra trong thời gian ông giữ chức vụ Thủ tướng. Là một tượng đài chính trị, nhưng Thủ tướng Helmut Kohl lại “*chưa bao giờ quan tâm đến kinh tế*” [39; tr.79]. Trong những năm 1990, Đức vẫn duy trì nền kinh tế thị trường xã hội được mở rộng cho cả các bang mới sáp nhập nhưng nền kinh tế Đức đã phát triển không ổn định và rơi vào đình trệ đúng vào cuối nhiệm kỳ của ông.

Từ năm 1999 đến năm 2004, Thủ tướng của nước Đức là Gerhard Schröder. Dấu ấn của ông đối với kinh tế, xã hội Đức chính là cho ban hành các chính sách cải cách và hiện đại hóa thị trường lao động, cải cách toàn diện xã hội thông qua các gói cải cách Hartz và Agenda 2010 vào các năm 2002 – 2004. Tuy nhiên, hiệu quả thực sự của các cải cách kinh tế, xã hội chưa đạt được. Thậm chí, kinh tế và xã hội Đức đã rơi vào khủng hoảng trầm trọng nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Từ năm 2005, CHLB Đức được điều hành bởi Chính phủ của Thủ tướng Angela Merkel. Sự điều hành năng động của Chính phủ Liên bang đứng đầu là Thủ tướng Angela Merkel trong những năm 2005 – 2015 là một trong những nhân tố hàng đầu quyết định sự thành công trong phát triển kinh tế, xã hội Đức. Mặc dù nước Đức đã liên tiếp phải trải qua nhiều thách thức lớn khó khăn nhưng Thủ tướng Angela Merkel luôn có những điều chỉnh kịp thời và giải pháp phù hợp đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội.

Thách thức lớn đầu tiên, là sự khủng hoảng, trì trệ của kinh tế, xã hội của CHLB Đức vào đầu thế kỉ XXI khi Thủ tướng Angela Merkel vừa lên nắm quyền. Trong bối cảnh đó, Thủ tướng Angela Merkel đã lãnh đạo nước Đức kiên quyết thực thi các chính sách cải cách toàn diện kinh tế, xã hội; cải cách thị trường lao động và việc làm. Do đó, kinh tế Đức dần phục hồi và trở lại quỹ đạo tăng trưởng.

Thách thức lớn thứ hai, là cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu năm 2008, làm cho kinh tế Đức rơi vào mức tăng trưởng -5,61%, ngay lập tức Chính phủ của Thủ tướng Angela Merkel đã cho thực hiện chính sách cải cách thị trường lao động mới chính là chính sách việc làm ngắn. Các doanh nghiệp Đức thay vì sa thải nhân viên bằng giảm giờ lao động. Vì thế, tỉ lệ thất nghiệp của Đức đã không bị tăng vọt lên trong thời gian khủng hoảng, chứa đựng nguy cơ bất ổn xã hội. Các nước tư bản khác có thể không đồng tình với chính sách của Thủ tướng Angela Merkel nhưng đó là cách mà bà đã tạo nên thành công kinh tế của Đức và giữ được sự ổn định xã hội.

Thách thức lớn thứ ba, là cuộc khủng hoảng nợ công nghiêm trọng diễn ra ở Nam và Trung Âu. Do đó, vượt qua cuộc khủng hoảng nợ công là trọng tâm trong nhiệm kỳ thứ hai của Thủ tướng Angela Merkel. Chính phủ Angela Merkel đã hỗ trợ gói giải cứu đồng Euro: Đạo luật ổn định tài chính của Liên minh tiền tệ (WfstG) mà Cộng hòa Liên bang Đức đảm bảo duy trì khả năng thanh toán cần thiết cho sự ổn định tài chính trong Liên minh tiền tệ châu Âu và Đạo luật cơ chế ổn định của đồng Euro vào tháng 5/2010. Thủ tướng Angela Merkel và Chính phủ của bà đã thể hiện rất tốt vai trò điều hành, dẫn dắt EU thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng nợ và tài chính những năm 2010 – 2012.

Thách thức lớn thứ tư, là cuộc khủng hoảng di dân ở châu Âu năm 2015. Làn sóng người tị nạn từ các nước Tây Á và Bắc Phi tràn vào châu Âu đầy bất ngờ và lớn nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Sự lúng túng, lo lắng của Chính phủ các nước châu Âu đã làm bùng lên phong trào dân túy mới. Đúng vào thời điểm đó, Chính phủ Liên bang Đức được điều hành bởi Thủ tướng Angela Merkel đã đưa ra một quyết định nhân đạo có ảnh hưởng đến chính sách chung của EU trong giải quyết vấn đề người tị nạn. Đó là: Chính phủ Liên bang cho phép người tị nạn vào Áo và Hungary vào đầu tháng 9/2015 sẽ được nhập cảnh vào Đức mà không cần đăng ký tại Hungary theo thỏa thuận Dublin. Quyết định nhân văn của Thủ tướng Angela Merkel đã đóng góp thêm vào sự tôn trọng mà thế giới dành cho bà. Tạp chí Time của nước Mỹ viết: *“bất cứ khi nào châu Âu đối mặt với khủng hoảng (từ khủng hoảng ở Hy Lạp, Người tị nạn, IS) đều có sự can thiệp của Merkel. Bà thể hiện những giá trị như nhân văn, lương thiện, cảm thông và qua đó cho thấy sức mạnh lớn lao của nước Đức là xây dựng chứ không phải phá hoại. Bà thực sự là thủ lĩnh của cả châu lục”*[254]. Mặt khác Angela Merkel cũng gặp phải những chỉ trích bởi một số người trong Chính phủ Liên bang, đặt bà vào thách thức chính trị lớn. Tuy nhiên, thành công của Thủ tướng Angela Merkel trong cuộc bầu cử năm 2017 đã khẳng định vai trò và đóng góp rất lớn của bà cho sự phát triển của nước Đức.

Đóng góp của Thủ tướng Angela Merkel vào sự phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức còn được thể hiện ở quyết tâm theo đuổi, cam kết và thực hiện chiến lược phát triển bền vững ở Đức. Ngay khi còn giữ chức Bộ trưởng Liên bang về Môi trường, Bảo tồn Thiên nhiên và An toàn Hạt nhân, Angela Merkel đã thuyết phục được đại biểu của các quốc gia tham dự vào một nhiệm vụ giám khí thải nhà kính toàn cầu trong Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc năm 1995 tại Berlin. Trong quá trình làm Thủ tướng của mình, Angela Merkel đã lấy chiến lược phát triển bền vững là nền tảng định hướng các chính sách phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức. Năm 2011, sau thảm họa sóng thần và hạt nhân ở Fukushima, Nhật Bản, Thủ tướng Angela Merkel đã cho đóng cửa 7 nhà máy điện hạt nhân cũ và cam kết đến năm 2022, tất cả các nhà máy điện hạt nhân của CHLB Đức sẽ ngừng hoạt động, nước Đức sẽ ngừng cung cấp điện hạt nhân.

Angela Merkel – một người phụ nữ đến từ miền Đông nước Đức, giữ chức vụ Thủ tướng của nước Đức suốt từ 2005 đã trở thành biểu tượng cho sự thống nhất và thành công của CHLB Đức. Thủ tướng Angela Merkel cũng trở thành một trong những người quyền lực nhất thế giới, lãnh đạo nước Đức và dẫn dắt EU.

Luật pháp và mô hình chính trị của Đức đã tạo điều kiện cho các Thủ tướng không bị giới hạn thời gian cầm quyền. Nhờ đó các chính phủ tốt, những chính sách tốt được duy trì. Trải qua 25 năm nhưng nước Đức chỉ có 3 Thủ tướng thay nhau lãnh đạo quốc gia. Mỗi người đã để lại dấu ấn riêng và có sự kế thừa được biểu hiện qua tính liên tục và những sự điều chỉnh trong chính sách phát triển quốc gia. Tính hiệu quả của các chính sách được phản ánh trong những thành tựu kinh tế, xã hội của CHLB Đức.

5.2. Vị trí, ý nghĩa của quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức (1990 – 2015)

5.2.1. Đối với nước Đức

Từ năm 1990 đến năm 2015 là thời kỳ phát triển rất mới mẻ đối với lịch sử nước Đức. Trong thời gian này, nước Đức phải thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ là chuyển đổi và phát triển kinh tế, xã hội. Những kết quả đạt được trong 25 năm đó có một vị trí rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức nói chung.

Có thể thấy rằng, trong vòng 25 năm (1990 – 2015), một nước Đức thống nhất đã thực sự được hình thành ở trung tâm châu Âu. Nước Đức vốn là một quốc gia rộng lớn ở châu Âu nhưng quá trình thống nhất nước Đức diễn ra chậm hơn so với nhiều quốc gia khác. Lần đầu tiên nước Đức được thống nhất vào năm 1871. Chỉ vài thập kỉ sau đó, khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, nước Đức lại tiếp tục bị chia cắt. Ngay cả từ “Đức” dùng để ghi quốc tịch của những người dân Đức cũng chỉ thực sự xuất hiện từ năm 1934. Tuy vậy, trong hơn hai thập kỉ sau Chiến tranh lạnh nước Đức đã thực sự được thống nhất nhờ các biện pháp phát triển kinh tế, xã hội của Chính phủ Đức, sự đóng góp của nhân dân miền Tây. Nước Đức đã xây dựng được một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển với hệ thống an sinh xã hội rất cao dành cho người dân Đức. Những thành tựu của quá trình phát triển kinh tế, xã hội trong những năm 1990 – 2015, thực sự đã làm lan tỏa các kết quả của sự thống nhất từ kiến trúc thượng tầng đến cơ sở hạ tầng trong xã hội Đức.

Sự phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức trong 25 năm sau khi được tái thống nhất cũng tiếp tục khẳng định sự thành công của mô hình nhà nước thị trường xã hội. Vào những năm 1990, khi nền kinh tế Đức rơi vào suy thoái, tỉ lệ thất nghiệp tăng cao. Lúc bấy giờ đã có rất nhiều hoài nghi về sự lỗi thời, lạc hậu và đặt nhà nước phúc lợi Đức trước nguy cơ sụp đổ. Tuy nhiên, Chính phủ Đức đã kịp thời đưa ra các cải cách toàn diện kinh tế, xã hội. Những chính sách về hiện đại hóa thị trường lao động, việc làm; cải cách hệ thống bảo hiểm y tế; cải cách lương hưu và những điều chỉnh sau các đợt khủng hoảng kinh tế, tài chính khu vực và thế giới đã mang lại thành công cho

nước Đức. Từ năm 1990 đến năm 2015, GDP của Đức đã tăng gần 3 lần. CHLB Đức tiếp tục cho thấy sự đứng đắn của nhà nước thị trường xã hội, tính năng động và bền bỉ của nền kinh tế Đức.

Quá trình phát triển kinh tế, xã hội của nước Đức kể từ khi tái thống nhất cũng cho thấy rằng Đức đã tìm được con đường phát triển phù hợp cho nước Đức giữa thời điểm chuyển giao thế kỉ và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra. Vào cuối thế kỉ XX – đầu thế kỉ XXI, kinh tế Đức rơi vào tình trạng trì trệ nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Nước Đức loay hoay trong việc tìm kiếm giải pháp cho sự phát triển đất nước. Tuy nhiên, chính điều kiện chính trị ổn định đã tạo ra môi trường rất thuận lợi để Đức thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế, xã hội. Bước sang thế kỉ XXI, Đức đã điều chỉnh mô hình kinh tế thị trường xã hội và đặc biệt chú trọng đến yếu tố bền vững, yếu tố môi trường. Đức xây dựng xương sống của nền kinh tế là công nghiệp và dịch vụ. Đặc biệt để tạo sự linh động và bền bỉ cho nền kinh tế, Đức chú trọng đến đầu tư cho các công ty vừa và nhỏ. Có thể nói, mô hình phát triển mới đã được hình thành ở Đức. Sự thịnh vượng của nước Đức sau khi tái thống nhất chính là nhờ vào sự phát triển kinh tế, xã hội theo hướng xanh, bền vững dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ.

Nếu xem xét trong tiến trình lịch sử nước Đức nói chung thì những năm 1990 – 2015, là thời kỳ phát triển kinh tế xã hội rất đặc biệt. Nước Đức đã tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, nền tảng xã hội vững chắc. Đó sẽ tiếp tục là nhân tố tạo nên thành công của kinh tế Đức trong những năm tiếp theo.

5.2.2. Đối với EU và thế giới

Sau khi thống nhất, CHLB Đức đã dần vươn lên trở thành quốc gia đứng đầu châu Âu và dẫn dắt các nước thành viên EU. Chưa bao giờ nước Đức đạt được vị trí cao như vậy trong EU nhất là dưới thời kỳ cầm quyền của Thủ tướng Angela Merkel.

Kể từ năm 1990, với dân số hơn 80 triệu người, Đức là thành viên đông dân nhất của EU. Đồng thời, Đức cũng chính là quốc gia có đóng góp nhiều nhất trong Liên minh châu Âu, có số ghế lớn nhất trong Nghị viện châu Âu (95/751 ghế) [268]. Hàng năm, nước Đức đã đóng góp tới hơn 20% ngân sách EU. Đức không chỉ cho thấy tiềm lực kinh tế mạnh mà còn cho thấy khả năng phục hồi nhanh chóng sau mỗi đợt khủng hoảng để tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và mức sống cao cho người dân. Sau giai đoạn suy giảm cuối những năm 1990 – đầu những năm 2000, Đức đã vươn lên trở thành người khổng lồ về kinh tế và có tỉ lệ thất nghiệp thấp kỷ lục. Chính vì vậy, Đức đã trở thành hình mẫu của các thành viên EU. Mỗi quốc gia đều tìm cách học hỏi các biện pháp, chính sách của người Đức. Đồng thời, Đức cũng vươn lên vị trí thống trị trong quá trình hoạch định các giải pháp phát triển chung của EU. Nếu trước năm 1990, thành viên có ảnh hưởng lớn nhất trong EU là Pháp thì sau đó vị trí dẫn đầu đã thuộc về nước Đức. Thực tế cho thấy: *“Thứ nhất, các điều khoản hiệp ước*

liên quan đã được dự thảo, và nhận được sự đồng thuận của tất cả các thành viên, đều phản ánh cách thức làm việc và các giá trị Đức. Theo năm tháng, Ủy ban châu Âu đã thấm nhuần hoàn toàn tư duy kinh tế Đức. Thứ hai, mô hình mà Đức đại diện là một mô hình thành công” [39; tr.188]. Từ năm 2010 đến năm 2012, khi cuộc khủng hoảng nợ công diễn ra, Đức là nước chủ trương thực hiện mô hình “dùng tiền đổi lấy cải cách” [268] với trọng tâm là chính sách “thắt lưng buộc bụng” nhằm cứu giúp các nước thành viên Nam Âu. Từ đó đã trở thành chính sách chung của EU. Đến những năm 2014 – 2015, khi cuộc khủng hoảng nhập cư làm chia rẽ các nước thành viên EU. Tuy nhiên, Đức đã cho thấy vai trò dẫn đầu EU của mình khi điều tiết các nước thành viên thực hiện chính sách mở cửa biên giới, tiếp nhận người nhập cư. Như vậy, Đức tuy đã từng là quốc gia sáng lập EU nhưng chưa khi nào vị trí, uy tín của Đức trong EU lại lớn như trong những thập niên đầu của thế kỉ XXI. Đức dẫn đầu về kinh tế, đồng thời chi phối các chính sách, biện pháp phát triển của EU.

Không chỉ dẫn đầu EU mà Đức đóng vai trò trụ cột trong liên kết EU. Ngay từ đầu của quá trình thống nhất châu Âu, Đức đã là một động lực trong quá trình liên kết khu vực, một trong những thành tựu to lớn thời kì hậu chiến. “Cộng đồng than và thép châu Âu” thành lập năm 1951 ban đầu có 6 nước do Đức và Pháp khởi xướng, đã trở thành một Liên minh châu Âu (EU) có 27 nước thành viên (Sau sự kiện Brexit ở Anh bắt đầu từ năm 2014, chính thức từ năm 2020). Đầu năm 1993, toàn bộ thị trường nội địa chung của 12 nước thành viên Cộng đồng châu Âu được mở cửa. Với dân số 345 triệu người, thị trường này là một khu vực kinh tế có sức mua lớn bậc nhất thế giới. Quá trình thống nhất tiền tệ được trải qua các giai đoạn, giai đoạn thứ nhất bắt đầu từ giữa năm 1990. Ở giai đoạn này, việc trao đổi vốn giữa các thành viên được tự do hoá và việc thống nhất về đường lối kinh tế giữa các đối tác và sự hợp tác giữa các ngân hàng quốc gia được gia tăng. Trong giai đoạn thứ hai bắt đầu từ năm 1994, Viện tiền tệ châu Âu chuẩn bị để thành lập Ngân hàng Trung ương châu Âu có trụ sở tại Frankfurt am Main. Nước Đức ủng hộ cho quá trình nhất thể hóa châu Âu về tiền tệ và tài chính. Với những sáng kiến của Đức, đồng tiền chung châu Âu (Euro) đã chính thức được lưu hành từ ngày 1/1/1999, và vẫn luôn là đồng tiền mạnh trong giao dịch quốc tế. Ngoài việc hưởng lợi từ đồng Euro, các chính sách quốc phòng, an ninh chủ yếu được thực hiện trong khuôn khổ EU cũng làm cho Đức giảm bớt chi phí cho quân đội. Với vị trí trung tâm và kết nối Đông – Tây về cả địa lý và lịch sử nên Đức chủ trương mở rộng EU tới các thành viên Đông, Nam Âu. Với nền kinh tế xuất khẩu mà trọng tâm là thị trường EU, nước Đức đã thành công trong quá trình liên kết giữa các thành viên EU. Đồng thời, EU cũng tạo cho nước Đức những điều kiện để nâng tầm ảnh hưởng đối với thế giới.

Những thành công về kinh tế, xã hội cũng làm cho vị trí, vai trò và những đóng góp của Đức vào các vấn đề toàn cầu ngày càng có sự thay đổi rõ rệt. Trên lĩnh vực

kinh tế, trải qua 25 năm sau khi tái thống nhất, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do quá trình chuyển đổi kinh tế ở miền Đông và tác động của các cuộc khủng hoảng tài chính bên ngoài nhưng Đức vẫn là trong một trong những nền kinh tế có quy mô lớn trên thế giới. Năm 2015, Đức là nền kinh tế lớn thứ 4 thế giới sau Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản. Đồng thời, sức cạnh tranh toàn cầu của Đức cũng được nâng lên bởi sự phát triển kinh tế và cải cách trong nước. Theo Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum – WEF), chỉ số cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI) được đánh giá theo bộ 113 tiêu chí thuộc 12 trụ cột về năng lực cạnh tranh: thể chế; cơ sở hạ tầng; môi trường kinh tế vĩ mô; y tế và giáo dục tiểu học; giáo dục đại học và đào tạo; Hiệu quả thị trường hàng hóa; hiệu quả thị trường lao động; Sự phát triển của thị trường tài chính; trình độ về công nghệ; quy mô thị trường; Kinh doanh hiệu quả và đổi mới. Trên cơ sở đánh giá như vậy của WEF, chỉ số GCI của Đức đã tăng nhanh từ đầu thế kỉ XXI đến năm 2015. Năm 2001, Đức là được xếp hạng thứ 17/75 về sức cạnh tranh toàn cầu [246; tr.15] đến năm 2015, Đức đã vươn lên vị trí thứ 4/140 [247; tr.7]. Đức cũng là thành viên chủ chốt trong các tổ chức kinh tế quốc tế như IMF, WTO, G7, G20... Điều đó đã làm cho vị trí quốc tế của Đức cũng ngày được nâng cao hơn. Ngoài ra, bên cạnh mối quan hệ trọng tâm là EU và các đối tác xuyên Đại Tây Dương thì Đức đã chú trọng mở rộng quan hệ kinh tế, quan hệ ngoại giao với các nền kinh tế khác như Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á... Những kết quả này chính là minh chứng cho thành công toàn diện về kinh tế, xã hội của CHLB Đức kể từ sau năm 1990, đặc biệt là dưới thời kỳ cầm quyền của Thủ tướng Angela Merkel.

Về chính trị, an ninh, quân sự và gìn giữ hòa bình trên thế giới, Đức đã tham gia ngày càng tích cực hơn kể từ sau khi tái thống nhất. Bên cạnh việc tăng cường mở rộng quan hệ ngoại giao với các quốc gia trên thế giới thì Đức cũng coi việc phòng chống khủng hoảng và giải quyết xung đột một cách hòa bình là trọng tâm trong chính sách đối ngoại của mình. Trong khuôn khổ hệ thống an ninh và phòng thủ tập thể do các tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc (UN), Liên minh châu Âu (EU) hoặc Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), từ năm 1992, lực lượng vũ trang Đức đã tham gia thực hiện 40 nhiệm vụ nước ngoài. Mỗi năm, Đức đóng góp khoảng 161 triệu USD cho ngân sách thường xuyên của Liên Hợp Quốc và khoảng 466 triệu USD cho các sứ mệnh gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc. Kể từ năm 2013, khi số tiền mà Đức đóng góp cho Cao Ủy Liên Hợp Quốc về người tị nạn (UNHCR) tăng lên gấp 4 lần trước đó, với 387 triệu Euro mỗi năm thì Đức đã chính thức trở thành nước đóng góp nhiều thứ hai sau Mỹ cho cơ quan này [221; tr.43 – 44]. Đặc biệt, Đức còn là quốc gia đã có nhiều quân đội nhất tham gia vào các nhiệm vụ gìn giữ hòa bình trên thế giới của Liên Hợp Quốc trong số các nước công nghiệp phát triển phương Tây. CHLB Đức cũng trở thành một thành viên trụ cột trong số 57 thành viên của Tổ chức An ninh và Hợp tác châu Âu (OSCE), tham gia giải quyết cuộc xung đột ở miền đông Ukraine. Mặt khác, vai trò quan trọng trong

nền chính trị và an ninh toàn cầu của Đức còn được thể hiện khi Đức đóng góp rất lớn cho vấn đề giải trừ vũ khí, kiểm soát vũ khí và các hoạt động không phổ biến vũ khí hạt nhân, hướng đến một thế giới phi hạt nhân như: Đức triển khai nhanh Hiệp ước cấm thử hạt nhân; Cùng với các thành viên Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc và EU đã ký kết Thỏa thuận hạt nhân Vienna với Iran (tháng 7/2015)...

Vốn là quốc gia có hệ thống phúc lợi rất lớn nên trong vai trò quốc tế, Đức đã hợp tác chặt chẽ với cộng đồng quốc tế để thực hiện các nhiệm vụ giảm đói nghèo, thúc đẩy phát triển bền vững, an ninh lương thực và nhân quyền trên thế giới. Đức đã trở thành đối tác quan trọng của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc (FAO) đóng góp cho an ninh lương thực và dinh dưỡng, phòng chống nạn đói, bảo vệ tài nguyên, an toàn đất đai... Từ năm 2002 đến năm 2017, Đức đã đóng góp 132 triệu USD cho FAO nhằm thực hiện các hoạt động của tổ chức này [271]. Đồng thời, trong quá trình hợp tác với các quốc gia, Đức rất chú trọng cải thiện điều kiện sống và dân chủ ở các nước trong đó đặc biệt được chú trọng là các quốc gia châu Phi, Đông Nam châu Âu và một số quốc gia ở châu Á, Nam Mỹ. CHLB Đức cũng chính là quốc gia đi đầu trong phát triển năng lượng tái tạo, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững với tỉ trọng trong nước ngày càng tăng và lượng khí thải Carbon ít nhất trong những nền kinh tế lớn trên thế giới.

Như vậy, từ một nền kinh tế gặp rất nhiều khó khăn sau khi thống nhất đất nước, Đức đã trở lại vị trí của người khổng lồ về kinh tế với tỉ lệ thất nghiệp thấp nhất trong các nền kinh tế hàng đầu thế giới. Nước Đức đã chứng tỏ được vị trí của mình trong một trật tự khu vực và thế giới mới. Vai trò của Đức ngày càng quan trọng hơn trong EU và cộng đồng quốc tế. Các giá trị và những đóng góp của Đức chính là sự cam kết chặt chẽ của Đức với cộng đồng quốc tế để giải quyết các vấn đề toàn cầu, hướng đến một thế giới tăng trưởng bền vững và an toàn hơn.

5.3. Một số kinh nghiệm từ quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức (1990 – 2015)

Các nghiên cứu về quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức đều chỉ ra rằng nước Đức đã rất thành công với mô hình kinh tế thị trường xã hội. Trong đó, tăng trưởng kinh tế luôn song hành với chế độ phúc lợi xã hội cao. Mô hình phát triển của nước Đức rất đặc biệt, ở đó vừa có yếu tố thị trường tự do kiểu Anh, Mỹ vừa có vai trò lớn của nhà nước kiểu Pháp, lại có cả chế độ phúc lợi rất cao kiểu các nước tư bản Bắc Âu. Cho đến nay, mô hình này gần như chưa bị sao chép ở bất cứ quốc gia nào. Dù vậy, với một nền kinh tế, xã hội chuyển đổi rất thành công sau Chiến tranh lạnh, có thể rút ra những kinh nghiệm cho các nước cũng đã và đang tiến hành cải cách, chuyển đổi trong đó có Việt Nam. Mặc dù thực tiễn của Việt Nam và nhiều quốc gia đang tiến hành đổi mới nền kinh tế, xã hội có sự khác biệt so với nước Đức nhưng vẫn có thể tìm thấy những kinh nghiệm có giá trị.

5.3.1. Thận trọng với những liệu pháp “sốc” trong chuyển đổi kinh tế, xã hội

Ngay sau khi hợp nhất hai nhà nước Đức ngày 3/10/1990, những người lãnh đạo của CHLB Đức đã rất kỳ vọng vào sự phục hồi và phát triển nhanh của các bang miền Đông. Chính vì vậy, một loạt các biện pháp gấp gáp đã được thực hiện như: thực hiện chuyển đổi tiền tệ theo tỉ lệ 1:1 bất chấp sự chênh lệch trước đó; tiến hành xây dựng ô ạt; đưa những dòng vốn khổng lồ vào các bang miền Đông từ nhiều nguồn khác nhau; thực hiện mở rộng hệ thống an sinh xã hội... Kết quả là các biện pháp này chỉ mang lại kết quả tích cực trong thời gian quá ngắn, sau đó kinh tế, xã hội của các bang Đông Đức nhanh chóng rơi vào khủng hoảng khi bong bóng xây dựng bị vỡ, tỉ lệ thất nghiệp tăng cao, hàng loạt các công ty phá sản. Bức tranh kinh tế, xã hội của các bang miền Đông nước Đức những năm 1990 đã phản ánh hậu quả của sự “nôn nóng” cho quá trình thống nhất trọn vẹn của nước Đức mà chính quyền muốn tạo ra.

Sự thống nhất về kinh tế, xã hội là khó khăn hơn gấp nhiều lần so với sự thống nhất về chính trị. Quá trình chia cắt đã tạo ra rất nhiều khác biệt trong mô hình, cách thức phát triển và thậm chí trong cả tâm lí xã hội. Chính phủ Liên bang Đức muốn áp đặt mô hình kinh tế, xã hội của các bang cũ lên các bang mới thì trước hết cần tạo ra những nền tảng, cơ sở vật chất, hạ tầng và xã hội cho sự tiếp nhận đó. Có những chính sách được đưa ra đem lại lợi ích lớn cho người dân nhưng lại chưa phù hợp với thực tiễn nên không mang lại hiệu quả. Chính vì vậy, cần những biện pháp và thời gian lâu dài. Bằng cách đó mới không gây ra sự đổ vỡ và khủng hoảng trầm trọng. Nước Đức cũng đã có sự điều chỉnh kịp thời sau khi những biện pháp sốc được đưa ra mà không đem lại kết quả như kỳ vọng. Mặt khác do chính sách xã hội rất nhân văn, sự đoàn kết xã hội cao độ mà CHLB Đức duy trì được điều kiện an ninh chính trị để phát triển kinh tế, xã hội.

Từ kinh nghiệm của nước Đức cho thấy, bất kỳ quốc gia nào trong quá trình cải cách, chuyển đổi nền kinh tế, xã hội đều cần phải căn cứ vào hoàn cảnh và điều kiện thực tiễn để đưa ra những biện pháp phù hợp. Chỉ có xuất phát từ thực tiễn, nhận thức được mối quan hệ giữa đường lối phát triển với hoàn cảnh và điều kiện của đất nước thì mới có thể thành công. Các liệu pháp sốc chỉ mang lại hiệu quả tức thời nhưng hiệu quả thực sự thì cần đến những giải pháp phù hợp và lâu dài.

5.3.2. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với thực hiện an sinh xã hội

Nhà nước thị trường xã hội đã được định hình và phát triển ở Tây Đức từ ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Trải qua quá trình phát triển, mô hình này ngày càng được hoàn thiện hơn và được áp dụng cho toàn bộ nước Đức sau ngày thống nhất. Tuy nhiên, mỗi giai đoạn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với thực hiện an sinh xã hội cần có sự giải quyết một cách phù hợp với mục tiêu kinh tế, xã hội và điều kiện cụ thể.

Trong những năm 1990 – 1998, Thủ tướng Helmut Kohl đã thực hiện những

biện pháp quyết liệt để chuyển đổi nhanh về kinh tế, xã hội ở Đông Đức. Do đó trong những năm đầu sau khi thống nhất nền kinh tế các bang miền Đông đã tăng rất nhanh mà đóng góp chủ yếu là từ ngành xây dựng. Hệ thống an sinh xã hội của Tây Đức cũ được thực hiện nguyên vẹn ở các bang mới miền Đông. Đến cuối những năm 1990, khi bong bóng xây dựng bị vỡ, thì nền kinh tế Đức cũng rơi vào suy thoái, tỉ lệ thất nghiệp lên tới gần 10%. Trong bối cảnh nền kinh tế sa sút nhưng các chế độ phúc lợi xã hội vẫn được duy trì ở mức cao đã dẫn đến nguy cơ tan vỡ của nhà nước thị trường xã hội. Thực tiễn đó đã cho thấy, mặc dù chế độ an sinh cao sẽ làm thỏa mãn cho người dân, mang lại sự ổn định trong xã hội. Tuy nhiên, phúc lợi xã hội cũng cần phải tương ứng với sự phát triển kinh tế để tránh dẫn đến nguy cơ thâm hụt ngân sách quá lớn và khủng hoảng kinh tế.

Tiếp nối Thủ tướng Helmut Kohl là giai đoạn nắm quyền của Thủ tướng Gerhard Schröder từ năm 1998 đến năm 2005. Nhằm khắc phục những hậu quả kinh tế, xã hội của giai đoạn trước, Gerhard Schröder đã thực hiện các cải cách hiện đại hóa thị trường lao động, cải cách bảo hiểm thất nghiệp, cải cách lương hưu... nhằm giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Các chính sách và biện pháp của Chính phủ Gerhard Schröder được đưa ra nhưng chưa có đủ thời gian để phát huy hiệu quả. Vì vậy, từ năm 1998 đến năm 2003, bức tranh kinh tế, xã hội của Đức chưa được cải thiện. Nước Đức vẫn là một nền kinh tế sa sút, xã hội già hóa và thiếu việc làm.

Trong bối cảnh nhà nước phúc lợi có nguy cơ tan vỡ ở Đức thì Thủ tướng Angela Merkel đã lên nắm quyền. Bà tiếp tục thực hiện các cải cách của Chính quyền Gerhard Schröder để giữ vững nhà nước phúc lợi xã hội và đưa nền kinh tế tăng trưởng trở lại. Ngay trong thời gian khủng hoảng kinh tế, nếu như hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa tiến hành sa thải nhân viên để tránh sự phá sản của các doanh nghiệp thì CHLB Đức chủ trương giờ làm việc ngắn để ít người bị mất việc nhất. Nhờ đó mà tỉ lệ việc làm ở Đức luôn cao, tránh gây sức ép quá lớn lên các chi phí xã hội trong thời gian khủng hoảng kinh tế. Thủ tướng Merkel đã xây dựng mô hình phát triển riêng, mang những đặc trưng và giá trị Đức. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phúc lợi xã hội đã được Chính phủ Merkel giải quyết một cách phù hợp theo đặc điểm tình hình riêng của nước Đức. Chính vì vậy, một lần nữa, thay vì một nhà nước thị trường xã hội có nguy cơ đổ vỡ là một nền kinh tế phát triển vượt bậc, đương đầu hiệu quả với một loạt cú sốc và duy trì mức sống cao cho người dân.

Thực tiễn trên đây của nước Đức đã cho thấy, kinh tế là điều kiện phát triển là điều kiện cho việc thực hiện các chế độ phúc lợi cho người dân; còn chế độ phúc lợi cao là nền tảng cơ sở xã hội vững chắc để kinh tế tăng trưởng ổn định. Tuy nhiên, tùy từng giai đoạn lịch sử cần có sự điều chỉnh và thực hiện phù hợp mối quan hệ giữa hai yếu tố đó.

5.3.3. Tạo ra tính linh hoạt của nền kinh tế, xã hội thông qua các công ty vừa và nhỏ

Là một nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới, ở Đức không thiếu các công ty, các thương hiệu nổi tiếng như Volkswagen, Deutsche Post, Robert Bosch, Schwarz-Gruppe, Siemens. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ mới tạo thành trái tim của nền kinh tế Đức. Nói cách khác, các công ty có doanh thu hàng năm dưới 50 triệu Euro và dưới 500 nhân viên chiếm tới 99,6% các công ty Đức. Hơn 1.000 trong số các công ty này được gọi là nhà vô địch bí mật [294]. CHLB Đức coi các công ty vừa và nhỏ mới là trụ cột của sự phát triển kinh tế, xã hội. Chính phủ đầu tư, khuyến khích sự phát triển của các loại hình kinh tế này, khuyến khích các công ty gia đình. Chính các công ty vừa và nhỏ phân bố khắp nước Đức là những cơ sở kinh doanh linh hoạt, cơ động, đi đầu trong đổi mới công nghệ và cũng là những trung tâm tạo ra việc làm, đào tạo nghề và sử dụng những người lao động. Thành công của các công ty vừa và nhỏ ở Đức đã đem đến sự thành công về kinh tế và ổn định xã hội ở Đức.

Ở Việt Nam, trong thời kỳ kinh tế kế hoạch tập trung cũng tồn tại một bộ phận nhỏ kinh tế tư nhân. Nhưng phải đến năm 1986, khi nước ta thực hiện công cuộc Đổi mới thì kinh tế tư nhân mới được coi là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần kinh tế. Mặc dù vậy, các doanh nghiệp tư nhân chỉ được đăng ký giấy phép kinh doanh từ sau năm 1990 khi Luật Doanh nghiệp và Luật Công ty được ban hành. Do tính chất phức tạp của các thủ tục pháp luật nên đến năm 1999 ở Việt Nam chỉ có 14.500 công ty tư nhân được thành lập. *“Luật Doanh nghiệp được thông qua vào năm 2000 đã tạo ra sự tăng trưởng đột phá về số lượng cũng như quy mô của các doanh nghiệp tư nhân. Những hạn chế và điều kiện về gia nhập thị trường đã được nới lỏng và giảm thiểu. Kể từ đó tới nay, số lượng các doanh nghiệp đăng ký liên tục tăng với tốc độ đáng kinh ngạc. Đến cuối năm 2017, đã có hơn 1 triệu doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân được đăng ký. Riêng trong năm 2016, có 110.000 doanh nghiệp đã được đăng ký, và con số này đã tăng lên 126.800 vào năm 2017. Tỷ lệ doanh nghiệp trên 1000 người dân đã tăng lên là 10 doanh nghiệp trên 1.000 người vào năm 2017. Luật Doanh nghiệp đã thực sự cởi trói và phát huy mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp của người dân Việt Nam”* [3; tr.23]. Trong bối cảnh khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam đang ngày càng được chú trọng và phát triển thì những kinh nghiệm từ quá trình phát triển thành phần kinh tế này ở nước Đức càng có ý nghĩa đối với Việt Nam. Mặc dù khác nhau về mô hình kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa nhưng Việt Nam có thể học hỏi ở Đức từ việc xác định vị trí của thành phần kinh tế tư nhân; các chính sách đầu tư tài chính, hỗ trợ pháp luật cho quá trình khởi nghiệp khởi nghiệp; biện pháp hỗ trợ đổi mới kỹ thuật công nghệ cho các doanh nghiệp tư nhân.

Thành công của các công ty vừa và nhỏ là một trong những đặc trưng rất riêng

của sự phát triển kinh tế nước Đức. Đó chính là những hạt nhân kinh tế năng động, tích cực, và dễ dàng vượt qua các cơn bão khủng hoảng. Kinh nghiệm này rất đáng để Việt Nam tham khảo, đề ra những chính sách phù hợp và có tính khả thi để thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển mạnh mẽ hơn trong tiến trình hội nhập quốc tế.

5.3.4. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của xã hội

Cũng giống như bất kỳ quốc gia nào trên thế giới, thành công của sự phát triển kinh tế và xã hội thì nguyên nhân quan trọng nhất là yếu tố con người. Nước Đức đã phát huy rất tốt nguồn tài nguyên con người.

Người dân Đức vốn nổi tiếng trên thế giới bởi sự chăm chỉ, kỷ luật và hiệu quả làm việc rất cao. Điều đó có được là nhờ hệ thống giáo dục và đào tạo nghề rất độc đáo của nước Đức. Nền giáo dục của Đức có sự phân hóa học sinh từ rất sớm, ngay sau khi học xong tiểu học thì học sinh đã được phân chia tùy theo năng lực vào các loại trường khác nhau. Tiếp đó đối với học sinh học xong trung học hoặc từ 16 tuổi trở lên nếu không tiếp tục theo học lên cao sẽ được tham gia vào hệ thống đào tạo nghề kép của Đức. Học sinh sẽ học song song ở trường và tại các công ty, doanh nghiệp. Hầu hết các học sinh sau khi tốt nghiệp sẽ được làm việc tại chính công ty, doanh nghiệp đó. Với hệ thống đào tạo nghề như vậy, CHLB Đức luôn cung cấp cho nền kinh tế nguồn lao động lành nghề, chất lượng cao. Các công ty, doanh nghiệp ở Đức cũng phải thực hiện cam kết với chính phủ trong việc đào tạo nghề. Đây cũng chính là nguyên nhân, là cơ sở để nước Đức luôn đi đầu thế giới về các ngành công nghiệp sản xuất. Các sản phẩm công nghiệp cũng là sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của CHLB Đức.

Thành công của nước Đức trong phát triển nguồn nhân lực, nguồn lao động lành nghề ngoài là kết quả của giáo dục và đào tạo còn do quan niệm xã hội ở Đức. Một đất nước kinh tế rất phát triển nhưng hầu như không có trường quản trị kinh doanh; một người điều hành công ty phải nắm rõ quy trình kỹ thuật mới của công ty... Đó là xuất phát từ quan niệm xã hội của Đức. Từ lâu, công nghiệp với các ngành sản xuất công nghệ cao đã hợp thành xương sống của kinh tế Đức. Xã hội luôn đánh giá cao và trân trọng những người được đào tạo nghề, giỏi thực hành. Bởi vậy, Đức mới là nước có nền kinh tế phát triển hàng đầu trên thế giới như hiện nay.

Kinh nghiệm và bài học từ sự phát triển nguồn lao động, nguồn nhân lực có ý nghĩa sâu sắc với rất nhiều quốc gia đang phát triển trên thế giới hiện nay nói chung và Việt Nam nói riêng. Chỉ khi nào phát huy được tối đa nguồn lực con người thì quốc gia đó mới đạt đến sự tăng trưởng bền vững và chất lượng cuộc sống cao.

5.3.5. Đảm bảo ổn định chính trị và an ninh

Sau Chiến tranh lạnh, đã có nhiều quốc gia phải trải qua quá trình chuyển đổi kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, không phải quốc gia nào cũng có thể thực hiện các mục tiêu phát triển trong điều kiện hòa bình và ổn định. Đối với nước Đức, quá trình phát triển kinh tế, xã hội lại được diễn ra trong bối cảnh chính trị ổn định, an ninh chặt chẽ.

Đức là một quốc gia theo thể chế Nghị viện – Liên bang. Trong đó, Chính phủ Liên bang sẽ quản lý các vấn đề chung của quốc gia như chủ quyền, an ninh, đối ngoại, tài chính... trong đó những vấn đề liên quan trực tiếp tới người dân như văn hóa, giáo dục, an sinh xã hội... thì do chính quyền các bang chịu trách nhiệm. Ở Đức cũng có các đảng chính trị chủ yếu là các đảng Dân chủ Thiên chúa giáo (CDU), Xã hội Thiên chúa giáo (CSU), Đảng Dân chủ Xã hội Đức (SPD), Đảng Dân chủ Tự do (FDP) và Đảng Xanh. Mỗi bang, mỗi đảng lại có những điểm khác biệt trong cách chính sách phát triển kinh tế, xã hội. Điểm đặc biệt là ở Đức hầu như không có đảng nào có thể chi phối đối với hệ thống chính trị mà sẽ phải thỏa thuận và liên minh với các đảng khác. Kiểu mô hình chính trị được thiết kế chặt chẽ và có phần phức tạp này lại giúp do chính sách phát triển của đất nước có sự thỏa thuận, phù hợp với lợi ích của nhiều nhóm xã hội hơn.

Nhìn chung, suốt 25 năm, nước Đức luôn giữ được sự ổn định về chính trị, xã hội, an ninh chặt chẽ. Trong thời gian này, nước Đức chỉ có 3 Thủ tướng thay nhau nắm quyền. So với các nước tư bản phát triển khác thì số lượng này đều lớn hơn: ở Anh là 5 Thủ tướng, ở Pháp là 5 Tổng thống, ở Mỹ là 4 Tổng thống và ở Nhật Bản là 16 Thủ tướng. Quy định độc đáo về không giới hạn thời gian cầm quyền của người đứng đầu Chính phủ cũng là điều kiện thuận lợi để cho các chính phủ liên minh tốt của Đức phát huy được vai trò của mình, mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội cao.

Tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội luôn có sự gắn bó mật thiết với sự ổn định về chính trị và an ninh. Vì vậy, mỗi quốc gia cần giải quyết tốt mối quan hệ này, nhằm tạo ra những nền tảng và điều kiện vững chắc cho sự phát triển kinh tế, xã hội.

Tiểu kết chương 5

Từ khi tái thống nhất đất nước cho đến năm 2015, CHLB Đức đã trải qua ¼ thế kỉ phát triển kinh tế, xã hội. Trong bức tranh kinh tế, xã hội của CHLB Đức có những nét nổi bật là:

Sau năm 1990, CHLB Đức đã bước vào một giai đoạn phát triển khó khăn và chưa từng có tiền lệ: CHLB Đức phải thống nhất hai xã hội vốn đã phát triển hoàn toàn khác biệt trong suốt hơn 40 năm. Trong khi đó sự hòa nhập, thống nhất về kinh tế và xã hội khó khăn hơn rất nhiều so với sự thống nhất về chính trị, thống nhất về mặt nhà nước. Tuy nhiên, nước Đức lúc bấy giờ cũng có được sự thuận lợi là khi chỉ phải chuyển đổi một phần đất nước là các bang ở miền Đông. Đồng thời, các bang miền Tây vốn đã trải qua giai đoạn phát triển kinh tế thần kỳ, hoàn thiện mô hình kinh tế thị trường, xã hội nên có nền tảng vật chất lớn để hỗ trợ cho những vùng đất mới. Đặc biệt, nước Đức còn luôn duy trì được sự đoàn kết xã hội và an ninh cao độ là môi trường thuận lợi để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Dù vậy, kết quả thống nhất đã không đến nhanh chóng như kỳ vọng. Nước Đức đã phải trải qua cú sốc của sự thống

nhất. Thời gian ngay sau khi tái thống nhất, Đức đã phải chứng kiến sự suy giảm kinh tế, gia tăng thất nghiệp, khoảng cách xã hội và tỉ lệ đói nghèo cũng tăng lên. Chỉ bước sang thế kỉ XXI, những khó khăn về kinh tế, xã hội của Đức mới thực sự được khắc phục. Đức trở lại quỹ đạo tăng trưởng, phục hồi nhanh sau mỗi đợt khủng hoảng. Cùng với những thành tựu đó thì những biểu hiện của sự chia cắt đang ngày càng ít dần đi. Nước Đức đã trở thành minh chứng sống động cho sự hòa hợp những vùng chia cắt sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc. Nước Đức sẽ cần thêm thời gian để thống nhất, nhưng một dân tộc Đức đã và đang tìm thấy chính mình, khẳng định chính mình là một thực thể thống nhất.

Trải qua 25 năm phát triển là quá trình CHLB Đức khẳng định hơn nữa vị thế của một cường quốc xuất khẩu, cường quốc công nghiệp trên thế giới. Cán cân thương mại luôn duy trì ở mức cao là đặc trưng của kinh tế nước Đức. Nền kinh tế Đức luôn gắn chặt với thị trường thương mại toàn cầu. Đồng thời, Đức cũng có tác động rất lớn đến nền kinh tế của nhiều nước, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau của các thị trường này. Các đặc trưng kinh tế, xã hội đã định hình bản sắc của CHLB Đức, tiếp tục khẳng định và phát triển mô hình kinh tế thị trường xã hội với nhà nước phúc lợi xã hội cao, điển hình. CHLB Đức luôn tạo ra sự cân bằng giữa phát triển kinh tế với ổn định xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Ngay cả trong thời gian khủng hoảng, Đức vẫn đề cao lợi ích cho người lao động. Chính sự riêng biệt đã làm nên thành công của kinh tế, xã hội Đức và trở thành hình mẫu cho nhiều quốc gia.

$\frac{1}{4}$ thế kỷ đã qua, CHLB Đức đã phải đối diện với những thay đổi chung của các nền kinh tế phát triển cao là: Tỉ lệ sinh giảm, dân số già hóa, cấu trúc nhân khẩu học có nhiều thay đổi với những áp lực lớn hơn đối với hệ thống an sinh, xã hội. Đây cũng là một thách thức lớn đối với nhà nước phúc lợi cao như CHLB Đức.

Từ thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2015 đã tạo cơ sở, động lực cho sự phát triển của CHLB Đức các giai đoạn sau. Đồng thời, nước Đức cũng để lại những kinh nghiệm và bài học trong sự phát triển, đó là: mỗi quốc gia cần tìm ra con đường phát triển riêng, tạo ra tính linh hoạt trong thị trường lao động và phát triển kinh tế luôn song hành với phát triển xã hội để tạo ra nền tảng bền vững.

KẾT LUẬN

1. Cộng hòa Liên bang Đức là một quốc gia nằm ở trung tâm châu Âu, đóng vai trò kết nối Đông – Tây Âu. Tuy nhiên, trong lịch sử nước Đức thường xuyên phải đối diện với sự chia cắt. Dân tộc Đức vì thế cũng được hình thành muộn hơn so với nhiều dân tộc khác ở châu Âu. Lần đầu tiên nước Đức được thống nhất vào cuối thế kỉ XIX. Không lâu sau nước Đức lại tiếp tục rơi vào tình trạng chia cắt trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. Một nhà nước tư bản chủ nghĩa và một nhà nước xã hội chủ nghĩa đã ra đời trên lãnh thổ nước Đức. Tình trạng căng thẳng, đối đầu kéo dài suốt hơn 40 năm. Ngày 3/10/1990, đã kết thúc sự tồn tại của hai nhà nước riêng rẽ là Đông Đức và Tây Đức, nhà nước CHLB Đức thống nhất nằm ở trung tâm châu Âu được tái lập. Nước Đức bước sang một thời kỳ mới với quá trình phát triển kinh tế, xã hội để khẳng định sự thống nhất trọn vẹn.

Năm 1990 đã đưa nước Đức bước vào một thời kỳ lịch sử mới. Nhà nước thống nhất vừa ra đời phải bắt tay vào công cuộc thực hiện song song hai nhiệm vụ là chuyển đổi và phát triển kinh tế, xã hội. Quá trình chuyển giao thời kỳ của CHLB Đức đã diễn ra trong bối cảnh lịch sử châu Âu và thế giới có rất nhiều biến đổi. Khi trật tự hai cực Ianta sụp đổ, một trật tự thế giới mới của quan hệ quốc tế đang dần được kiến tạo là thời cơ thuận lợi để Đức vươn lên tìm kiếm một vị trí xứng đáng trên trường quốc tế. Một thế giới hòa bình, liên kết, hợp tác chặt chẽ với nhau cũng là lúc để các quốc gia trong đó có CHLB Đức phát huy quyền lực mềm từ các kết quả thành công về kinh tế, xã hội. Thời điểm sau năm 1990, cũng là lúc các mối liên kết trong EU ngày càng thêm chặt chẽ và mở rộng hơn. Với vị trí chuyển tiếp của mình, với những gắn kết lịch sử, Đức luôn thể hiện vai trò kết nối chặt chẽ với các thành viên EU. Mối quan hệ Đức – EU ngày càng thêm chặt chẽ, tạo điều kiện thúc đẩy cho nhau phát triển. Trong đó, Đức đã tận dụng được một thị trường miễn thuế lớn, một thị trường tiêu thụ hàng chất lượng cao, một nơi cung ứng lao động lành nghề... phục vụ cho nền kinh tế gắn chặt với xuất khẩu của mình. Kể từ khi thống nhất, Đức tận dụng được những điều kiện thuận lợi của hoàn cảnh lịch sử mới từ bên ngoài, kết hợp với các yếu tố nội lực vốn có như nguồn nhân lực, nền tảng khoa học kỹ thuật, bộ máy chính trị được thiết kế chặt chẽ... để thực hiện các nhiệm vụ và mục tiêu kinh tế, xã hội.

Mỗi yếu tố khách quan hay chủ quan từ bối cảnh nước Đức, châu Âu và thế giới hậu Chiến tranh lạnh đều có ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế, xã hội của CHLB Đức. Điều đó đã tạo ra thời cơ và cả những thách thức đối với nước Đức bởi mỗi nhân tố vừa có thể thúc đẩy nhưng cũng có thể kìm hãm sự phát triển. Tuy nhiên, những nhân tố chủ quan đã đóng vai trò quyết định đem lại sự chuyển biến của bức tranh kinh tế, xã hội ở nước Đức. Trong đó những giá trị bản sắc của người dân Đức, của nguồn lao động Đức chính là yếu tố quan trọng hàng đầu. CHLB Đức đã khai thác triệt để các yếu tố nội lực của mình.

2. Từ năm 1990 đến năm 2015, CHLB Đức đã trải qua 25 năm phát triển kinh tế, xã hội trong hòa bình. Đã có rất nhiều khó khăn nhưng nhờ có hệ thống chính trị được thiết kế đặc biệt đã giúp cho CHLB Đức luôn đạt được sự ổn định chính trị, đoàn kết xã hội chặt chẽ và an ninh cao độ. Bối cảnh chính trị thuận lợi như vậy là điều kiện để Chính phủ Đức tập trung cho các mục tiêu kinh tế. Vì vậy, nền kinh tế Đức có sự chuyển biến sâu sắc.

Trong thời gian ¼ thế kỷ (1990 – 2015), CHLB Đức đã vượt qua các thách thức, các cơn bão khủng hoảng để trở thành người khổng lồ về kinh tế. Thời gian đầu sau khi tái thống nhất đã không có những “vùng đất nở hoa”, không có sự bùng nổ kinh tế. Ngược lại nền kinh tế của CHLB Đức đã phải trả giá cho cú sốc thống nhất. Bong bóng xây dựng ở Đông Đức chỉ tạo ra những chỉ số tăng trưởng nhất thời. Vì vậy, từ giữa những năm 1990, khi bong bóng xây dựng bị vỡ đã khiến cho nền kinh tế Đức rơi vào suy thoái trầm trọng nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Số người thất nghiệp tăng lên hàng năm gây ra sức ép lớn đối với nền kinh tế. Trước thực trạng nền kinh tế Đức có nguy cơ sụp đổ thì nước Đức đã thực hiện sự chuyển giao quyền lực. Thủ tướng Gerhard Schröder của đảng SPD đã lên thay “cha đẻ” của sự thống nhất là Helmut Kohl để đứng đầu Chính phủ Liên bang Đức. Trong khoảng thời gian 7 năm dưới thời Thủ tướng Gerhard Schröder, nền kinh tế Đức không được khắc phục những yếu kém, vẫn tiếp tục khủng hoảng, thất nghiệp tiếp tục tăng. Từ một nền kinh tế hàng đầu, Đức giống như “người bệnh của châu Âu”.

Có thể nói khoảng hơn 10 năm đầu sau khi được thống nhất, tình hình kinh tế Đức rất ảm đạm. Quá trình chuyển đổi và phát triển kinh tế là không dễ dàng đối với CHLB Đức. Tuy nhiên, cũng có những kết quả kinh tế khả quan, những thành công trên nhiều lĩnh vực. Đó là trong vòng khoảng 5 năm sau khi ký kết Hiệp ước hợp nhất hai nhà nước, nền kinh tế kế hoạch tập trung xã hội chủ nghĩa ở các bang miền Đông đã hoàn toàn được tư nhân hóa. Những thay đổi của cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, chuyển đổi kinh tế ở các bang mới chính là những điểm sáng trong bức tranh kinh tế ảm đạm của CHLB Đức. Trong thời gian này, CHLB Đức đã thống nhất được mô hình nhà nước kinh tế thị trường xã hội, bắt đầu được gắn kết với mục tiêu chiến lược là phát triển bền vững. Một điểm nổi bật nữa là những chương trình cải cách Hartz, Agenda 2010 đã được đưa ra bởi Chính phủ Gerhard Schröder dù chưa có nhiều kết quả nhưng cũng đã đặt nền móng cải cách kinh tế, xã hội. Các cải cách này cũng thể hiện con đường phát triển riêng mang đặc trưng của người Đức.

Nước Đức thực sự trở lại vị trí siêu cường về kinh tế khi Chính phủ Liên bang Đức được điều hành bởi Thủ tướng Angela Merkel. Năm 2005, Thủ tướng Angela Merkel đã lên cầm quyền trong bối cảnh nền kinh tế Đức vẫn đang trong giai đoạn sụt giảm nhưng các cải cách cũng đã được đưa ra. Bằng sự những chính sách, biện pháp đúng đắn mà nền kinh tế Đức đã dần phục hồi rồi vươn lên số 1 ở châu Âu trong vòng

một thập kỉ. Kinh tế nước Đức đã thay đổi rõ nét, tăng trưởng ổn định, bền bỉ, phản ứng linh hoạt với các đợt khủng hoảng từ bên ngoài tác động vào. Các chính sách về lao động việc làm, cắt giảm chi tiêu ngân sách, điều chỉnh tài chính công... của CHLB Đức đã trở thành hình mẫu của châu Âu. Những thành công về kinh tế đã đưa nước Đức giành được vị trí dẫn đầu, điều tiết các hoạt động kinh tế trong EU.

Từ một nền kinh tế suy sụp, khủng hoảng, CHLB Đức đã trở thành một siêu cường kinh tế, thách thức các cơn bão khủng hoảng. Đó là quá trình nước Đức chứng minh những giá trị đặc trưng trong nền kinh tế của mình – một nền kinh tế kết nối chặt chẽ với kinh tế khu vực và thế giới. Các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao và dịch vụ tạo thành xương sống của nền kinh tế. Ở Đức không thiếu những tập đoàn lớn nhưng “những người hùng bí mật” lại là các công ty vừa và nhỏ, nơi đi đầu trong ứng dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại.

Bên cạnh sự tăng trưởng, nền kinh tế Đức (1990 – 2015) cũng có nhiều chuyển biến. Trong đó về cơ cấu ngành kinh tế tương đối ổn định, khi tỉ trọng của công nghiệp và nông nghiệp giảm, tỉ trọng các ngành dịch vụ tăng lên. Nhìn chung cơ cấu kinh tế Đức không có sự đột biến, nông nghiệp dù chỉ chiếm khoảng 1% nhưng Chính phủ Liên bang vẫn coi đó là ngành đảm bảo an sinh xã hội nông thôn. CHLB Đức cũng là nước có tỉ trọng công nghiệp lớn hơn các quốc gia thành viên OECD. Sự phân bố các ngành kinh tế cũng tương đối đồng đều do Đức có hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại ở tất cả các vùng của đất nước. Một trong những chuyển biến rất tiêu biểu nữa chính là khoảng cách kinh tế giữa miền Đông và miền Tây đang dần dần thu hẹp.

Những thành tựu kinh tế của Đức là kết quả tổng hợp của rất nhiều yếu tố như vai trò của nhà nước, chất lượng nguồn lao động, cơ sở hạ tầng, khoa học và công nghệ... Các thành tựu này vừa là biểu hiện vừa củng cố cho mục tiêu thống nhất toàn vẹn của nước Đức. Đồng thời, kinh tế cũng mang đến nền tảng vật chất để phát triển nhà nước phúc lợi.

3. Năm 1990, CHLB Đức đã được thống nhất trong hòa bình. Thời gian xây dựng, phát triển đất nước sau đó của Đức cũng diễn ra trong hòa bình, ổn định. Ngay cả trong những thời điểm kinh tế gặp khó khăn như thập niên đầu tiên sau khi tái thống nhất thì cũng không có bạo loạn hay bất ổn xã hội nghiêm trọng diễn ra. Sở dĩ có được điều đó chính là vì CHLB Đức đã thực thi rất tốt các mục tiêu, chính sách về xã hội.

Hệ thống an sinh, phúc lợi xã hội của Đức vốn được định hình từ thế kỉ XIX, có sự tổ chức chặt chẽ. Ngay sau khi Hiệp ước thống nhất được ký kết, CHLB Đức đã mở rộng hệ thống an sinh, phúc lợi xã hội của các bang miền Tây cho các bang miền Đông. Đó là cách mà Chính phủ Đức thực hiện nhằm làm cho các bang mới nhanh chóng hòa nhập được với các bang mới. CHLB Đức luôn duy trì và đảm bảo nhà nước phúc lợi cho người dân. Hàng năm chi tiêu cho ngân sách xã hội luôn chiếm khoảng ¼ ngân sách của quốc gia. Bên cạnh đó CHLB Đức đã tiến hành nhiều cải cách về bảo

hiểm xã hội, an sinh xã hội để mang lại điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của mỗi công dân.

Song song với các điều chỉnh về an sinh xã hội cho phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn thì CHLB Đức cũng rất coi trọng xây dựng một xã hội cởi mở, đa tầng. Đức dành sự ưu tiên ngân sách cho các lĩnh vực giáo dục, khoa học, công nghệ nhằm đem đến sự phát triển tốt nhất cho người dân Đức. Thành tựu trên các lĩnh vực khác nhau của xã hội đã cho thấy sự phát triển đồng đều, toàn diện của CHLB Đức.

Trải qua 25 năm sau khi được tái thống nhất, CHLB Đức cũng phải đối diện với sự thay đổi về nhân khẩu học và cấu trúc dân cư. Đức là quốc gia già hóa dân số nhanh nhất. Tuổi thọ người dân ngày càng tăng lên trong khi tỉ lệ sinh tiếp tục ở mức thấp nên mặc dù dân số Đức vẫn có xu hướng tăng lên nhưng chủ yếu được bù đắp từ những người nhập cư. Những vấn đề này cũng sẽ tạo thêm áp lực đối với nhà nước phúc lợi như CHLB Đức.

Nhìn chung, sau khi thống nhất CHLB Đức đã duy trì được một xã hội ổn định, đảm bảo chất lượng cuộc sống rất cao cho người dân. Đức luôn kiên định bảo vệ lợi ích của người dân cho dù vào thời điểm khủng hoảng kinh tế. Nguyên nhân của những thành tựu trên lĩnh vực xã hội của Đức có thể được giải thích thông qua cơ chế nhà nước Liên bang của Đức. Trong đó, các vấn đề gắn bó mật thiết với người dân thường do chính phủ của từng bang quyết định. Thêm nữa, ở Đức chế độ chính trị không tạo điều kiện cho độc quyền. Do vậy, mà các lợi ích dành cho người dân được đáp ứng đầy đủ hơn.

4. Các kết quả của sự phát triển kinh tế, xã hội ở CHLB Đức từ năm 1990 đến năm 2015 luôn gắn liền với sự điều hành tích cực của các Chính phủ Liên bang. Luật pháp Liên bang Đức cho phép các Thủ tướng Đức có thể cầm quyền trong thời gian lâu hơn so với những người đứng đầu chính phủ của các quốc gia khác. Chính vì vậy, các Thủ tướng Đức đã để lại dấu ấn sâu đậm trong sự phát triển kinh tế, xã hội của Đức của ¼ thế kỉ sau khi thống nhất. Thủ tướng Helmut Kohl chính là người kiến trúc sư của quá trình thống nhất nước Đức. Ông tiếp tục đảm nhiệm vai trò tạo ra sự thống nhất về kinh tế, xã hội của Đức. Trong thời gian từ năm 1990 đến năm 1998, Helmut Kohl đã lãnh đạo thành công quá trình tư nhân hóa, cải thiện cơ sở hạ tầng, điều kiện xã hội cho Đông Đức. Ông cũng ủng hộ cho quá trình kết nối, mở rộng với EU. Sau đó, Thủ tướng Gerhard Schröder với thời gian 7 năm đứng đầu chính phủ Đức (1998 – 2005), đã không thực hiện được cam kết giải quyết thất nghiệp ở Đức. Tuy nhiên, Gerhard Schröder đã đề xuất các cải cách, coi phát triển bền vững trở thành mục tiêu quốc gia. Từ năm 2005 là Chính phủ của Thủ tướng Angela Merkel. Bằng tài năng của mình, Thủ tướng Angela Merkel đã tạo ra một chính phủ năng động, đưa nước Đức thoát ra khỏi các cuộc khủng hoảng để giữ vững vị trí của một cường quốc kinh tế tư bản chủ nghĩa có tăng trưởng kinh tế cao, ổn định; an sinh xã hội và phúc lợi xã hội

được đảm bảo. Với sự phát triển kinh tế, xã hội của mình, CHLB Đức đã trở thành hình mẫu trong tăng trưởng, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng xã hội. Sự phát triển của CHLB Đức cũng để lại những kinh nghiệm, bài học đã tạo nên thành công của nước Đức.

5. Nước Đức đã đi qua $\frac{1}{4}$ thế kỉ để phát triển sau ngày tái thống nhất nhưng nước Đức vẫn chưa được thống nhất hoàn toàn. Tuy nhiên, những nền tảng chung cho sự thống nhất bền vững đã được tạo ra. Sự khác biệt trong các yếu tố phát triển giữa các bang miền Đông và các bang miền Tây đang giảm dần. Sự khác biệt, chênh lệch mang tính chất vùng miền vẫn luôn tồn tại ở bất kỳ quốc gia nào, chỉ khác là hai miền của nước Đức đã từng tồn tại hai nhà nước hoàn toàn đối lập nhau về đường lối phát triển. CHLB Đức sẽ cần nhiều thời gian hơn nữa để đi đến sự thống nhất nhưng cũng rất khó để đòi hỏi sự thống nhất theo cách công bằng hoàn toàn. Quá trình phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 1990 – 2015, đã tạo cho nước Đức những thành công mới, vị thế mới ở châu Âu và trong trật tự toàn cầu, đồng thời tạo nền tảng để nước Đức tiếp tục phát triển ở các năm tiếp theo.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Nga (2013) (Chủ nhiệm đề tài), *Những tác động của sự thống nhất nước Đức (1990 – 2012)*, Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Trường ĐHSP Hà Nội 2, Mã số C.2013.31.
2. Nguyễn Thị Nga (2016) (Chủ nhiệm đề tài), *Quan hệ Việt Nam – CHLB Đức giai đoạn 1990 – 2015*, Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Trường ĐHSP Hà Nội 2, Mã số C.2016.05
3. Nguyễn Thị Nga (2016), Chính sách của CHLB Đức đối với khu vực Nam Á đầu thế kỉ XXI, *Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á*, 10(47), ISSN 0866-7314, tr.27-33.
4. Nguyễn Thị Nga (2018), Thuế Đoàn kết – một biện pháp tài chính nhằm cân bằng Đông – Tây Đức (1991 – 2018), *Tạp chí Khoa học trường ĐHSP Hà Nội*, (10), tr.64-71.
5. Nguyễn Thị Nga (2018), *East - West Germany, North – South Vietnam: Opposites Socio - economic transformation after unification*, The 10th Engaging with Vietnam Conference: “Dichotomies in Knowledge Production: Vietnam through the Multiple Lenses of ‘Self-and-Other””, TP.HCM - Phan Thiết, 12/2018.
6. Nguyễn Thị Nga (2019), *The presence of Germans in colonial Indochina the mobility of those without colonies*, The 11th Engaging with Vietnam Conference: “Vietnam in Europe, Europe in Vietnam: Identity, Transnationality, and Mobility of People, Ideas and Practices Across Time and Space”, Leiden, Netherlands, 7/2019.
7. Nguyễn Thị Nga (2019), Tình hình thị trường lao động, việc làm ở Cộng hòa Liên bang Đức (2002 – 2018), *Nghiên cứu Châu Âu*, 9 (228), tr.52-64.
8. Nguyễn Thị Nga (2019), *Ảnh hưởng của nguồn gốc di cư đến sự hòa nhập và giữ gìn văn hóa của người Việt ở Cộng hòa Liên bang Đức từ góc nhìn lịch sử*, Hội thảo quốc gia “Văn hóa Việt Nam với sự phát triển đất nước”, NXB Lao Động – Xã hội, ISBN:978-604-65-4568-2

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Hoàng Mai Anh (2005), “Chính sách xã hội trong nền kinh tế thị trường xã hội của CHLB Đức và khả năng vận dụng ở Việt Nam”, *Nghiên cứu châu Âu*, (3), tr.63 – 69.
2. Peter Barners (2007), *Chủ nghĩa tư bản phiên bản 3.0*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
3. Lê Duy Bình (2018), *Kinh tế tư nhân Việt Nam – Năng suất và Thịnh vượng*, Economica, Hà Nội.
4. Đỗ Thanh Bình (cb) (2010), *Lịch sử thế giới hiện đại*, Quyển 1, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
5. Lã Thanh Bình, Vũ Hùng Cường (2015), “Sự thăng trầm của doanh nghiệp nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế thị trường xã hội ở Cộng hòa Liên bang Đức”, *Nghiên cứu châu Âu*, (4), tr.43 – 52.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Viện Nghiên cứu quản lí kinh tế tư nhân (2018), *Báo cáo chuyển đi khảo sát tại CHLB Đức và Cộng hòa Séc*, Hà Nội.
7. Kim Quốc Chính (2005), “Một số nội dung chương trình cải cách kinh tế - xã hội năm 2010 của Cộng hòa Liên bang Đức”, *Kinh tế và dự báo*, (387), tr.60 – 61.
8. *Cộng hòa dân chủ Đức 35 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội*, (1984) Nxb Sự thật, Hà Nội.
9. Cơ quan báo chí và Thông tin chính phủ CHLB Đức (2003), *Nước Đức quá khứ và hiện tại*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Cục xúc tiến thương mại Việt Nam (2015), *Báo cáo hồ sơ thị trường Đức*, Hà Nội.
11. Mai Ngọc Cường (cb) (2006), *Chính sách xã hội nông thôn – Kinh nghiệm Cộng hòa Liên bang Đức và thực tiễn Việt Nam*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
12. Nguyễn Đình Chiến (2014), *Quan hệ Việt Nam - Đức giai đoạn từ 2000 đến nay: Thực trạng và triển vọng*, luận văn thạc sĩ, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
13. Nguyễn Trung Dũng (2015), “Kinh nghiệm phát triển không gian nông thôn ở Đức”, *Khoa học kỹ thuật thủy lợi và môi trường*, (49), tr.94 – 101.
14. Đặng Minh Đức (2013), “Một số điều chỉnh chính sách kinh tế của nước Đức trong bối cảnh nợ công châu Âu”, *Nghiên cứu châu Âu*, (10), tr.45 – 57.

15. Đặng Minh Đức (2013), *Điều chỉnh chính sách phát triển của CHLB Đức sau khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Nguyễn Thanh Đức (1998), “Tur nhân hoá ở Đông đức sau ngày thống nhất - một chính sách đặc biệt trong bối cảnh đặc biệt”, *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, 1 (54), tr. 31 – 36.
17. Nguyễn Thanh Đức (1999), “Nguy cơ khủng hoảng của 'nhà nước phúc lợi xã hội ở CHLB Đức”, *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, (5), tr.49 – 52.G
18. Nguyễn Thanh Đức (2000), “Những vấn đề tư nhân hóa ở Đông Đức”, *Nghiên cứu châu Âu*, 3 (33), H.
19. Nguyễn Thanh Đức (2004), “Xây dựng các điều kiện thị trường trong quá trình tư nhân hóa ở Đông Đức”, *Nghiên cứu châu Âu*, 1 (55), tr.98 – 102.
20. Nguyễn Thanh Đức (2004), “Các phương pháp tư nhân hóa ở Đông Đức”, *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, 1(93), tr.66 – 71.
21. Egon Krenz (2010), *Mùa thu Đức 1989*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
22. Nguyễn An Hà (cb) (2013), *Điều chỉnh chính sách phát triển của một số quốc gia chủ chốt châu Âu giai đoạn khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Nguyễn An Hà (cb) (2015), *Tác động của toàn cầu hóa đến sự phát triển của một số nền kinh tế chuyển đổi Đông Âu và Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. An Như Hải (2006), “Mô hình thể chế kinh tế thị trường xã hội của Cộng hòa liên bang Đức”, *Châu Á Thái Bình Dương*, (25), tr.17 – 21.
25. Lê Hải (2009), “CHLB Đức: đối tác thương mại lớn nhất tại châu Âu của Việt Nam”, *Ngoại thương*, (32), tr.8 – 9.
26. Phạm Thị Hạnh; Trần Việt Anh (2017), “Phát triển bền vững theo vùng lãnh thổ: kinh nghiệm từ Cộng hòa Liên bang Đức”, *Nhân lực khoa học xã hội*, (7), tr 106 – 112.
27. Hoàng Xuân Hòa (1999), “Cộng hòa Liên bang Đức – một cường quốc về ngoại thương trong cuộc cạnh tranh quốc tế hiện nay”, *Nghiên cứu châu Âu*, (2), tr.33 – 38.
28. Nguyễn Quốc Hùng (1999), “Thế giới sau chiến tranh lạnh - Một số đặc điểm và xu thế”, *Nghiên cứu quốc tế*, (28), truy cập ngày 1/9/2018.

29. Đỗ Hồng Huyền (2011), “Những đặc trưng cơ bản của mô hình kinh tế thị trường xã hội Đức”, *Nghiên cứu châu Âu*, (5), tr.26 – 31.
30. Hải Hưng và Ngọc Lan (1999), “CHLB Đức với vấn đề đầu tư nước ngoài”, *Nghiên cứu châu Âu*, (6), tr.18 – 22.
31. Vũ Quế Hương (2005), “Khung phát triển bền vững của Cộng hoà Liên bang Đức”, *Nghiên cứu phát triển bền vững*, 3 (16), tr.50 – 56.
32. Lương Văn Kế (cb) (2003), *Phác thảo chân dung đời sống văn hóa Đức đương đại*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
33. Đỗ Tá Khánh (2016), “Chính sách công nghiệp ở Cộng hòa Liên bang Đức”, *Nghiên cứu châu Âu*, Số 4, tr.25 – 27.
34. Trần Quang Khánh (2012), “Hoàn thiện mô hình tổ chức tín dụng là hợp tác xã ở Việt Nam-Bài học từ mô hình ngân hàng hợp tác xã ở Cộng hoà Liên Bang Đức”, *Ngân hàng*, (13), tr. 14 – 16, 21.
35. Jurgen Koppelin (2009), “Đức và Châu Âu: Vai trò kinh tế của Cộng hoà Liên bang Đức trong Liên minh Châu Âu”, *Kinh tế và phát triển*, (140), tr.27 – 29.
36. Trần Đức Mậu (1994), *Chính sách tiền tệ của Cộng Hòa Liên Bang Đức*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
37. Nguyễn Đức Minh (2013), “Chức năng kinh tế và nhiệm vụ của nhà nước Đức trong nền kinh tế thị trường xã hội và gợi mở chính sách cho Việt Nam”, *Nghiên cứu châu Âu*, (9), tr.32 – 39.
38. Hoàng Phúc Lâm, Phạm Thị Thu Hiền (2011), “Quan hệ thương mại Việt Nam – CHLB Đức những năm gần đây”, *Nghiên cứu châu Âu*, (6), tr.68 – 77.
39. Paul Lever (2018), *Con đường từ Berlin đến EU*, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
40. Nguyễn Văn Lịch và Đặng Hoàng Linh (2013), “Nước Đức: Sứ mệnh lịch sử trong cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay ở EU”, *Nghiên cứu châu Âu*, (8), tr.36 – 46.
41. Nguyễn Văn Lịch, Vũ Ngọc Bách (2017), “Tác động của cuộc khủng hoảng di cư đến kinh tế Cộng hoà liên bang Đức”, *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, (9), tr.72 – 76.

42. Nguyễn Thế Lực và Nguyễn Tú Hoa (2004), “Quan hệ hữu nghị, hợp tác Việt Nam – CHLB Đức: hiện trạng và triển vọng”, *Nghiên cứu châu Âu*, 4(58), tr.78 – 87.
43. *Nền kinh tế thị trường xã hội* (sách tham khảo) (1992), Nxb Sự thật, Hà Nội.
44. Nils Goldschmidt (2009), “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội ở Đức: Cội nguồn tư tưởng và thực tế ngày nay”, *Triết học*, (7), tr.11 – 15.
45. Kim Ngọc (chủ biên) (1994), *Kinh tế thế giới 1993 và triển vọng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
46. “Nước Đức sau hai mươi năm thống nhất”, *Giáo dục và thời đại*, (41), ngày 10 – 10 – 2010.
47. Hoàng Oanh (1999), “Giải quyết vấn đề xã hội trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội của CHLB Đức – vai trò của chính phủ”, *Nghiên cứu châu Âu*, (4), tr.60 – 63.
48. Sonja Schanz và Gerry Donaldson (2005), *Các nước trên thế giới – Đức*, Nxb thế giới, Hà Nội.
49. Trần Danh Tạo (1999), “Đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở CHLB Đức”, *Nghiên cứu châu Âu*, (2), Tr.69 – 74.
50. Nguyễn Anh Thái (cb) (2003), *Lịch sử thế giới hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
51. Thông tấn xã Việt Nam (1989), *Tài liệu tham khảo đặc biệt năm 1989*.
52. Thông tấn xã Việt Nam, *Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 1990*.
53. Thông tấn xã Việt Nam, *Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 1991*.
54. Thông tấn xã Việt Nam, *Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 1995*.
55. Thông tấn xã Việt Nam, *Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 1996*.
56. Thông tấn xã Việt Nam, *Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 1997*.
57. Thông tấn xã Việt Nam (2016), *Tài liệu tham khảo đặc biệt chuyên đề tháng 2/2016*.
58. Nguyễn Quang Thuần, Bùi Nhật Quang (cb) (2011), *Mô hình phát triển xã hội của một số nước phát triển châu Âu – kinh nghiệm và ý nghĩa đối với Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
59. Lê Thủy (1995), “Kinh tế thương mại của CHLB Đức và quan hệ với Việt Nam”, *Thương mại*, Kỳ II, (11), tr.26.
60. An Mạnh Toàn (1999), “Cộng hòa liên bang Đức sau 9 năm tái thống nhất đất nước”, *Nghiên cứu châu Âu*, (1), tr.46 – 52.

61. An Mạnh Toàn (2000), “Một chương trình rộng lớn về hiện đại hóa môi trường sinh thái của CHLB Đức cho thế kỉ XXI”, *Nghiên cứu châu Âu*, (1), tr.46 - 50.
62. An Mạnh Toàn (2000), “Toàn cầu hóa kinh tế và sức ép đối với Cộng hòa liên bang Đức”, *Nghiên cứu châu Âu*, 3 (33), tr.40 – 44.
63. An Mạnh Toàn (2000), “Tìm hiểu những định hướng chiến lược phát triển và cạnh tranh kinh tế của Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay”, *Nghiên cứu châu Âu*, (4), tr.31 – 38.
64. Đinh Công Tuấn (Cb) (2011), *Liên minh châu Âu hai thập niên đầu thế kỉ XXI*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
65. Đinh Công Tuấn (Cb) (2013), *Hệ thống an sinh xã hội của một số nước EU giai đoạn hậu khủng hoảng tài chính – kinh tế toàn cầu*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
66. Đinh Công Tuấn (Cb) (2016), *Tác động của cuộc khủng hoảng nợ công tới thể chế kinh tế, chính trị của Liên minh châu Âu (EU)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
67. Đinh Quang Ty (2005), “Kinh tế thị trường xã hội ở cộng hoà liên bang Đức và khả năng áp dụng đối với Việt Nam”, *Thông tin công tác tư tưởng lý luận*, (10), tr.22 – 29.
68. Trần Thị Vinh (2011), *Chủ nghĩa tư bản thế kỉ XX và thập niên đầu thế kỉ XXI – một cách tiếp cận mới*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
69. Viện nghiên cứu quản lí kinh tế trung ương, Trung tâm thông tin – tư liệu (2017), *Kinh tế xanh ở CHLB Đức và một số bài học rút ra*, Hà Nội.
70. Viện Khoa học Lao động và Xã hội, The Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ), *Phát triển hệ thống an sinh xã hội Việt Nam đến năm 2020*, Hà Nội.
71. Viện thông tin khoa học xã hội (2008), *Tài liệu mới về Nga và Liên minh châu Âu (TL2006-2007): Về Chính trị - văn hóa – xã hội, quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế khu vực và quân sự Nga, Liên minh châu Âu (20 tài liệu)*, Hà Nội.
72. Vũ Thị Thanh Xuân (2016), “Xây dựng kinh tế xanh - Kinh nghiệm của Cộng hòa Liên bang Đức và bài học cho Việt Nam”, *Nghiên cứu châu Âu*, (4), tr.38 – 46.
73. Bùi Thị Hải Yến (2009), *Địa lý Kinh tế - xã hội thế giới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Đức

74. Bericht der Kommission (2002), *Moderne Dienstleistungen am Arbeitsmarkt*, Berlin.
75. *Bulletin des Presse- und Informationsamtes der Bundesregierung*, Nr. 25 vom 12. 3. 1991.
76. Bundesministerium des Innern, Bundesamt für Migration und Flüchtlinge (2008), *Migrationsbericht des Bundesamtes für Migration und Flüchtlinge im Auftrag der Bundesregierung - Migrationsbericht 2008*, Berlin.
77. Bundesministerium des Innern, Bundesamt für Migration und Flüchtlinge (2015), *Migrationsbericht des Bundesamtes für Migration und Flüchtlinge im Auftrag der Bundesregierung - Migrationsbericht 2015*, Berlin.
78. Bundesagentur für Arbeit (BA) (2010), *2009 Annual Report*, Nürnberg.
79. Bundesministerium für Arbeit und Soziales (2016), *Sozialbudget 2015*.
80. Bundesministerium für Arbeit und Soziales (2017), *Lebenslagen in Deutschland Der Fünfte Armuts- und Reichtumsbericht der Bundesregierung*, Bonn.
81. Bundesministerium für Arbeit und Soziales (2018), *Sozialbudget 2017*.
82. Bundesministerium für Bildung und Forschung, Konsortium Bildungsberichterstattung (2006), *Bildung in Deutschland - Ein indikatorengestützter Bericht mit einer Analyse zu Bildung und Migration*, Germany.
83. Bundesministerium für Bildung und Forschung, Konsortium Bildungsberichterstattung (2016), *Bildung in Deutschland - Ein indikatorengestützter Bericht mit einer Analyse zu Bildung und Migration*, Germany.
84. Bundesministerium für Ernährung und Landwirtschaft (BMEL) (2017), *Agrarexporte 2017 Daten und Fakten*, Berlin.
85. Bundesministerium für Ernährung und Landwirtschaft (BMEL) (2017), *Agrarexporte 2018 Daten und Fakten*, Berlin.
86. Bundesministerium für Ernährung und Landwirtschaft (BMEL) (2019), *Ökologischer Landbau in Deutschland Stand: Februar 2019*, Bonn.

87. Bundesministerium für Gesundheit (2017), *Daten des Gesundheitswesens 2017*, Berlin.
88. Bundesministerium für Wirtschaft und Energie (2019), *Zeitreihen zur Entwicklung der erneuerbaren Energien in Deutschland*.
89. Bundesministerium für Wirtschaft und Technologie, Berlin; Zusammenarbeit mit dem Institut für Mittelstandsforschung, Bonn (2007), *Dokumentation Nr. 561 - Der Mittelstand in der Bundesrepublik Deutschland: Eine volkswirtschaftliche Bestandsaufnahme*, Berlin.
90. Bundesministerium für Wirtschaft und Technologie (2012), *German Mittelstand: Motor der deutschen Wirtschaft Zahlen und Fakten zu deutschen mittelständischen Unternehmen*, Berlin.
91. Bundeszentrale für politische Bildung, Aus Politik und Zeitgeschichte (2017), *Landwirtschaft*, APuZ 5–6/2010, Bonn.
92. Bullentin der Bundesregierung (2000), *Regierungserklärung von Bundeskanzler Gerhard Schröder*.
93. Clemens Fuest, Max Löffler, Andreas Peichl, Holger Stichnoth (2015), *Verteilungs- und Aufkommenswirkungen einer Integration des Solidaritätszuschlags in die Einkommensteuer*, Discussion Paper No. 15-037, Zentrum für Europäische Wirtschaftsforschung (ZEW) Mannheim.
94. Der Bundesminister für Wirtschaft und Technologie (2007), *Nationales Reformprogramm Deutschland 2005 – 2008 - Umsetzungs- und Fortschrittsbericht 2007*.
95. Deutschen Bundestages (2005), *German National Reform Programme – "Driving innovation – Promoting security in times of change –Completing German unity"*.
96. Deutschen Bundestages (2011), *German National Reform Programme*.
97. Deutscher Bundestag (2012), *Der demografische Wandel in Deutschland – Handlungskonzepte für Sicherheit*.
98. Deutscher Sparkassen- und Giroverband e.V (2018), *Die Diagnose Mittelstand – Die Diagnose Mittelstand – Winter 2018 – liegt in deutscher und englischer Sprache vor. Beide Fassungen stehen im Internet zum Download und als Online-Ausgabe bereit unter*, Berlin.

99. Deutsche Rentenversicherung Bund Geschäftsbereich Presse- und Öffentlichkeitsarbeit (2018), *Unsere Sozialversicherung*, Berlin.
100. Deutscher Bundestag (2018), *Leistungen des Bundes an die ostdeutschen Länder*.
101. Die Beauftragte der Bundesregierung für die neuen Bundesländer (1999), *Jahresbericht der Bundesregierung zum Stand der Deutschen Einheit 1999*, Berlin.
102. Die Beauftragte der Bundesregierung für die neuen Bundesländer (2003), *Jahresbericht der Bundesregierung zum Stand der Deutschen Einheit 2003*, Berlin.
103. Die Beauftragte der Bundesregierung für die neuen Bundesländer (2004), *Jahresbericht der Bundesregierung zum Stand der Deutschen Einheit 2004*, Berlin.
104. Bundesministerium für Verkehr, Bau- und Wohnungswesen (2005), *Jahresbericht der Bundesregierung zum Stand der Deutschen Einheit 2005*.
105. Die Beauftragte der Bundesregierung für die neuen Bundesländer (2015), *Jahresbericht der Bundesregierung zum Stand der Deutschen Einheit 2015*, Berlin.
106. Die Beauftragte der Bundesregierung für die neuen Bundesländer (2016), *Jahresbericht der Bundesregierung zum Stand der Deutschen Einheit 2016*, Berlin.
107. Die Beauftragte der Bundesregierung für die neuen Bundesländer (2017), *Jahresbericht der Bundesregierung zum Stand der Deutschen Einheit 2017*, Berlin.
108. Die Bundesregierung (2016), *Deutsche Nachhaltigkeitsstrategie Neuauflage 2016*.
109. Die Bundesregierung (2017), *Deutsche Nachhaltigkeitsstrategie Neuauflage 2017*.
110. Die Bundesregierung (2002), *Perspektiven für Deutschland Unsere Strategie für eine nachhaltige Entwicklung*, Berlin.
111. Die Bundesregierung (2004), *Perspektiven für Deutschland Unsere Strategie für eine nachhaltige Entwicklung*, Berlin.

112. Die Bundesregierung (2008), *Fortschrittsbericht 2008 zur nationalen Nachhaltigkeitsstrategie Für ein nachhaltiges Deutschland*, Berlin.
113. Die Bundesregierung (2012), *Nationale Nachhaltigkeitsstrategie Fortschrittsbericht 2012*, Berlin.
114. Die Bundesregierung, Deutscher Bundestag, Sachverständigenrat zur Begutachtung der gesamtwirtschaftlichen Entwicklung (1990), *Jahresgutachten 1990 – 1991*.
115. Die Bundesregierung, Deutscher Bundestag, Sachverständigenrat zur Begutachtung der gesamtwirtschaftlichen Entwicklung (2002), *Jahresgutachten 2002 - 2003*.
116. Die Bundesregierung, Deutscher Bundestag, Sachverständigenrat zur Begutachtung der gesamtwirtschaftlichen Entwicklung (2003), *Jahresgutachten 2003 - 2004*.
117. Dieter Wagner (Hg.) (1996), *Bewältigung des ökonomischen Wandels Entwicklungen der Transformationsforschung in Ost und West*, Arbeit, Organisation und Personal im Transformationsprozeß; Bd. 3, Rainer Hampp Verlag - München und Mering.
118. Elke Holst, Anna Wieber (2014), “Bei der Erwerbstätigkeit der Frauen liegt Ostdeutschland vorn”, *DIW Wochenbericht*, (40), pp.967-975.
119. Frankfurter Institut für Transformationsstudien (FIT) (2001), *Die Transformation von Wirtschaftssystemen und die Neuordnung der Gesellschaften Mittel- und Osteuropas*, Frankfurt (Oder).
120. Gabriel Felbermayr, Meinhard Knoche, Ludger Wößmann (2015), *Hans-Werner Sinns - 25 Jahre Deutsche Wirtschaftspolitik*, Carl Hanser Verlag München.
121. Georg Erber, Harald Hagemann, Stephan Seiter (1998), *Zukunftsperspektiven Deutschlands im internationalen Wettbewerb: Industriepolitische Implikationen der Neu Wachstumstheorie*, Physica.
122. *Gesetz zum Vertrag über die Schaffung einer Währungs-, Wirtschafts- und Sozialunion zwischen der Deutschen Demokratischen Republik und der Bundesrepublik Deutschland*, 18. Mai 1990, Bonn, 1990.

123. Guenther Sandleben (2004), *Agenda 2010: Sozialkahlschlag, Gründe, Alternativen*, Berlin.
124. Hans Dietrich (2001), "JUMP, das Jugendsofortprogramm Unterschiede in den Förderjahrgängen 1999 und 2000 und Verbleib der Teilnehmer nach Maßnahmeende", *IABWerkstattbericht*, (3), pp.1-30.
125. Heike Solga, Paula Protsch, Christian Brzinsky-Fay (2014), *The German vocational education and training system: Its institutional configuration, strengths, and challenges*, Wissenschaftszentrum Berlin für Sozialforschung, Berlin.
126. Henry Goecke, Jochen Pimpertz, Holger Schäfer, Christoph Schröder (2013), *Zehn Jahre Agenda 2010 - Eine empirische Bestandsaufnahme ihrer Wirkungen*, Insitut der deutschen Wirschaft Köln, Köln.
127. Herbert Brücker (1995), "Die Privatisierungs- und Sanierungsstrategie der Treuhandanstalt: eine Analyse aus transaktionskostentheoretischer Sicht", *Wirtschaftsforschung*, Vol. 64, (3), pp. 444-460.
128. Hilmar Schneider, Klaus F. Zimmermann (2010), "Agenda 2020: Strategien für eine Politik der Vollbeschäftigung", *IZA Standpunkte*, (24), pp.1-19.
129. Holger Schmieding und Michael J. Koop (1991), *Privatisierung in Mittel- und Osteuropa: Konzepte für den Hindernislauf zur Marktwirtschaft*, Kiel Institute for the World Economy (IfW).
130. Hubert Sydow (Hrsg) (1997), *Entwicklung und Sozialisation von Jugendlichen vor und nach der Vereinigung Deutschlands*, VS Verlag für Sozialwissenschaften.
131. Leibniz- Informationszentrum Wirtschaft Leibniz Information Centre for Economic (2017), "Szenarien für ein Ende des Solidaritätszuschlags - Auswirkungen für Steuerzahler und Staat", *Institut der deutschen Wirtschaft Köln* 30, pp.4-13.
132. Institut für Arbeitsmarkt- und Berufsforschung (IAB) (2015), *Wasserstand Der deutsche Arbeitsmarkt 25 Jahre nach der Wiedervereinigung*, IAB Forum 1/2015.

133. Institut für Wirtschaftsforschung Halle (IWH) (2010), *Ostdeutschlands Transformation seit 1990 im Spiegel wirtschaftlicher und sozialer Indikatoren – (aktualisierte und verbesserte Auflage)*, Sonderheft 1/2009. Halle (Saale).
134. Institut für Wirtschaftsforschung Halle (Ed.) (2010), *20 Jahre deutsche Einheit: Von der Transformation zur europäischen Integration*, IWH-Sonderheft 3/2010.
135. Institut für Wirtschaftsforschung Halle (IWH) (2011), “Wirtschaftlicher Stand und Perspektiven für Ostdeutschland - Studie im Auftrag des Bundesministeriums des Innern”, *Sonderheft 2/2011*, Halle (Saale).
136. Jürgen Dispan, Martin Schwarz-Kocher (2014), *Maschinen- und Anlagenbau in Deutschland - Entwicklungstrends und Herausforderungen. Eine Literaturstudie*, Institut für Mitbestimmung und Unternehmensführung (IMU Institut), Stuttgart.
137. Konrad-Adenauer-Stiftung e.V (2010), *Helmut Kohl – Realist und visionär, meilensteine eines politischen lebens*, Berlin.
138. Landeszentrale für politische Bildung Baden-Württemberg (2000), “Deutschland wächst zusammen Eine Zwischenbilanz nach zehn Jahren”, *Zeitschrift für die Praxis der politischen Bildung*, (2), pp.1-52.
139. Landeszentrale für politische Bildung Baden-Württemberg (2003), “Der Sozialstaat in der Diskussion”, *Der Bürger im Staat* 53, (4), pp.1-80.
140. Liv Kirsten Jacobsen (1998), *Die Finanzierung der Deutschen Einheit 1990-1997*, Diplomarbeit, Fachbereich Wirtschaftswissenschaft, freie Universität Berlin.
141. Martin Diewald, Karl Ulrich Mayer (Hrsg.) (1996), *Zwischenbilanz der Wiedervereinigung: Strukturwandel und Mobilität im Transformations prozeß*, Sozialstrukturanalyse 8, Leske + Budrich, Opladen.
142. Matthias Opfinge (2018), *Die Herstellung von Metallerzeugnissen in Deutschland – eine Branchenanalyse*, Daten und Prognosen, ifo Schnelldienst 9/2018.
143. Michael Bohnet, Stephan Klingebiel, Paul Marschall (2018), *Die Struktur der deutschen öffentlichen Entwicklungszusammenarbeit Hintergründe, Trends und Implikationen für das BMZ und andere Bundesressorts*, Deutsches Institut für Entwicklungspolitik.

144. Michael Dauderstädt, Julian Dederke (2012), *Reformen und Wachstum - Die deutsche Agenda 2010 als Vorbild für Europa?* Friedrich-Ebert-Stiftung.
145. Michael Fritsch, Alina Sorgner und Michael Wyrwich (2015), “Die Entwicklung der Wirtschaft in Ostdeutschland nach der Wiedervereinigung”, Friedrich Schiller-Universität Jena, Wirtschaftswissenschaftliche Fakultät, *Gesellschaft • Wirtschaft • Politik (GWP)*, Heft 2/2015, pp. 225-238.
146. Ministerrat (1990), *Gesetz zur Privatisierung und Reorganisation des volkseigenen Vermögens (Treuhandgesetz)*, Berlin.
147. Olaf Schulemann (2010), *Der umstrittene Solidaritätszuschlag Mythen und Fakten*, KBI Sonderinformation 62, Karl – Bräuer – Institut des Bundes der Steuerzahler e. V, Berlin.
148. Oliver Ehrentraut, Stefan Fetzer (2003), *Wiedervereinigung, Aufholprozess Ost und Nachhaltigkeit*, Institut für Finanzwissenschaft I, Universität Freiburg.
149. Peter Haller, Elke J. Jahn, Gesine Stephan, Simon Trenkle, Enzo Weber (2017), *Agenda 2010 – zur Diskussion über weitere Reformen der Reform*, Institut für Arbeitsmarkt- und Berufsforschung der Bundesagentur für Arbeit, IAB-Stellungnahme 5/2017, Nürnberg.
150. Regina T.Riphahn Parvati Trübswetter (2011), “Die Veränderung der Bildungsmobilität in Ost- und Westdeutschland nach der Wiedervereinigung”, *ifo Dresden berichtet* 6/2011, pp.7-13.
151. Rheinisch-Westfälisches Institut für Wirtschaftsforschung (2015), *Fiskalische Auswirkungen eines schrittweise auslaufenden Solidaritätszuschlags*, Forschungsprojekt im Auftrag der FDP-Landtagsfraktion NRW.
152. Roland Czada, Gerhard Lehmbuch (Hg.) (1998), *Transformationspfade in Ostdeutschland-Beiträge zur sektoralen Vereinigungspolitik*, Frankfurt am Main, Deutschland.
153. Sebastian Bechmann, Vera Dahms, Agnes Fischer, Marek Frei, Ute Leber (2010), *20 Jahre Deutsche Einheit – Ein Vergleich der west- und ostdeutschen Betriebslandschaft im Krisenjahr 2009*, Institut für Arbeitsmarkt- und Berufsforschung der Bundesagentur für Arbeit, IAB-Forschungsbericht 06//2010, Nürnberg.

154. Sophia Hess (2017), *Die Persistenz des unterschiedlichen Erwerbsverhaltens von Frauen in Ost- und Westdeutschland nach 26 Jahren Wiedervereinigung. Theoretische Erklärungen und empirische Befunde*, Osteuropa-Instituts, Freie Universität Berlin.
155. Statistische Ämter des Bundes und der Länder (2006), *Kulturfinanzbericht 2006. Báo cáo văn hóa*
156. Statistische Ämter des Bundes und der Länder (2012), *Arbeitsmärkte im Wandel*.
157. Statistische Ämter des Bundes und der Länder (2015), *25 Jahre Deutsche Einheit*.
158. Statistisches Bundesamt (2015), *Bevölkerung Deutschlands bis 2060 - 13. Koordinierte Bevölkerungsvorausberechnung*, Berlin.
159. Statistisches Bundesamt (2016), *Außenhandel Zusammenfassende Übersichten für den Außenhandel (Vorläufige Ergebnisse) - Jahr 2015*.
160. Statistisches Bundesamt (2016), *Außenhandel Rangfolge der Handelspartner im Außenhandel der Bundesrepublik Deutschland - Jahr 2015*.
161. Statistisches Bundesamt (2003), *Bildung und Kultur Berufliche Bildung*.
162. Statistisches Bundesamt(2017), *Bildung und Kultur Berufliche Bildung*.
163. Statistisches Bundesamt (Destatis), Wissenschaftszentrum Berlin für Sozialforschung (WZB), Zentrales Datenmanagement (2008), *Datenreport 2008 - Ein Sozialbericht für die Bundesrepublik Deutschland*, Bonn.
164. Statistisches Bundesamt (Destatis), Wissenschaftszentrum Berlin für Sozialforschung (WZB), Zentrales Datenmanagement (2018), *Datenreport 2018 - Ein Sozialbericht für die Bundesrepublik Deutschland*, Bonn.
165. Statistisches Bundesamt (2007), *Berichtszeitraum 2005 - Finanzen und Steuern*, Wiesbaden, Germany Báo cáo Nghiên cứu 2005
166. Statistisches Bundesamt (2017), *Volkswirtschaftliche Gesamtrechnungen – Inlandsproduktberechnung Lange Reihen ab 1970*.
167. Statistisches Bundesamt(2017), *Bildung und Kultur Berufliche Bildung*.
168. Statistisches Landesamt Rheinland-Pfalz (2018), *Die Landwirtschaft 2017*.
169. Ulrich Busch, Wolfgang Kühn, Klaus Steinitz (2015), *Entwicklung und Schrumpfung in Ostdeutschland - Aktuelle Probleme im 20. Jahr der Einheit*, VSA: Verlag Hamburg.

170. Ulrich Walwei (2009), *Wirtschaft und Arbeitsmarkt nach der Wiedervereinigung Die Blüte braucht noch Zeit*, IAB. Forum 2/2009.
171. Universität Trier, Fachbereich IV – Volkswirtschaftslehre - Stadt- und Regionalökonomie (2004), *Binnenwanderungen zwischen Ost- und Westdeutschland seit 1990*, Seminar “Räumliche Wirkung des demografischen Der demografische s”.
172. Ute Hippach-Schneider, Martina Krause, Christian Woll (2007), *Vocational education and training in Germany - Short description*, Office for Official Publications of the European Communities, Luxembourg.
173. Uwe Blien, Van Phan thi Hong (2015), “25 Jahre nach der Wiedervereinigung Schwierige Startbedingungen wirken nach”, *IAB.Forum 1/2015*, pp.4-13.
174. Verband der Chemischen Industrie e.V. (VCI) (2015), *The German Chemical Industry 2030*, VCI - Prognos Study – Update 2015/2016, Frankfurt am Main.
175. Verband Deutscher Maschinen - und Anlagenbau e. V. (VDMA) (2016), *Maschinenbau in Zahl und Bild Mechanical engineering – figures and charts 2016*, Frankfurt am Main.
176. Verband Deutscher Maschinen - und Anlagenbau e. V. (VDMA) (2017), *Maschinenbau in Zahl und Bild Mechanical engineering – figures and charts 2017*, Frankfurt am Main.
177. Vertrag zwischen der Bundesrepublik Deutschland und der Deutschen Demokratischen Republik über die Herstellung der Einheit Deutschlands (1990), *Einigungsvertrag*, Berlin am 31. August 1990 in zwei Urschriften in deutscher Sprache.
178. Wolfgang Renzsch (1998), “Die Finanzierung der deutschen Einheit und der finanzpolitische Reformstau”, *Wirtschaftsdienst*, Vol.78, (6), pp.348-356

Tài liệu tiếng Anh

179. Asha Gupta (1998), *Privatization in East Germany: Can the Treuhandanstalt provide a model?*, Kiel Working Paper, No. 849, Institut für Weltwirtschaft (IfW), Kiel.
180. Bundesagentur für Arbeit (BA) (2010), *2009 Annual Report*, Nürnberg.

181. Caroline Fohlin (2007), *Finance Capitalism and Germany's Rise to Industrial Power*, Cambridge University Press.
182. Christian Dustmann, Bernd Fitzenberger, Uta Schönberg, and Alexandra Spitz-Oener (2014), *From Sick Man of Europe to Economic Superstar: Germany's Resurgent Economy*, *Journal of Economic Perspectives*—Volume 28, Number 1—Winter 2014—Pages 167–188.
183. Christopher Taylor (1999), *Transitional economy: Agriculture in east Germany since Reunification*, *Economic* 535, November 30, 1999.
184. Daan Runnten (2014), *The energiewende Germany's Industrial Policy*, Clingendael International Energy Programme, The Hague, The Netherlands.
185. Deutsche Bank Research (2015), *Privatisation in the euro area: Governments should grasp opportunities*, Frankfurt am Main.
186. Dinah Dodds (1998), *Five Years after Reunification: East German Women in Transition*, *GDR Bulletin: Vol. 25: Iss. 1*, pages 31 – 37.
187. Environmental Policy Research Centre, Freie Universität Berlin (2004), *Germany Case Study Analysis of National Strategies for Sustainable Development*, Berlin.
188. European Commission (2018), *Our planet, Our future – fighting climate change together*, Publications Office of the European Union, Luxembourg.
189. European Commission, Directorate-General for Economic and Financial Affairs (2002), *Germany's growth performance in the 1990's*, Brussels, Belgium.
190. European Commission, Directorate-General for Economic and Financial Affairs (2007), *European economy occasional papers – Country study: Raising Germany's Growth Potential*, Brussels, Belgium.
191. European Commission, Economic and Financial Affairs (2009), *Economic Crisis in Europe: Causes, Consequences and Responses*.
192. Frank Heiland (2004), Trends in East-West German Migration from 1989 to 2002, *Demographic Research*, Volume 1, Article 7, Pages 173 – 194.
193. Glyn Gaskarth (2014), *The Hartz Reforms...and their lessons for the UK*, London.

194. Gunter Steinmann RalfE. Ulrich (Hrsg.) (1994), *The Economic Consequences of Immigration to Germany*, Springer-Verlag Berlin Heidelberg GmbH .
195. Hans-Werner Sinn (2000), *Germany's Economic Unification: An Assessment after Ten Years*, NBER Working Paper No. 7586, National Bureau of Economic research.
196. Harald Uhlig (2008), *The slow decline of East Germany*, Journal of Comparative Economics 36 (2008) 517–541.
197. Herbert Giersch, Karl-Heinz Paque Holger Schmieding (1995), *The fading miracle Four decades of market economy in Germany*, Cambridge University Press.
198. Hermann Kurthen, Werner Bergmann và Rainer Erb (1997), *Antisemitism and xenophobia in Germany after unification*, Werner Bergmann và Rainer Erb, Oxford University Press, New York.
199. Horst Siebert (2003), *Why Germany Has Such a Weak Growth Performance*, Kiel Institute for World Economics, Kiel Working Paper No. 1182.
200. Imme Scholz, Niels Keijzer, Carmen Richerzhagen (2016), *Promoting the Sustainable Development Goals in Germany*, Deutsches Institut für Entwicklungspolitik, Bonn 2016.
201. Institut für Wirtschaftsforschung Halle (IWH) (2014), *The economic integration of east Germany – 25 years after the fall of the Berlin Wall*.
202. IPCC (2014), *Climate Change 2014 Synthesis Report Summary for Policymakers*.
203. Jenifer Hunt (2006), *The Economics of German Reunification*, McGill University and NBER.
204. Joachim Ragnitz (2005), *Germany: Fifteen years after Unification*, Halle Institute for Economic Research, CESifo Forum 4/2005.
205. Joachim Ragnitz (2009), *East Germany today: Successes and Failures*, CESifo DICE Report 4/2009.
206. John P. Haisken DeNew (1996), *Migration and the Inter-Industry Wage Structure in Germany*, Springer, Berlin.

207. Jörg BiBow (2003), *On the 'burden' of German unification*, *BNL Quarterly Review*, Hamburg Universität, no. 225, June 2003.
208. Karl Fasbender (2004), *Selected Principles, Elements and Experiences of Privatisation in Germany*, Hamburgisches Welt-Wirtschafts-Archiv (HWWA), Hamburg Institute of International Economics.
209. Karl-Heinz Paqué (2009), “*The Transformation Policy in East Germany – A Partial Success Story*”, (First published as “Transformationspolitik in Ostdeutschland: Ein Teilerfolg”, in *Aus Politik und Zeitgeschichte*, 28/2009), P.27 – 38.
210. Karl-Heinz Paqué (2015), *How Did German Unification Change the World? 3 Points after 25 Years*, Speech held at the 60th Liberal International Congress in Mexico City on Saturday, October 31st 2015.
211. Karsten Kohn, Dirk Antonczyk (2011), *The Aftermath of Reunification: Sectoral Transition, Gender, and Rising Wage Inequality in East Germany*, Forschungsinstitut zur Zukunft der Arbeit (Institute for the Study of Labor), IZA DP No. 5708.
212. Klaus Larres (Hrsg.) (2001), *Germany since Unification, The Development of the Berlin Republic*, Palgrave Macmillan UK.
213. Knut Borchardt (2008), *Perspectives on modern German economic history and policy*, Cambridge University Press, UK.
214. Konrad-Adenauer-Stiftung Ukraine Office (2017), *Sustainable development policy: experience of Germany in combating environmental and social risks, possible ways to implement it in Ukraine*, Kas policy paper 3.
215. Konrad Popławski (2016) *The role of Central Europe in the German economy the political consequences (Vai trò của Trung Âu trong nền kinh tế Đức – những hệ quả chính trị)*, Ośrodek Studiów Wschodnich im. Marka Karpia, Centre for Eastern Studies, Warsaw, Poland.
216. Laura Block (2016), *Policy Frames on Spousal Migration in Germany - Regulating Membership, Regulating the Family*, Springer Fachmedien Wiesbaden.
217. Lauren Bloomstein (1996), “Privatization in Former East Germany”, *Perspectives on Business and Economics*, Vol 14, (2), pp.11-21.

218. Leszek Balcerowicz (principal author) (2013), *Economic Growth in the European Union*, the Growth and Competitiveness Commission of the Lisbon Council, Brussels.
219. Lothar Funk (2012), *The German economy during the financial and economic crisis since 2008/2009 – an unexpected success story revisited*, Konrad-Adenauer-Stiftung e.V., Sankt Augustin/Berlin.
220. Marta Zawilska – Florczuk Artur Ciechanowicz (2010), *One country, two societies? Germany twenty years after reunification*, OĖrodek Studiów Wschodnich im. Marka Karpia / Centre for Eastern Studies ul. Koszykowa 6a, Warsaw, Poland.
221. Matthias Bischoff, Dr. Eric Chauvistré, Constanze Kleis, Joachim Wille (2018), *Facts about Germany*, Berlin, Germany.
222. Michael C. Burda (2007), *What kind of shock was it? Regional Integration and Structural Change in Germany after Unification*, Kiel Institute for World Economics, Kiel Working Paper No. 1306 .
223. Michael C. Burda (2016), *The German Labor Market Miracle 2003 -2015: An Assessment*, Deutsche Forschungsgemeinschaft through the SFB 649 "Economic Risk", Humboldt-Universität zu Berlin.
224. Michael C. Burda, Mark Weder (2017), *The Economics of German Unification after Twenty-five Years: Lessons for Korea*, the SFB 649 "Economic Risk", Berlin.
225. Michael Fritsch & Michael Wyrwich (2016), *Entrepreneurship in the East German Transition Process: Lessons for the Korean Peninsula*, Historical Social Research, 41(3), 256-280.
226. Michael Grömling (2008), *Reunification, Restructuring, Recessions and Reforms– The German Economy over the Last Two Decades*, Sanderring 2, D-97070 Würzburg.
227. OECD (2017), *International trade, foreign direct investment and global value chains – Germany: Trade and Investment statistical note*.
228. OECD/European Observatory on Health Systems and Policies (2017), *Deutschland: Länderprofil Gesundheit 2017*, Brussels.

229. OECD (2018), *OECD Economic Surveys: Germany*.
230. Olivier Jean Blanchard, Kenneth A. Froot, and Jeffrey D. Sachs (1994), *The Transition in Eastern Europe*, Volume 1, University of Chicago Press.
231. Pamela Fisher (2010), *Women and employment in East Germany: the legacy of GDR equality*, *Journal of Social Welfare and Family Law*, 32: 4, 401 — 409.
232. Paul J.J. Welfens (Hrsg.) (1992), *Economic Aspects of German Unification*, Springer- Verlag Berlin Heidelberg GmbH.
233. Peter James (1998), *Modern Germany*, Routledge, New York.
234. Peter Bardura (1991), *Constitutional and Legal Problems of Privatization in Germany*, Lissabon, December 13th, 1991.
235. Rudiger Dornbush, Holger woft (1992), *Economic Transition in Eastern Germany*, *Brooking Papers on Economic Activity* 1:1992.
236. Silva, Lara Lúcia Da, Costa, Thiago De Melo Teixeira Da & Silveira, Suely De Fátima Ramos (2017), *The Creation of Social Welfare Policies: Comparative Analysis between German and Brazilian Experiences*, *Global Journal of Human – Social Science: Sociology & Culture*, Volume 7, Issue 2 Version 1.0, PP.28-40.
237. Sozialdemokratischen Partei Deutschlands und Bündnis 90/Die Grünen (1998), *Koalitionsvereinbarung - Aufbruch und Erneuerung - Deutschlands Weg ins 21. Jahrhundert*, Bonn.
238. Sozialdemokratischen Partei Deutschlands und Bündnis 90/Die Grünen (2002), *Koalitionsvereinbarung 2002 – 2006: Erneuerung – Gerechtigkeit – Nachhaltigkeit Für ein wirtschaftlich starkes, soziales und ökologisches Deutschland. Für eine lebendige Demokratie*, Berlin.
239. Susan Harris-Huemmert (2011), *Evaluating Evaluators An Evaluation of Education in Germany*, VS Verlag für Sozialwissenschaften, Springer Fachmedien Wiesbaden GmbH.
240. Thomas Ketzmerick (2016), *The Transformation of the East German Labour Market: From short-term Responses to longterm Consequences*, *Historical Social Research*, 41(3), 229-255.
241. United Nations (2016), *International Migration Report 2015: Highlights*, New York, USA.

242. Viviane Maria Bastos, Renato G. Flores, Antonio Carlos Porto Gonçalves, Andreas Esche, Samuel George, Dr. Thieß Petersen, Thomas Rausch (2014), *Brazil and Germany: A 21st-Century Relationship Opportunities in Trade, Investment and Finance*, Global Economic Dynamics (GED).
243. Wendy Carlin and Peter Richthofen (1995), *Finance, Economic Development and the Transition: The East German Case*, Department of Economics, University College London and Wissenschaftszentrum Berlin für Sozialforschung (WZB) St Antony's College Oxford, discussion paper FS I 95 – 301.
244. Wendy Carlin (1998), “The new East German economy: problems of transition, unification and institutional mismatch”, *German Politics*, 7(3), pp.14–32.
245. Werner Smolny (2009), *Wage adjustment, competitiveness and unemployment—East Germany after unification*, University of Ulm and Centre for European Economic Research, Mannheim, January 15, 2009.
246. World Economic Forum (2002), *The Global Competitiveness Report 2001–2002*, Geneva, Switzerland.
247. World Economic Forum (2016), *The Global Competitiveness Report 2015–2016*, Geneva, Switzerland.

Tài liệu Internet

248. *Agriculture & Rural Development*
<https://data.worldbank.org/topic/agriculture-and-rural-development?locations=DE>, truy cập ngày 4/8/2019.
249. *Agriculture, forestry, and fishing, value added (% of GDP) - Germany*
<https://data.worldbank.org/topic/agriculture-and-rural-development?locations=DE>, truy cập ngày 4/8/2019.
250. *Arbeitsrecht: Welche Rechte haben Arbeitgeber und Arbeitnehmer?*
<https://www.arbeitsrechte.de/kurzarbeit/>, truy cập ngày 24/8/2019.
251. *Arbeitsmarkt*
https://www.bmas.de/DE/Themen/Soziale_Sicherung/Sozialhilfe/sozialhilfe.html, truy cập ngày 24/8/2019.
252. *Ausgaben der privaten Krankenversicherung (PKV) für Arztbehandlungen in den Jahren 1998 bis 2017*

- <https://de.statista.com/statistik/daten/studie/157183/umfrage/pkv-ausgaben-fuer-aerzte-seit-1998/>, truy cập ngày 6/8/2019.
253. *Beyond the Post-Cold War World*
<https://worldview.stratfor.com/article/beyond-post-cold-war-world>, truy cập 23/8/2018
254. *Chính sách tị nạn của Đức từ góc độ chính trị và pháp lý*
<http://nghienquocete.org/2016/01/18/chinh-sach-ti-nan-duc-chinh-tri-va-phap-ly/>, truy cập ngày 1/9/2019.
255. *Dân số Nhật Bản đang ở mức cảnh báo và đứng trước nguy cơ “tuyệt chủng”*
<https://nhanlucquocte.net/dan-so-nhat-ban-dang-o-muc-canb-bao-va-dung-truoc-nguy-co-tuyet-chung/>, truy cập ngày 6/8/2019.
256. *Deine Rente*
<https://www.bmas.de/DE/Themen/Rente/Gesetzliche-Rentenversicherung/gesetzliche-rentenversicherung-art.html>, truy cập 24/8/2019.
257. *Demokratie und Staat*
https://www.helmutkohl.de/index.php?key=menu_sel3&menu_sel=15&menu_sel2=213&menu_sel3=120, truy cập ngày 4/8/2019.
258. *Der Arbeitsmarkt als Problem und Politikum. Entwicklungslinien und aktuelle Tendenzen*
<https://www.bpb.de/apuz/250659/der-arbeitsmarkt-als-problem-und-politikum-entwicklungslinien-und-aktuelle-tendenzen>, truy cập ngày 7/4/2019.
259. *Deutsche Einheit*
http://www.helmutkohl.de/index.php?key=menu_sel3&menu_sel=15&menu_sel2=213&menu_sel3=120, truy cập ngày 1/1/2019.
260. *Deutsche Nachhaltigkeitsstrategie – Neuauflage 2016*
<https://www.bmu.de/themen/nachhaltigkeit-internationales/nachhaltige-entwicklung/strategie-und-umsetzung/nachhaltigkeitsstrategie/>, truy cập ngày 7/8/2019.

261. *Dossier Deutsche Demokrati*
<file:///C:/Users/FPTadmin/Downloads/pdflib-39285.pdf>, truy cập ngày 1/8/2019.
262. *Economic Crisis in Europe: Causes, Consequences and Responses*
http://ec.europa.eu/economy_finance/publications/pages/publication15887_en.pdf, truy cập ngày 4/8/2019
263. *Entwicklung der erneuerbaren Energien in Deutschland im Jahr 2018*
https://www.erneuerbare-energien.de/EE/Navigation/DE/Service/Erneuerbare_Energien_in_Zahlen/Entwicklung/entwicklung-der-erneuerbaren-energien-in-deutschland.html, truy cập ngày 1/9/2019.
264. *Entwicklung des deutschen Außenhandels, Export, Import und Exportüberschuss in absoluten Zahlen, 1995 bis 2018*
<https://www.bpb.,de/nachschlagen/zahlen-und-fakten/globalisierung/52842/aussenhandel>, truy cập ngày 25/7/2019.
265. *Erfolgsmodell Mittelstand*
<https://www.bmwi.de/Redaktion/DE/Dossier/politik-fuer-den-mittelstand.html>, truy cập ngày 1/1/2019.
266. *Everything you could possibly want to know about Germany today*
<http://www.tatsachen-ueber-deutschland.de/en/society/main-content-08/german-society-modern-pluralist-and-open-minded.html>, truy cập ngày 6/8/2019.
267. *GDP growth (annual %) - Germany*
<https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG?locations=DE>, truy cập ngày 4/8/2019.
268. *Germany and the New Global Order: The Country's Power Resources Reassessed*
<https://www.e-ir.info/2019/09/22/germany-and-the-new-global-order-the-countrys-power-resources-reassessed/>, truy cập ngày 21/11/2019.
269. *The German Vocational Training System*

- <https://www.bmbf.de/en/the-german-vocational-training-system-2129.html>, truy cập ngày 5/4/2019.
270. *Germany in World Trade: A Clear Winner of Globalisation*
<https://english.bdi.eu/article/news/germany-in-world-trade/>, Truy cập ngày 11/4/2019.
271. *Germany*
<http://www.fao.org/countryprofiles/index/en/?iso3=DEU>, truy cập ngày 23/11/2019.
272. 1998-2005 - Gerhard Schröder
<https://www.globalsecurity.org/military/world/europe/de-schroder.htm>, truy cập ngày 25/9/2019.
273. *Helmut Kohl (1982 - 1998)*
<https://www.bundestkanzlerin.de/bkin-de/kanzleramt/bundestkanzler-seit-1949/helmut-kohl>, truy cập ngày 28/9/2019/.
274. *Kulturfinanzbericht / Tabellenband*
https://www.destatis.de/GPStatistik/receive/DESerie_serie_00000817
275. *Kulturförderung in den neuen Ländern und Berlin*
https://www.beauftragter-neue-laender.de/BNL/Navigation/DE/Themen/Gleichwertige_Lebensverhaeltnisse_schaffen/Lebendige_Zivilgesellschaft/Kultur/kultur.html, Truy cập ngày 7/4/2019
276. *Migrationsbericht 2008*
<https://www.armuts-und-reichtumsbericht.de/DE/Indikatoren/Armut/Armutrisikoquote/A01-Indikator-Armutrisikoquote.html>, truy cập ngày 26/9/2019.
277. *Moderne Industriepolitik*
<https://www.bmwi.de/Redaktion/DE/Dossier/moderne-industriepolitik.html>, truy cập ngày 23/8/2019.
278. *Mô hình nhà nước CHLB Đức và khả năng áp dụng ở Việt Nam*
<http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/197-10312-mo-hinh-nha-nuoc-chlb-duc-va-kha-nang-ap-dung-o-viet-nam.html>, truy cập ngày 31/10/2019.

279. *Population, total*
<https://data.worldbank.org/indicator/SP.POP.TOTL>, truy cập ngày 8/8/2019.
280. *Pressemitteilung Nr. 097 vom 15. März 2017*
https://www.destatis.de/DE/Presse/Pressemitteilungen/2017/03/PD17_097_217.html, truy cập ngày 23/11/2019.
281. *Regierungserklärung von Bundeskanzler Gerhard Schröder*
<https://www.bundesregierung.de/breg-de/suche/regierungserklaerung-von-bundeskanzler-gerhard-schroeder-808126>, truy cập ngày 25/9/2019.
282. *Soziale Sicherung*
<https://www.bpb.de/nachschlagen/zahlen-und-fakten/soziale-situation-in-deutschland/61541/altersstruktur?zahlenfakten=detail>, truy cập ngày 1/8/2019.
283. *Sozialstaat*
<https://www.bpb.de/nachschlagen/lexika/pocket-politik/16561/sozialstaat>, truy cập ngày 1/8/2019.
284. *Statistiken und Dokumentationen*
<https://www.bundesfinanzministerium.de/Monatsberichte/2019/12/Kapitel/kapitel-6-0-statistiken-dokumentationen.html>, truy cập ngày 4/8/2019.
285. *Solidarpakt vs. Solidaritätszuschlag vs. Solidarität Solidarisch verwirrt*
<https://de.irefeurope.org/Diskussionsbeitraege/Artikel/Solidarpakt-vs-Solidaritatzuschlag-vs-Solidaritat>, truy cập ngày 1/1/2019.
286. *Sozialpolitik*
<https://www.sozialpolitik.com/artikel/grenzen-des-sozialstaats>, truy cập ngày 8/8/2019.
287. *Sozialstruktur und Ungleichheiten*
<https://www.kas.de/web/europa/sozialstruktur-und-ungleichheiten>, truy cập ngày 7/9/2019.
288. *Tabelle: Deutsche Direktinvestitionen im Ausland - in Mio. Euro*
<https://www.deutschlandinzahlen.de/tab/bundeslaender/aussenwirtschaft/direktinvestitionen/deutsche-direktinvestitionen-im-ausland>, truy cập ngày 6/8/2019.

289. *Tổng quan về hệ thống giáo dục của CHLB Đức*
https://megastudy.edu.vn/du-hoc-%c4%90%e1%bb%a9c/tong-quan-ve-he-thong-giao-duc-chlb-duc-a1317.html?b_IsRoot=1, truy cập ngày 23/11/2019.
290. *Trở lại tương lai: Sự bất ổn tại Châu Âu sau Chiến tranh Lạnh (Phần 1)*
<http://nghiencuuquocte.org/2013/12/26/back-to-the-future-p1/>, truy cập ngày 1/9/2018.
291. *Umweltbundesamt: Der Himmel über der Ruhr ist wieder blau!*
<https://www.umweltbundesamt.de/presse/pressemitteilungen/umweltbundesamt-der-himmel-ueber-der-ruhr-ist>, truy cập ngày 4/8/2019.
292. *Vergleich von West- und Ostdeutschland vor der Wiedervereinigung im Jahr 1988 bzw. 1989*
<https://de.statista.com/statistik/daten/studie/249689/umfrage/vergleich-von-west-und-ostdeutschland-vor-der-wiedervereinigung/>, truy cập 3/8/2019.
293. *What Are The Major Natural Resources Of Germany?*
<https://www.worldatlas.com/articles/what-are-the-major-natural-resources-of-germany.html>, truy cập ngày 1/8/2019.
294. *Why is the German economy so strong?*
<https://www.deutschland.de/en/topic/business/why-is-the-german-economy-so-strong-seven-reasons>, truy cập ngày 21/11/2019.
295. *Wirtschaft und Soziales*
https://www.helmut-kohl.de/index.php?key=menu_sel3&menu_sel=15&menu_sel2=213&menu_sel3=129, truy cập ngày 1/1/2019.

PL1

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng số liệu

Bảng 1.1: Số lượng và quy mô các trang trại nông nghiệp của CHLB Đức (1990 – 2015)

Năm	Tổng		Các loại trang trại theo quy mô											
	Số lượng	Diện tích (ha)	Dưới 5ha		5- 10ha		10 – 20ha		20 – 50ha		50 – 100ha		100ha trở lên	
			Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
1990	54.383	711.151	26 685	50 586	8 124	58 479 4	7 862	112 764	8 927	281 911	2 439	161 334	346	46 081
1991	51.506	711.858	24 824	46 867	7 638	54 756	7 426	106 273	8 557	272 091	2 639	175 772	422	56 093
1992	49.693	710.296	24 115	45 692	7 315	52 415	6 863	97 991	8 121	260 517	2 778	187 265	501	66 426
1993	47.893	718.290	23 225	43 580	7 035	50 381	6 411	91 472	7 565	243 233	3 025	204 773	632	84 849
1994	45.864	718.071	22 145	41 701	4 669	47 469	6 041	86 185	7 142	229 859	3 115	211 767	752	101 098
1995	43.694	715.930	21.075	39 902	6 242	44 442	5 651	80 543	6 743	218 367	3 112	213 571	874	119 101
1996	41.721	711.129	20 033	38 027	5 863	41 659	5 314	75 671	6 439	209 081	3 107	215 080	965	132 213
1997	40.250	717.357	19 277	36 783	5 629	40 112	4 986	71 039	6 122	199 083	3 155	220 031	1 081	150 308
1998	39.229	719.437	18 689	36 180	5 450	38 901	4 873	69 502	5 913	192 848	3 143	220 202	1 161	161 805
1999	35.475	715.831	15 357	30 960	5 307	37 804	4 949	71 251	5 462	179 638	3 165	222 583	1 235	173 596
2000	33.900	715.800	14 600	29 600	4 800	35 000	5 000	73 200	5 000	164 100	3 100	222 000	1 400	191 900
2001	32.678	712.896	13 963	27 859	4 748	33 964	4 772	69 870	4 621	153 350	3 137	221 833	1 437	206 020
2002	30.400	707.000	12 400	24 900	4 500	32 600	4 500	65 900	4 400	144 400	3 100	222 100	1 500	217 100
2003	29.330	706.537	11 965	24 406	4 193	29 996	4 380	63 990	4 175	138 738	3 013	214 189	1 604	235 218
2004	27.900	709.800	11 200	23 200	3 900	28 400	4 100	60 100	4 100	135 100	3 000	210 700	1 700	252 300
2005	27.347	718.883	10 773	22 149	3 864	27 694	4 090	59 695	3 882	128 191	2 953	210 304	1 785	270 849
2006	25.900	708.400	9 800	20 400	3 600	25 500	4 000	58 000	3 800	125 700	2 900	206 000	1 800	272 800
2007	25.529	715.356	9 568	20 498	3 746	26 878	3 871	56 443	3 650	120 822	2 820	200 820	1 874	289 894
2008	24.700	719.400	9 000	19 300	3 600	25 600	3 900	57 700	3 500	116 500	2 800	197 600	1 900	302 800
2009	23.800	704.800	8 600	18 400	3 400	24 500	3 800	54 900	3 400	115 000	2 700	190 200	1 900	301 800
2010	20.564	705.223	5 494	11 387	3 331	24 066	3 719	54 235	3 411	112 930	2 629	188 680	1 980	313 925
2011	20.000	703.000	5 200	10 900	3 300	23 900	3 600	52 900	3 400	111 200	2 500	178 300	2 100	325 900
2012	19.200	698.000	4 800	10 000	3 100	22 000	3 400	49 900	3 300	110 500	2 600	183 300	2 000	322 400
2013	19.100	707.000	4 600	9 900	3 100	22 400	3 500	51 000	3 300	108 400	2 500	178 100	2 100	337 200
2014	18.800	703.500	4 600	9 600	2 900	21 400	3 400	49 300	3 300	109 000	2 600	184 900	2 000	329 200
2015	18.100	705.400	4 300	9 000	2 900	20 800	3 300	48 900	3 100	100 400	2 400	175 900	2 100	350 400

[190; tr.42-43]

**Bảng 1.2: Tình hình đất đai trong nông nghiệp CHLB Đức
(1990 – 2003)**

Năm	Tổng diện tích đất (Km²)	Đất sản xuất ngũ cốc (ha) 1ha = 0,01km²	Diện tích đất rừng (km²)	Tỉ trọng đất nông nghiệp trong tổng diện tích đất (%)
1990	349.130	6.944.862	113.000	51,648
1991	349.130	6.559.827	113.054,004	49,082
1992	349.130	6.514.520	113.107,998	48,552
1993	349.120	6.223.589	113.162,002	49,158
1994	349.110	6.235.406	113.215,996	49,577
1995	349.110	6.526.733	113.270	49,679
1996	349.090	6.707.371	113.324,004	49,663
1997	349.050	7.014.075	113.377,998	49,640
1998	349.020	7.041.633	113.432,002	49,777
1999	348.980	6.634.681	113.485,996	49,149
2000	348.950	7.015.690	113.540	48,912
2001	348.900	7.045.737	113.600	48,822
2002	348.860	6.940.982	113.660	48,636
2003	348.810	6.839.431	113.720	48,740
2004	357.050	6.946.946	113.780	48,78
2005	357.090	8.839.000	113.840	48,833
2006	357.100	6.702.200	113.890	48,595
2007	357.100	6.571.690	113.940	48,613
2008	357.110	7.038.419	113.990	48,536
2009	357.120	6.908.443	114.040	47,438
2010	357.126	6.587.482	114.090	47,91
2011	357.140	6.490.900	114.110	47,966
2012	357.170	6.517.900	114.130	47,811
2013	357.340	6.526.000	114.150	47,859
2014	357.380	6.460.700	114.170	47,936
2015	357.408	6.517.500	114.190	47,959

(Nguồn: Agriculture & Rural Development,

<https://data.worldbank.org/topic/agriculture-and-rural-development?locations=DE>)

Bảng 1.3: Những cải cách Bảo hiểm hưu trí của Đức (1990 – 2014)

Năm	Những cải cách Bảo hiểm hưu trí (1990 – 2014)
1990	Đạo luật bình đẳng hưu trí (Bundestag) và Đạo luật an sinh xã hội (Volkskammer); Hiệp ước thống nhất đất nước
1991	Đạo luật chuyển tiền hưu trí và các quy định khác trong bối cảnh thống nhất nước Đức
1992	Xây dựng luật cải cách lương hưu (bao gồm điều chỉnh lương hưu theo sự phát triển của tiền lương ròng, tăng dần giới hạn độ tuổi, giới thiệu giảm lương hưu)
1996	Đạo luật tăng trưởng và thúc đẩy việc làm; Đạo luật cứu trợ đóng góp; Luật thúc đẩy chuyển đổi dần dần sang nghỉ hưu (đặc biệt là các biện pháp tiết kiệm)
1997-1999	Luật cải cách hưu trí (biện pháp tiết kiệm - nhưng cũng cải thiện thời gian nuôi con)
2000	Luật cải cách lương hưu do giảm khả năng kiếm tiền (đặc biệt là các biện pháp tiết kiệm)
2001	Đạo luật bổ sung phúc lợi tuổi già và luật hưu trí tuổi già (đặc biệt là các biện pháp tiết kiệm)
2004	Luật thu nhập hưu trí và luật bền vững RV (chuyển đổi dần dần sang thuế hạ nguồn, đặc biệt là các biện pháp tiết kiệm tiền) Luật cải cách tổ chức trong bảo hiểm hưu trí theo luật định
2006	Các biện pháp tiết kiệm cho người nhận ALG II Đạo luật đi kèm hộ gia đình năm 2006 (đặc biệt là các biện pháp tiết kiệm)
2007	RV-Altersgrenzenanpassungsgesetz ("lương hưu 67" từ 2012/2029, các biện pháp tiết kiệm)
2012	Luật về những thay đổi trong lĩnh vực việc làm cận biên
2014	Luật Bảo hiểm hưu trí Performance Improvement

**Bảng 1.4.. Tình hình khởi nghiệp và thanh lý các công ty ở Đông Đức
(1991 – 2003)**

Năm	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Số công ty khởi nghiệp	140.000	96.000	79.000	74.000	76.000	86.000	108.500	110.400	104.200	95.500	90.400	87.300	100.600
Số công ty thanh lý	11.000	24.000	41.000	44.000	49.000	74.000	87.900	91.000	91.000	87.500	84.100	82.000	77.000
Tỉ lệ khởi nghiệp	129.000	72.000	38.000	30.000	27.000	12.000	20.600	19.400	13.200	8.000	6.300	5.300	23.600

(Ghi chú: Trước năm 1996 bao gồm cả Đông Berlin, từ năm 1996 bao gồm cả Berlin)

[124; 171]

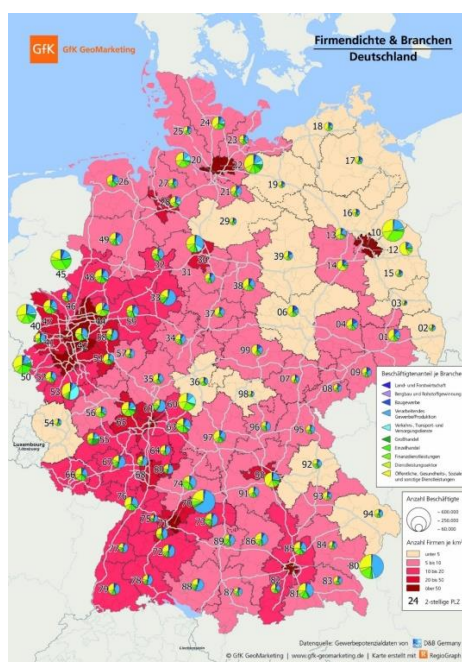
**Bảng 1.5. Tình hình khởi nghiệp và thanh lý các công ty ở Đông Đức
(2003 - 2014)**

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Số công ty khởi nghiệp	76.200	91.700	70.800	62.900	51.000	48.300	46.900	45.400	41.400	33.100	31.100	29.300
Số công ty thanh lý	60.300	59.000	61.900	58.000	55.600	55.500	49.300	46.500	45.000	42.800	40.400	38.700
Tỉ lệ khởi nghiệp	15.900	32.600	8.900	4.900	-4.600	-7.300	-2.400	-1.200	-3.600	-9.700	-9.300	-9.400

(Ghi chú: Các số liệu thống kê không bao gồm Berlin)

[126; 114].

Phụ lục 2. Biểu đồ, lược đồ, sơ đồ
Lược đồ 2.1. Mật độ công ty và phân phối công nghiệp tại Đức

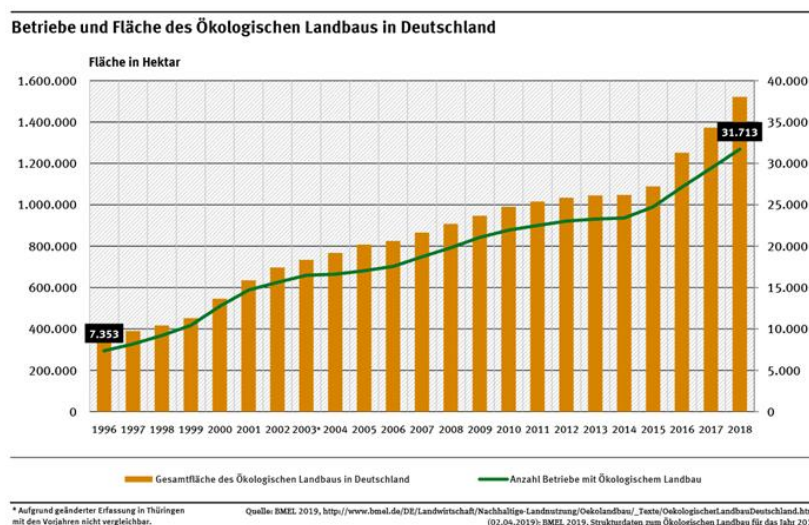


(Nguồn: Firmendichte und Branchen Deutschland. http://www.gfk-geomarketing.de/fileadmin/newsletter/bild_des_monats/12_2011.html)

Biểu đồ 2.2.: Các quốc gia thương mại lớn nhất thế giới (năm 2015)



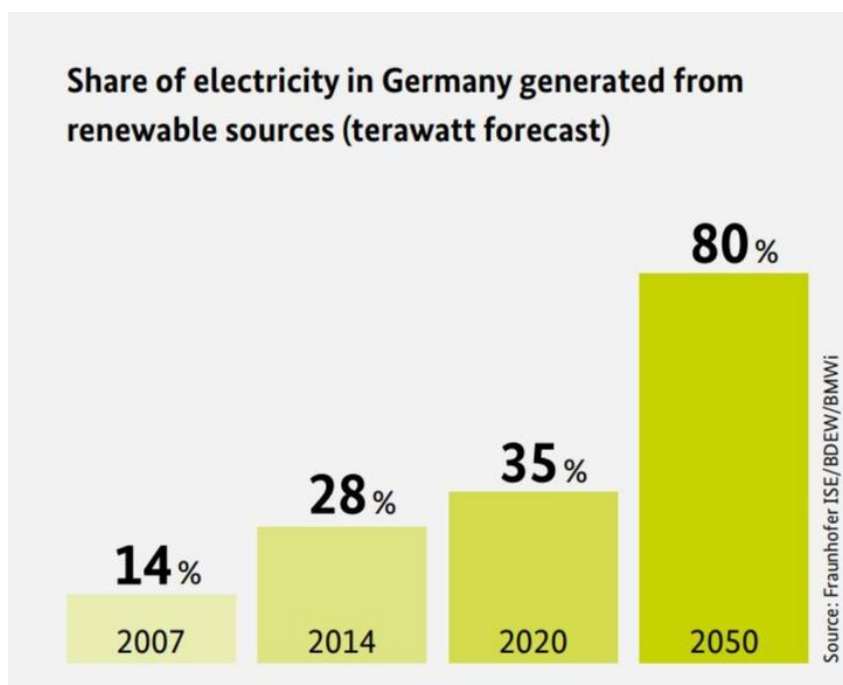
Biểu đồ 2.3. Số lượng trang trại và diện tích canh tác hữu cơ ở Đức



(Nguồn: Ökologischer Landbau.

https://www.umweltbundesamt.de/sites/default/files/medien/384/bilder/2_abb_betriebe-flaeche-oekolandbau_2019-06-27.png

Biểu đồ 2.4: Tỷ trọng và mục tiêu về năng lượng điện từ nguyên liệu tái tạo của Đức (2007 – 2050)



[221; tr.89]

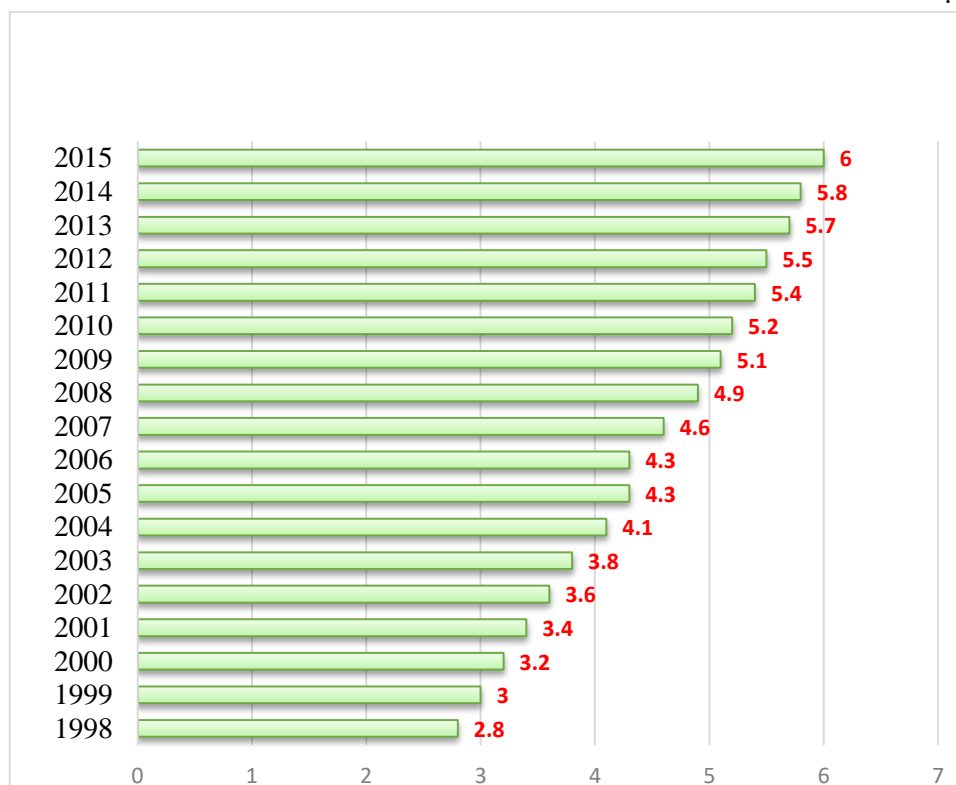
Biểu đồ 2.5: Lượng khí thải Carbon của Đức và một số quốc gia khác



[221; tr.89]

Biểu đồ 2.6. Chi phí bảo hiểm y tế tư nhân (PHI) cho điều trị y tế (1998 - 2015)

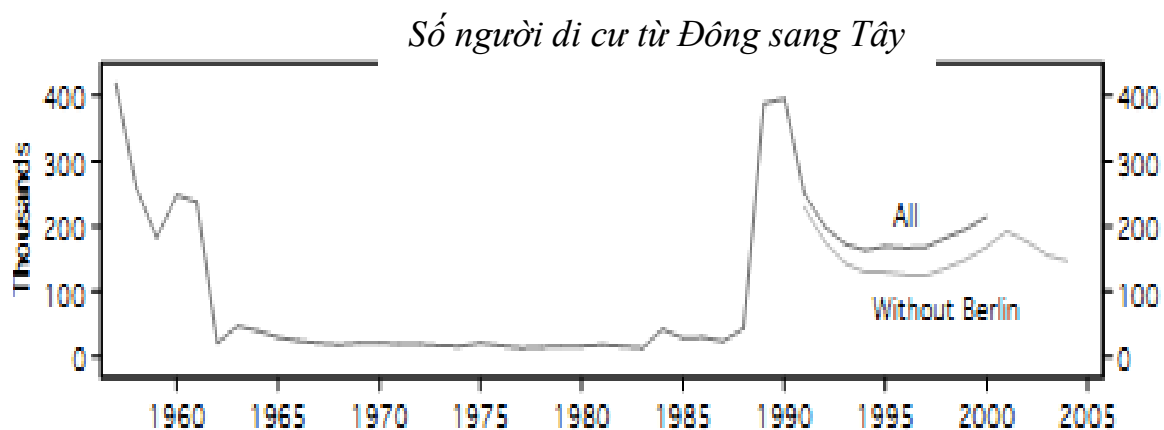
Đơn vị: Tỷ Euro



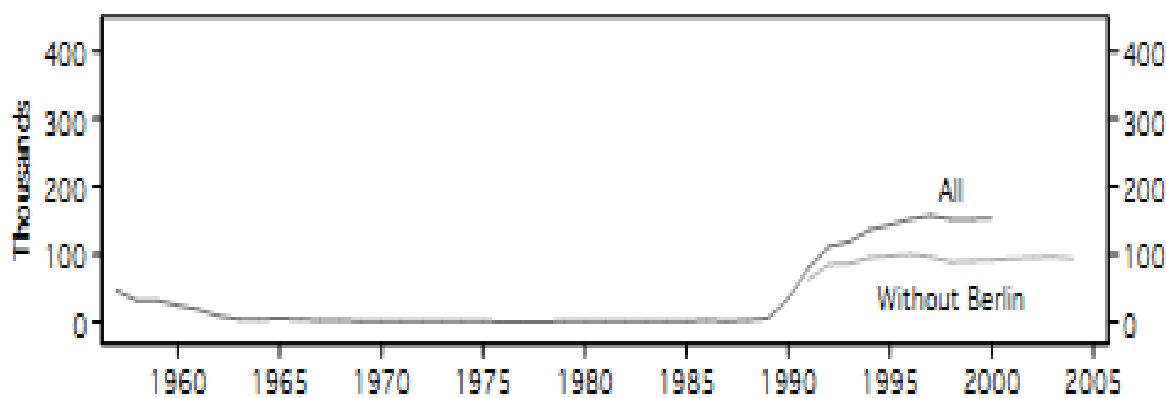
(Nguồn: Ausgaben der privaten Krankenversicherung (PKV) für Arztbehandlungen in den Jahren 1998 bis 2017, <https://de.statista.com/statistik/daten/studie/157183/umfrage/pkv-ausgaben-fuer-aerzte-seit-1998/>)

Biểu đồ 2.7. Sự di cư giữa Đông và Tây Đức những năm 1957 – 2005

Đơn vị: Nghìn người

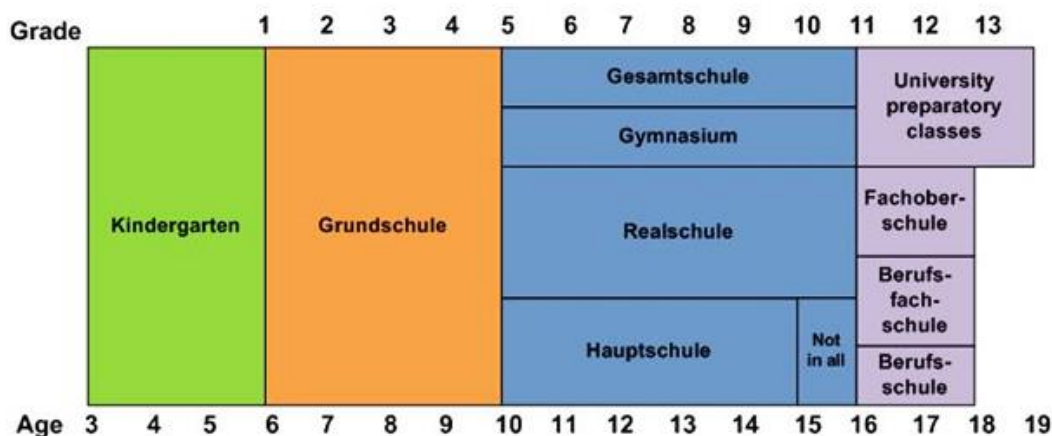


Số người di cư từ Tây sang Đông



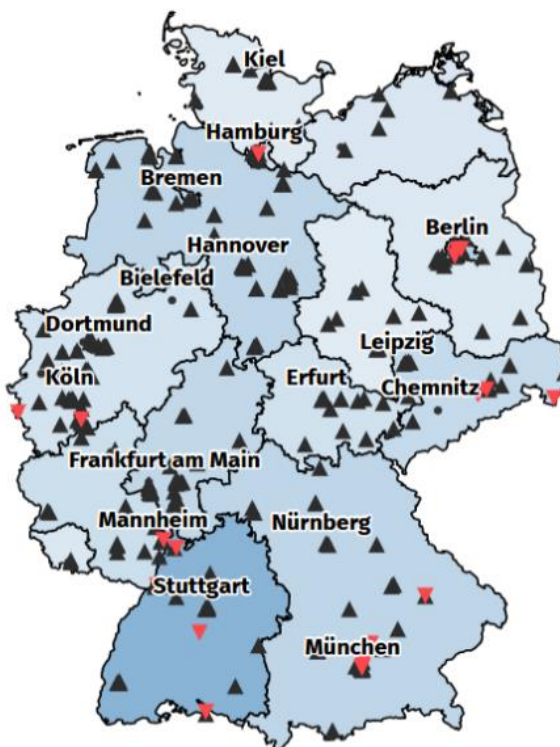
(Nguồn: Văn phòng thống kê Liên bang, dẫn theo “Thông tấn xã Việt Nam, Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 1997”, tr.24)

Sơ đồ 2.8. Cấu trúc hệ thống giáo dục Đức



(Nguồn: Tổng quan về hệ thống giáo dục CHLB Đức. https://megastudy.edu.vn/du-hoc-%c4%90%e1%bb%a9c/tong-quan-ve-he-thong-giao-duc-chlb-duc-a1317.html?b_IsRoot=1)

Lược đồ 2.9. Các trung tâm nghiên cứu của Đức

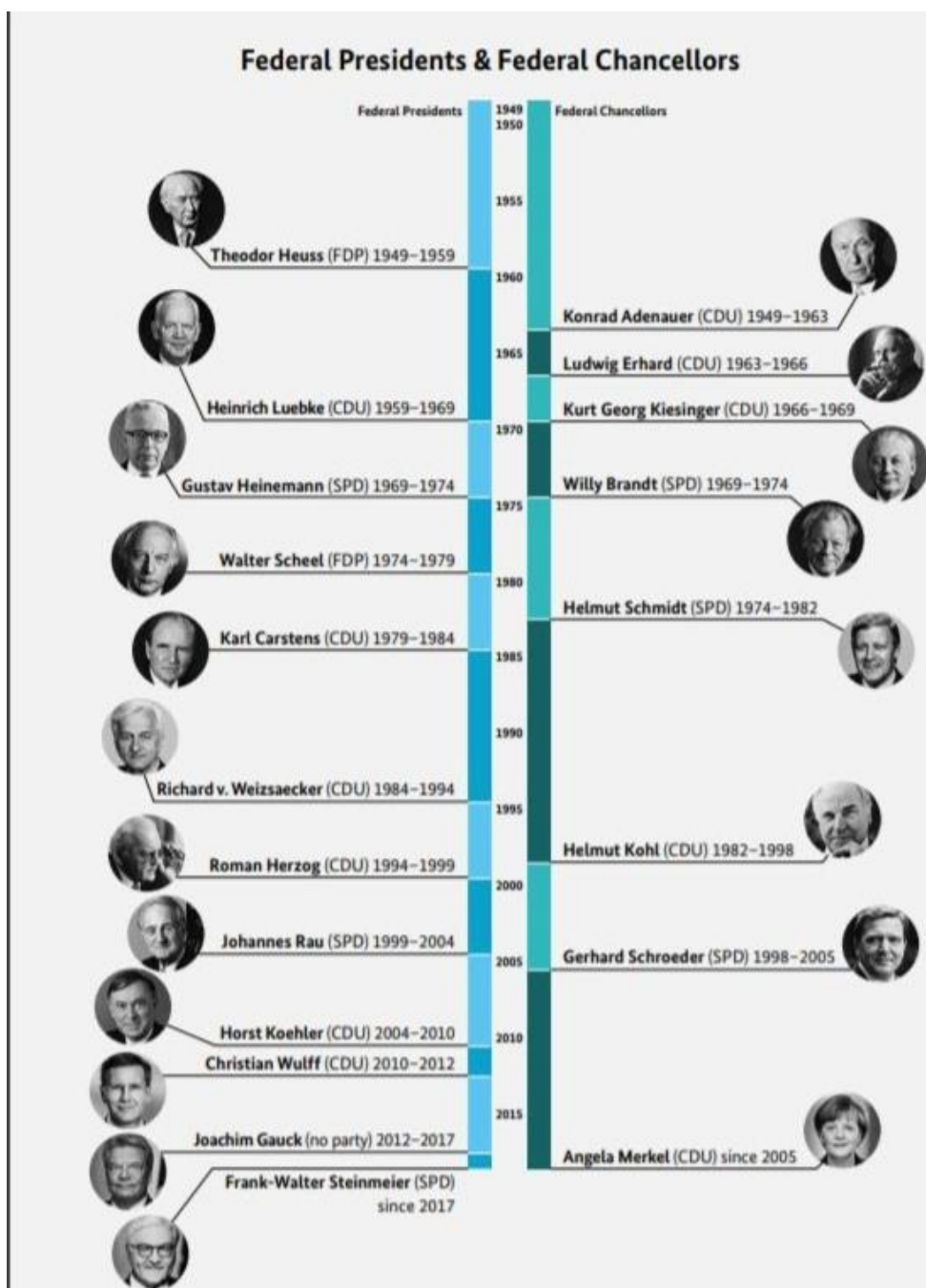


(Nguồn: Forschungsstandorte in Deutschland,

https://www.destatis.de/DE/Themen/Gesellschaft-Umwelt/Bildung-Forschung-Kultur/Forschung-Entwicklung/_inhalt.html.)

Phụ lục 3: Hình ảnh

Hình 1.1: Các Tổng thống và các Thủ tướng của CHLB Đức (1949 – 2015)



Ghi chú: Từ năm 1949 – 1989 là Tây Đức, từ năm 1990 là nước Đức thống nhất [221; tr.19]

Hình 1.2: Sau khi thống nhất, chương trình "Aufbau Ost" ra đời nhằm mang đến những khoản đầu tư cho các bang miền Đông. Ngôi nhà được cải tạo một phần ở Jüterbog, Brandenburg



Nach der Wiedervereinigung wird in den „Aufbau Ost“ investiert. Teilweise renoviertes Haus in Jüterbog, Brandenburg

Informationen zur politischen Bildung Nr. 324/2014

(*Nguồn: Bundeszentrale für politische Bildung (2014), Informationen zur politischen Bildung Nr. 324/2014 – Sozialer Wandel in Deutschland; tr.14, https://www.bpb.de/system/files/dokument_pdf/bpb_IzpB_324_Sozialer_Wandel_in_Deutschlan...*)

Hình 1.3: Nhà máy hóa chất ở Brunsbüttel



(Nguồn: Metropolregion Hamburg - Stark in der Chemieindustrie, <https://metropolregion.hamburg.de/chemie/>)

Hình 1.4: Hồ than nâu (than non) ở Eschweiler trên cánh đồng Rhenish giữa Cologne và Aachen, Đức



(Nguồn: Germany, <https://www.britannica.com/place/Germany/Economy>)

Hình 1.5: Cảng Hamburg – cảng biển lớn nhất nước Đức



(Nguồn: German Ports – successful port marketing cooperation

<https://www.hafen-hamburg.de/en/german-ports>)

Hình 1.6: Tháp xe hơi của Volkswagen ở Wolfsburg



(Nguồn: VW-Autostadt-Car Tower, <https://www.pinterest.ca/pin/667236501016083847/?lp=true>)

Hình 1.7: Các tấm năng lượng mặt trời quang điện ở Pasewalk



(Nguồn: Germany's High-Priced Energy Revolution
<https://fortune.com/2017/03/14/germany-renewable-clean-energy-solar/>)

Hình 1.8: Cảnh đồng quạt gió ở Biển Bắc của CHLB Đức



Offshore wind farms in the North Sea are the main pillars of the Energy Transition